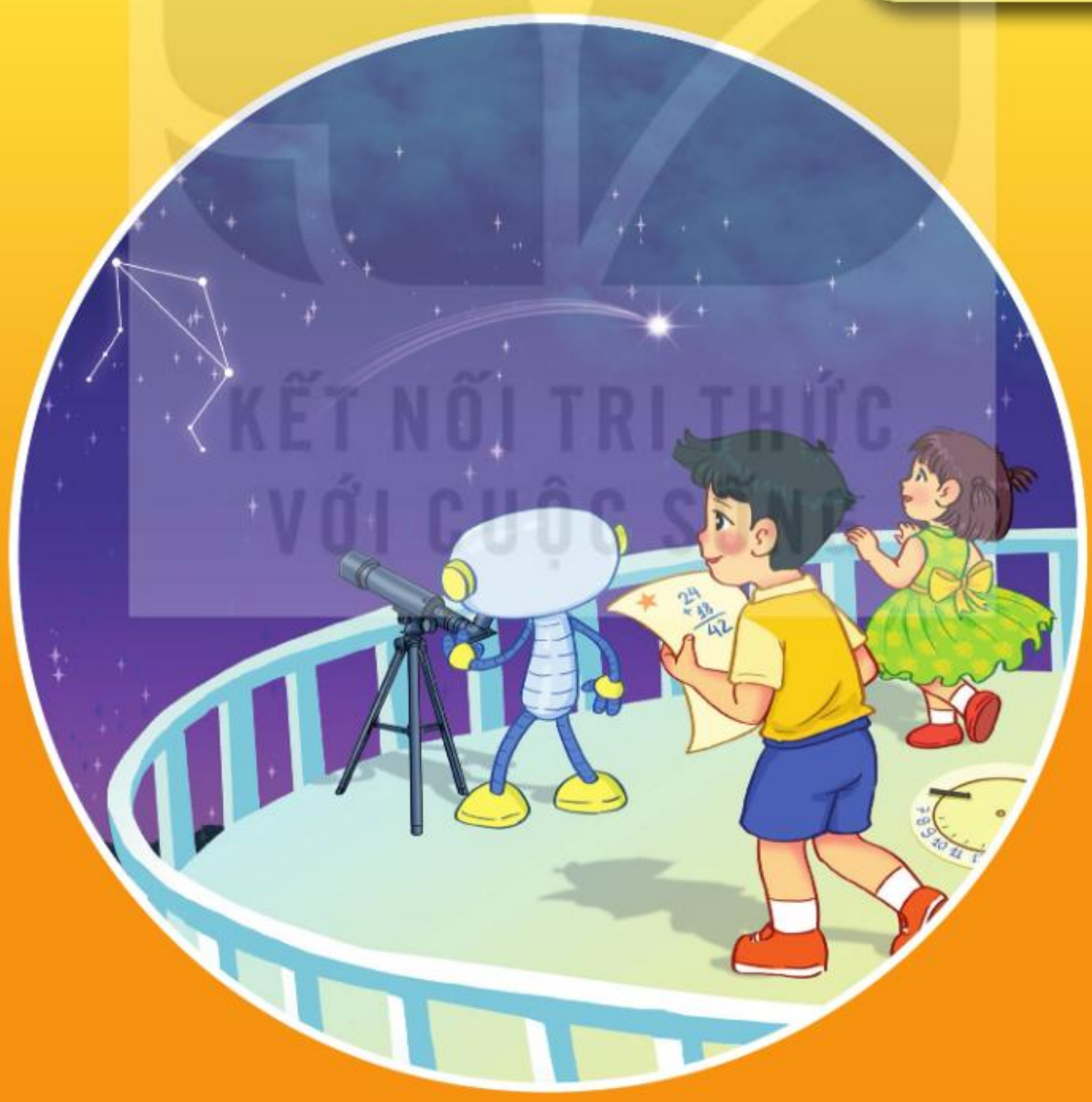
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TOÁN 2

SÁCH GIÁO VIÊN



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

HÀ HUY KHOÁI (Tổng Chủ biên)
LÊ ANH VINH (Chủ biên)
NGUYỄN ÁNG – VŨ VĂN DƯƠNG – NGUYỄN MINH HẢI
HOÀNG QUẾ HƯỜNG – BÙI BÁ MẠNH

TOÁN 2

SÁCH GIÁO VIÊN

(Tái bản lần thứ ba)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

GV	:	Giáo viên
HS	:	Học sinh
SGK	:	Sách giáo khoa
SGV	:	Sách giáo viên

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

LỜI NÓI ĐẦU

Toán 2 – Sách giáo viên là tài liệu hướng dẫn giáo viên dạy sách giáo khoa Toán 2 – Kết nối tri thức với cuộc sống, biên soạn theo Chương trình Giáo dục phổ thông được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2018.

Toán 2 – Sách giáo viên giới thiệu và hướng dẫn giáo viên lựa chọn triển khai phương án dạy học sách giáo khoa Toán 2 để đạt mục tiêu dạy học được quy định trong chương trình. Cuốn sách này gồm hai phần:

Phần một: Hướng dẫn chung

Phần này giúp giáo viên nắm vững mục tiêu, yêu cầu cần đạt, phương pháp dạy học, cách đánh giá kết quả học tập của học sinh đối với môn Toán lớp 2.

Phần hai: Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể

Phần này gồm hướng dẫn dạy học từng bài trong sách giáo khoa Toán 2. Mỗi bài hướng dẫn dạy học thường có ba phần: Mục tiêu, Chuẩn bị, Hoạt động dạy học giúp giáo viên nắm vững mục tiêu, những điều giáo viên cần chuẩn bị cho hoạt động dạy học và định hướng việc tổ chức dạy học của từng bài học. Để thuận lợi cho giáo viên khi tổ chức dạy học, đối với những bài gồm nhiều tiết chúng tôi có gợi ý phương án phân chia nội dung cho từng tiết học. Ở mỗi tiết học, chủ yếu phân tích cách tiếp cận ở phần khám phá; mục đích, yêu cầu cần đạt ở phần bài thực hành, luyện tập. Tuỳ điều kiện thực tiễn, giáo viên có thể linh hoạt phân chia nội dung từng tiết học, chủ động tổ chức hoạt động dạy học phù hợp, sáng tạo, không lệ thuộc vào sách giáo khoa và sách giáo viên.

Vì vậy, giáo viên có thể tham khảo sách này và sách giáo khoa Toán 2 để lập kế hoạch dạy học từng bài (soạn bài) và kế hoạch dạy học cả năm cho phù hợp với điều kiện hoàn cảnh cụ thể của lớp mình đảm nhiệm, nhằm đạt mục tiêu dạy học của mỗi bài học và mục tiêu dạy học của môn Toán lớp 2.

Mặc dù các tác giả đã rất cố gắng, song chắc chắn ***Toán 2 – Sách giáo viên*** khó tránh những hạn chế nhất định. Kính mong quý thầy cô góp ý để cuốn sách được tốt hơn.

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu 3

Phần một. HƯỚNG DẪN CHUNG 7

I. Mục tiêu môn học 7

II. Giới thiệu sách giáo khoa Toán 2 10

III. Phương pháp dạy học Toán 2 11

IV. Đánh giá kết quả học tập Toán 2 13

V. Một số lưu ý về dạy học sách giáo khoa Toán 2 14

Phần hai. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ 17

Chủ đề 1. Ôn tập và bổ sung 17

Bài 1. Ôn tập các số đến 100 (3 tiết) 17

Bài 2. Tia số. Số liền trước, số liền sau (2 tiết) 20

Bài 3. Các thành phần của phép cộng, phép trừ (3 tiết) 23

Bài 4. Hơn, kém nhau bao nhiêu (2 tiết) 27

Bài 5. Ôn tập phép cộng, phép trừ (không nhớ) trong phạm vi 100 (3 tiết) 30

Bài 6. Luyện tập chung (2 tiết) 34

Chủ đề 2. Phép cộng, phép trừ trong phạm vi 20 38

Bài 7. Phép cộng (qua 10) trong phạm vi 20 (5 tiết) 38

Bài 8. Bảng cộng (qua 10) (2 tiết) 43

Bài 9. Bài toán về thêm, bớt một số đơn vị (2 tiết) 46

Bài 10. Luyện tập chung (2 tiết) 49

Bài 11. Phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20 (5 tiết) 52

Bài 12. Bảng trừ (qua 10) (2 tiết) 59

Bài 13. Bài toán về nhiều hơn, ít hơn một số đơn vị (2 tiết) 61

Bài 14. Luyện tập chung (3 tiết) 64

Chủ đề 3. Làm quen với khối lượng, dung tích 69

Bài 15. Ki-lô-gam (3 tiết) 69

Bài 16. Lít (2 tiết) 73

Bài 17. Thực hành và trải nghiệm với các đơn vị ki-lô-gam, lít (2 tiết) 75

Bài 18. Luyện tập chung (1 tiết) 79

Chủ đề 4. Phép cộng, phép trừ (có nhớ) trong phạm vi 100 81
Bài 19. Phép cộng (có nhớ) số có hai chữ số với số có một chữ số (3 tiết) 81
Bài 20. Phép cộng (có nhớ) số có hai chữ số với số có hai chữ số (4 tiết) 85
Bài 21. Luyện tập chung (2 tiết) 89
Bài 22. Phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số có một chữ số (4 tiết) 91
Bài 23. Phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số có hai chữ số (5 tiết) 96
Bài 24. Luyện tập chung (2 tiết) 103
Chủ đề 5. Làm quen với hình phẳng 107
Bài 25. Điểm, đoạn thẳng, đường thẳng, đường cong, ba điểm thẳng hàng (2 tiết) 107
Bài 26. Đường gấp khúc. Hình tứ giác (2 tiết) 111
Bài 27. Thực hành gấp, cắt, ghép, xếp hình. Vẽ đoạn thẳng (2 tiết) 114
Bài 28. Luyện tập chung (1 tiết) 117
Chủ đề 6. Ngày – giờ, giờ – phút, ngày – tháng 119
Bài 29. Ngày – giờ, giờ – phút (2 tiết) 119
Bài 30. Ngày – tháng (2 tiết) 121
Bài 31. Thực hành và trải nghiệm xem đồng hồ, xem lịch (2 tiết) 124
Bài 32. Luyện tập chung (1 tiết) 126
Chủ đề 7. Ôn tập học kì I 128
Bài 33. Ôn tập phép cộng, phép trừ trong phạm vi 20, 100 (4 tiết) 128
Bài 34. Ôn tập hình phẳng (2 tiết) 132
Bài 35. Ôn tập đo lường (2 tiết) 135
Bài 36. Ôn tập chung (2 tiết) 138
Chủ đề 8. Phép nhân, phép chia 142
Bài 37. Phép nhân (2 tiết) 142
Bài 38. Thừa số, tích (2 tiết) 145
Bài 39. Bảng nhân 2 (2 tiết) 147
Bài 40. Bảng nhân 5 (2 tiết) 149
Bài 41. Phép chia (2 tiết) 151
Bài 42. Số bị chia, số chia, thương (2 tiết) 154
Bài 43. Bảng chia 2 (2 tiết) 156
Bài 44. Bảng chia 5 (2 tiết) 159
Bài 45. Luyện tập chung (5 tiết) 161
Chủ đề 9. Làm quen với hình khối 168
Bài 46. Khối trụ, khối cầu (2 tiết) 168
Bài 47. Luyện tập chung (2 tiết) 172

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Chủ đề 10. Các số trong phạm vi 1 000 175
Bài 48. Đơn vị, chục, trăm, nghìn (2 tiết) 175
Bài 49. Các số tròn trăm, tròn chục (2 tiết) 178
Bài 50. So sánh các số tròn trăm, tròn chục (2 tiết) 181
Bài 51. Số có ba chữ số (3 tiết) 184
Bài 52. Viết số thành tổng các trăm, chục, đơn vị (2 tiết) 186
Bài 53. So sánh các số có ba chữ số (2 tiết) 189
Bài 54. Luyện tập chung (2 tiết) 191
Chủ đề 11. Độ dài và đơn vị đo độ dài. Tiền Việt Nam 194
Bài 55. Đề-xi-mét. Mét. Ki-lô-mét (3 tiết) 194
Bài 56. Giới thiệu tiền Việt Nam (1 tiết) 200
Bài 57. Thực hành và trải nghiệm đo độ dài (2 tiết) 202
Bài 58. Luyện tập chung (2 tiết) 204
Chủ đề 12. Phép cộng, phép trừ trong phạm vi 1 000 207
Bài 59. Phép cộng (không nhớ) trong phạm vi 1 000 (2 tiết) 207
Bài 60. Phép cộng (có nhớ) trong phạm vi 1 000 (3 tiết) 210
Bài 61. Phép trừ (không nhớ) trong phạm vi 1 000 (3 tiết) 213
Bài 62. Phép trừ (có nhớ) trong phạm vi 1 000 (4 tiết) 218
Bài 63. Luyện tập chung (2 tiết) 224
Chủ đề 13. Làm quen với yếu tố thống kê, xác suất 228
Bài 64. Thu thập, phân loại, kiểm đếm số liệu (1 tiết) 228
Bài 65. Biểu đồ tranh (2 tiết) 229
Bài 66. Chắc chắn, có thể, không thể (1 tiết) 233
Bài 67. Thực hành và trải nghiệm thu thập, phân loại, kiểm đếm số liệu (1 tiết) 235
Chủ đề 14. Ôn tập cuối năm 237
Bài 68. Ôn tập các số trong phạm vi 1 000 (2 tiết) 237
Bài 69. Ôn tập phép cộng, phép trừ trong phạm vi 100 (3 tiết) 239
Bài 70. Ôn tập phép cộng, phép trừ trong phạm vi 1 000 (3 tiết) 244
Bài 71. Ôn tập phép nhân, phép chia (3 tiết) 248
Bài 72. Ôn tập hình học (2 tiết) 253
Bài 73. Ôn tập đo lường (2 tiết) 256
Bài 74. Ôn tập kiểm đếm số liệu và lựa chọn khả năng (1 tiết) 259
Bài 75. Ôn tập chung (2 tiết) 260

PHẦN MỘT

HƯỚNG DẪN CHUNG

I MỤC TIÊU MÔN HỌC

1. Mục tiêu chung

Chương trình Giáo dục phổ thông môn Toán giúp HS đạt các mục tiêu chủ yếu sau:

a) Hình thành và phát triển năng lực toán học bao gồm các thành tố cốt lõi sau: năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hoá toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

b) Góp phần hình thành và phát triển ở HS các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học được quy định tại Chương trình tổng thể.

c) Có kiến thức, kĩ năng toán học phổ thông, cơ bản, thiết yếu; phát triển khả năng giải quyết vấn đề có tính tích hợp liên môn giữa môn Toán và các môn học khác như Vật lí, Hoá học, Sinh học, Địa lí, Tin học, Công nghệ, Lịch sử, Nghệ thuật,...; tạo cơ hội để HS được trải nghiệm, áp dụng toán học vào thực tiễn.

d) Có hiểu biết tương đối tổng quát về sự hữu ích của toán học đối với từng ngành nghề liên quan để làm cơ sở định hướng nghề nghiệp, cũng như có đủ năng lực tối thiểu để tự tìm hiểu những vấn đề liên quan đến toán học trong suốt cuộc đời.

2. Mục tiêu môn Toán cấp Tiểu học

Môn Toán cấp Tiểu học nhằm giúp HS đạt các mục tiêu chủ yếu sau:

a) Góp phần hình thành và phát triển năng lực toán học. Trong đó, HS sẽ cần đạt được những yêu cầu cụ thể như thực hiện được các thao tác tư duy ở mức độ đơn giản; nêu và trả lời được câu hỏi khi lập luận, giải quyết vấn đề đơn giản; lựa chọn được các phép toán và công thức số học để trình bày, diễn đạt (nói hoặc viết) được các nội dung, ý tưởng, cách thức giải quyết vấn đề; sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường, động tác hình thể để biểu đạt các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản; sử dụng được các công cụ, phương tiện học toán đơn giản để thực hiện các nhiệm vụ học tập toán đơn giản.

b) Cung cấp cho HS những kiến thức và kĩ năng toán học cơ bản ban đầu, thiết yếu. Trong đó, kiến thức và kĩ năng toán học sẽ được chia thành ba mạch xuyên suốt qua tất cả các cấp học: Số và Phép tính (Đại số và Giải tích ở cấp cao hơn); Hình học và

Đo lường; Thống kê và Xác suất. Các nội dung được đề cập đến trong môn Toán ở cấp Tiểu học bao gồm:

– Số và Phép tính: Số tự nhiên, phân số, số thập phân và các phép tính trên những tập hợp số đó.

– Hình học và Đo lường: Quan sát, nhận biết, mô tả hình dạng và đặc điểm (ở mức độ trực quan) của một số hình phẳng và hình khối trong thực tiễn; tạo lập một số mô hình hình học đơn giản; tính toán một số đại lượng hình học; phát triển trí tưởng tượng không gian; giải quyết một số vấn đề thực tiễn đơn giản gắn với Hình học và Đo lường (với các đại lượng đo thông dụng).

– Thống kê và Xác suất: Một số yếu tố Thống kê và Xác suất đơn giản; giải quyết một số vấn đề thực tiễn đơn giản gắn với một số yếu tố thống kê và xác suất.

c) Giúp HS có những hiểu biết ban đầu về một số nghề nghiệp trong xã hội. Đây không phải là nhiệm vụ riêng của môn Toán mà sẽ được kết hợp cùng với các môn học và hoạt động giáo dục khác như: Đạo đức, Tự nhiên và Xã hội, Hoạt động trải nghiệm,... để giúp HS có được sự phát triển hài hoà, toàn diện.

3. Mục tiêu môn Toán lớp 2

Mục tiêu chủ yếu của môn Toán lớp 2 là giúp HS đạt được các yêu cầu cơ bản sau:

* *Số tự nhiên*

– Đếm, đọc, viết được các số trong phạm vi 1 000.

– Nhận biết được số tròn trăm.

– Nhận biết được số liền trước, số liền sau của một số.

– Thực hiện được việc viết số thành tổng của trăm, chục, đơn vị.

– Nhận biết được tia số và viết được số thích hợp trên tia số.

– Nhận biết được cách so sánh hai số trong phạm vi 1 000.

– Xác định được số lớn nhất hoặc số bé nhất trong một nhóm có không quá 4 số (trong phạm vi 1 000).

– Thực hiện được việc sắp xếp các số theo thứ tự (từ bé đến lớn hoặc ngược lại) trong một nhóm có không quá 4 số (trong phạm vi 1 000).

– Làm quen với việc ước lượng số đồ vật theo các nhóm 1 chục.

* *Các phép tính với số tự nhiên*

– Nhận biết được các thành phần của phép cộng, phép trừ.

– Thực hiện được phép cộng, phép trừ (không nhớ, có nhớ không quá một lượt) các số trong phạm vi 1 000.

– Thực hiện được việc tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính cộng, trừ (theo thứ tự từ trái sang phải).

– Nhận biết được ý nghĩa của phép nhân, phép chia.

– Nhận biết được các thành phần của phép nhân, phép chia.

– Vận dụng được bảng nhân 2 và bảng nhân 5 trong thực hành tính.

– Vận dụng được bảng chia 2 và bảng chia 5 trong thực hành tính.

– Thực hiện được việc cộng, trừ nhẩm trong phạm vi 20.

– Thực hiện được việc cộng, trừ nhẩm các số tròn chục, tròn trăm trong phạm vi 1 000.

– Nhận biết ý nghĩa thực tiễn của phép tính (cộng, trừ, nhân, chia) thông qua tranh ảnh, hình vẽ hoặc tình huống thực tiễn.

– Giải quyết được một số vấn đề gắn với việc giải các bài toán có một bước tính (trong phạm vi các số và phép tính đã học) liên quan đến ý nghĩa thực tế của phép tính (ví dụ: bài toán về thêm, bớt một số đơn vị; bài toán về nhiều hơn, ít hơn một số đơn vị).

* *Hình học trực quan*

– Nhận biết được điểm, đoạn thẳng, đường cong, đường thẳng, đường gấp khúc, ba điểm thẳng hàng thông qua hình ảnh trực quan.

– Nhận dạng được hình tứ giác thông qua việc sử dụng bộ đồ dùng học tập cá nhân hoặc vật thật.

– Nhận dạng được khối trụ, khối cầu thông qua việc sử dụng bộ đồ dùng học tập cá nhân hoặc vật thật.

– Thực hiện được việc vẽ đoạn thẳng có độ dài cho trước.

– Nhận biết và thực hiện được việc gấp, cắt, ghép, xếp và tạo hình gắn với việc sử dụng bộ đồ dùng học tập cá nhân hoặc vật thật.

– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn đơn giản liên quan đến hình phẳng và hình khối đã học.

* *Đo lường*

– Nhận biết được về "nặng hơn", "nhẹ hơn".

– Nhận biết được đơn vị đo khối lượng: kg (ki-lô-gam); đọc và viết được số đo khối lượng trong phạm vi 1 000 kg.

– Nhận biết được đơn vị đo dung tích: *l* (lít); đọc và viết được số đo dung tích trong phạm vi 1 000 *l*.

– Nhận biết được các đơn vị đo độ dài dm (đề-xi-mét), m (mét), km (ki-lô-mét) và quan hệ giữa các đơn vị đo độ dài đã học.

– Nhận biết được một ngày có 24 giờ; một giờ có 60 phút.

– Nhận biết được số ngày trong tháng, ngày trong tháng (ví dụ: tháng Ba có 31 ngày; sinh nhật Bác Hồ là ngày 19 tháng 5).

– Nhận biết được tiền Việt Nam thông qua hình ảnh một số tờ tiền.

– Sử dụng được một số dụng cụ thông dụng (một số loại cân thông dụng, thước thẳng có chia vạch đến xăng-ti-mét,...) để thực hành cân, đo, đong, đếm.

– Đọc được giờ trên đồng hồ khi kim phút chỉ số 3, số 6.

– Thực hiện được việc chuyển đổi và tính toán với các số đo độ dài, khối lượng, dung tích đã học.

– Thực hiện được việc ước lượng các số đo trong một số trường hợp đơn giản (ví dụ: cột cờ trường em cao khoảng 6 m, cửa ra vào của lớp học cao khoảng 2 m,...).

– Tính được độ dài đường gấp khúc khi biết độ dài các cạnh.

– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn liên quan đến đo lường các đại lượng đã học.

* *Một số yếu tố thống kê*

– Làm quen với việc thu thập, phân loại, kiểm đếm các đối tượng thống kê (trong một số tình huống đơn giản).

– Đọc và mô tả được các số liệu ở dạng biểu đồ tranh.

– Nêu được một số nhận xét đơn giản từ biểu đồ tranh.

* *Một số yếu tố xác suất*

Làm quen với việc mô tả những hiện tượng liên quan tới các thuật ngữ: có thể, chắc chắn, không thể, thông qua một vài thí nghiệm, trò chơi, hoặc xuất phát từ thực tiễn.

II GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO KHOA TOÁN 2

SGK Toán 2 được biên soạn theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của HS, từ cách gắn kết kiến thức với thực tiễn cuộc sống đến cách tổ chức hoạt động học của các em, trong đó đảm bảo tính cơ bản, sáng tạo và thực tiễn.

Về cấu trúc nội dung, SGK Toán 2 có một số điểm đổi mới căn bản là thiết kế các nội dung theo chủ đề, mỗi chủ đề được biên soạn theo bài học có thể gồm nhiều tiết thay vì 1 tiết. Cách tiếp cận này sẽ giúp GV linh hoạt hơn trong giảng dạy tuỳ theo thực tế của lớp học. Cụ thể, cấu trúc mỗi bài thường có bốn phần: phần *Khám phá* giúp HS tìm hiểu kiến thức mới; phần *Hoạt động* giúp HS thực hành kiến thức ở mức độ đơn giản; phần *Trò chơi* giúp HS thực hành, củng cố kiến thức; phần *Luyện tập* giúp HS ôn tập, vận dụng, mở rộng kiến thức thông qua hệ thống các bài tập cơ bản và nâng cao.

Về mức độ nội dung, SGK Toán 2 đảm bảo các yêu cầu cần đạt của Chương trình Giáo dục phổ thông môn Toán đối với lớp 2. Với mỗi nội dung, hệ thống các bài tập, ví dụ minh hoạ được thiết kế theo định hướng phát triển năng lực, luôn xuất phát từ trực quan, gắn với thực tiễn, mức độ phân hoá đa dạng đảm bảo đáp ứng nhu cầu của tất cả các đối tượng HS.

Bên cạnh đó, cũng phải kể đến một số điểm mới, khác biệt của SGK Toán 2 so với SGK hiện hành:

- Tuyến nhân vật xuyên suốt được xây dựng giúp HS cảm thấy gần gũi và tương tác nhiều hơn với cuốn sách, bao gồm: hai chị em Mai và Mi, hai bạn Việt và Nam học cùng lớp Mai và bạn Rô-bốt – nhân vật đặc biệt rất thông minh và tinh nghịch. Các bạn trong bộ sách sẽ lớn lên theo từng lớp và hi vọng sẽ trở thành những người bạn thân thiết của mỗi HS trong những năm tháng học trò.
- Các nội dung của cuốn sách được lồng ghép rất nhiều hoạt động, trò chơi giúp HS có thể trải nghiệm và giúp GV tổ chức hoạt động dạy học một cách đa dạng, góp phần đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học.
- Nhiều nội dung lịch sử, địa lí, văn học, khoa học và công nghệ được lồng ghép không chỉ giúp HS cảm thấy sự gần gũi của toán học mà còn tăng thêm hiểu biết, vốn sống cho HS.
- Do đặc thù của sách tiểu học, công tác minh hoạ đặc biệt được chú trọng đảm bảo tính xuyên suốt, tính lôgic và thẩm mĩ cao trên toàn bộ cuốn sách. Từng chi tiết nhỏ như tính phù hợp về trang phục đối với vùng miền, thời tiết, bối cảnh đều được cân nhắc rất kĩ lưỡng.

III PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TOÁN 2

- Dạy học môn Toán theo định hướng phát triển năng lực HS là cách thức tổ chức quá trình dạy học thông qua một chuỗi các hoạt động học tập tích cực, độc lập, sáng tạo của HS, với sự hướng dẫn, trợ giúp hợp lí của GV, hướng đến mục tiêu hình thành và phát triển năng lực toán học. Quá trình đó thường được tổ chức theo chu trình sau:



Như vậy, dạy học theo định hướng phát triển năng lực không chỉ chú ý tới mặt tích cực hoá hoạt động học tập của HS mà còn chú ý rèn luyện năng lực giải quyết vấn đề gắn với những tình huống thực tiễn, với hoạt động thực hành, trải nghiệm.

- Phương pháp dạy học môn Toán lớp 2 cần đáp ứng các yêu cầu cơ bản sau:

a) *Phù hợp với tiến trình nhận thức của HS*. Đối với HS tiểu học, để xây dựng kiến thức cần đi từ cụ thể đến trừu tượng, từ dễ đến khó. Đặc biệt, cần chú ý cách tiếp cận dựa trên sự trải nghiệm của HS, thông qua hoạt động, thực hành, chứ không chỉ tập trung vào tính lôgic tuyệt đối của vấn đề.

b) *Quán triệt tinh thần "lấy người học làm trung tâm"*. Đối với lớp 2, để phát huy tính tích cực, tự giác của HS, GV cần tổ chức quá trình dạy học kiến tạo, thông qua các hoạt động. Qua đó, HS được tham gia tìm tòi, phát hiện và suy luận để giải quyết vấn đề. Cũng cần phải chú ý đến sự phân hoá của HS, từ nhu cầu, năng lực nhận thức và cách thức học tập khác nhau của từng cá nhân.

c) *Linh hoạt trong việc vận dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học tích cực*. Không có phương pháp nào là tuyệt đối cho tất cả HS, do đó GV cần kết hợp nhuần nhuyễn, sáng tạo với việc vận dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học truyền thống; kết hợp các hoạt động dạy học trong lớp học với hoạt động thực hành và trải nghiệm, vận dụng kiến thức toán học vào thực tiễn. Thiết kế của SGK Toán 2 với cấu trúc được đảm bảo tỉ lệ cân đối, hài hoà giữa kiến thức cốt lõi, kiến thức vận dụng và các thành phần khác như hoạt động, trò chơi sẽ giúp việc tổ chức dạy học được thuận lợi, thúc đẩy thái độ học tập tích cực của HS.

d) *Sử dụng đủ và hiệu quả các phương tiện, thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định đối với môn Toán*. Đặc thù của SGK Toán 2 là rất chú trọng các hoạt động và các nội dung toán học gắn với thực tiễn do đó sẽ cần nhiều giáo cụ trực quan. Để đảm bảo tính hiệu quả, SGK Toán 2 đã được thiết kế theo hướng mở đảm bảo việc tổ chức dạy học có tính khả thi trong nhiều điều kiện khác nhau. Cụ thể, bên cạnh việc lồng ghép sử dụng các thiết bị dạy học theo quy định, sách cũng được thiết kế và có hướng dẫn cụ thể trong SGV để các thầy, cô có thể xây dựng và sử dụng các đồ dùng dạy học tự làm phù hợp với nội dung học và các đối tượng HS. Đồng thời, GV cũng được hướng dẫn, cung cấp các phương án tăng cường sử dụng công nghệ thông tin và các phương tiện, thiết bị dạy học hiện đại một cách phù hợp và hiệu quả trong từng nội dung cụ thể.

e) *Định hướng phát triển năng lực và phẩm chất cho HS qua giảng dạy Toán 2*. Phương pháp dạy học Toán 2 cần góp phần hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung thông qua việc tổ chức các hoạt động học tập. Ở đây, các hoạt động toán học, cụ thể như các hoạt động thực hành ước lượng, đo lường hay các hoạt động trò chơi (theo cặp đôi hoặc theo nhóm) sẽ giúp HS phát triển các phẩm chất như yêu lao động, học tập, phát huy tính trung thực, ý thức chủ động, trách nhiệm và bồi dưỡng sự tự tin, hứng thú trong việc học, đồng thời phát triển các năng lực như năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo,...

- *Phương pháp dạy học môn Toán góp phần hình thành và phát triển năng lực tính toán, năng lực ngôn ngữ và các năng lực đặc thù khác.* Cụ thể, SGK Toán 2 được thiết kế với những ưu thế nổi trội, thông qua cấu trúc mở, linh hoạt, đa dạng, hệ thống bài tập, ví dụ, hoạt động phong phú, đa dạng, sẽ đảm bảo cho HS có thể vừa rèn luyện kĩ năng tính toán, ước lượng, vừa giúp hình thành và phát triển các thành tố của năng lực toán học như năng lực tư duy và lập luận, năng lực mô hình hoá, năng lực giao tiếp,... Với cấu trúc tổng thể được xây dựng dựa trên một tuyến nhân vật xuyên suốt có cốt truyện, SGK Toán 2 còn góp phần phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực thẩm mĩ của HS, giúp HS có được tầm nhìn rộng mở đối với thế giới xung quanh.

IV ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP TOÁN 2

Mục tiêu đánh giá kết quả giáo dục môn Toán là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về sự phát triển năng lực và sự tiến bộ của HS trên cơ sở yêu cầu cần đạt ở mỗi lớp học, cấp học; điều chỉnh các hoạt động dạy học, đảm bảo sự tiến bộ của từng HS và nâng cao chất lượng giáo dục môn Toán nói riêng và chất lượng giáo dục nói chung. Để đạt được mục tiêu này, cần phải vận dụng kết hợp nhiều hình thức đánh giá (đánh giá quá trình, đánh giá định kì), nhiều phương pháp đánh giá (quan sát, ghi lại quá trình thực hiện, hỏi đáp, trắc nghiệm khách quan, tự luận, kiểm tra viết, bài tập thực hành, các dự án/sản phẩm học tập, thực hiện nhiệm vụ học tập,...) và vào những thời điểm thích hợp. Đối với môn Toán lớp 2, việc đánh giá kết quả học tập cần lưu ý những điểm chính sau:

– Đánh giá quá trình (hay đánh giá thường xuyên) do GV phụ trách môn học tổ chức kết hợp với đánh giá của GV các môn học khác, của bản thân HS được đánh giá và của các HS khác trong tổ, trong lớp hoặc đánh giá của cha mẹ HS. SGK Toán 2 được thiết kế với nhiều hoạt động, hệ thống bài tập đa dạng về mức độ và phong phú về hình thức từ trắc nghiệm đến câu hỏi mở, do đó GV cần có sự quan sát, ghi lại quá trình thực hiện để từ đó có được đánh giá cụ thể, chính xác, đảm bảo đánh giá quá trình đi liền với tiến trình hoạt động học tập của HS, tránh tình trạng tách rời giữa quá trình dạy học và quá trình đánh giá, bảo đảm mục tiêu đánh giá vì sự tiến bộ trong học tập của HS.

– Đánh giá định kì (hay đánh giá tổng kết) có mục đích chính là đánh giá việc thực hiện các mục tiêu học tập. Kết quả đánh giá định kì và đánh giá tổng kết được sử dụng để chứng nhận cấp độ học tập, công nhận thành tích của HS. Trong các bài học ở cuối tập một và tập hai của SGK Toán 2, chúng tôi đã đưa ra những nội dung chủ yếu, những dạng bài tập có thể tham khảo để phục vụ cho công tác đánh giá định kì.

– Đối với HS tiểu học, chúng ta cần chú trọng đánh giá năng lực HS thông qua các bằng chứng biểu hiện kết quả đạt được trong quá trình thực hiện các hành động của HS. Tiến trình đánh giá gồm các bước cơ bản như: xác định mục đích đánh giá; xác định bằng chứng cần thiết; lựa chọn các phương pháp, công cụ đánh giá thích hợp; thu thập bằng chứng; giải thích bằng chứng và đưa ra nhận xét. Ở đây, cần chú trọng việc lựa chọn phương pháp, công cụ đánh giá các thành tố của năng lực toán học. Ví dụ: Khi đánh giá năng lực tư duy và lập luận toán học, có thể sử dụng các công cụ như hệ thống câu hỏi, bài tập phân hoá; đánh giá năng lực mô hình hoá toán học có thể sử dụng công cụ như các dự án, bài tập gắn với tình huống toán học trong thực tiễn; đánh giá năng lực giải quyết vấn đề có thể sử dụng công cụ là các tình huống yêu cầu HS phải nhận dạng, phát hiện và trình bày được vấn đề, sử dụng các câu hỏi đòi hỏi người học vận dụng kiến thức vào giải quyết các vấn đề đó; đánh giá năng lực giao tiếp toán học có thể sử dụng công cụ là các hoạt động thực hành, các trò chơi toán học để HS có cơ hội được nêu câu hỏi, thảo luận, tranh luận các nội dung, ý tưởng, giải pháp toán học trong sự tương tác với người khác.

V MỘT SỐ LƯU Ý VỀ DẠY HỌC SÁCH GIÁO KHOA TOÁN 2

1. Nội dung kiến thức cơ bản trong SGK Toán 2 không có khác biệt nhiều so với SGK Toán 2 của Chương trình Giáo dục phổ thông 2000. Sách Toán 2 được xây dựng theo định hướng ổn định và kế thừa; cập nhật và phát triển; kết hợp truyền thống và hiện đại.

2. Nội dung SGK Toán 2 có sự đổi mới khác biệt chủ yếu là về cấu trúc, sắp xếp lại theo định hướng phát triển năng lực.

2.1. Cấu trúc, sắp xếp nội dung học tập phù hợp với thời lượng học tập được quy định trong Chương trình Giáo dục phổ thông 2018: lớp 2 học 5 tiết/tuần, cả năm học 175 tiết, trong đó học kì 1: 90 tiết; học kì 2: 85 tiết.

2.2. Cấu trúc, sắp xếp nội dung dạy học trong SGK Toán 2 phù hợp với các mạch kiến thức của môn Toán trong Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Cụ thể, môn Toán ở cấp Tiểu học cấu trúc theo ba mạch kiến thức: Số và Phép tính; Hình học và Đo lường; Một số yếu tố Thống kê và Xác suất.

2.3. Nội dung dạy học trong SGK Toán 2 được cấu trúc, sắp xếp theo các chủ đề, bài học (mỗi bài học có thể gồm 1 tiết hoặc nhiều tiết). Việc cấu trúc nội dung gọn lại giúp làm nổi bật các trọng tâm, yêu cầu cần đạt về kiến thức và phát triển năng lực ở mỗi chủ đề, bài học theo đúng mục tiêu của môn Toán lớp 2; giúp GV chủ động, sáng tạo, HS tự tin, chủ động nắm được kiến thức cơ bản và phát triển năng lực trong các hoạt động dạy học.

2.4. Cấu trúc nội dung dạy học trong SGK Toán 2 có những đổi mới phù hợp với yêu cầu đổi mới về cấu trúc nội dung SGK theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 (theo tiêu chí đánh giá SGK của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

- Sách Toán 2 đặc biệt chú trọng tới công tác thiết kế, minh hoạ, tính hấp dẫn, phù hợp với đặc điểm tâm sinh lí của HS lớp 2.
- Sách Toán 2 được chia làm hai tập, mỗi tập dùng cho một học kì, các chủ đề nội dung trong từng tập được sắp xếp xen kẽ giữa số và phép tính; hình học và đo lường; một số yếu tố thống kê và xác suất phù hợp tiến trình học tập của HS cho từng học kì và cả năm học.
- Đặc biệt, trong sách Toán 2 có tuyến nhân vật (gồm Mai, Việt, Nam, Mi và Rô-bốt) xuyên suốt cuốn sách. Các nhân vật sẽ đồng hành với các bạn ở các vùng miền của Tổ quốc, cùng học tập, vui chơi, tiếp xúc gần gũi với những thực tế xung quanh các em, với những câu chuyện cổ tích, lịch sử, môi trường,... Tất cả đều gắn với nội dung dạy học theo các chủ đề trong SGK Toán 2.
- SGK Toán 2 được xây dựng đồng bộ với SGV và sách bổ trợ, cùng bộ đồ dùng học tập (giúp GV và HS có điều kiện thuận lợi khi triển khai thực hiện dạy học theo chương trình, SGK 2018).
- Khi biên soạn sách Toán 2, nhóm tác giả cũng đã lưu ý đến nhu cầu chuyển từ sách giấy sang sách điện tử, nhằm đáp ứng xu hướng dạy học bằng phương tiện công nghệ trong thời đại 4.0.

3. Nội dung SGK Toán 2 có sự khác biệt, đổi mới chủ yếu là về cách tiếp cận, xây dựng nội dung theo định hướng "Kết nối tri thức với cuộc sống", kết hợp xây dựng nội dung với phương pháp dạy học, với hoạt động kiểm tra, đánh giá năng lực học tập của HS so với yêu cầu cần đạt của bài học, chủ đề trong nội dung đó. Kết nối giữa người học và người dạy, tạo mối quan hệ đồng cảm giữa thầy và trò, giữa trò với trò; động viên, khuyến khích HS kịp thời.

Cách tiếp cận, xây dựng và phát triển nội dung dạy học theo hướng nêu trên được thể hiện xuyên suốt trong SGK Toán 2. Có thể làm rõ hơn điều đó ở một số nội dung dạy học các dạng bài đặc trưng sau:

3.1. Dạy học hoạt động "khám phá"

- Giúp HS tự khám phá, phát hiện và chiếm lĩnh kiến thức mới.
- Cách tiếp cận thường là: Từ kiến thức đã có, qua các bài toán thực tiễn (tình huống cần giải quyết), bằng hình ảnh vật thật hoặc đồ dùng học tập trực quan, sinh động, HS tự quan sát (có sự hướng dẫn của GV, không áp đặt), tìm hiểu, tham gia giải quyết vấn đề, dần dần nắm bắt được kiến thức mới theo yêu cầu của bài học. Từ đó có thể vận dụng vào các hoạt động thực hành, luyện tập tiếp theo trong tiết học, bài học hoặc trong chủ đề.

3.2. Dạy học hoạt động "thực hành, luyện tập, trải nghiệm"

- Giúp HS vận dụng được kiến thức mới vào các bài tập, "tình huống" cụ thể, nhằm củng cố kiến thức đã học, hình thành các kĩ năng thực hành, luyện tập và phát triển năng lực học tập qua các hoạt động thực hành, luyện tập đó.
- HS tự làm việc là chính. Nhóm tạo sự tương tác, hỗ trợ để mọi cá nhân đều được thực hành, luyện tập (khi cần trao đổi, giải quyết các bài toán "có tình huống" được hiệu quả hơn).
- Khuyến khích HS không chỉ tìm ra "đáp án" của bài toán mà cần thiết là tìm ra "con đường" để tìm ra đáp án đó. Qua mỗi bài toán (tình huống), HS được phát triển năng lực tư duy (phân tích, tổng hợp) phù hợp với từng đối tượng HS và phù hợp với điều kiện thực tế của lớp, trường.
- Qua thực hành, luyện tập, HS tạo thói quen biết tự kiểm tra, đánh giá (đúng hay sai, sai ở đâu, rồi tự sửa chữa). Tạo thói quen tìm tòi, phát hiện để tìm cách giải bài toán tốt hơn và có thể vận dụng giải quyết được các bài toán tương tự trong thực tế,...
- Trong SGK Toán 2, hoạt động thực hành, trải nghiệm được tiến hành vận dụng từ mức độ đạt yêu cầu đến phát triển cao hơn, thường thể hiện như sau:

  + Phần "Hoạt động" sau phần "Khám phá"; phần "Luyện tập" sau phần "Hoạt động" của mỗi tiết học.

  + Các bài "Luyện tập chung" sau một số bài hoặc chủ đề.

  + Các bài "Thực hành, trải nghiệm" về hình học và đo lường.

3.3. Dạy học hoạt động "trò chơi"

- *Trò chơi* trong SGK Toán 2 được hiểu là "trò chơi toán học", nhằm giúp HS củng cố, nắm chắc hơn kiến thức, kĩ năng, nội dung đã học. Qua đó HS thấy hứng thú học tập, được giao lưu trong nhóm, thay đổi động hình học tập (thoải mái, vui hơn) và tạo "môi trường" học tập để HS phát triển năng lực học toán (quan sát, phân tích, tổng hợp, lựa chọn khả năng tối ưu nhằm đạt kết quả cuộc chơi,...).
- Tổ chức chơi giữa hai bạn hoặc theo nhóm cần đạt yêu cầu mục tiêu của "trò chơi", mọi HS đều được chơi (phù hợp cách chơi, thời gian quy định). Cần nhận xét, đánh giá kết quả sau khi chơi (củng cố nội dung kiến thức của bài học),...
- Dạy học trò chơi trong tiết dạy Toán thường thực hiện theo các bước:

Bước 1: Nêu rõ mục tiêu cần đạt của trò chơi.

Bước 2: Nêu rõ luật chơi (cách chơi).

Bước 3: Tổ chức hoạt động chơi tại lớp theo nhóm hoặc cặp đôi.

Bước 4: Tổng kết, rút kinh nghiệm chơi (hiệu quả chơi so với mục tiêu).

PHẦN HAI

HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ

Chủ đề 1 ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG

Bài 1 ÔN TẬP CÁC SỐ ĐẾN 100 (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Nhận biết được cấu tạo thập phân của số, phân tích số (viết dạng 42 = 40 + 2).
- Đọc, viết, xếp thứ tự, so sánh được các số đến 100.
- Nhận biết được số chục, số đơn vị của số có hai chữ số; ước lượng được số đồ vật theo nhóm chục.

Phát triển năng lực

- Thông qua hoạt động quan sát tranh, hình vẽ,..., HS nêu được câu hỏi và tự tin trả lời được câu hỏi thích hợp với mỗi tình huống, qua đó bước đầu hình thành năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp toán học.
- Thông qua hoạt động ước lượng số đồ vật theo nhóm chục, HS bước đầu làm quen với thao tác ước lượng rồi đếm để kiểm tra ước lượng, qua đó bước đầu hình thành năng lực tư duy, lập luận toán học,...

II CHUẨN BỊ

- Bộ đồ dùng học Toán 2.
- Có thể phóng to hình ở bài tập 1 (trang 8, SGK Toán 2 tập một) để HS dễ quan sát, ước lượng.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Ôn tập, củng cố cách đọc, viết các số có hai chữ số theo phân tích, cấu tạo số. Đồng thời, bổ sung khái niệm ban đầu về số và chữ số, nhận biết số chục, số đơn vị của số có hai chữ số.

Bài 1: Yêu cầu HS nêu, viết được các số hoặc cách đọc số vào các ô có dấu "?" (đọc, viết số có hai chữ số dựa vào phân tích, cấu tạo số theo chục và đơn vị). GV có thể thêm, bớt số bó chục que tính, số que tính lẻ để HS đọc, viết được các số tương ứng.

Bài 2: Yêu cầu HS tự tìm được số có hai chữ số khi biết số chục và số đơn vị của số đó.

Bản chất bài này là nối số có hai chữ số với cấu tạo thập phân của số đó. Chẳng hạn: Nối 66 với "6 chục và 6 đơn vị"; nối 70 với "7 chục và 0 đơn vị"; nối 48 với "4 chục và 8 đơn vị".

Bài 3: Yêu cầu HS nêu, viết số hoặc cách đọc số vào ô có dấu "?" (dựa vào cấu tạo thập phân của số đó).

GV có thể thay đổi các số chục, số đơn vị để HS thực hiện viết, đọc số tương tự.

Bài 4: Yêu cầu HS quan sát các số, so sánh các số, từ đó trả lời được các câu hỏi của bài toán. Chẳng hạn:

a) Những bông hoa ghi số lớn hơn 60 là các bông hoa ghi số 69 và 89;

b) Những bông hoa ghi số bé hơn 50 là các bông hoa ghi số 29 và 49;

c) Những bông hoa ghi số vừa lớn hơn 50 vừa bé hơn 60 là các bông hoa ghi số 51 và 58.

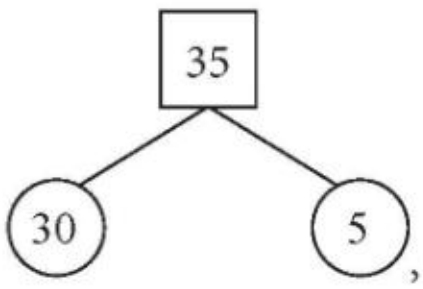
– Kết quả: a) 89, 69; b) 49, 29; c) 51, 58.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS nhận biết, phân tích được số có hai chữ số theo số chục và số đơn vị, viết được số có hai chữ số dạng: 35 = 30 + 5 (phần bổ sung cho môn Toán lớp 1) và củng cố về thứ tự, so sánh số có hai chữ số.

Bài 1: Yêu cầu HS phân tích được số có hai chữ số theo số chục và số đơn vị trên cơ sở mô hình, chẳng hạn từ:



, viết được 35 = 30 + 5.

Tương tự viết được:

67 = 60 + 7;

59 = 50 + 9;

55 = 50 + 5.

– GV nên cho HS hiểu 35 = 30 + 5 là phân tích số theo số chục và số đơn vị, chưa cần nêu 35 là kết quả của phép cộng 30 + 5.

Bài 2: Yêu cầu củng cố thứ tự, so sánh số. HS tự sắp xếp được các số đã cho theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc từ lớn đến bé. Chẳng hạn: a) 14, 15, 19, 22; b) 22, 19, 15, 14.

– GV có thể khai thác thêm: Tìm số lớn nhất, số bé nhất trong các số đã cho.

Bài 3: Yêu cầu HS nhận biết số chục, số đơn vị của số có hai chữ số (chuẩn bị cho HS nhận biết chữ số hàng chục, chữ số hàng đơn vị sau này).

HS nêu, viết được các số chục, số đơn vị của số có hai chữ số vào ô có dấu "?" trong bảng.

Bài 4: Yêu cầu củng cố cách "lập số" (hình thành số có hai chữ số từ ba chữ số đã cho).

– HS có thể "lập luận" như sau: Lấy chữ số 3 làm số chỉ chục thì có 2 số 35 và 37, lấy chữ số 5 làm số chỉ chục thì có 2 số 53 và 57, lấy chữ số 7 làm số chỉ chục thì có 2 số 73 và 75. Ta có 6 số lập được là: 35, 37, 53, 57, 73, 75.

– GV có thể khai thác: Tìm số lớn nhất, số bé nhất trong các số lập được.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 3. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Cho HS làm quen với ước lượng theo nhóm chục, ôn tập, củng cố về phân tích số và bảng số từ 1 đến 100 đã học.

Bài 1: Được hiểu như là phần khám phá giúp HS có kiến thức mới: Tập "ước lượng theo nhóm chục". (Thuật ngữ "ước lượng" đã được làm quen ở Toán 1 – Kết nối tri thức với cuộc sống.)

– HS quan sát các viên bi xếp không theo thứ tự nào, rồi thử ước lượng số viên bi có khoảng mấy chục viên, sau đó đếm chính xác số viên bi (để đối chiếu với ước lượng).

– Câu a (là bài mẫu): GV có thể gợi ý để HS nhận biết ước lượng số chục viên bi.

  + HS có thể đếm từng viên theo cách đếm thông thường. Tuy nhiên, HS có thể gặp khó khăn với số lượng lớn hơn.

  + GV gợi ý để HS thấy có 2 nhóm chục viên bi (đã khoanh vào 2 nhóm đó), rồi khoanh tiếp vào 1 nhóm chục viên bi nữa, quan sát thấy được 3 nhóm chục viên bi và thừa ra 2 viên bi lẻ. Từ đó HS thấy ước lượng được khoảng 3 chục viên bi và đếm được 32 viên bi.

– Câu b: Tương tự cách làm như câu a, có HS ước lượng được khoảng 3 chục viên bi và thừa ra 8 viên bi. Từ đó nêu được: Ước lượng được khoảng 3 chục viên bi và đếm đúng 38 viên bi.

  + GV nhận xét thừa 8 viên bi so với 3 chục nhưng còn thiếu 2 viên so với 4 chục nên ta có thể kết luận: Ước lượng khoảng 4 chục viên bi, đếm đúng 38 viên bi.

  + HS có thể ước lượng có khoảng 3 chục viên bi (thừa ra 8 viên bi) cũng được chấp nhận. Tuy nhiên, GV nên kết luận ước lượng có khoảng 4 chục viên bi.

Bài 2: Yêu cầu HS ước lượng trong hình có khoảng mấy chục quả cà chua, sau đó đếm xem chính xác có bao nhiêu quả cà chua.

HS làm tương tự như bài 1, trong hình đã khoanh 2 chục quả cà chua, HS lựa chọn cách hợp lí để khoanh tiếp các chục quả cà chua. Chẳng hạn: Khoanh vào 2 hàng dưới cùng được 1 chục rồi khoanh tiếp các hàng trên được 1 chục nữa và còn thừa 2 quả; sau đó ước lượng có khoảng 4 chục quả cà chua và đếm chính xác là 42 quả cà chua.

Bài 3: Yêu cầu từ cấu tạo số và phân tích số, HS tự viết được số có hai chữ số thành các chục cộng với đơn vị (có dạng 87 = 80 + 7). Chẳng hạn: 45 = 40 + 5; 63 = 60 + 3.

HS chỉ cần nêu, viết số vào ô có dấu "?" thích hợp.

Bài 4: Củng cố bảng các số từ 1 đến 100.

- Ở câu a, yêu cầu HS quan sát các số ở mỗi miếng bìa A, B, C, D và các số viết ở mỗi vị trí bị trống trong bảng rồi tìm cách lắp các miếng bìa vào vị trí thích hợp trong bảng (theo các màu ở mỗi ô trống tương ứng). Chẳng hạn: (A – tím); (B – đỏ); (C – xanh); (D – vàng).
- Ở câu b, yêu cầu HS tìm số lớn nhất trong bốn số ghi ở mỗi miếng bìa A, B, C, D rồi viết các số tìm được đó theo thứ tự từ bé đến lớn.
- GV để HS tự tìm cách lắp ghép các miếng bìa A, B, C, D vào vị trí thích hợp trong bảng. GV có thể hỏi HS vì sao chọn cách đó. Sau đó, GV có thể đưa ra một cách hợp lí nào đó, chẳng hạn: Có thể xuất phát từ mỗi vị trí ở ô trống trong bảng để tìm ra một miếng ghép thích hợp A, B, C, D tương ứng.
- Tuỳ điều kiện phù hợp với đối tượng HS, GV có thể khai thác để củng cố kiến thức về bảng các số từ 1 đến 100 (liên quan đến bổ sung về số và chữ số). Chẳng hạn: "Trong bảng: Những số nào có hai chữ số giống nhau? Số nào lớn nhất? Số nào bé nhất? Số lớn nhất có một chữ số là số nào? Số bé nhất có một chữ số là số nào?...

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 2 TIA SỐ. SỐ LIỀN TRƯỚC, SỐ LIỀN SAU (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Nhận biết được tia số và viết được số thích hợp trên tia số.
- Nhận biết được số liền trước, số liền sau của một số.

Phát triển năng lực

- Qua hoạt động quan sát, nhận biết hình ảnh tia số, dựa vào tia số để so sánh và xếp thứ tự các số, nhận biết số liền trước, số liền sau của một số; liên hệ giải quyết một số ví dụ trong thực tế, HS bước đầu hình thành năng lực giải quyết vấn đề toán học.
- Cùng với hoạt động trên, qua hoạt động diễn đạt, trả lời câu hỏi (bằng cách nói hoặc viết) giúp HS phát triển năng lực giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng học Toán 2.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

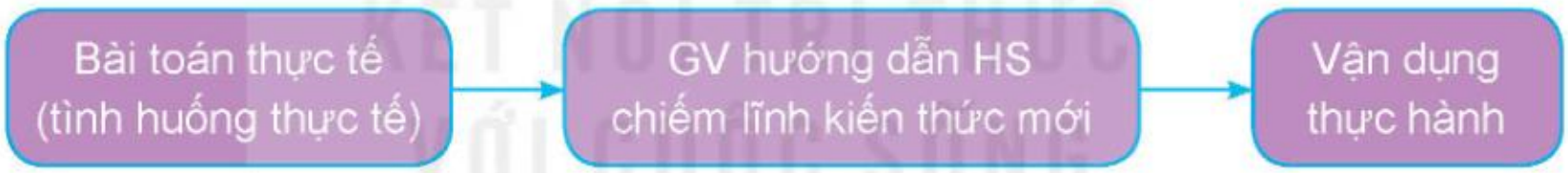
Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Tia số. Số liền trước, số liền sau

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS nhận biết được tia số, số liền trước, số liền sau và vận dụng các kiến thức đó vào thực hành.

1. Khám phá

Cách tiếp cận theo sơ đồ:



a) Gợi ý:

- GV có thể nêu ra "tình huống": Trên cây có các quả táo ở các vị trí khác nhau, mỗi quả táo ghi một trong các số 7, 0, 1, 6, 3, 2, 10, 4, 5, 8, 9. Làm thế nào để sắp xếp các số đó theo thứ tự từ bé đến lớn.
- Theo SGK, Rô-bốt đã sắp xếp được các số theo thứ tự từ bé đến lớn như hình sau và cho biết đó là tia số:



- GV giới thiệu để HS nhận biết hai nội dung trên tia số như SGK: "Số 0 ở vạch đầu tiên, là số bé nhất. Mỗi số lớn hơn các số ở bên trái nó và bé hơn các số ở bên phải nó". GV cho HS vận dụng ngay kiến thức, chẳng hạn GV hỏi: "Số 1 lớn hơn số nào?

Trên tia số này, những số nào bé hơn 5, những số nào lớn hơn 5, những số nào vừa lớn hơn 3 vừa bé hơn 6?...".

b) GV cho HS quan sát tia số rồi cho HS nhận biết được số liền trước của 4 là số nào, số liền sau của 4 là số nào. Có thể nói: "Thêm 1 đơn vị vào một số ta được số liền sau của số đó, bớt 1 đơn vị ở một số ta được số liền trước của số đó.".

GV có thể cho HS tự nêu được số liền trước, số liền sau của một số nào đó trên tia số.

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS nêu, viết được các số thích hợp trên tia số (ở ô có dấu "?"). Qua đó củng cố thứ tự các số từ 0 đến 20 (trên hình ảnh tia số).

Ở câu a, vạch đầu tiên ứng với số 0, nhưng ở câu b, số 10 ứng với vạch không phải là vạch đầu tiên nên có "một phần tia số thừa ra" ở bên trái số 10.

Bài 2: Yêu cầu tương tự bài 1 (nhận biết được số trên tia số) nhưng với hình thức khác (chọn số hoặc phép tính trên quả bóng thích hợp với số trên tia số).

Bài 3: Củng cố nhận biết số liền trước, số liền sau của một số.

– Dựa vào hình ảnh tia số ở bài 2, HS tự trả lời các câu đúng, sai của bài 3.

– GV có thể cho biết thêm: "Số 0 không có số liền trước mà chỉ có số liền sau là 1.".

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thông qua hệ thống bài tập vận dụng, thực hành và bổ sung, phát triển, giúp HS củng cố kiến thức về tia số, số liền trước, số liền sau đã học ở tiết 1.

Bài 1: Yêu cầu quan sát trên tia số, HS biết so sánh, xếp thứ tự số để tự làm được các câu a, b.

Tuỳ trình độ HS, GV có thể đưa ra các bài toán "mở" (có nhiều đáp số), chẳng hạn:

Số ?

a) ? < 2 b) 3 < ? < 7

Bài 2: Yêu cầu HS từ ba thẻ số 4, 5, 0 lập được các số có hai chữ số. Sau đó đếm các số lập được rồi chọn câu trả lời đúng (C. 4).

– Lưu ý: Các số ghép được như 04, 05 không phải là số có hai chữ số.

– GV có thể khai thác thêm từ bài này. Chẳng hạn: Tìm số lớn nhất hoặc bé nhất trong các số ghép được.

Bài 3: Yêu cầu HS tự tìm ra các toa ghi số liền trước, số liền sau của số ghi ở một toa nào đó. Tìm ra được các toa ở giữa hai toa nào đó (có ghi số thích hợp).

GV gợi ý: Có thể dùng 6 miếng hình phẳng (trong Bộ đồ dùng học Toán 2) và có ghi số như ở các toa tàu để HS có thể làm được các câu a, b, c (như SGK). Hoặc có thể thực hiện thêm các yêu cầu, chẳng hạn: Xếp lại các miếng hình phẳng ghi các số theo thứ tự từ lớn đến bé.

Bài 4: Yêu cầu HS tự tìm được số liền trước, số liền sau của một số (ở dấu "?").

GV có thể gợi ý HS dựa vào hình ảnh tia số.

Bài 5: Yêu cầu HS nhận biết được các số ghi ở các làn chạy là các số theo thứ tự từ 1 đến 4, các số 2 và 3 bị che khuất, từ đó tìm được thỏ trắng chạy ở làn số 3 (trong các số liên tiếp 1, 2, 3, 4).

GV có thể nêu bài toán này như một câu chuyện vui: "Thỏ đen, thỏ nâu, thỏ trắng, thỏ xám chạy thi; có các bạn voi, bạn thỏ là cổ động viên, bạn rùa là trọng tài,...) để HS hứng thú học tập (có thể phóng to bức tranh lên bảng để HS theo dõi,...).

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 3 CÁC THÀNH PHẦN CỦA PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Nhận biết được số hạng, tổng trong phép cộng; số bị trừ, số trừ, hiệu trong phép trừ.
- Tính được tổng khi biết các số hạng, tính được hiệu khi biết số bị trừ, số trừ.

Phát triển năng lực

- Thông qua hoạt động khám phá, quan sát tranh, nêu được bài toán và cách giải, tự chiếm lĩnh kiến thức mới (có sự hướng dẫn của GV), HS được phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học.
- Qua hoạt động vận dụng các "quy tắc" (tìm tổng khi biết các số hạng, tìm hiệu khi biết số bị trừ và số trừ), HS được phát triển năng lực mô hình hoá toán học.

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng học Toán 2.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Số hạng, tổng

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS nhận biết được số hạng, tổng trong phép cộng; tính được tổng khi biết các số hạng.

1. Khám phá

– Cách tiếp cận:



– GV cho HS quan sát tranh, nêu bài toán rồi viết phép tính thích hợp.

+ Từ phép cộng 6 + 3 = 9, GV cho HS nhận biết đâu là số hạng, đâu là tổng (6 + 3 cũng gọi là tổng).

+ GV nên cho HS vận dụng, nêu được số hạng, tổng ở một số phép cộng cụ thể nào đó.

– GV có thể qua ví dụ, nêu cách tìm tổng khi biết các số hạng (cuối phần khám phá).

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS tính nhẩm để tìm ra tổng khi biết các số hạng, rồi nêu, viết tổng vào ô có dấu "?".

Bài 2: Yêu cầu tính (đặt tính rồi tính) để tìm ra tổng. Tuỳ đối tượng HS, GV có thể yêu cầu tính nhẩm hoặc đặt tính để tìm tổng.

Bài 3: Yêu cầu HS từ các số hạng và tổng tương ứng lập được các phép cộng đúng.

– Có thể hiểu đây là bài toán: "Tìm phép cộng khi biết các số hạng và tổng". Đó là bài toán ngược của bài toán: "Tìm các số hạng và tổng khi biết phép cộng".

– GV có thể gợi ý cho HS làm bằng cách "thử chọn" để tìm ra phép cộng đúng. Chẳng hạn: Từ số hạng 23 (cột thứ nhất) có thể ghép với số hạng 21 (cột thứ hai) được tổng 44; hoặc có thể ghép với số hạng 4 (ở cột thứ hai) được tổng là 27; từ đó lập được phép cộng đúng là: 23 + 21 = 44.

– Khuyến khích HS tự quan sát, nhẩm rồi lựa chọn đáp án đúng.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Số bị trừ, số trừ, hiệu

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS nhận biết được số bị trừ, số trừ và hiệu; tính được hiệu khi biết số bị trừ và số trừ.

1. Khám phá

– Cách tiếp cận:



+ Từ phép trừ 12 – 2 = 10, GV cho HS biết đâu là số bị trừ, số trừ và hiệu (12 – 2 cũng gọi là hiệu).

+ GV nên cho HS vận dụng nêu được số bị trừ, số trừ, hiệu qua một số phép trừ cụ thể nào đó.

– Cuối phần khám phá, GV có thể nêu cách tìm hiệu khi biết số bị trừ và số trừ.

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS tự nêu, viết được số bị trừ, số trừ và hiệu ở ô có dấu "?" trong mỗi phép trừ ở câu a và câu b.

Tuỳ điều kiện, GV có thể nêu thêm các ví dụ khác để HS tự làm.

Bài 2: Yêu cầu HS tìm được hiệu khi biết số bị trừ và số trừ rồi nêu, viết vào ô có dấu "?".

Tuỳ đối tượng HS, GV có thể cho HS nhẩm hoặc đặt tính để tìm ra hiệu khi biết số bị trừ, số trừ.

Bài 3: Yêu cầu HS tìm được hiệu khi biết số bị trừ, số trừ (bằng cách đặt tính rồi tính theo mẫu).

Nếu HS không đặt tính rồi tính mà nhẩm ra được kết quả thì cũng được.

Bài 4: Yêu cầu HS giải bài toán có lời văn (tiếp nối của lớp 1 là viết phép tính thích hợp và có nêu câu trả lời, chưa yêu cầu HS viết lời giải theo mẫu như bắt đầu từ bài "Hơn, kém nhau bao nhiêu" ở trang 16, Toán 2 tập một).

HS chỉ cần nêu, viết số thích hợp vào ô có dấu "?" trong mô hình bài giải ở SGK.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 3. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thông qua một số bài tập vận dụng, HS củng cố kiến thức đã học về nhận biết số hạng, tổng, số bị trừ, số trừ, hiệu; về tìm tổng hoặc hiệu

trong bài toán ở mức độ bổ sung, nâng cao hơn, liên quan đến nội dung so sánh số đã học.

Bài 1: Yêu cầu HS biết phân tích số có hai chữ số thành tổng các chục và đơn vị, dạng: 75 = 70 + 5.

Thực chất là dạng bài phân tích số thành số chục và số đơn vị đã học, nhưng ở bài này có dùng thuật ngữ "tổng" trong câu: "Viết mỗi số 75, 64, 87, 46 thành tổng (theo mẫu).".

Bài 2:

- Câu a: Yêu cầu HS đếm được số ngôi sao theo mỗi màu (đỏ, vàng, xanh), rồi ghi số ngôi sao đếm được vào bảng.
- Câu b và c: HS quan sát các ngôi sao (theo màu tương ứng) ở bảng trong câu a để tìm được tổng số ngôi sao màu đỏ và màu vàng (câu b), hoặc tìm được hiệu số ngôi sao màu xanh và màu vàng (câu c).
- GV cho HS (mỗi em) quan sát hình vẽ trong SGK để làm bài, hoặc có thể phóng to (chiếu) hình vẽ đó lên bảng để HS quan sát, cùng trao đổi,...

Bài 3:

- Câu a: Yêu cầu củng cố về so sánh, xếp thứ tự số. HS tự tìm cách đổi chỗ hai toa tàu để được các số xếp theo thứ tự từ lớn đến bé. HS nên quan sát các số ở các toa tàu rồi suy luận tìm ra hướng giải. Chẳng hạn: Ở đoàn tàu A số lớn nhất phải ở toa đầu tiên, 70 là số lớn nhất, vậy đổi chỗ toa 70 lên đầu (thay cho toa 50).
- Câu b: Yêu cầu HS tìm được số lớn nhất, số bé nhất trong các số ở đoàn tàu B, rồi tìm hiệu của số lớn nhất và số bé nhất đó. (Có thể cho HS tìm tổng của số lớn nhất và số bé nhất đó).
- Nếu có điều kiện thời gian, GV có thể đổi số ở các toa và đặt ra những câu hỏi tương tự để HS giải quyết.

Bài 4: Yêu cầu từ số bị trừ, số trừ và hiệu đã cho, HS lập được phép trừ đúng. Chẳng hạn: 45 – 2 = 43, 54 – 32 = 22 (cách làm tương tự bài 3, trang 13, Toán 2 tập một).

GV nên cho HS quan sát "tổng thể" các số bị trừ, số trừ và hiệu, rồi lựa chọn "nhẩm" ra kết quả.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 4 HƠN, KÉM NHAU BAO NHIÊU (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Nhận biết được bài toán về hơn, kém nhau bao nhiêu, quan sát để bài hoặc tranh.

– Biết giải và trình bày bài giải của bài toán có lời văn (một bước tính).

Phát triển năng lực

– Thông qua hoạt động giải bài toán có lời văn (một bước tính) gắn với thực tế, HS được phát triển năng lực giải quyết vấn đề.

– Thông qua hoạt động diễn đạt (nói, viết) khi trình bày cách giải bài toán, HS được phát triển năng lực giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

– Phóng to hoặc chiếu các tranh ở SGK (nếu cần) để dạy học có hiệu quả.

– Bộ đồ dùng học Toán 2.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

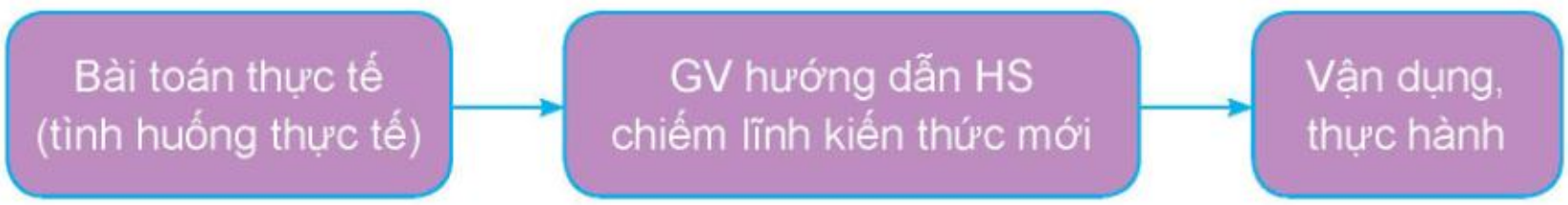
Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Hơn, kém nhau bao nhiêu

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Nhận biết được bài toán cho biết gì, hỏi gì?; từ đó tìm được phép tính thích hợp liên quan đến hơn, kém nhau bao nhiêu đơn vị; biết cách giải và trình bày bài giải của bài toán có lời văn (một bước tính).

1. Khám phá

– Cách tiếp cận:



– HS quan sát tranh, nêu thành bài toán rồi tự trả lời được câu hỏi: Bài toán cho biết gì, hỏi gì?

– GV từ tranh có thể tóm tắt bằng lời (ghi trên bảng):

a) Gà: 10 con	b) Ngỗng: 5 con
Vịt: 7 con	Vịt: 7 con
Gà hơn vịt: ... con?	Ngỗng kém vịt: ... con?

– GV nhấn mạnh chữ "hơn", "kém" trong bài toán (thường là dẫn ra phép trừ).

– GV cho HS tìm cách giải bài toán theo các bước sau:

+ Bước 1: Phân tích, tìm hiểu đề bài (Cho biết gì? Hỏi gì?).

+ Bước 2: Tìm phép tính giải bài toán. Chẳng hạn: 10 – 7 = 3; 7 – 5 = 2.

+ Bước 3: Trình bày (viết) bài giải, chẳng hạn:

a) *Bài giải*	b) *Bài giải*
Số gà hơn số vịt là:	Số ngỗng kém số vịt là:
10 – 7 = 3 (con)	7 – 5 = 2 (con)
Đáp số: 3 con.	*Đáp số:* 2 con.

Lưu ý: Phần tranh vẽ, tóm tắt đề bài, GV thực hiện hướng dẫn HS giải quyết bài toán, HS không phải ghi tóm tắt vào phần bài giải.

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS quan sát tranh, nêu thành bài toán rồi nêu cách giải và trình bày bài giải (mức độ bài này là HS nêu, viết số thích hợp vào ô có dấu "?" cho sẵn ở phần bài giải).

GV có thể khai thác thêm:

– Có thể nêu thêm (nếu cần) câu hỏi khác để HS làm, chẳng hạn: "Số chim ở cành dưới ít hơn số chim ở cành trên bao nhiêu con?".

– Có thể hiểu từ "nhiều hơn, ít hơn bao nhiêu" cùng nghĩa với từ "hơn, kém nhau bao nhiêu".

Bài 2: Yêu cầu HS giải và trình bày bài giải tương tự như bài 1. (Bài này khác bài 1 ở mối quan hệ "hơn bao nhiêu" thay là "kém bao nhiêu").

Bài 3: Yêu cầu HS đọc đề bài, trả lời câu hỏi: "Bài toán cho biết gì, hỏi gì?".

GV hướng dẫn HS tóm tắt, sau đó tìm phép tính thích hợp rồi trình bày bài giải. Chẳng hạn:

Tóm tắt	*Bài giải*
Bố: 38 tuổi	Bố hơn Mai số tuổi là:
Mai: 7 tuổi	38 – 7 = 31 (tuổi)
Bố hơn Mai: ... tuổi?	*Đáp số:* 31 tuổi.

Bài 4: Thực hiện tương tự bài 3, GV hướng dẫn hoặc cho HS tự làm và viết được bài giải. Chẳng hạn:

Bài giải

Số thùng đựng rác khác hơn số thùng đựng rác tái chế là:

10 – 5 = 5 (thùng)

Đáp số: 5 thùng.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố giải bài toán về hơn, kém nhau bao nhiêu, qua đó bổ sung nội dung kiến thức về tính toán với số đo độ dài có đơn vị xăng-ti-mét.

Bài 1: Yêu cầu HS quan sát tranh (các băng giấy), dựa vào các yêu cầu ở câu a và b để viết phép tính thích hợp tương ứng ở mỗi câu (nêu, viết số vào ô có dấu "?" ở mỗi câu).

Bổ sung kiến thức lớp 1 chưa học: HS được làm quen phép tính với đơn vị đo độ dài (cm). GV cần hướng dẫn cụ thể cách viết (cm viết sau số đo, cm được viết ở cả số bị trừ, số trừ và hiệu).

Bài 2:

– Câu a: Yêu cầu HS quan sát tranh rồi so sánh số đo độ dài (cùng đơn vị cm), tìm ra bút nào ngắn nhất (bút sáp màu).

– Câu b: Yêu cầu HS dựa vào số đo độ dài mỗi vật ở tranh, rồi so sánh hơn, kém nhau bao nhiêu, từ đó nêu và trả lời mỗi câu hỏi. Chẳng hạn: HS tính nhẩm 25 – 20 = 5, sau đó nêu, viết số 5 vào ô có dấu "?" ở câu thứ nhất và trả lời được: "Bút chì dài hơn bút mực 5 cm". Hoặc nhẩm 25 – 10 = 15, rồi nêu, viết số 15 vào ô có dấu "?" ở câu thứ hai và trả lời được: "Bút sáp ngắn hơn bút chì 15 cm".

Bài 3: Câu a: Yêu cầu HS so sánh tìm rô-bốt cao nhất.

Câu b: Yêu cầu HS thực hiện tương tự như bài 2 (ở trên), chẳng hạn có:

• 56 – 54 = 2 Rô-bốt A cao hơn rô-bốt B 2 cm.	• 59 – 54 = 5 Rô-bốt B thấp hơn rô-bốt C 5 cm.

Từ bài 2 và 3, ta có thể hiểu "dài hơn, ngắn hơn bao nhiêu", "cao hơn, thấp hơn bao nhiêu" tương tự như "hơn, kém nhau bao nhiêu".

Bài 4: Yêu cầu HS giải và trình bày bài giải (tương tự ở phần khám phá).

a) *Bài giải* Số thuyền Mai gấp được hơn Nam là: 8 – 6 = 2 (cái thuyền) *Đáp số:* 2 cái thuyền.	b) *Bài giải* Số thuyền Nam gấp được kém Mai là: 8 – 6 = 2 (cái thuyền) *Đáp số:* 2 cái thuyền.

Đây là hai bài toán có lời văn có cùng phép tính giải (8 – 6 = 2) và cùng đáp số (2 cái thuyền), nhưng khác nhau ở ý câu trả lời (theo quan hệ hơn, kém nhau).

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 5 ÔN TẬP PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ (không nhớ) TRONG PHẠM VI 100 (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Thực hiện được phép cộng, phép trừ (không nhớ) trong phạm vi 100.
- Thực hiện được cộng, trừ nhẩm trong các trường hợp đơn giản và với các số tròn chục.
- Giải và trình bày được bài giải của bài toán có lời văn (một bước tính) liên quan đến phép cộng, phép trừ đã học trong phạm vi 100.

Phát triển năng lực

- Qua thực hành, luyện tập sẽ phát triển năng lực tư duy và lập luận, năng lực giải quyết vấn đề.
- Qua quan sát, nhận xét, khái quát hoá để giải bài toán sẽ hình thành và phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng học Toán 2.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS thực hiện được phép cộng, phép trừ (đặt tính rồi tính) và tính nhẩm trong phạm vi 100; giải và trình bày được bài giải của bài toán có lời văn.

Bài 1: Bài này nhằm giúp HS biết cách cộng nhẩm hai số tròn chục có kết quả bằng 100, cách trừ nhẩm 100 cho một số tròn chục (lấy số chục cộng, trừ số chục).

- GV cho HS tự tìm hiểu cách tính nhẩm trong SGK rồi gọi HS nêu cách tính nhẩm.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV cho HS làm bài và chữa bài, khi chữa bài GV nên yêu cầu HS nêu cách nhẩm cho từng trường hợp.

Bài 2: Củng cố cách thực hiện phép cộng, trừ trong phạm vi 100 bằng cách đặt tính rồi tính.

– GV gọi một vài HS nêu cách đặt tính và cách thực hiện phép tính rồi cho HS làm bài.

– Sau khi làm bài, GV có thể cho HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.

Bài 3: Củng cố, rèn kĩ năng tính nhẩm cho HS.

– GV cho HS nêu yêu cầu của đề bài.

– GV hướng dẫn HS cách làm bài: Tính kết quả từng phép tính rồi nêu hai phép tính có cùng kết quả.

– Cho HS làm bài rồi chữa bài.

– Kết quả: Hai phép tính có cùng kết quả là: 30 + 5 và 31 + 4; 80 – 50 và 60 – 30; 40 + 20 và 20 + 40.

– Lưu ý: HS có thể dựa vào nhận xét: 40 + 20 = 20 + 40 để kết luận mà không cần tính kết quả của các phép tính này.

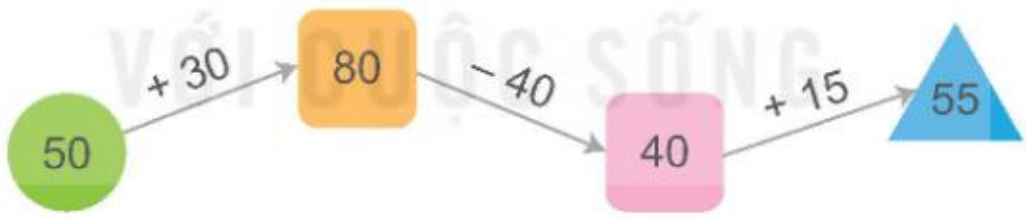
Bài 4: Củng cố, rèn kĩ năng tính nhẩm và thực hiện phép cộng, trừ.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài: Tìm số thích hợp với dấu "?" trong ô.

– GV hướng dẫn HS cách làm: Thực hiện lần lượt từng phép tính từ trái sang phải rồi nêu kết quả.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

– Kết quả:



– Lưu ý: Khi làm bài, GV yêu cầu tính nhẩm (để rèn kĩ năng tính nhẩm cho HS).

Bài 5: Củng cố cách giải và trình bày bài giải của bài toán có lời văn.

– GV yêu cầu HS tìm hiểu đề bài: Có 12 hành khách, rồi thêm 3 hành khách. Hỏi có tất cả bao nhiêu hành khách?

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài. GV chỉ hướng dẫn khi cần thiết.

Bài giải

Số hành khách trên thuyền có tất cả là:

12 + 3 = 15 (hành khách)

Đáp số: 15 hành khách.

– Sau khi chữa bài, GV có thể giới thiệu cho HS biết bức tranh trong SGK là cảnh vùng sông nước miền Tây Nam Bộ. Ở đó, người dân thường dùng tàu, thuyền để đi lại và vận chuyển hàng hoá, nông sản.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS thực hiện được phép cộng, phép trừ và so sánh được các số có hai chữ số; viết đúng cách đặt tính; giải và trình bày được bài giải của bài toán có lời văn.

Bài 1: Củng cố cách đặt tính và thực hiện phép tính.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi tự làm bài. Khi chữa bài, GV yêu cầu HS giải thích rõ kết quả cho từng trường hợp. (Vì sao đúng, sai?)

Chẳng hạn: a) Sai (S), vì đặt tính sai.

– Sau khi HS làm bài, GV có thể yêu cầu HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.

– Kết quả: a) S; b) Đ; c) Đ.

Bài 2: Củng cố thực hiện phép cộng, trừ.

– Rèn kĩ năng tính nhẩm trong những trường hợp đặc biệt nhằm từng bước hình thành khả năng tính nhẩm cho HS. Chẳng hạn: 20 + 6 = 26.

– GV cho HS tự làm bài. GV hướng dẫn, giúp đỡ những HS còn lúng túng khi làm bài.

Bài 3: Rèn kĩ năng thực hiện phép cộng, trừ và so sánh các số.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi nêu cách làm bài: Tính kết quả của từng phép tính, so sánh các kết quả đó với 50, trả lời từng câu hỏi.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Bài 4: Rèn kĩ năng thực hiện phép cộng, trừ các số có hai chữ số.

– GV hướng dẫn HS dựa vào quy tắc tính cộng, trừ số có hai chữ số theo cột dọc, tính nhẩm theo từng cột để tìm chữ số thích hợp. Chẳng hạn, ở câu a:

Ở cột đơn vị: 6 + 2 = 8, vậy chữ số phải tìm là 8.

Ở cột chục: 3 + 4 = 7, vậy chữ số phải tìm là 4.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

– Kết quả:

a)
$$\begin{array}{r} 3\ 6 \\ +\ \boxed{4}\ 2 \\ \hline 7\ \boxed{8} \end{array}$$

b)
$$\begin{array}{r} \boxed{9}\ 8 \\ -\ 4\ 6 \\ \hline 5\ \boxed{2} \end{array}$$

c)
$$\begin{array}{r} 5\ \boxed{5} \\ +\ \boxed{3}\ 2 \\ \hline 8\ 7 \end{array}$$

Bài 5: Củng cố cách giải và trình bày bài giải của bài toán có lời văn.

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì?).

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài. GV chỉ hướng dẫn khi cần thiết.

Bài giải

Số con bò nhà bác Bình có là:

28 – 12 = 16 (con)

Đáp số: 16 con bò.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 3. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS thực hiện được phép cộng, phép trừ và so sánh các số để tìm số lớn nhất, số bé nhất; giải và trình bày được bài giải của bài toán có lời văn.

Bài 1: Rèn kĩ năng thực hiện phép cộng, trừ và so sánh các số, tìm số bé nhất.

– Câu a: GV cho HS nêu yêu cầu của bài.

+ GV cho HS nêu cách làm: Tính kết quả từng phép tính, tìm những phép tính có cùng kết quả.

+ GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

+ Kết quả: Những phép tính có cùng kết quả là: 5 + 90 và 98 – 3.

– Câu b: GV cho HS nêu yêu cầu của bài.

+ GV cho HS nêu cách làm: Tính kết quả của từng phép tính, so sánh các kết quả đó, tìm phép tính có kết quả bé nhất.

+ GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

+ Kết quả: Phép tính 14 + 20 có kết quả bé nhất.

Bài 2: Củng cố, rèn kĩ năng tính nhẩm.

– GV hướng dẫn HS tìm số ở ô có dấu "?" dựa vào tính nhẩm.

Chẳng hạn với câu a: 1 chục cộng mấy chục bằng 2 chục? (1 chục cộng 1 chục bằng 2 chục). Từ đó có số phải tìm là 10.

– GV cho HS làm bài. Khi chữa bài, yêu cầu HS nêu cách làm từng trường hợp.

– Kết quả: a) 10; b) 10; c) 20; d) 40.

Bài 3: Củng cố, rèn kĩ năng thực hiện tính (giá trị của biểu thức số) với hai dấu phép tính cộng, trừ.

– GV hướng dẫn HS cách làm: Tính lần lượt từ trái sang phải.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

– Có thể trình bày như sau:

a) 50 + 18 – 45 = 68 – 45 = 23;

b) 76 – 56 + 27 = 20 + 27 = 47.

Bài 4: Củng cố cách giải và trình bày bài giải của bài toán có lời văn.

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì?).

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Bài giải

Số ghế trống trong rạp xiếc là:

96 – 62 = 34 (ghế)

Đáp số: 34 ghế.

Bài 5: Bước đầu hình thành và phát triển khả năng quan sát, nhận xét, khái quát hoá.

– GV hướng dẫn HS quan sát, nhận xét:

+ Ở hai hình đầu có: 12 + 4 + 3 = 19; 10 + 13 + 5 = 28.

+ Từ đó nhận ra: Tổng ba số ở ba hình tròn bằng số ở trong hình tam giác.

+ Ta có 33 + 6 + 20 = 59. Vậy số ở trong hình tam giác thứ ba là 59.

– Từ bài tập này, GV có thể khai thác thành các bài tập tương tự để mở rộng kiến thức cho HS và bồi dưỡng HS khá, giỏi. Chẳng hạn: Hai hình tam giác đầu có các số theo nhận xét trên, hình tam giác thứ ba cho số ở hai hình tròn và số ở giữa. Tìm số ở hình tròn còn lại.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 6 LUYỆN TẬP CHUNG (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Kiến thức, kĩ năng

– Nhận biết được số liền trước, số liền sau, số hạng, tổng. Sắp xếp được bốn số theo thứ tự từ bé đến lớn và ngược lại.

– Thực hiện được phép cộng, phép trừ trong phạm vi 100.

– Giải được bài toán đơn liên quan đến so sánh hai số (hơn, kém nhau bao nhiêu đơn vị).

Phát triển năng lực

– Qua thực hành, luyện tập sẽ phát triển năng lực tư duy và lập luận. Qua thực hiện trò chơi sẽ phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác.

– Qua giải bài toán thực tiễn sẽ phát triển năng lực giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng học Toán 2.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS sắp xếp được thứ tự của các số; tìm được số lớn nhất, số bé nhất trong các số đã cho (không quá 4 số); xác định được số liền trước, số liền sau của một số; giải và trình bày được bài giải của bài toán có lời văn.

Bài 1: Củng cố thứ tự các số trên tia số.

– GV cho HS làm bài dựa vào thứ tự của các số trên tia số rồi chữa bài.

– Kết quả: Các số phải tìm lần lượt là:

a) 18, 20, 21, 23;

b) 42, 44, 46, 47, 49.

Bài 2: Củng cố cấu tạo thập phân của số.

– GV cho HS làm bài dựa vào phân tích số thành tổng của số chục và số đơn vị (theo mẫu), rồi chữa bài.

– Kết quả: a) 56 = 50 + 6, 95 = 90 + 5, 84 = 80 + 4, 72 = 70 + 2

b) 34 = 30 + $\boxed{4}$ 55 = $\boxed{50}$ + 5 68 = $\boxed{60}$ + 8 89 = 80 + $\boxed{9}$

Bài 3: Củng cố cách tìm số liền trước, số liền sau.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

– Sau khi HS làm bài, GV có thể cho HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.

– Khi chữa bài, GV yêu cầu HS diễn đạt lại kết quả, chẳng hạn: "Số liền trước của 40 là 39, số liền sau của 40 là 41.".

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 4: Củng cố thứ tự các số, số lớn nhất, số bé nhất, tính tổng hai số.

- Câu a: GV hướng dẫn HS nêu cách làm bài: So sánh các số đã cho rồi viết các số đó theo thứ tự từ bé đến lớn. GV cho HS làm bài rồi chữa bài. Kết quả: 24, 37, 42, 45.
- Câu b: GV hướng dẫn HS nêu cách làm bài: Tìm số lớn nhất, số bé nhất trong các số đã cho rồi tính tổng của hai số đó. Có thể cho HS dựa vào thứ tự đã sắp xếp ở câu a để tìm nhanh số lớn nhất và số bé nhất. Kết quả: 24 + 45 = 69.

Bài 5: Củng cố cách giải và trình bày bài giải của bài toán có lời văn (bài toán thực tiễn).

- GV hướng dẫn HS tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì?).
- GV cho HS làm bài rồi chữa bài. GV chỉ hướng dẫn khi cần thiết.

Bài giải

Số cây lớp 2A trồng hơn lớp 2B là:

29 – 25 = 4 (cây)

Đáp số: 4 cây.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS thực hiện được phép cộng, phép trừ và so sánh các số; lập được các số có hai chữ số từ các chữ số đã cho; tìm được số lớn nhất, số bé nhất trong các số đã cho.

1. Luyện tập

Bài 1: Củng cố khái niệm tổng, hiệu, số lớn nhất, số bé nhất.

- GV cho HS nêu yêu cầu của bài và GV giải thích yêu cầu của bài.
- Câu a: GV hướng dẫn HS nêu cách làm bài: Tính tổng của 32 và 6 rồi so sánh với các số đã cho để chọn câu trả lời đúng. Chọn B.
- Câu b: Làm tương tự câu a. Chọn C.
- Câu c: GV hướng dẫn HS tìm số bé nhất có hai chữ số (10) rồi tìm số liền trước của số đó. Chọn A.
- Câu d: GV hướng dẫn HS tìm số lớn nhất có hai chữ số (99), rồi tìm số liền sau của số đó. Chọn C.

Bài 2: Củng cố cách lập số có hai chữ số; tìm số lớn nhất, số bé nhất; tính hiệu hai số.

- Câu a: GV cho HS lấy ba tấm thẻ số trong bộ đồ dùng học tập.

+ GV hướng dẫn HS ghép: Lấy một trong hai tấm thẻ ghi 3, 5 làm số chục rồi ghép với một trong hai tấm thẻ còn lại (làm số đơn vị).

+ Kết quả: Ghép được các số là 30, 35, 50, 53.

– Câu b: Số lớn nhất là 53, số bé nhất là 30. Hiệu hai số đó là: 53 – 30 = 23.

– Lưu ý: GV có thể khai thác bài này theo hướng thay ba tấm thẻ trên bằng ba tấm thẻ ghi ba số khác nhau và khác số 0 để đáp ứng nhu cầu học tập cao hơn của HS khá, giỏi.

Bài 3: Rèn kĩ năng tính toán và so sánh số.

– GV cho HS nêu cách làm bài: Thực hiện các phép tính rồi so sánh theo yêu cầu của bài.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

– Kết quả:

a) 34 + 5 [<] 41 b) 87 – 32 [=] 50 + 5

98 – 5 [>] 89 25 + 53 [>] 76 – 4

– Lưu ý: Để dành thời gian cho thực hiện trò chơi (khoảng 15 phút), mỗi câu a, b GV chỉ cần cho HS làm một ý.

2. Trò chơi "Đưa ong về tổ"

Các bước tổ chức thực hiện:

– GV nêu mục đích của trò chơi: Củng cố, rèn kĩ năng thực hiện phép cộng, phép trừ trong phạm vi 100.

– GV phổ biến kĩ luật chơi, gọi một vài HS chơi thử để cả lớp cùng xem.

– Tổ chức chơi theo nhóm. Khi một bạn chơi, các bạn còn lại trong nhóm giám sát, động viên bạn. Cần tổ chức để tất cả các bạn trong nhóm đều lần lượt chơi.

– Sau khi kết thúc trò chơi, GV tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Chủ đề 2 PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 20

Bài 7 PHÉP CỘNG (qua 10) TRONG PHẠM VI 20 (5 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Nhận biết được phép cộng (qua 10) trong phạm vi 20, tính được phép cộng (qua 10) bằng cách nhẩm hoặc tách số.
- Hình thành được bảng cộng (qua 10).
- Vận dụng vào giải các bài tập, bài toán thực tế liên quan đến phép cộng (qua 10).

Phát triển năng lực

- Thông qua hoạt động khám phá, lựa chọn để tự tìm ra các cách tính thích hợp, HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học.
- Thông qua hệ thống giải các bài tập vận dụng, bổ sung, nâng cao (cộng bằng cách đếm tiếp, tách số,...), HS phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giao tiếp toán học,...

II CHUẨN BỊ

- Có thể phóng to một số tranh trong SGK để mô tả bài toán thành câu chuyện hoặc bài toán vui để dạy học.
- Bộ đồ dùng học Toán 2 (có thể dùng mô hình hoặc que tính thay thế "vật liệu" trong SGK để dạy học).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Phép cộng (qua 10) trong phạm vi 20

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Nhận biết được phép cộng (qua 10) trong phạm vi 20, tính được các phép cộng (qua 10) bằng cách đếm tiếp hoặc tách số.

1. Khám phá

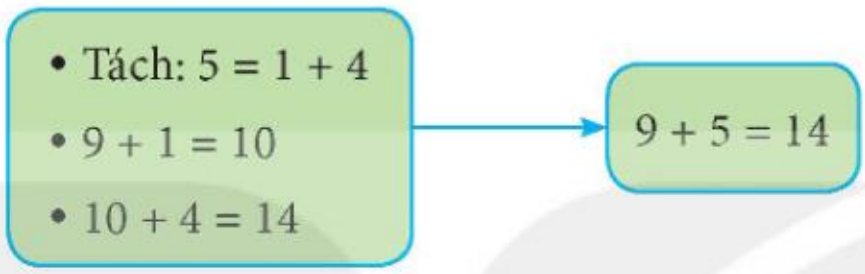
– Cách tiếp cận:



– GV có thể nêu thành bài toán để dẫn ra phép tính "9 + 5 = ?". Chẳng hạn: "Một lọ hoa có 9 bông hoa đỏ và một lọ hoa có 5 bông hoa vàng. Hỏi hai lọ có tất cả bao nhiêu bông hoa?", đưa ra phép tính "9 + 5 = ?". Làm thế nào để tính được phép tính này? (Là phép tính cộng có kết quả qua 10, khác với phép tính đã học là cộng hai số có kết quả trong phạm vi 10.).

+ Mai đưa ra cách đếm tiếp: 9, 10, 11, 12, 13, 14. Ta có: 9 + 5 = 14. Nhưng nếu gặp trường hợp 9 + 9 = ? thì làm theo cách này có thể sẽ khó khăn hơn.

+ Việt đưa ra cách tách số. GV giải thích cách tách số như SGK và cho biết bản chất là tách số hạng thứ hai để lấy một số đơn vị thêm vào số hạng thứ nhất được tổng là 10 (1 chục), rồi nhẩm tiếp ra kết quả, chẳng hạn:



– So sánh hai cách tính, tuỳ trường hợp mà thực hiện thích hợp, nhưng thông thường để dễ thực hiện hơn cho các phép cộng (qua 10) trong phạm vi 20 thì nên tính theo cách tách số.

– GV có thể nêu ví dụ, chẳng hạn: 8 + 3 = ? để HS thực hiện hai cách nêu trên, rồi lựa chọn cách nào cũng được.

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS dùng cách tách số tương tự ở phần khám phá, qua hình ảnh gợi ý que tính hoặc quả táo để tìm các số trong ô có dấu "?" và tính được 9 + 6 = 15 (câu a); 8 + 6 = 14 (câu b).

Lưu ý: Hình ảnh bông hoa ở khám phá, quả táo ở câu b bài 1 có thể mô hình hoá là que tính, GV có thể sử dụng que tính để HS tự thao tác làm được các phép tính tương tự SGK.

Bài 2:

– Câu a: Yêu cầu HS nhẩm bằng cách đếm tiếp: 9, 10, 11. Vậy có 9 + 2 = 11.

– Câu b: Yêu cầu HS dùng tách số để tính được 9 + 3 = 12 và 9 + 7 = 16.

– Câu c: HS có thể nhẩm để tính ngay kết quả 8 + 3 = 11, 8 + 5 = 13, 9 + 4 = 13. Chẳng hạn:

+ Tách 3, bù 2 sang 8 tròn 10, còn 1, vậy 8 + 3 = 11;

+ Tách 5, bù 2 sang 8 tròn 10, còn 3, vậy 8 + 5 = 13;

+ Tách 4, bù 1 sang 9 tròn 10, còn 3, vậy 9 + 4 = 13.

Lưu ý:

– Sau hai phần khám phá và hoạt động, GV có thể chốt lại cho HS thấy có các phép tính: $9 + 2 = 11, 9 + 4 = 13, 9 + 5 = 14, 9 + 6 = 15, 9 + 7 = 16, 8 + 3 = 11, 8 + 5 = 13, 8 + 6 = 14$.

– Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố kiến thức (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố phép cộng (qua 10); hoàn thiện được bảng "9 cộng (qua 10) với một số"; vận dụng vào bài toán thực tế và tính toán với trường hợp có hai dấu phép tính.

Bài 1: Yêu cầu bằng tách số, HS tính được $3 + 8$ bằng hai cách. Cách 1: Tách 8, bù 7 sang 3 tròn 10, còn 1, vậy $3 + 8 = 11$. Cách 2: Tách 3, bù 2 sang 8 tròn 10, còn 1, vậy $3 + 8 = 11$. (Nên cho HS nhận xét và lựa chọn cách phù hợp và thuận tiện hơn.)

Bài 2: Yêu cầu HS tự hoàn thiện bảng "9 cộng với một số".

Trong bảng còn phép tính $9 + 8$ và $9 + 9$ chưa học, HS có thể tự tìm ra kết quả bằng tách số hoặc đã có $9 + 7 = 16$ thì suy ra $9 + 8 = 17$ (thêm 1), $9 + 9 = 18$ (thêm 1),...

Bài 3: Yêu cầu HS thực hiện phép tính từ trái sang phải (đã học ở lớp 1).

Khi đến các phép cộng (qua 10) như $9 + 5$, $9 + 4$, $8 + 5$ thì HS đã biết kết quả (đã học trước đó).

Bài 4: Yêu cầu HS tìm kết quả phép tính rồi xem phép tính ở con mèo nào có kết quả tương ứng ở con cá nào (thực chất là nối phép tính với kết quả tương ứng).

– GV có thể đổi số ở phép tính và ở kết quả, để HS tìm ra kết quả của các phép tính (khác SGK) với vị trí cá, mèo có thay đổi (dễ hoặc khó nối hơn).

– Tuỳ điều kiện thực tế và đối tượng HS, GV có thể nêu tình huống. Chẳng hạn: Con cá ghi số 12 đổi thành con cá ghi số 10 rồi hỏi: "Có chú mèo nào không bắt được cá không?".

Bài 5: HS quan sát tranh, tự nêu thành bài toán (cho biết gì, hỏi gì?) rồi nêu hoặc viết phép tính thích hợp, chẳng hạn: $9 + 4 = 13$.

HS chỉ cần nêu, viết số vào ô có dấu "?".

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 3. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS tự hoàn thiện được bảng "7 cộng với một số" và bảng "8 cộng với một số"; vận dụng vào làm bài tập và giải các bài toán thực tế.

Bài 1: Yêu cầu HS biết tách số rồi tự tìm ra kết quả: $7 + 5 = 12$ (câu a) và $7 + 6 = 13$ (câu b).

– GV có thể gợi ý HS làm tương tự các bài ở trang 27, Toán 2 tập một.

Bài 2:

– Câu a: Yêu cầu HS tự hoàn thiện bảng "7 cộng với một số".

Khi tính 7 + 9 = ?, HS có thể dựa vào kết quả đã biết là 9 + 7 = 16.

– Câu b: Yêu cầu HS tách 14 thành tổng hai số, chẳng hạn: 14 = 10 + 4, 14 = 9 + 5, 14 = 8 + 6, 14 = 7 + 7.

+ HS nêu, viết số thích hợp vào ô có dấu "?" ở nhóm 2.

+ Chủ yếu dựa vào các phép cộng đã học (9 + 5 = 14, 8 + 6 = 14, 7 + 7 = 14) để tìm ra kết quả, chưa yêu cầu tìm các số ở nhóm 2 bằng phép trừ.

+ Dựa vào que tính trong Bộ đồ dùng học Toán 2, GV có thể cho mỗi HS lấy 14 que tính đặt lên bàn rồi tách thành hai nhóm, đếm số que tính tìm được theo yêu cầu đề bài.

Bài 3: Yêu cầu và cách làm tương tự bài 1, HS tính được:

8 + 7 = 15, 8 + 5 = 13, 8 + 8 = 16, 6 + 5 = 11.

Bài 4: Yêu cầu HS tự hoàn thiện bảng "8 cộng với một số" (tương tự bài 2).

Bài 5: Yêu cầu HS tìm hiểu đề bài (bài toán cho biết gì, hỏi gì?), hướng dẫn cách tóm tắt bài toán, từ đó tìm ra phép tính đúng và trình bày bài giải. Chẳng hạn:

Bài giải

Cả quần áo và sách vở, các bạn quyên góp được số thùng là:

8 + 5 = 13 (thùng)

Đáp số: 13 thùng.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 4. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS tự hoàn thiện được bảng "6 cộng với một số"; vận dụng giải các bài tập và bài toán thực tế.

Bài 1:

– Câu a: Yêu cầu HS tự hoàn thiện bảng "6 cộng với một số".

– Các phép tính 6 + 7 = 13, 6 + 8 = 14, 6 + 9 = 15 có thể dựa vào các phép tính đã học là 7 + 6 = 13, 8 + 6 = 14, 9 + 6 = 15.

– Câu b: Yêu cầu HS củng cố, nhận biết cách làm bài toán dạng bài hình tháp (đã học ở lớp 1). 1 + 2 = 3, 2 + 6 = 8, 3 + 8 = ? (hình tháp bên trái) hoặc 1 + 2 = 3, 2 + 2 = 4, 2 + 0 = ?, 3 + 4 = ?, 4 + ? = ?, ? + ? = ? (hình tháp bên phải). Từ đó tìm các số ở ô có dấu "?".

– Lưu ý: Hình tháp bên trái là gợi ý làm hình tháp bên phải.

Bài 2: Yêu cầu HS thực hiện tính trong trường hợp có hai dấu phép tính (câu a), trong trường hợp (nâng cao) có ba dấu phép tính (câu b). Yêu cầu HS nhẩm từng phép tính theo chiều mũi tên để tìm ra kết quả là số cần tìm ở ô có dấu "?". Chẳng hạn ở câu b: Nhẩm: 5 + 2 = 7, 7 + 6 = 13, 13 + 4 = 17.

Bài 3: Yêu cầu HS quan sát tranh, nhẩm tính kết quả các phép tính, rồi tìm hai phép tính có kết quả bằng nhau, chẳng hạn: 6 + 7 = 7 + 6; 7 + 4 = 6 + 5; 6 + 6 = 7 + 5; 7 + 8 = 6 + 9; 7 + 7 = 6 + 8.

- GV có thể nêu thành bài toán vui, chẳng hạn: Ong tìm hoa.
- Có thể gợi ý: Tính kết quả phép tính từ mỗi con ong rồi liên hệ tới kết quả phép tính ở mỗi bông hoa để tìm hai phép tính có kết quả bằng nhau.
- Phát triển: Có thể đổi phép tính ở một bông hoa hoặc một con ong để hỏi: Có ong nào không tìm được hoa không?

Bài 4: Yêu cầu HS quan sát tranh minh hoạ, tìm hiểu bài toán (cho biết gì, hỏi gì?). Từ đó tìm được phép tính đúng và trình bày bài giải, chẳng hạn:

Bài giải

Số toa đoàn tàu có tất cả là:

4 + 7 = 11 (toa)

Đáp số: 11 toa tàu.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 5. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố các phép tính cộng (qua 10) của các bảng 6, 7, 8, 9 cộng với một số; vận dụng vào một số bài tập và giải các bài toán thực tế.

Bài 1: Củng cố các phép tính cộng (qua 10) đã học, HS tự hoàn thiện các số còn thiếu trong bảng này.

Bài 2: Yêu cầu HS tính các phép cộng (ở nấm), rồi tìm các phép cộng có kết quả bằng 12, sau đó trả lời câu hỏi của bài toán. Chẳng hạn: Bạn Sao hái được 4 cây nấm: 6 + 6, 9 + 3, 7 + 5, 8 + 4.

- Có thể đưa ra bài toán vui, câu chuyện "Bạn Sao hái nấm" để HS hứng thú làm toán (bạn Sao là hình ảnh em gái người dân tộc).
- Cũng có thể hiểu đây là bài toán nối các phép tính (ở nấm) có kết quả bằng 12 với số 12 (ghi ở giỏ đựng nấm). Có bao nhiêu phép tính như vậy thì có bấy nhiêu cây nấm mà Sao hái được. GV có thể đổi số ở phép tính hay ở kết quả để có ví dụ khác cho HS làm.
- GV cũng có thể hỏi: "Còn sót lại cây nấm nào mà bạn Sao chưa hái không?".

Bài 3: Yêu cầu HS tự tính được kết quả các phép tính (câu a), từ đó so sánh kết quả các phép tính đó để tìm ra các phép tính nào có kết quả bằng nhau (câu b).

– Tranh minh hoạ nhà sàn dân tộc, cùng bối cảnh có bạn Sao người dân tộc hái nấm (ở bài 2) để bài toán thêm sinh động và gắn với các vùng miền.

– Câu b, GV có thể hỏi thêm (HS tự trả lời), chẳng hạn:

+ Bậc thang nào ghi phép tính có kết quả bé nhất?

+ Bậc thang nào ghi phép tính có kết quả lớn nhất?

Bài 4: Yêu cầu HS quan sát số chấm ở mặt trên xúc xắc, tính nhẩm, rồi tìm ra hai xúc xắc có tổng số chấm ở mặt trên là 11.

– HS có thể từ một con xúc xắc (chẳng hạn là A, rồi thử chọn cộng số chấm ở mặt trên của A với số chấm ở mặt trên của mỗi xúc xắc còn lại để tìm ra kết quả).

– Nếu có điều kiện làm trên phiếu học tập, GV có thể đổi lệnh thành: "Khoanh vào chữ đặt trước hai con xúc xắc có tổng số chấm ở mặt trên là 11 (hoặc là 10, là 9,...)".

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 8 BẢNG CỘNG (qua 10) (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Hình thành được bảng cộng (qua 10) qua việc hệ thống lại các phép cộng (qua 10) đã học thành một bảng.

– Vận dụng bảng cộng (qua 10) vào tính nhẩm, giải các bài tập hoặc bài toán thực tế liên quan đến phép cộng (qua 10).

Phát triển năng lực

– Qua hoạt động khám phá, HS được phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học.

– Qua hệ thống các bài tập thực hành, vận dụng, HS quan sát đề bài, hình vẽ sinh động, tìm ra cách giải, diễn đạt (nói và viết) khi trình bày, trả lời câu hỏi, HS được phát triển năng lực giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

Có thể phóng to bảng cộng (qua 10) để GV dễ hướng dẫn, sử dụng bảng.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Bảng cộng (qua 10)

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Qua các phép cộng (qua 10) đã học, HS hệ thống lại và hoàn thiện được bảng cộng (qua 10); vận dụng bảng cộng (qua 10) vào tính nhẩm và giải các bài tập.

1. Khám phá

– Dẫn ra dưới dạng câu chuyện: Mai rủ Rô-bốt cùng làm các phép cộng (qua 10) đã học (9 + 2, 8 + 6, 7 + 5, 6 + 6). Từ đó Rô-bốt rủ Mai cùng hoàn thành bảng cộng (qua 10).

– Lưu ý: Các hình ảnh que tính cụ thể gợi ra tính nhẩm kết quả bằng cách tách số. Khám phá chỉ là giúp HS có thể hệ thống các phép tính đã học, vận dụng vào giải các bài toán liên quan đến hoàn thành bảng cộng (qua 10), không yêu cầu HS phải học thuộc bảng này.

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS dựa vào bảng cộng (qua 10) để tính nhẩm (nêu ngay kết quả) các phép tính đã cho.

Bài 2: Yêu cầu HS tự tính mỗi phép tính ghi ở mèo, tìm xem kết quả phép tính đó trùng với số nào ghi ở cá. Như vậy mèo đã bắt được cá đó. (Thực chất là nối phép tính với kết quả của phép tính đó.)

GV có thể đổi số ghi ở mèo, ở cá hoặc có thể vẽ thêm cá,... để đưa ra tình huống: "Có mèo không bắt được cá nào không?" (Gây hứng thú học tập cho HS).

Bài 3: Yêu cầu HS quan sát tranh, dựa vào bảng cộng để tính nhẩm kết quả của phép tính ở mỗi đèn lồng rồi trả lời các câu hỏi.

– Kết quả:

+ Câu a: Các đèn lồng ghi 7 + 5, 4 + 8, 9 + 3 có kết quả bằng nhau (bằng 12).

+ Câu b: Trong bốn đèn lồng màu đỏ, đèn lồng ghi phép tính 8 + 7 có kết quả lớn nhất, đèn lồng ghi phép tính 6 + 5 có kết quả bé nhất.

– GV có thể dựa vào tranh minh hoạ, đưa bài toán về câu chuyện hoặc bài toán vui để HS hứng thú làm bài,...

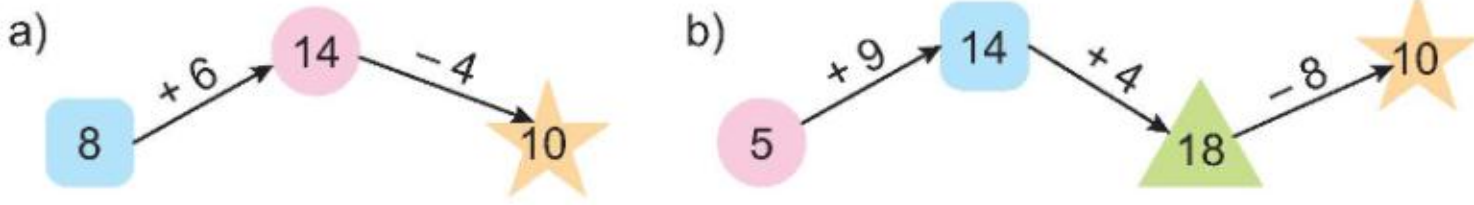
Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hành, vận dụng được bảng cộng (qua 10) vào giải các bài tập và bài toán thực tế liên quan đến phép cộng (qua 10); củng cố thêm về tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính, so sánh số,...

Bài 1: Yêu cầu HS dựa vào bảng cộng (qua 10), nhẩm kết quả của các phép cộng và hoàn thiện bảng.

Bài 2: Yêu cầu HS nhẩm kết quả từng phép tính theo thứ tự từ trái sang phải rồi ghi kết quả theo yêu cầu ở mỗi câu a, b. Chẳng hạn:



Lưu ý: Đây là dạng tính trong trường hợp có nhiều dấu phép tính mà HS đã học. GV có thể đổi số hoặc dấu để có phép tính phù hợp, để củng cố phép cộng (qua 10).

Bài 3: Tương tự bài 2, trang 34 Toán 2 tập một, yêu cầu HS tính nhẩm các phép tính ở gấu rồi tìm số ghi ở tổ ong là kết quả của mỗi phép tính đó, từ đó biết được gấu nào lấy được tổ ong nào.

– GV nên đặt câu chuyện vui "gấu tìm mật ong" để lồng vào bài toán gây hứng thú học tập cho HS (qua việc quan sát tranh).

– GV có thể đặt tình huống khác để HS giải quyết vấn đề. Chẳng hạn: Ở câu a, thay số ở tổ ong 13 thành 12 rồi hỏi "Gấu nào không lấy được tổ ong?".

Bài 4: Yêu cầu HS tính được kết quả của các phép tính rồi so sánh các kết quả đó với số cho trước (câu a) hoặc so sánh hai kết quả của hai phép tính với nhau (câu b).

– HS chỉ cần ghi đúng dấu so sánh vào ô có dấu "?", chẳng hạn:

a) $6 + 6 \boxed{>} 11$

$7 + 5 \boxed{=} 12$

b) $9 + 3 \boxed{=} 3 + 9$

$9 + 2 \boxed{<} 7 + 7$

– Nếu cần, GV cho HS giải thích vì sao ghi được dấu so sánh đó. Tuy nhiên, HS không phải ghi phần giải thích này vào bài giải.

Bài 5: Yêu cầu HS đọc, phân tích bài toán (cho biết gì, hỏi gì?), từ đó tìm ra phép tính thích hợp và trình bày bài giải, chẳng hạn:

Bài giải

Số người trong hai ca-bin là:

$7 + 8 = 15$ (người)

Đáp số: 15 người.

Qua tranh minh hoạ, GV có thể liên hệ đến cảnh quan thực tế (như ở Bà Nà, Đà Nẵng), gây hứng thú học tập cho HS khi làm bài.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 9 BÀI TOÁN VỀ THÊM, BỚT MỘT SỐ ĐƠN VỊ (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Nhận biết được bài toán về thêm, bớt một số đơn vị. Biết giải và trình bày bài giải bài toán về thêm, bớt (có một bước tính).
- Vận dụng giải được các bài toán về thêm, bớt một số đơn vị (liên quan đến ý nghĩa thực tiễn của phép tính).

Phát triển năng lực

Thông qua hoạt động giải bài toán thực tế về thêm, bớt một số đơn vị (trình bày, diễn đạt, nói, viết) HS được phát triển năng lực giải quyết vấn đề và năng lực giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

Tuỳ điều kiện thực tế (về cơ sở vật chất, đối tượng HS), GV có thể chiếu các hình minh hoạ ở mỗi để toán trong SGK hoặc các bài toán tương tự, phù hợp vùng, miền, rồi lồng ghép vào câu chuyện để gây hứng thú học tập cho HS khi giải toán có lời văn.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Giải bài toán về thêm một số đơn vị

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS tự khám phá được kiến thức mới, nhận biết bài toán về thêm một số đơn vị, cách giải và trình bày bài giải bài toán đó; vận dụng vào giải các bài toán thực tế về thêm một số đơn vị.

1. Khám phá

– Cách tiếp cận:



– Qua đề toán dẫn, GV hỏi: "Bài toán cho biết gì, hỏi gì?" và HS trả lời.

– GV hướng dẫn HS tóm tắt bài toán, chẳng hạn:

Tóm tắt

Có: 8 quả trứng

Thêm: 2 quả trứng

Có tất cả: ... quả trứng?

– GV hướng dẫn cách trình bày bài giải:

Bài giải

Số quả trứng có tất cả là:

8 + 2 = 10 (quả).

Đáp số: 10 quả trứng.

– Lưu ý: Khi thực hiện giải bài toán có lời văn, GV nên nêu thành 3 bước giải (như đã học):

+ Tìm hiểu, phân tích, tóm tắt đề bài (phần này không cần ghi vào bài giải).

+ Tìm cách giải bài toán (tìm phép tính giải, câu lời giải).

+ Trình bày (viết) bài giải: Câu lời giải → Phép tính giải → Đáp số.

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS nêu, viết số thích hợp vào ô có dấu "?" ở bài giải (theo mẫu).

– GV nên cho HS thực hiện qua các bước (giải quyết vấn đề):

+ Phân tích đề bài (cho biết gì, hỏi gì?), rồi tóm tắt bài toán.

+ Cho HS tự tìm ra cách giải bài toán.

+ Nêu, viết cách trình bày bài giải (không phải ghi tóm tắt vào bài giải). Chẳng hạn:

Bài giải

Số bông hoa có tất cả là:

9 + 6 = 15 (bông)

Đáp số: 15 bông hoa.

– Lưu ý: Bước đầu cho HS biết phân tích đề bài, từ đó tìm ra cách giải, rồi mới trình bày bài giải (HS tự làm theo các bước giải toán, lúc đầu có thể chậm, GV không nên làm hộ HS các bước này).

Bài 2: Yêu cầu HS nêu, viết số hoặc dấu phép tính thích hợp vào ô có dấu "?" ở bài giải (theo mẫu).

Tương tự bài 1, GV nên cho HS thực hiện qua các bước (giải quyết vấn đề), sau đó trình bày lại bài giải. Chẳng hạn:

Bài giải

Số bạn chơi kéo co có tất cả là:

8 + 4 = 12 (bạn)

Đáp số: 12 bạn.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Giải bài toán về bớt một số đơn vị

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS tự khám phá được kiến thức mới, nhận biết bài toán về bớt một số đơn vị, cách giải và trình bày bài giải bài toán đó; vận dụng vào giải các bài toán thực tế về bớt một số đơn vị.

1. Khám phá

– Cách tiếp cận:



– Thực hiện các bước giải bài toán như ở khám phá tiết 1, gồm:

+ Tìm hiểu phân tích, tóm tắt đề bài.

+ Tìm cách giải bài toán (tìm phép tính giải, câu lời giải);

+ Trình bày bài giải, chẳng hạn:

Bài giải

Số con chim còn lại là:

10 – 3 = 7 (con)

Đáp số: 7 con chim.

– Lưu ý: Không nhất thiết HS phải viết phần tóm tắt vào bài làm (nhưng nên cho HS nêu tóm tắt), GV ghi hộ hoặc cho một vài em lên bảng viết tóm tắt (bước này là cần thiết để phát triển tư duy).

2. Hoạt động

– Thực hiện giải bài toán theo các bước tương tự giải bài toán ở phần khám phá (tìm hiểu xem bài toán cho biết gì, hỏi gì, tìm phép tính giải rồi trình bày bài giải). Chẳng hạn:

Bài giải

Số con lợn còn lại là:

15 – 5 = 10 (con)

Đáp số: 10 con lợn.

– Lưu ý: HS chỉ cần nêu, ghi số thích hợp vào ô có dấu "?" (theo SGK). Nếu có điều kiện, GV cho HS tự viết bài giải đầy đủ vào vở.

3. Luyện tập

Bài 1: Dạng bài giải bài toán theo tóm tắt. Yêu cầu HS nêu thành bài toán rồi giải và trình bày bài giải (tương tự ở phần khám phá trang 36, Toán 2 tập một). Chẳng hạn:

Bài giải

Số thuyền có tất cả là:

9 + 4 = 13 (thuyền)

Đáp số: 13 thuyền.

Bài 2: Dạng bài giải toán có lời văn. Yêu cầu HS nêu tóm tắt rồi giải và trình bày bài giải. Chẳng hạn:

Bài giải

Số bạn trên xe còn lại là:

14 – 3 = 11 (bạn)

Đáp số: 11 bạn.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 10 LUYỆN TẬP CHUNG (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

Củng cố bảng cộng (qua 10), vận dụng vào tính nhẩm, giải các bài toán liên quan về thêm, bớt một số đơn vị,...

Phát triển năng lực

– Thông qua hoạt động thực hành, vận dụng giải các bài toán thực tế có "tình huống", HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học.

– Thông qua hoạt động trò chơi, tương tác giữa GV và HS, giữa HS và HS, gây hứng thú học tập, HS phát triển năng lực giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

Các điều kiện để thực hiện trò chơi tại lớp.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố, ôn tập bảng cộng (qua 10); vận dụng vào các bài tập đa dạng, kết hợp phép tính với so sánh số, với hình khối lập phương, với tính trong trường hợp có hai dấu phép tính.

Bài 1:

- Câu a: Yêu cầu tính nhẩm (dựa vào bảng cộng qua 10), HS hoàn thiện bảng (tìm số thích hợp thay cho dấu "?").
- Câu b: Yêu cầu HS tính kết quả trong trường hợp có hai dấu phép tính. Chẳng hạn: 8 + 5 – 3 = 10 (nhẩm: 8 + 5 = 13, 13 – 3 = 10).

Bài 2: Yêu cầu HS nối phép tính ghi ở quạt với ổ cắm có ghi số là kết quả của phép tính đó. Từ đó tìm được hai quạt có chung ổ cắm điện. Chẳng hạn: Quạt ghi 7 + 5 và quạt ghi 6 + 6 có chung ổ cắm điện ghi 12.

Có thể hỏi thêm:

- Quạt nào cắm vào ổ nào?
- Quạt nào ghi phép tính có kết quả lớn nhất?
- Quạt nào ghi phép tính có kết quả bé nhất?,...

Bài 3:

- Câu a: Yêu cầu HS tính kết quả của phép tính ở mỗi toa tàu, rồi tìm ra toa ghi phép tính có kết quả lớn nhất (toa ghi 6 + 9).
- Câu b: Yêu cầu HS tính kết quả của phép tính ở mỗi toa tàu, rồi tìm được những toa ghi phép tính có kết quả bé hơn 15. Chẳng hạn: Toa ghi 6 + 5 và toa ghi 9 + 4.
- GV có thể hỏi thêm:
  + Trong đoàn tàu B, toa nào ghi phép tính có kết quả bé nhất? Toa nào ghi phép tính có kết quả lớn nhất?
  + Trong cả hai đoàn tàu, hai toa tàu nào ghi phép tính có kết quả bằng nhau?

Bài 4: Bài này củng cố phép cộng qua 10, đồng thời củng cố kiến thức về hình học (khối lập phương, xếp ghép hình) và so sánh số.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Câu a: Yêu cầu HS đếm số khối lập phương nhỏ ở mỗi hình A, B, C, rồi tìm được hình có số khối lập phương nhỏ nhiều nhất (hình A).

GV có thể hỏi thêm: Hình nào có số khối lập phương nhỏ ít nhất? Phải thêm vào hình B bao nhiêu khối lập phương nhỏ để hai hình A và B có số khối lập phương nhỏ bằng nhau?

– Câu b: Yêu cầu HS tính được tổng số các khối lập phương nhỏ ở cả hai hình A và B. Chẳng hạn:

Bài giải

Hai hình A và B có số khối lập phương nhỏ là:

8 + 6 = 14 (khối)

Đáp số: 14 khối lập phương nhỏ.

GV có thể hỏi thêm: Cả ba hình có bao nhiêu khối lập phương nhỏ?

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố bảng cộng (qua 10); vận dụng vào giải bài toán về thêm, bớt một số đơn vị; đặc biệt là thực hành, vận dụng vào trò chơi, gây hứng thú học tập cho HS.

1. Luyện tập

Bài 1: Yêu cầu dựa vào bảng cộng (qua 10), HS nhẩm tính được tổng hai số ở mỗi cột, rồi ghi kết quả vào các ô có dấu "?".

Bài 2: Yêu cầu HS phân tích, tóm tắt để rồi giải được bài toán về thêm một số đơn vị.

– HS trình bày được bài giải, chẳng hạn:

Bài giải

Số bạn chơi bóng rổ có tất cả là:

6 + 3 = 9 (bạn)

Đáp số: 9 bạn.

Bài 3: Yêu cầu HS giải được bài toán và trình bày bài giải (tương tự như các bài toán đã học).

– HS trình bày được bài giải, chẳng hạn:

Bài giải

Số cá sấu còn lại dưới hồ nước là:

15 – 3 = 12 (con)

Đáp số: 12 con cá sấu.

2. Trò chơi "Bắt vịt"

– Yêu cầu:

+ HS được củng cố kiến thức về phép cộng (qua 10) trong phạm vi 20;

+ HS được hứng thú học tập (qua chơi);

+ HS được tương tác với nhau (qua chơi).

– GV cần nêu rõ mục tiêu (củng cố kiến thức gì), luật chơi (như SGK đã nêu), tổ chức chơi trong tiết học, cuối cùng có đánh giá kết quả.

– Khi chơi, GV có thể cho HS ghép thành cặp đôi hoặc nhóm để cùng chơi.

– Tuỳ điều kiện, GV có thể cho kết thúc trò chơi.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 11 PHÉP TRỪ (qua 10) TRONG PHẠM VI 20 (5 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Biết ý nghĩa của phép trừ và biết cách tìm kết quả phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20: 11, 12,..., 18 trừ đi một số.

– Thực hiện được các phép trừ 11, 12,..., 18 trừ đi một số.

– Giải được bài toán có lời văn liên quan đến phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20.

Phát triển năng lực

– Qua tìm hiểu kiến thức mới, thực hành, luyện tập sẽ phát triển năng lực tư duy và lập luận, năng lực giao tiếp toán học.

– Qua giải bài toán thực tiễn sẽ phát triển năng lực giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

– Bộ đồ dùng dạy Toán 2 của GV, hình phóng to câu a của phần khám phá (nếu có).

– Bộ đồ dùng học Toán 2.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

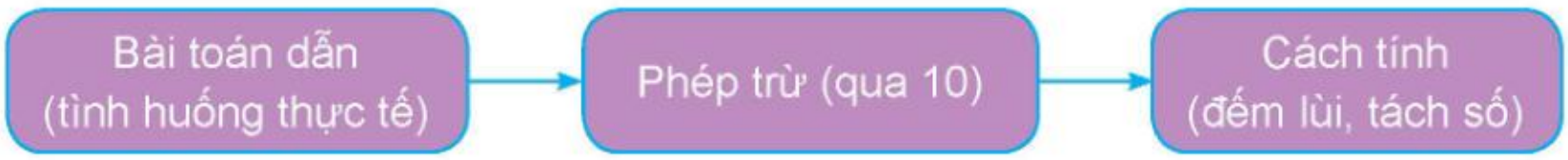
Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Nhận biết được ý nghĩa của phép trừ; biết cách tính nhẩm phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20; thực hiện được các phép trừ dạng: 11 trừ đi một số.

1. Khám phá

– Cách tiếp cận:



Cách tìm kết quả phép trừ 11, 12,... trừ đi một số dựa vào đếm lùi và tính nhẩm.

– GV cho HS nêu vấn đề (bài toán) cần giải quyết: "Việt có 11 viên bi, Việt cho Mai 5 viên bi. Việt còn lại mấy viên bi?".

– GV cho HS thảo luận để chọn phép tính tìm số bi còn lại của Việt là 11 – 5 = ?

– GV cho HS thảo luận cách tìm kết quả phép tính 11 – 5.

+ Đếm lùi như Việt làm (trong SGK) để có 11 – 5 = 6 nhưng cách này khó thực hiện vì phải nhớ số lần đếm.

+ Quan sát hình trong SGK và đếm số viên bi không bị gạch (số viên bi còn lại) để có 11 – 5 = 6.

+ GV giới thiệu: "Trong thực hành, muốn tính 11 – 5, ta có thể tính nhẩm như trong SGK".

– Lưu ý:

+ GV có thể tổ chức cho HS hoạt động trên các que tính để tìm kết quả phép tính 11 – 5. Yêu cầu HS lấy 11 que tính trong bộ đồ dùng học tập rồi bỏ đi 5 que tính và đếm số que tính còn lại được 6 que tính. Vậy 11 – 5 = 6.

+ Để củng cố cách tính nhẩm, GV có thể nêu một vài phép tính khác và yêu cầu HS tính nhẩm. Chẳng hạn: 11 – 3 = ?; 12 – 7 = ?.

2. Hoạt động

Bài 1: Củng cố cách tính nhẩm để tìm kết quả phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20.

– GV cho HS nêu yêu cầu của đề bài rồi gọi một HS làm phép tính đầu tiên. Cả lớp nghe, nhận xét.

– Sau đó, cho HS tự làm phép tính còn lại rồi chữa bài.

– GV có thể cho HS tính nhẩm một vài phép trừ theo các bước trong bài tập, chẳng hạn: 11 – 7, 12 – 4,...

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 2: Củng cố, vận dụng cách tính nhẩm đã học để tìm kết quả của các phép trừ dạng 11 trừ đi một số.

– GV hướng dẫn HS cách làm một phép tính: Nhẩm như trong phần khám phá để tìm kết quả phép tính, nhưng khi trình bày bài thì chỉ cần viết kết quả phép tính, chẳng hạn: 11 – 3 = 8.

Bài 3: Củng cố các phép trừ đã học.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài.

– GV cho HS nêu cách làm bài: Tìm kết quả phép trừ ghi trên chú thỏ rồi tìm chuồng ghi số là kết quả đó và trả lời. Chẳng hạn: "11 – 8 = 3. Vậy chuồng của chú thỏ mang phép tính 11 – 8 là chuồng ghi số 3.".

– Cho HS làm bài rồi chữa bài.

– Lưu ý: Bài này có thể tổ chức cho HS thực hiện dưới dạng trò chơi: "Nối mỗi chú thỏ với chuồng thích hợp".

+ GV giải thích cách chơi, chẳng hạn: Tính được 11 – 8 = 3, do đó nối chú thỏ ghi phép tính 11 – 8 với chuồng ghi số 3.

+ Để tổ chức trò chơi, GV cần phóng to hình trong SGK thành hai bản treo lên bảng. Mỗi lần hai đội chơi gồm 6 HS, mỗi HS nối một chú thỏ với một chuồng. Đội nào nối đúng và nhanh hơn là đội thắng cuộc. Để tổ chức được nhiều lần chơi, GV chỉ cho HS nối bằng bút chì, sau đó tẩy đi và dùng tiếp.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Biết cách tính nhẩm phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20; thực hiện được các phép trừ dạng 12, 13 trừ đi một số; giải và trình bày được bài giải của bài toán có lời văn liên quan đến phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20.

Bài 1: Củng cố cách tính nhẩm để tìm kết quả phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20.

– GV cho HS nêu yêu cầu của đề bài rồi cho HS làm bài.

– Sau khi HS làm bài, GV có thể cho HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.

– Khi chữa bài, yêu cầu HS nêu cách làm.

Bài 2: Củng cố, vận dụng cách tính nhẩm đã học để tìm kết quả của các phép trừ dạng 12 trừ đi một số.

– GV cho HS nêu cách làm một trường hợp, chẳng hạn: 12 – 3 = 9 (tính nhẩm rồi ghi phép tính). Sau đó để HS tự làm bài. Lưu ý khi trình bày bài, HS chỉ cần ghi phép tính.

– Sau khi HS làm bài, GV có thể cho HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.

– Khi chữa bài có thể yêu cầu HS nêu cách tính nhẩm một số trường hợp.

Bài 3: Củng cố, vận dụng cách tính nhẩm đã học để tìm kết quả của các phép trừ dạng 13 trừ đi một số.

– GV cho HS nêu cách làm trường hợp 13 – 4 (tính nhẩm rồi nêu kết quả tính). Sau đó để HS tự làm bài.

– Sau khi HS làm bài, GV có thể cho HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.

– Khi chữa bài có thể yêu cầu HS nêu cách tính nhẩm một số trường hợp.

Bài 4: Củng cố các phép trừ dạng 11, 12, 13 trừ đi một số.

– GV hướng dẫn HS nêu cách làm bài: "Tìm kết quả của các phép trừ ghi trên các con ong. Bông hoa ghi số là kết quả của nhiều phép tính nhất là bông hoa có nhiều ong đậu nhất.".

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

– Bông hoa ghi số 6 có nhiều ong đậu nhất.

Bài 5: Củng cố cách giải và trình bày bài giải của bài toán có lời văn liên quan đến phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20.

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu bài toán (cho biết gì, hỏi gì?).

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài. GV chỉ hướng dẫn khi cần thiết.

Bài giải

Số tờ giấy màu của Mai còn lại là:

13 – 5 = 8 (tờ)

Đáp số: 8 tờ giấy màu.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 3. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Biết cách tính nhẩm phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20; thực hiện được các phép trừ 14, 15 trừ đi một số; giải và trình bày được bài giải của bài toán có lời văn liên quan đến phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20.

Bài 1: Củng cố cách tính nhẩm để tìm kết quả phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20.

– GV cho HS nêu yêu cầu của đề bài rồi cho HS làm bài. Sau khi HS làm bài, GV có thể cho HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.

– Khi chữa bài, yêu cầu HS nêu cách làm.

Bài 2: Củng cố, vận dụng cách tính nhẩm đã học để tìm kết quả của các phép trừ dạng 15 trừ đi một số.

– GV cho HS nêu cách làm một trường hợp: Tính nhẩm rồi ghi phép tính, chẳng hạn 15 – 6 = 9, sau đó để HS tự làm bài.

– Sau khi HS làm bài, GV có thể cho HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.

– Khi chữa bài có thể yêu cầu HS nêu cách nhẩm một số trường hợp.

Bài 3: Củng cố, vận dụng cách tính nhẩm đã học để tìm kết quả của các phép trừ dạng 14 trừ đi một số.

– GV cho HS nêu cách làm trường hợp 14 – 5 (tính nhẩm rồi nêu kết quả tính). Sau đó để HS tự làm bài.

– Sau khi HS làm bài, GV có thể cho HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.

– Khi chữa bài có thể yêu cầu HS nêu cách nhẩm một số trường hợp.

Bài 4: Củng cố các phép trừ đã học.

– GV hướng dẫn HS nêu cách làm bài: Tìm kết quả của các phép trừ ghi trên các máy bay, từ đó xác định xem những máy bay nào ghi phép trừ có hiệu bằng 7, những máy bay nào ghi phép trừ có hiệu bằng 9.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

– Kết quả:

+ Những máy bay ghi phép trừ 15 – 8, 14 – 7, 12 – 5 có hiệu bằng 7.

+ Những máy bay ghi phép trừ 14 – 5, 13 – 4, 15 – 6 có hiệu bằng 9.

Bài 5: Củng cố cách giải và trình bày bài giải của bài toán có lời văn liên quan đến phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20 và hình thái thói quen biết nói lời *xin* khi nhận quà.

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì?).

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài. GV chỉ hướng dẫn khi cần thiết.

Bài giải

Số quả ổi bà còn lại là:

14 – 6 = 8 (quả)

Đáp số: 8 quả ổi.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 4. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Biết cách tính nhẩm phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20; thực hiện được các phép trừ dạng 16, 17, 18 trừ đi một số; giải và trình bày được bài giải của bài toán có lời văn liên quan đến phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20.

Bài 1: Củng cố, vận dụng cách tính nhẩm đã học để tìm kết quả của các phép trừ dạng 16, 17, 18 trừ đi một số.

– GV cho HS nêu cách làm một trường hợp, chẳng hạn 16 – 7 = 9 (tính nhẩm rồi ghi phép tính). Sau đó để HS tự làm bài.

– Sau khi HS làm bài, GV có thể cho HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.

– Khi chữa bài có thể yêu cầu HS nêu cách nhẩm một số trường hợp.

Bài 2: Củng cố các phép trừ dạng 16, 17, 18 trừ đi một số.

– GV cho HS nêu cách làm trường hợp 16 – 9 rồi để HS tự làm bài. GV có thể cho HS ghi vào vở rồi làm bài.

– Sau khi HS làm bài, GV có thể cho HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.

Bài 3: Củng cố các phép trừ đã học và cách tìm số lớn nhất, số bé nhất trong các số đã cho.

– GV hướng dẫn HS nêu cách làm bài: Tìm hiệu của các phép trừ ghi trên các cánh diều, từ đó xác định xem hiệu nào lớn nhất, hiệu nào bé nhất trong các hiệu tìm được.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

– Kết quả:

+ Cánh diều ghi phép trừ 18 – 9 có hiệu lớn nhất.

+ Cánh diều ghi phép trừ 14 – 8 có hiệu bé nhất.

Bài 4: Củng cố cách giải và trình bày bài giải của bài toán có lời văn liên quan đến phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20.

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì?).

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài. GV chỉ hướng dẫn khi cần thiết.

Bài giải

Số bông hoa Mai hái được hơn Mi là:

16 – 9 = 7 (bông)

Đáp số: 7 bông hoa.

Bài 5: Củng cố các phép trừ đã học và so sánh các số.

– GV hướng dẫn HS nêu cách làm bài: Tìm kết quả của các phép trừ, so sánh các kết quả đó theo yêu cầu, rồi chọn dấu (>; <; =) thích hợp với dấu "?".

– Kết quả: a) 16 – 8 [=] 8 b) 17 – 9 [>] 13 – 7

15 – 9 [<] 7 18 – 9 [=] 15 – 6

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 5. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hiện được các phép cộng, phép trừ (qua 10) đã học; giải và trình bày được bài giải của bài toán có lời văn liên quan đến phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20.

Bài 1: Củng cố các phép trừ đã học.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi tự làm bài.

– Sau khi HS làm bài, GV có thể cho HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.

Bài 2: Củng cố "tính chất giao hoán" của phép cộng; mối quan hệ giữa phép cộng và phép trừ.

– GV cho HS làm bài theo từng cột. Khi làm bài HS chỉ cần tính phép cộng đầu tiên, sau đó sử dụng "tính chất giao hoán" và mối quan hệ giữa phép cộng và phép trừ để có ngay kết quả của các phép tính còn lại.

– Sau khi HS làm bài, GV có thể cho HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.

Bài 3: Ngầm cung cấp cho HS một cách tính nhẩm khác với cách tính nhẩm đã học đối với phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài theo từng phần.

– Lưu ý: Sau khi chữa bài, GV hướng dẫn để HS nhận ra, chẳng hạn 13 – 3 – 4 = 13 – 7 (cùng bằng 6). Vậy ta có thể tính nhẩm 13 – 3 – 4 để tìm kết quả của 13 – 7.

Bài 4: Củng cố các phép cộng, phép trừ đã học.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài: Tìm số thích hợp với dấu "?" trong ô.

– GV hướng dẫn HS cách làm: Thực hiện lần lượt từng phép tính từ trái sang phải.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài. GV có thể cho HS ghi đề bài vào vở rồi làm bài.

– Kết quả:



Bài 5: Củng cố cách giải và trình bày bài giải của bài toán có lời văn liên quan đến phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20.

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì?).

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Bài giải

Số vận động viên chưa qua cầu là:

15 – 6 = 9 (vận động viên)

Đáp số: 9 vận động viên.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 12 BẢNG TRỪ (qua 10) (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Biết cách tìm kết quả phép trừ dựa vào bảng trừ (qua 10) trong phạm vi 20.

– Thực hiện được các phép trừ 11, 12,..., 18 trừ đi một số.

– Giải được bài toán có lời văn liên quan đến phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20.

Phát triển năng lực

– Qua thực hành, luyện tập sẽ phát triển năng lực tư duy và lập luận, năng lực giao tiếp toán học.

– Qua giải bài toán thực tiễn sẽ phát triển năng lực giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng học Toán 2.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Bảng trừ (qua 10)

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Biết bảng trừ (qua 10) trong phạm vi 20; thực hiện được các phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20.

1. Khám phá

– GV cho HS quan sát hình vẽ trong SGK hoặc tính nhẩm từng phép trừ rồi nêu đầy đủ từng phép trừ đó. Chẳng hạn: 11 – 4 = 7, 13 – 5 = 8, 12 – 3 = 9, 14 – 8 = 6.

– GV cho HS tìm số thích hợp với dấu "?" để hoàn thành bảng trừ. Sau đó GV cho HS đọc bảng trừ theo từng cột.

– Lưu ý: Không yêu cầu HS học thuộc bảng này. Bảng này chỉ để giúp HS hệ thống hoá được các phép tính đã học.

2. Hoạt động

Bài 1: Củng cố các phép trừ đã học.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

+ Sau khi HS làm bài, GV có thể cho HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.

+ Khi chữa bài, GV có thể yêu cầu HS nêu cách tính nhẩm cho một số trường hợp.

Bài 2: Củng cố các phép trừ đã học và cách tìm số bé nhất trong các số đã cho.

– GV hướng dẫn HS nêu cách làm bài: Tìm kết quả của các phép trừ ghi trên các đèn ông sao, từ đó xác định số bé nhất trong các kết quả tìm được.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

– Kết quả: Rô-bốt cầm đèn ông sao ghi phép tính có kết quả bé nhất (11 – 5).

Bài 3: Củng cố các phép trừ đã học.

– GV hướng dẫn HS dựa vào phép trừ đã biết để tìm số thích hợp với dấu "?" hoặc dựa vào bảng trừ. Chẳng hạn với 12 – ? = 7, lập luận như sau: Vì 12 – 5 = 7 nên số phải tìm là 5.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hiện được các phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20; giải và trình bày được bài giải của bài toán có lời văn liên quan đến phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20; củng cố so sánh số.

Bài 1: Củng cố các phép trừ đã học.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi tự làm bài.

– Sau khi HS làm bài, GV có thể cho HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.

Bài 2: Ngầm cung cấp cho HS một cách tính nhẩm khác với cách tính nhẩm đã học đối với phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài theo từng phần.

– Lưu ý: Sau khi chữa bài, GV hướng dẫn để HS nhận ra, chẳng hạn: 14 – 4 – 3 = 14 – 7 (cùng bằng 7). Vậy ta có thể tính nhẩm 14 – 4 – 3 để tìm kết quả của 14 – 7.

Bài 3: Củng cố cách giải và trình bày bài giải của bài toán có lời văn liên quan đến phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20.

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì?).

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Bài giải

Số bạn không lấy được bóng là:

12 – 9 = 3 (bạn)

Đáp số: 3 bạn.

– Lưu ý: + Từ đề bài, HS nhận thấy ngay là có 9 bạn lấy được bóng mà không cần giải thích gì thêm khi trình bày bài giải.

+ Tranh minh hoạ của bài toán mô tả một trò chơi khá phổ biến với HS tiểu học. Nếu có điều kiện không gian và thời gian, GV nên tổ chức cho HS chơi trò chơi này.

Bài 4: Củng cố các phép trừ đã học và so sánh các số.

– GV hướng dẫn HS nêu cách làm bài: Tìm kết quả của các phép trừ, so sánh các kết quả đó theo yêu cầu, rồi chọn dấu thích hợp với dấu "?".

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài theo từng phần.

– Kết quả: a) $14 - 6 \boxed{>} 7$ b) $15 - 8 \boxed{<} 11 - 2$

$17 - 9 \boxed{=} 8$ $16 - 7 \boxed{=} 13 - 4$

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 13 BÀI TOÁN VỀ NHIỀU HƠN, ÍT HƠN MỘT SỐ ĐƠN VỊ (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Nhận biết được bài toán về nhiều hơn, ít hơn một số đơn vị.

– Biết cách giải và trình bày bài giải bài toán về nhiều hơn, ít hơn một số đơn vị.

– Vận dụng giải các bài toán về nhiều hơn, ít hơn một số đơn vị liên quan đến ý nghĩa thực tiễn của phép tính.

Phát triển năng lực

Thông qua hoạt động giải bài toán thực tế về nhiều hơn, ít hơn một số đơn vị (phân tích để, trình bày cách giải, nói, viết, diễn đạt), HS được phát triển năng lực giao tiếp và năng lực giải quyết vấn đề toán học.

II CHUẨN BỊ

Tuỳ điều kiện có thể phóng to hay chiếu các tranh để HS dễ quan sát khi dạy học phần khám phá hoặc các bài tập có tranh minh hoạ.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Giải bài toán về nhiều hơn một số đơn vị

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: GV hướng dẫn HS tự khám phá, chiếm lĩnh kiến thức mới; nhận biết được bài toán về nhiều hơn một số đơn vị; biết cách giải và trình bày bài giải của các bài toán đó.

1. Khám phá

– Cách tiếp cận:



– Qua đề bài, hình vẽ, HS phân tích bài toán (cho biết gì, hỏi gì?).

– GV có thể hướng dẫn HS ghi tóm tắt bài toán, chẳng hạn:

Tóm tắt

Hoa đỏ: 6 bông

Hoa vàng nhiều hơn hoa đỏ: 3 bông

Hoa vàng: ... bông?

– Từ đó HS nêu được phép tính giải, câu trả lời và trình bày bài giải. Chẳng hạn:

Bài giải

Số bông hoa màu vàng là:

6 + 3 = 9 (bông)

Đáp số: 9 bông hoa.

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS phân tích, tóm tắt được đề bài rồi tìm được cách giải và trình bày được bài giải, chẳng hạn:

Bài giải

Số bạn nữ của lớp học bơi là:

9 + 2 = 11 (bạn)

Đáp số: 11 bạn.

– GV chốt lại: Giải bài toán theo các bước:

+ Tìm hiểu, phân tích đề bài (cho biết gì, hỏi gì?), tóm tắt bài toán;

+ Tìm cách giải bài toán;

+ Trình bày bài giải của bài toán (theo mẫu).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Lưu ý:

+ Phần tóm tắt không phải ghi vào phần bài giải.

+ Bài này yêu cầu HS nêu, viết số thích hợp vào ô có dấu "?". Tuy nhiên, nếu có điều kiện, GV nên cho HS tự viết đầy đủ cả bài giải.

Bài 2: Yêu cầu HS thực hiện tương tự như bài 1 nhưng mức độ cao hơn (nêu, viết số và dấu phép tính thích hợp với ô có dấu "?"), chẳng hạn:

Bài giải

Số con vịt trên sân là:

14 + 5 = 19 (con)

Đáp số: 19 con vịt.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Giải bài toán về ít hơn một số đơn vị

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Nhận biết được, giải và trình bày được bài giải bài toán về ít hơn một số đơn vị; củng cố thêm về bài toán nhiều hơn một số đơn vị ở phần luyện tập.

1. Khám phá

– Cách tiếp cận:



– GV cho HS tự khám phá tìm ra cách giải và trình bày bài giải (tương tự theo các bước như ở khám phá trong tiết 1). Chẳng hạn:

Bài giải

Số thuyền Nam gấp được là:

8 – 2 = 6 (cái thuyền)

Đáp số: 6 cái thuyền.

2. Hoạt động

Yêu cầu HS tìm hiểu, phân tích bài toán (cho biết gì, hỏi gì?), sau đó dựa vào tóm tắt để hoàn thiện bài giải (trong SGK).

Bài này chỉ yêu cầu HS tìm số thích hợp ở ô có dấu "?" trong bài giải (theo mẫu). Tuỳ điều kiện, GV có thể cho HS tự viết bài giải hoàn chỉnh. Chẳng hạn:

Bài giải

Số tiết mục thôn Hạ tham gia là:

9 – 3 = 6 (tiết mục)

Đáp số: 6 tiết mục.

3. Luyện tập

Bài 1: Yêu cầu HS đặt đề bài toán theo tóm tắt rồi giải (tương tự theo các bước ở phần khám phá), chẳng hạn:

Đề bài toán: Có hai tàu chở hàng ra hải đảo. Tàu thứ nhất chở được 20 thùng hàng. Tàu thứ hai chở nhiều hơn tàu thứ nhất 8 thùng hàng. Hỏi tàu thứ hai chở được bao nhiêu thùng hàng?	*Bài giải* Số thùng hàng tàu thứ hai chở được là: 20 + 8 = 28 (thùng) *Đáp số:* 28 thùng hàng.

Bài 2: Yêu cầu HS giải và trình bày bài giải (tương tự theo các bước ở phần khám phá), chẳng hạn:

Bài giải

Số người đội Hai tham gia ngày hội là:

11 – 4 = 7 (người)

Đáp số: 7 người.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 14 LUYỆN TẬP CHUNG (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Thực hiện được phép cộng, phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20.
- Thực hiện được việc tính trong trường hợp có hai dấu phép tính cộng, trừ.
- Giải được bài toán có lời văn liên quan đến phép cộng, phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20.

Phát triển năng lực

- Qua thực hành, luyện tập sẽ phát triển năng lực tư duy và lập luận, năng lực giao tiếp toán học.

– Qua giải bài toán thực tiễn sẽ phát triển năng lực giải quyết vấn đề.

– Qua thực hiện trò chơi sẽ phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác.

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng học Toán 2.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hiện được phép cộng, phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20; tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính cộng, trừ; giải và trình bày được bài giải của bài toán có lời văn liên quan đến phép cộng (qua 10) trong phạm vi 20.

Bài 1: Củng cố các phép cộng, phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

– Sau khi HS làm bài, GV có thể cho HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.

– Khi chữa bài, GV lưu ý HS về "tính chất giao hoán" của phép cộng, chẳng hạn từ $7 + 8 = 15$ có ngay $8 + 7 = 15$.

Bài 2: Củng cố các phép cộng, phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài và hiểu được: Chuồng của mỗi con chim ghi số là kết quả của phép tính ghi trên con chim đó.

– GV cho HS nêu cách làm bài: Tính kết quả của các phép tính ghi trên các con chim, rồi tìm chuồng cho mỗi con chim.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

– Chẳng hạn: $8 + 5 = 13$; $6 + 9 = 15$; $17 - 8 = 9$; $7 + 8 = 15$; $14 - 5 = 9$; $6 + 7 = 13$.

Vậy:

+ Chuồng của các con chim ghi $8 + 5$ và $6 + 7$ là chuồng ghi số 13;

+ Chuồng của các con chim ghi $6 + 9$ và $7 + 8$ là chuồng ghi số 15;

+ Chuồng của các con chim ghi $17 - 8$ và $14 - 5$ là chuồng ghi số 9.

Bài 3: Củng cố cách giải và trình bày bài giải của bài toán có lời văn liên quan đến phép cộng (qua 10) trong phạm vi 20.

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì?).

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Bài giải

Số quyển sách và vở trên giá là:

9 + 8 = 17 (quyển)

Đáp số: 17 quyển sách và vở.

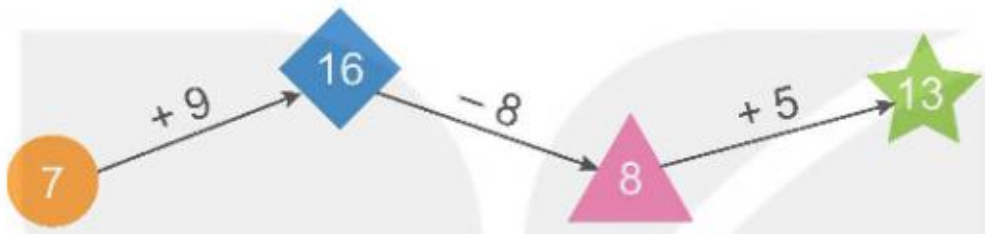
Bài 4: Củng cố phép cộng, phép trừ đã học.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài: Tìm số thích hợp với dấu "?" trong ô.

– GV hướng dẫn HS cách làm: Thực hiện lần lượt từng phép tính từ trái sang phải.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài. GV có thể cho HS ghi bài vào vở rồi làm bài.

– Kết quả:



Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hiện được phép cộng, phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20; biết dựa vào phép cộng để suy ra kết quả phép trừ tương ứng; biết tìm số thích hợp với dấu "?" trong phép cộng, phép trừ; giải và trình bày được bài giải của bài toán có lời văn liên quan đến phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20.

Bài 1: Củng cố phép cộng, phép trừ; mối quan hệ giữa phép cộng và phép trừ.

– GV cho HS làm bài theo từng cột. Khi làm bài HS chỉ cần tính phép cộng, sau đó sử dụng mối quan hệ giữa phép cộng và phép trừ để có ngay kết quả của các phép trừ.

– Sau khi HS làm bài, GV có thể cho HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.

Bài 2: Củng cố, rèn kĩ năng thực hiện tính (tính giá trị của biểu thức số) có hai dấu phép tính cộng, trừ.

– GV hướng dẫn HS cách làm: Tính lần lượt từ trái sang phải.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

– Kết quả:

a) 9 + 7 – 8 = 8;

b) 6 + 5 + 4 = 15.

Bài 3: Củng cố cách giải và trình bày bài giải của bài toán có lời văn liên quan đến phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20.

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì?).

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Bài giải

Số bức tranh Mai vẽ được là:

11 – 3 = 8 (bức tranh)

Đáp số: 8 bức tranh.

Bài 4: Củng cố các phép cộng, phép trừ đã học, "tính chất giao hoán" của phép cộng và so sánh các số.

– GV hướng dẫn HS nêu cách làm bài: Tìm kết quả của các phép cộng, phép trừ, so sánh các kết quả đó theo yêu cầu, rồi chọn Đ, S thích hợp với dấu "?" trong ô.

– Kết quả: a) S; b) Đ; c) Đ; d) S. (Ở câu b, HS có thể dựa vào "tính chất giao hoán" kết luận luôn là Đ mà không cần phải tính.)

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 3. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hiện được phép cộng, phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20; tính trong trường hợp có hai dấu phép tính cộng, trừ; qua trò chơi, HS được củng cố, rèn kĩ năng thực hiện phép cộng, phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20.

1. Luyện tập

Bài 1: Củng cố các phép cộng, phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài và hiểu được: Thức ăn của mỗi con vật ở ô ghi số là kết quả của phép tính ghi trong ô có con vật đó.

– GV cho HS nêu cách làm bài: Tính kết quả của các phép tính ghi trong mỗi ô rồi tìm ô ghi số là kết quả đó để tìm thức ăn cho mỗi con vật.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

– Kết quả: 14 – 6 = 8; 5 + 6 = 11; 17 – 8 = 9; 7 + 7 = 14; 16 – 9 = 7. Vậy: Thức ăn của mèo là cá; thức ăn của khỉ là quả chuối; thức ăn của chó là khúc xương; thức ăn của voi là cây mía; thức ăn của tằm là lá dâu.

– Lưu ý: Qua bài tập này, giúp HS có thêm hiểu biết về thức ăn của các con vật. Đây là hiểu biết cần thiết trong cuộc sống của các em.

Bài 2: Củng cố các phép cộng, phép trừ (qua 10); số lớn nhất, số bé nhất.

– GV cho HS nêu cách làm: Tính kết quả của các phép tính, rồi chọn số lớn nhất, số bé nhất trong các kết quả đó.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

– Kết quả:

+ Câu a: 15 – 9 = 6; 13 – 8 = 5; 12 – 5 = 7. Vậy phép tính 13 – 8 có kết quả bé nhất. Chọn B.

+ Câu b: 7 + 8 = 15; 9 + 5 = 14; 8 + 9 = 17. Vậy phép tính 8 + 9 có kết quả lớn nhất. Chọn C.

– Lưu ý: Khi làm bài vào vở, HS chỉ cần viết như sau: a) Chọn B, b) Chọn C.

Bài 3: Củng cố, rèn kĩ năng thực hiện tính (tính giá trị của biểu thức số) có hai dấu phép tính cộng, trừ.

– GV hướng dẫn HS cách làm: Tính lần lượt từ trái sang phải.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

– Kết quả:

a) 15 – 3 – 6 = 6; b) 16 – 8 + 5 = 13.

2. Trò chơi "Cầu thang – cầu trượt"

Các bước tổ chức thực hiện:

– GV nêu mục đích của trò chơi: Củng cố, rèn kĩ năng thực hiện phép cộng, phép trừ (qua 10) trong phạm vi 20.

– GV giải thích kĩ luật chơi, gọi một vài HS chơi thử để cả lớp cùng xem.

Chẳng hạn: Người chơi đầu tiên gieo xúc xắc, nhận được mặt trên xúc xắc có 4 chấm thì từ ô xuất phát di chuyển 4 ô, đến ô có phép tính 14 – 8; người chơi phải nêu kết quả phép tính là 6, tạm dừng lại tại ô này (nếu nêu sai thì phải trở lại ô xuất phát trước đó) và đến lượt người khác tiếp tục chơi như vậy. Trong quá trình chơi, nếu người chơi đến ô có chân cầu thang, chẳng hạn ô ghi 18 – 9 thì người chơi lên thẳng ô ở đầu cầu thang ghi 15 – 8, nêu kết quả và tạm dừng lại tại ô này. Còn nếu người chơi đến ô có đầu trên của cầu trượt thì bị trượt xuống ô ở chân cầu trượt và tạm dừng lại tại ô này.

– Tổ chức chơi theo nhóm. Khi một bạn chơi, các bạn còn lại trong nhóm giám sát, động viên bạn. Cần tổ chức để tất cả các bạn trong nhóm đều lần lượt chơi.

– Sau khi kết thúc trò chơi, GV tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Chủ đề 3 LÀM QUEN VỚI KHỐI LƯỢNG, DUNG TÍCH

Bài 15 KI-LÔ-GAM (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Bước đầu cảm nhận, nhận biết về nặng hơn, nhẹ hơn, về biểu tượng đơn vị đo khối lượng ki-lô-gam (kg).
- Đọc, viết tắt kí hiệu ki-lô-gam.
- Thực hiện phép tính cộng, trừ với số đo ki-lô-gam.
- Vận dụng giải các bài toán thực tế liên quan đến nặng hơn, nhẹ hơn, liên quan đến đơn vị đo khối lượng ki-lô-gam.

Phát triển năng lực

- Thông qua hoạt động khám phá (nhận biết, so sánh) về nặng hơn, nhẹ hơn, hình thành biểu tượng về đại lượng và đơn vị đo đại lượng (kg), HS phát triển năng lực tư duy, lập luận toán học.
- Thông qua trao đổi, diễn đạt (nói, viết) về giải quyết "tình huống" ở các bài tập, bài toán thực tế, về tính toán, so sánh số đo đại lượng, HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

- Cân đĩa, quả cân 1 kg.
- Một số đồ vật, vật thật dùng để cân, so sánh nặng hơn, nhẹ hơn (gợi ý theo SGK).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Nặng hơn, nhẹ hơn

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Giúp HS cảm nhận, nhận biết được về nặng hơn, nhẹ hơn (so sánh cân nặng nhẹ qua quan sát hình ảnh, tranh vẽ cân đĩa, cân thăng bằng,...); bước đầu so sánh *nặng bằng nhau*; chuẩn bị cân đo ở tiết học sau...

1. Khám phá

– Cách tiếp cận: Qua câu chuyện hình ảnh hai mẹ con đi chợ, giới thiệu các từ "nặng hơn", "nhẹ hơn". Qua hình ảnh hai vật cụ thể đặt trên hai cân đĩa, bước đầu HS cảm nhận về so sánh "nặng hơn, nhẹ hơn, nặng bằng" (khi cân thăng bằng hoặc nghiêng về phía vật nhẹ hay nặng hơn).

– Có thể cho HS quan sát hình ảnh hai đĩa cân, vật nặng hơn thì đĩa cân thấp hơn, vật nhẹ hơn thì đĩa cân cao hơn, hai vật nặng bằng nhau thì hai đĩa cân cao bằng nhau (cân thăng bằng).

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS tự quan sát tranh với cân đĩa để chọn câu đúng. Chẳng hạn, vì đĩa cân ở con gấu thấp hơn nên câu "Con gấu nặng hơn 3 con chó" là đúng, suy ra câu: "Con gấu nhẹ hơn 3 con chó" hoặc "Con gấu nặng bằng 3 con chó" là sai.

Bài 2: Yêu cầu HS quan sát tranh rồi tự trả lời câu a và câu b (tương tự bài 1).

Ở câu c, yêu cầu HS suy luận. Chẳng hạn: Chó nặng hơn mèo, mèo nặng hơn thỏ, nên chó nặng nhất hoặc thỏ nhẹ hơn mèo, mèo nhẹ hơn chó, nên thỏ nhẹ nhất (tính chất "bắc cầu").

Bài 3: Yêu cầu HS quan sát tranh rồi tự trả lời câu a và câu b. Chẳng hạn: Thấy cân ở mỗi trường hợp cân đều thăng bằng, suy ra quả cam nặng bằng 4 quả chanh, quả táo nặng bằng 3 quả chanh.

– Ở câu c (từ câu a và câu b) HS có thể tính 4 + 3 = 7 rồi trả lời quả bưởi nặng bằng 7 quả chanh.

– Bài này để chuẩn bị cho việc cân đồ vật theo đơn vị đo (kg) ở tiết học sau, GV có thể cho HS biết. Chẳng hạn: Nếu lấy mỗi quả chanh là một đơn vị quy ước để đo khối lượng thì quả cam cân nặng 4 đơn vị (quả chanh) đó, quả táo cân nặng 3 đơn vị (quả chanh) đó, quả bưởi cân nặng 7 đơn vị (quả chanh) đó.

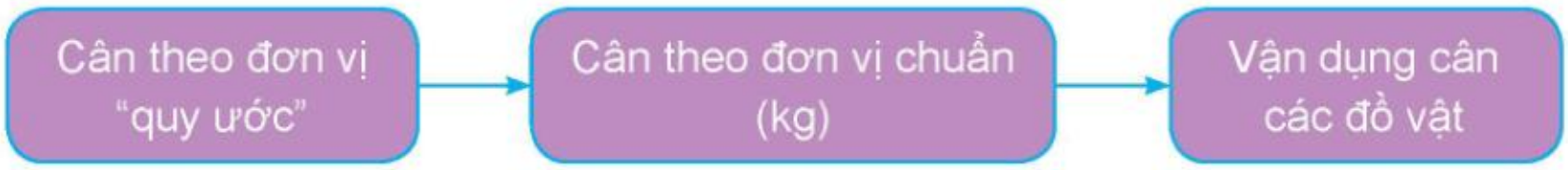
Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Đơn vị đo khối lượng: ki-lô-gam

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS nhận biết được đơn vị đo khối lượng ki-lô-gam, cách đọc, viết đơn vị đo đó. Biết so sánh số đo ki-lô-gam để nhận biết được vật nặng hơn, nhẹ hơn.

1. Khám phá

– Cách tiếp cận:



– Câu a: Quan sát cân thăng bằng, ta có thể nói: "Con sóc cân nặng bằng 1 quả bưởi".

– Câu b: GV cho HS quan sát quả cân 1 kg, cảm nhận sự "nặng nhẹ" của nó (một vài HS được cầm lên) rồi giới thiệu (như phần trong khung của SGK).

+ GV giới thiệu đơn vị đo khối lượng (chuẩn) ki-lô-gam. Cho HS quan sát tranh hộp sữa cân nặng 1 kg, túi gạo cân nặng 2 kg (khi cân thăng bằng).

+ GV giới thiệu cách đọc (ki-lô-gam) và viết tắt ki-lô-gam là kg.

– Tuỳ điều kiện, GV có thể (nên) cho HS quan sát, thực hiện cân trên cân đĩa và vật thể (có thể thay bằng vật thật phù hợp).

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu qua so sánh quả cân 1 kg với sự nặng hơn, nhẹ hơn của quả bóng, nải chuối, quả bưởi, HS cảm nhận được biểu tượng của đơn vị đo ki-lô-gam (kg) và HS trả lời được câu nào đúng, câu nào sai. Chẳng hạn: Câu a, b, c, e là đúng, câu d sai.

– Có thể giải thích câu d sai vì: Quả bóng nhẹ hơn 1 kg, 1 kg nặng bằng quả bưởi, vậy quả bóng nhẹ hơn quả bưởi. Do đó nói "quả bóng nặng bằng quả bưởi" là sai.

– Có thể giải thích câu e đúng vì: Nải chuối nặng hơn 1 kg, 1 kg nặng bằng quả bưởi, vậy nải chuối nặng hơn quả bưởi.

Bài 2: Yêu cầu HS đọc được số ki-lô-gam (viết tắt) ở mỗi quả hoặc đồ vật đã cho, chẳng hạn: 2 kg đọc là "hai ki-lô-gam"; 3 kg đọc là "ba ki-lô-gam";...

– GV cũng có thể cho HS từ đọc số ki-lô-gam dẫn đến viết tắt số ki-lô-gam đó (năm ki-lô-gam viết tắt là 5 kg,...).

Bài 3:

– Câu a: Yêu cầu HS quan sát tranh, tìm ra mỗi hộp cân nặng bao nhiêu kg rồi viết số ki-lô-gam đó vào ô có dấu "?". Chẳng hạn: Hộp A cân nặng 3 kg, hộp B cân nặng 4 kg, hộp C cân nặng 5 kg.

– Câu b: Yêu cầu HS so sánh số đo cân nặng của mỗi hộp rồi tìm ra hộp nặng nhất (hộp C), hộp nhẹ nhất (hộp A).

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 3. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS làm quen phép tính cộng, phép tính trừ với số đo ki-lô-gam; vận dụng vào giải bài toán liên quan đến các phép tính cộng, trừ với số đo ki-lô-gam.

Bài 1: Yêu cầu HS thực hiện được các phép tính ở câu a và b (theo mẫu).

– GV yêu cầu HS tính đúng kết quả (nhẩm hoặc đặt tính).

– Lưu ý: Cần ghi tên viết tắt của đơn vị đo ki-lô-gam (kg) ở cả thành phần và kết quả phép tính.

Bài 2:

– Câu a: Yêu cầu HS quan sát tranh, tính số ki-lô-gam ở mỗi đĩa cân, rồi trả lời câu hỏi. Chẳng hạn: Con ngỗng cân nặng 7 kg. (Nhẩm 5 + 2 = 7 rồi trả lời kết quả, không phải viết phép tính này.)

– Câu b làm tương tự câu a, trả lời được con gà cân nặng 3 kg.

Bài 3: Yêu cầu HS tính được tổng số ki-lô-gam thóc ở cả hai bao. Nếu yêu cầu trình bày bài giải thì có thể viết, chẳng hạn:

Bài giải

Cả hai bao thóc cân nặng là:

30 + 50 = 80 (kg)

Đáp số: 80 kg.

Bài 4: Yêu cầu HS giải hai bài toán độc lập cho mỗi câu a và b, rồi trình bày bài giải. Chẳng hạn:

a)

Bài giải

Rô-bốt B cân nặng là:

32 + 2 = 34 (kg)

Đáp số: 34 kg.

b)

Bài giải

Rô-bốt C cân nặng là:

32 – 2 = 30 (kg)

Đáp số: 30 kg.

– Sau khi HS hoàn thành bài giải, GV có thể khai thác thêm bài toán qua các câu hỏi (HS có thể có cách suy luận để trả lời mà không cần dựa vào bài giải của các câu a và b):

+ Rô-bốt nào nặng nhất?

+ Rô-bốt nào nhẹ nhất?

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 16 LÍT (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Bước đầu nhận biết, cảm nhận biểu tượng về dung tích qua so sánh lượng nước nhiều hơn, ít hơn.
- Nhận biết, cảm nhận về biểu tượng đơn vị đo dung tích lít (*l*).
- Đọc, viết tắt kí hiệu lít, thực hiện được phép cộng, phép trừ với đơn vị lít.
- Vận dụng giải các bài tập, bài toán thực tế liên quan đến so sánh, tính toán với đơn vị đo dung tích lít (*l*).

Phát triển năng lực

- Thông qua hoạt động khám phá (nhận biết, so sánh), hình thành kiến thức mới (hình thành biểu tượng, cảm nhận về dung tích và số đo dung tích lít), HS phát triển năng lực tư duy, lập luận toán học.
- Thông qua hoạt động giải bài tập, bài toán thực tế liên quan đến phép tính về lít, trình bày, diễn đạt nói, viết khi trả lời các câu hỏi, HS được phát triển năng lực giao tiếp, năng lực giải quyết vấn đề toán học.

II CHUẨN BỊ

Chai 1 *l*, can 1 *l* và dụng cụ để "đong", đổ nước theo gợi ý ở các bài tập trong SGK.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Lít

1. Khám phá

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Giúp HS nhận biết, cảm nhận về dung tích (so sánh lượng nước chứa trong đồ vật), về biểu tượng đơn vị đo lít. Biết đọc, viết tắt đơn vị đo lít.

a) Cách tiếp cận:

- Từ so sánh lượng nước ở bình và cốc (bình đựng được nhiều nước hơn cốc, cốc đựng ít nước hơn bình) dẫn tới biểu tượng về "dung tích" (như là lượng nước chứa trong mỗi đồ vật).

– Từ quan sát lượng nước trong bình rót ra đầy 4 cốc nước, HS nhận biết được lượng nước trong bình bằng lượng nước ở 4 cốc. (Có thể nhận biết lượng nước trong bình được đo bằng lượng nước ở 4 cốc,...)

b) GV giới thiệu đơn vị đo (chuẩn) về dung tích: ca 1 *l*, chai 1 *l* (nếu ca hoặc chai này chứa đầy nước, ta có lượng nước trong chai hoặc ca là 1 lít).

– GV hướng dẫn HS cách đọc, viết tắt đơn vị đo dung tích lít.

Lưu ý:

– GV có thể lấy can đựng nước rót ra đầy 2 ca 1 *l*, ta được 2 *l* nước.

– GV nên thực hiện các thao tác rót nước trên vật thật để HS quan sát.

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS quan sát tranh (đổ nước ở ca 1 *l* sang đầy một chai và một cốc), so sánh lượng nước 1 *l* ở ca 1 *l* với lượng nước ở chai rồi lựa chọn câu trả lời đúng. Chẳng hạn: 1 *l* chứa đầy một chai và một cốc nên chai chứa ít hơn 1 *l* nước, do đó câu B đúng.

Bài này củng cố nhận biết về biểu tượng đơn vị đo dung tích (lít).

Bài 2: Yêu cầu HS biết viết các số đo (theo cách đọc các đơn vị đo đó).

Ở bài này, từ cách đọc, HS viết số đo vào dấu ô có dấu "?" ứng với số lít ghi ở mỗi đồ vật.

Bài 3: Yêu cầu HS quan sát tranh rồi nêu, viết số cốc nước vào ô có dấu "?" tương ứng ở mỗi câu a và b (nhẩm ra kết quả). Chẳng hạn: Lượng nước ở bình A là 4 cốc, ở bình B là 6 cốc.

Ở câu b: Chỉ ghi kết quả vào ô có dấu "?", nhưng nếu coi bài toán có lời văn, chẳng hạn: "Lượng nước ở bình B nhiều hơn lượng nước ở bình A là mấy cốc?", thì có thể trình bày bài giải như sau:

Bài giải

Lượng nước bình B nhiều hơn bình A là:

6 – 4 = 2 (cốc)

Đáp số: 2 cốc nước.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS làm quen phép tính cộng, trừ với số đo dung tích lít (*l*); vận dụng giải bài tập, bài toán thực tế liên quan các phép tính đó.

Bài 1: Yêu cầu HS tính được các phép tính ở câu a, b (theo mẫu). Chẳng hạn:

a) 5 *l* + 4 *l* = 9 *l*	b) 9 *l* – 3 *l* = 6 *l*
12 *l* + 20 *l* = 32 *l*	19 *l* – 10 *l* = 9 *l*
7 *l* + 6 *l* = 13 *l*	11 *l* – 2 *l* = 9 *l*

Trong mỗi phép tính cần viết tên đơn vị đo lít (*l*) ở cả thành phần và kết quả phép tính.

Bài 2: Yêu cầu cả hai câu a và b: HS quan sát tranh, tìm ra phép cộng thích hợp, nhẩm rồi nêu, viết kết quả vào ô có dấu "?", chẳng hạn: Ở câu b nhẩm 1 *l* + 2 *l* + 5 *l* = 8 *l*, rồi viết số 8 vào ô có dấu "?".

Bài 3: Yêu cầu tương tự như bài 2. HS tìm ra phép trừ, nhẩm rồi ghi kết quả. Chẳng hạn: 10 *l* – 4 *l* = 6 *l*; 15 *l* – 5 *l* = 10 *l*.

Lưu ý: Ở cả bài 2 và 3, HS làm theo mẫu ở hình đầu tiên, không phải ghi phép tính ở các câu này, tuy nhiên GV có thể hỏi vì sao có kết quả đó, rồi cho HS làm tiếp các câu còn lại.

Bài 4:

- Câu a: Yêu cầu HS quan sát tranh, đếm số ca nước 1 *l*, 2 *l*, 3 *l* (nếu có) ở cạnh mỗi đồ vật, tính tổng số lít nước ở các ca đó, rồi ghi số lít nước vào ô có dấu "?" trong bảng.
- Câu b: Yêu cầu HS so sánh các số ở bảng (câu a) để xem đồ vật nào đựng nhiều nước nhất (can), đồ vật nào đựng ít nước nhất (bình).

Bài 5: Yêu cầu HS phân tích, tìm hiểu, tóm tắt đề bài (bài toán cho biết gì, hỏi gì?), từ đó tìm ra cách giải và trình bày bài giải, chẳng hạn:

Bài giải

Số lít nước mắm còn lại trong can là:

15 – 7 = 8 (*l*)

Đáp số: 8 *l* nước mắm.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 17 THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM VỚI CÁC ĐƠN VỊ KI-LÔ-GAM, LÍT (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Biết và sử dụng được một số loại cân thông dụng để đo cân nặng một số đồ vật.

– Biết dùng ca 1 *l*, chai 1 *l* để đong, đo lượng nước (dung tích) chứa trong một số đồ vật.

– Vận dụng thực hành và trải nghiệm, HS nắm được các thao tác cơ bản sử dụng công cụ để cân, đong với đơn vị đo khối lượng (kg) và đơn vị đo dung tích (*l*).

Phát triển năng lực

Qua hoạt động thực hành sử dụng công cụ để cân một số đồ vật hoặc đong, đo lượng nước, HS phát triển năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán và năng lực giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

– Các loại cân đĩa, cân đồng hồ, cân bàn đồng hồ (SGK), ca 1 *l*, chai 1 *l*.

– Một số đồ vật để HS thực hành cân (theo kg), hoặc lượng nước bằng cốc, ca 1 *l*, chai 1 *l* (theo gợi ý trong SGK).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Thực hành và trải nghiệm với các đơn vị ki-lô-gam, lít

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Giới thiệu các loại cân thông dụng (như SGK) và cách sử dụng mỗi loại cân đó để cân các đồ vật theo đơn vị ki-lô-gam (kg); giới thiệu ca 1 *l*, chai 1 *l* và cách sử dụng để đong, đo dung tích (lượng nước) ở các đồ vật theo đơn vị lít (*l*); vận dụng thực hành cân nặng, đong, đo lượng nước vào một số bài toán trong thực tế.

1. Khám phá

a) GV giới thiệu cân đĩa, cân đồng hồ, cân bàn đồng hồ (vật thật) và cách sử dụng mỗi loại cân đó để cân một số đồ vật hoặc cân sức khoẻ một số bạn nào đó.

– Cần hướng dẫn sử dụng cân để cân các đồ vật một cách cụ thể để HS quan sát cách đứng lên cân bàn đồng hồ, đặt đồ vật lên đĩa cân, bàn cân; cách xem, đọc số ở kim trên cân đĩa hoặc kim trên cân đồng hồ,...).

– Những hình ảnh trong SGK là gợi ý, tuỳ điều kiện thực tế trường, lớp, GV có thể lựa chọn đồ vật cho phù hợp với mỗi loại cân.

b) GV nhắc lại các ca 1 *l*, chai 1 *l*, hoặc các cốc nhỏ dùng để đong, đo lượng nước (dung tích) của một số đồ vật. (Cách thực hành đo, đong lượng nước bằng các chai 1 *l*, ca 1 *l* hoặc các cốc,...).

– GV nên có thao tác cụ thể đong, đo lượng nước bằng ca 1 *l* hoặc chai 1 *l* từ một bình hoặc ở can, xô nào đó (tranh ở SGK chỉ là gợi ý).

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu củng cố cảm nhận, nhận biết về "nặng hơn, nhẹ hơn".

- Ở câu a và b, HS có thể quan sát tranh, bằng cảm nhận, kinh nghiệm đã có trong thực tế, có thể nhận biết, đoán được vật nào nhẹ hơn, vật nào nặng hơn.
- GV nên để cho HS cầm vật thật trên tay, ước lượng, cảm nhận rồi trả lời.
- GV có thể chọn những đồ vật khác gần gũi, sẵn có ở địa phương để thay thế các đồ vật trong SGK để dạy học.

Bài 2:

- Câu a: Yêu cầu như bài 1.
- Câu b: Quan sát cân (cân thăng bằng), nhận biết quả bưởi cân nặng 1 kg.
- Câu c: Từ hai câu trên, HS suy luận (bắc cầu) để biết quả cam nặng hơn hay nhẹ hơn 1 kg.
  + GV có thể cho HS tập "ước lượng" (quả cam nhẹ hơn quả bưởi), sau đó dùng cân đo chuẩn (đặt hai quả lên hai đĩa cân, thấy rõ kim chỉ lệch, kết quả chính xác là quả cam nhẹ hơn quả bưởi).
  + Nên dùng quả bưởi, quả cam (vật thật) để HS tự thao tác, thực hành (GV hướng dẫn nếu cần).

Bài 3:

- Câu a: Yêu cầu HS quan sát cân, đọc số đo trên đồng hồ, rồi cho biết mỗi túi cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam (chẳng hạn, túi muối cân nặng 2 kg, túi gạo cân nặng 5 kg).
- Câu b: Yêu cầu HS thực hiện các bước như giải bài toán có lời văn, trình bày được bài giải, chẳng hạn:

Bài giải

Túi gạo nặng hơn túi muối số ki-lô-gam là:

$5 - 2 = 3$ (kg)

Đáp số: 3 kg.

- Tranh trong SGK là gợi ý, GV nên cho HS thực hành cân túi muối, túi gạo hoặc đồ vật nào đó là vật thật (chuẩn bị đúng số đo dự kiến trước) để HS được thực hành thao tác đo và đọc kết quả đo trên cân đồng hồ (theo cấu trúc bài như SGK).

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố kiến thức, nhận xét, đánh giá tiết thực hành (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Thực hành và trải nghiệm với các đơn vị ki-lô-gam, lít (tiếp theo)

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS sử dụng được cân bàn đồng hồ để cân một số đồ vật hoặc cân sức khoẻ; biết sử dụng ca 1 *l*, cốc để đo lượng nước (dung tích); vận dụng vào giải các bài toán thực tế (liên quan đến kg, lít).

Bài 1: Yêu cầu biết sử dụng cân bàn đồng hồ (đứng cân, đọc số đo,...) để cân sức khoẻ một số bạn, rồi trả lời các câu hỏi như trong SGK.

– GV có thể tổ chức HS thành các nhóm, mỗi nhóm một cân bàn đồng hồ để thực hành cân, có ghi kết quả cân nặng của mỗi bạn (có thể dùng chữ "khoảng", chẳng hạn nếu kim của cân chỉ gần số 25 thì nói: "Bạn A cân nặng khoảng 25 kg.").

Bài 2: Yêu cầu HS tập cân một số đồ vật xung quanh các em, GV có thể gợi ý cho HS về nhà thực hành cân đồng hồ. Chẳng hạn: Cân cặp sách, vở, hộp bút, đồ chơi, hộp sữa (có ghi lại kết quả để trao đổi với các bạn trong lớp và GV).

Bài 3: Yêu cầu HS quan sát tranh, đếm số cốc nước đã rót từ mỗi bình, tính nhẩm rồi nêu câu trả lời.

– GV có thể nêu thành bài toán có lời văn cùng với yêu cầu trình bày bài giải, chẳng hạn:

Bài giải

Lượng nước ở bình của Việt nhiều hơn ở bình của Mai là:

$8 - 7 = 1$ (cốc)

Đáp số: 1 cốc nước.

Bài 4: Yêu cầu HS giải câu a, câu b như giải bài toán có lời văn (theo các bước đã quy định). Chẳng hạn:

a) *Bài giải*

Lượng nước ở cả hai bình là:

$9 + 7 = 16$ (cốc)

Đáp số: 16 cốc nước.

b) *Bài giải*

Lượng nước ở bình B ít hơn ở bình A là:

$9 - 7 = 2$ (cốc)

Đáp số: 2 cốc nước.

Bài 5: Yêu cầu HS giải và trình bày bài giải như bài toán có lời văn (theo các bước đã học). Chẳng hạn:

Bài giải

Số lít nước ở cả hai xô là:

$3 + 5 = 8$ (*l*)

Đáp số: 8 *l* nước.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố kiến thức, nhận xét, đánh giá tiết thực hành (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 18 LUYỆN TẬP CHUNG (1 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Nhận biết, cảm nhận được về khối lượng, dung tích; thực hiện được các phép tính cộng, trừ với số đo khối lượng (kg) và số đo dung tích (*l*).

– Vận dụng giải được các bài tập, bài toán thực tế liên quan đến các đơn vị đo ki-lô-gam và lít.

Phát triển năng lực

Thông qua giải các bài toán (phân tích tình huống, đề bài, diễn đạt nói; viết trình bày bài giải,...), HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

Tuỳ điều kiện, GV có thể phóng to tranh bài 2 (GV có thể chuyển thành câu chuyện, bài toán vui dẫn ra tình huống để HS hứng thú giải quyết).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Bài 1: Yêu cầu HS tính đúng kết quả các phép tính với số đo kg và số đo *l*.

Có thể cho HS hoạt động theo cặp đôi, đổi chéo bài để kiểm tra bài của nhau, sau đó GV nhận xét chung cả lớp.

Bài 2: GV có thể nêu câu chuyện từ bức tranh chơi cầu thăng bằng này để dẫn ra đố vui về cân nặng của chó, thỏ, gà, từ đó để HS tự tìm cách giải quyết vấn đề nêu ra. Chẳng hạn:

"Cho biết: 1 con thỏ nặng bằng 2 con gà (cầu thứ nhất); 1 con chó nặng bằng 2 con thỏ (cầu thứ hai). Hỏi 1 con chó nặng bằng mấy con gà?".

– HS chỉ cần trả lời, chẳng hạn: Con thỏ nặng bằng 2 con gà, viết số 2 vào ô có dấu "?" (câu a) hoặc con chó nặng bằng 4 con gà, viết số 4 vào ô có dấu "?" (câu b).

– GV có thể hỏi tại sao biết được như vậy để HS giải thích (nếu cần). Chẳng hạn giải thích:

1 con thỏ nặng bằng 2 con gà nên 2 con thỏ nặng bằng 4 con gà (2 + 2 = 4). Mà 1 con chó nặng bằng 2 con thỏ. Vậy 1 con chó nặng bằng 4 con gà (HS chưa được dùng phép nhân).

Bài 3: Yêu cầu HS thực hiện các bước giải và trình bày bài giải như yêu cầu của bài toán có lời văn. Chẳng hạn:

Bài giải

Số lít xăng cả hai người đã mua là:

$25 + 3 = 28$ (l)

Đáp số: 28 l xăng.

Bài 4: Yêu cầu HS quan sát các túi gạo. Bằng cách thử chọn, HS tìm ra các túi gạo thích hợp đối với yêu cầu rồi trả lời mỗi câu hỏi a và b trong bài tập.

- Câu a: GV có thể gợi ý (nếu cần) hai số nào trong các số ghi ở các túi có tổng bằng 13. HS quan sát lựa chọn, nhẩm tính trong các tổng của 2 số ki-lô-gam trong 5 số ki-lô-gam ở các túi chỉ tìm được 6 + 7 = 13. Vậy lấy ra hai túi gạo 6 kg và 7 kg sẽ được 13 kg gạo.
- Câu b: GV có thể gợi ý (nếu cần) HS thử chọn, ba số nào trong các số ghi ở các túi gạo có tổng bằng 9. HS quan sát, thử chọn, tìm được 2 + 3 + 4 = 9 và lấy ra 3 túi 2 kg, 3 kg, 4 kg,...
- GV có thể hỏi những câu khác tương tự (thay đổi số) để phát triển tư duy của HS. Chẳng hạn: "Lấy nguyên hai bao nào để được 10 kg gạo?" (có hai đáp số là: 6 + 4 và 3 + 7); hoặc: "Lấy ra ba bao nào để số gạo còn lại ở hai bao là 9 kg?" (còn lại bao 7 kg và 2 kg, lấy ra ba bao 4 kg, 6 kg và 3 kg hoặc còn lại bao 6 kg và 3 kg, lấy ra ba bao 2 kg, 4 kg và 7 kg).

Lưu ý: Cuối tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Chủ đề 4 PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ (có nhớ) TRONG PHẠM VI 100

Bài 19 PHÉP CỘNG (có nhớ) SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Thực hiện được phép cộng (có nhớ) số có hai chữ số với số có một chữ số:

+ Đặt tính theo cột dọc;

+ Tính từ phải sang trái, lưu ý sau khi cộng hai số đơn vị thì nhớ 1 chục vào số chục của số hạng thứ nhất.

– Giải được các bài toán thực tế liên quan đến phép cộng đã học.

Phát triển năng lực

Thông qua hoạt động khám phá, phát hiện tình huống, nêu bài toán và cách giải, HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học.

II CHUẨN BỊ

– Nếu có điều kiện, GV nên phóng to hình ở phần khám phá, các bài 2, 3, 4 tiết 2 và bài 3, 5 tiết 3.

– Que tính rời và các bó que tính để minh hoạ phép cộng.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Phép cộng (có nhớ) số có hai chữ số với số có một chữ số

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Giới thiệu và hướng dẫn thực hiện kĩ thuật đặt tính rồi tính phép cộng (có nhớ) số có hai chữ số với số có một chữ số; vận dụng vào giải bài toán thực tế; kết hợp phép tính với so sánh số.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Khám phá

– Cách tiếp cận:



– GV cho HS quan sát tranh và dẫn dắt câu chuyện. "Trong tranh có ba nhân vật: chị kiến, anh ve sầu và Rô-bốt. Ve sầu hết gạo ăn nên vay của kiến. Sau một thời gian, ve sầu trả nợ cho kiến.". Câu chuyện lấy cảm hứng từ truyện ngụ ngôn của La Fontaine, nhà thơ ngụ ngôn nổi tiếng của Pháp. GV có thể gọi một HS đọc lời thoại của kiến và một HS đọc lời thoại của ve sầu.

– GV đặt câu hỏi cho HS, chẳng hạn: "Bài toán cho biết gì, hỏi gì?" hoặc "Muốn biết kiến có bao nhiêu hạt gạo, phải làm phép tính gì?".

– GV tóm tắt lại dữ kiện và giả thiết của bài toán, chẳng hạn: "Kiến có 35 hạt gạo. Ve sầu trả cho kiến 7 hạt gạo. Như vậy kiến sẽ có bao nhiêu hạt gạo?". Từ đó dẫn dắt tới phép cộng "35 + 7".

– GV sử dụng que tính để minh hoạ phép cộng. GV giải thích cấu tạo các số 35 và 7 (chẳng hạn: 35 gồm 3 chục và 5 đơn vị). Khi cộng, GV giải thích kĩ gộp 5 que tính với 7 que tính được 12 que tính, để rồi thay bằng 1 bó 10 que tính (minh hoạ bằng hình ảnh bó que tính mờ) và 2 que tính. Viết số 2 ở cột đơn vị của kết quả. Sau đó, gộp 1 bó gồm 10 que tính (1 chục que tính) với 3 bó 10 que tính được 4 bó 10 que tính, viết số 4 ở cột chục của kết quả. GV kết luận kết quả phép cộng là 42. Cuối cùng, GV nêu câu trả lời: "Bạn kiến có 42 hạt gạo.".

– GV hướng dẫn kĩ thuật đặt tính rồi tính phép cộng (có nhớ) số có hai chữ số với số có một chữ số như trong SGK.

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS thực hiện được kĩ thuật tính phép cộng (có nhớ) số có hai chữ số với số có một chữ số.

GV có thể viết sẵn các phép đặt tính như SGK lên bảng rồi cho HS thực hiện.

Bài 2: Yêu cầu HS đặt phép tính theo cột dọc rồi thực hiện kĩ thuật tính phép cộng (có nhớ) số có hai chữ số với số có một chữ số.

Bài 3: Yêu cầu HS thực hiện lần lượt ba phép cộng với số đo lít ghi trên các chum và gọi một số em trả lời kết quả.

Nếu có thời gian, GV có thể kể câu chuyện ẩn sau bức tranh minh hoạ. Chẳng hạn: "Quạ đang khát nước. Chó mang gáo đến để múc nước cho quạ. Chum nào nhiều nước nhất thì dễ múc nước nhất.".

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố kĩ thuật đặt tính rồi tính phép cộng (có nhớ) số có hai chữ số với số có một chữ số; vận dụng vào giải bài toán thực tế.

Bài 1:

– Câu a: Yêu cầu HS đặt tính rồi tính rồi tìm số thích hợp với ô có dấu "?" ở mỗi toa tàu. Có thể cho cả lớp làm vào vở, sau đó gọi một số em lên bảng làm và nhận xét.

– Câu b: Yêu cầu đặt tính rồi tính vào vở.

Bài 2: Yêu cầu HS thực hiện phép tính vào vở. Tuỳ vào trình độ HS, có thể yêu cầu các em làm đầy đủ đặt tính rồi tính hoặc tính nhẩm. Sau đó gọi một số em trả lời câu hỏi về kết quả mỗi phép cộng và tìm lá cây ứng với quả gắn phép tính đó. Có thể chiếu hình lên bảng và gọi một số em lên nối các cặp phép cộng và kết quả.

– GV có thể tổ chức bài 2 dưới dạng một trò chơi mở đầu tiết học giống như hoạt động khởi động và ôn tập bài cũ. In hình phóng to trong bài 2 (GV có thể bổ sung thêm một số cặp phép tính – kết quả mới) vào các tấm bìa to. Treo các tấm bìa to lên bảng, mỗi nhóm sẽ chơi trên một tấm bìa. Chơi theo kiểu "tiếp sức". Từng bạn chạy lên bảng tính rồi sau đó nối cặp phép tính với kết quả. Nhóm nào xong trước sẽ giành chiến thắng.

– Lưu ý:

+ Cột bên trái vẽ quả me, quả dưa hấu, quả lựu, quả chuối. Cột bên phải vẽ lá dưa hấu, lá chuối, lá me, lá lựu.

+ Nếu HS không làm phép tính mà nối được tương ứng cặp quả – lá luôn thì GV có thể yêu cầu HS đó thực hiện các phép tính để kiểm tra lại xem "Hoạ sĩ có gắn đúng phép tính với loại quả hay không!".

Bài 3: Yêu cầu HS giải và trình bày bài giải, chẳng hạn:

Bài giải

Số vỏ ốc có tất cả là:

18 + 5 = 23 (vỏ ốc)

Đáp số: 23 vỏ ốc.

Lưu ý: Hình ảnh minh hoạ bàn làm việc của nhà khoa học trên tàu. Các vỏ ốc cùng loại và màu được xếp vào các ô trong cùng một cột. 5 vỏ ốc màu xanh chưa được đặt vào bảng.

Bài 4: GV nhắc lại quy luật của bài này: Số ở trên bằng tổng của hai số ở dưới. Trong hình ảnh có thể tô màu một số ô để minh hoạ tốt hơn, chẳng hạn tô màu đỏ cho ô số 9 và màu xanh cho hai ô số 4 và 5.

GV có thể kể câu chuyện giới thiệu bài toán: "Có một tàu đánh cá muốn vào bờ tránh bão. Con tàu cần liên lạc với ngọn hải đăng để chỉ đường. Con tàu cần tìm được mật mã ở những ô có dấu "?" để liên lạc với ngọn hải đăng.".

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 3. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố kĩ năng đặt tính rồi tính phép cộng (có nhớ) số có hai chữ số với số có một chữ số, vận dụng vào phép tính có hai dấu cộng và giải bài toán thực tế.

Bài 1: Yêu cầu HS đặt tính rồi tính. GV có thể cho cả lớp làm vào vở, sau đó gọi một số HS lên bảng làm và nhận xét.

Bài 2: Yêu cầu HS giải và trình bày bài giải của bài toán có lời văn, chẳng hạn:

Bài giải

Số bao thóc buổi chiều bác Mạnh thu hoạch được là:

87 + 6 = 93 (bao)

Đáp số: 93 bao thóc.

Bài 3: Yêu cầu HS tính kết quả của các phép cộng có trong bức tranh.

- GV có thể yêu cầu HS đặt tính rồi tính hoặc tính nhẩm tuỳ theo trình độ.
- Bài tập tính toán lồng ghép tình huống vui giúp HS hứng thú học tập. Bức tranh minh hoạ giúp liên tưởng tới hình ảnh "gà bới đất".

Bài 4: Yêu cầu HS tính trong trường hợp có hai dấu cộng, sau đó chọn kết quả đúng.

- GV có thể hướng dẫn HS đặt tính rồi tính hai lần (theo thứ tự từ trái sang phải).
- Chẳng hạn: Với phép tính 28 + 9 + 2 ở câu a, đầu tiên đặt tính rồi tính 28 + 9, được kết quả 37, rồi lấy kết quả đó cộng nhẩm với 2 (37 + 2 = 39).
- Tuỳ trình độ HS, GV có thể yêu cầu cao hơn là cho HS tính nhẩm từ trái sang phải mà không cần đặt tính.

Bài 5: Yêu cầu HS tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính.

- Bài toán lồng ghép vào tình huống "sóc tìm đường về nhà", gây hứng thú học tập cho HS.
- Đầu tiên, GV yêu cầu HS tìm đường đi cho chú sóc. Tiếp theo, GV yêu cầu HS tìm các số ghi trên các hạt dẻ mà chú sóc nhặt được. Cuối cùng, GV cho HS viết phép tính cộng các số đó và tìm kết quả.

– Kết quả: Chú sóc nhặt được ba hạt dẻ ghi số 38, 9, 5. Tổng các số trên ba hạt dẻ mà sóc nhặt được là: 38 + 9 + 5 = 52.

– Lưu ý: Chú sóc chỉ có một đường đi qua mê cung. Sóc không nhặt được các hạt dẻ nằm trong ô kín.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 20 PHÉP CỘNG (có nhớ) SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Thực hiện được phép cộng (có nhớ) số có hai chữ số với số có hai chữ số:

+ Đặt tính theo cột dọc;

+ Tính từ phải sang trái, lưu ý sau khi cộng hai số đơn vị thì nhớ 1 chục vào số chục của số hạng thứ nhất rồi mới thực hiện phép cộng với số chục của số hạng thứ hai.

– Giải được các bài toán thực tế liên quan đến phép cộng trong phạm vi đã học.

Phát triển năng lực

Thông qua hoạt động khám phá, phát hiện tình huống, nêu bài toán và cách giải, HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học.

II CHUẨN BỊ

– Tuỳ điều kiện, GV nên chuẩn bị hình phóng to phần khám phá, bài 3 tiết 1; bài 2 và 3 tiết 2; bài 2 và 3 tiết 3; bài 2 và 3 tiết 4.

– Que tính rời và các bó que tính để minh hoạ phép cộng.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Phép cộng (có nhớ) số có hai chữ số với số có hai chữ số

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Giới thiệu và củng cố kĩ thuật đặt tính rồi tính, vận dụng vào giải các bài toán thực tế, kết hợp phép tính với so sánh số.

1. Khám phá

– Cách tiếp cận:



– GV cho HS quan sát tranh và dẫn dắt câu chuyện: "Nhà trường tổ chức gom pin cũ để bảo vệ môi trường. Các bạn HS có thể đổi pin cũ lấy vở. Bạn Rô-bốt và Mai cũng tham gia.". GV có thể giới thiệu lợi ích bảo vệ môi trường của việc thu gom và tái chế pin cũ. GV có thể gọi hai HS để một bạn đọc lời thoại của bạn Rô-bốt và một bạn đọc lời thoại của bạn Mai.

– GV đặt câu hỏi cho HS, chẳng hạn: "Bài toán cho biết gì, hỏi gì?" hoặc "Muốn biết cả hai bạn đã đổi bao nhiêu cục pin cũ thì phải làm phép tính gì?".

– GV tóm tắt lại dữ kiện và giả thiết của bài toán, chẳng hạn: "Bạn Mai có 36 cục pin. Bạn Rô-bốt có 17 cục pin. Cả hai bạn có bao nhiêu cục pin?". Từ đó dẫn dắt tới phép cộng "36 + 17".

– GV sử dụng que tính để minh hoạ phép cộng. GV giải thích cấu tạo các số 36 và 17, chẳng hạn: 36 gồm 3 chục và 6 đơn vị. Khi cộng, GV giải thích kĩ gộp 6 que tính với 7 que tính được 13 que tính, để rồi thay bằng 1 bó 10 que tính và 3 que tính. Như vậy sẽ được 3 đơn vị ở hàng đơn vị của kết quả. Sau đó, gộp 1 bó 10 que tính với 3 bó 10 que tính được 4 bó 10 que tính. Rồi đem 4 chục cộng với 1 chục được 5 chục (que tính). GV kết luận kết quả phép cộng là 53. Cuối cùng, GV nêu câu trả lời, chẳng hạn: "Cả hai bạn có tất cả 53 cục pin.".

– GV hướng dẫn kĩ thuật đặt tính rồi tính phép cộng (có nhớ) số có hai chữ số với số có hai chữ số.

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS thực hiện được kĩ thuật tính phép cộng (có nhớ) số có hai chữ số với số có hai chữ số.

Bài 2: Yêu cầu HS đặt phép tính theo cột dọc rồi thực hiện kĩ thuật tính phép cộng (có nhớ) số có hai chữ số với số có hai chữ số.

Bài 3: Yêu cầu HS dùng que tính để xếp thành phép tính như hình vẽ trong SGK. Sau đó, GV yêu cầu HS đặt lại vị trí một que tính để được phép tính đúng.

– Lưu ý: GV có thể làm nổi bật số có que tính bị đặt sai để HS tìm ra đáp án nhanh hơn, chẳng hạn: Có thể tô màu đỏ cho số 97 của phép tính thứ nhất và số 16 của phép tính thứ hai.

– Bài tập này có thể làm theo cặp hoặc nhóm nhỏ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Hình minh hoạ một con bọ que giúp bài toán trở nên gần gũi hơn (bọ que trông giống que tính).

– Kết quả: Xếp lại thành phép tính: a) 36 + 45 = 81; b) 74 + 10 = 84.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố kĩ năng đặt tính rồi tính phép cộng (có nhớ) số có hai chữ số với số có hai chữ số, áp dụng thực hiện phép cộng (có nhớ) với đơn vị đo.

Bài 1: Yêu cầu HS đặt tính rồi tính. Có thể cho cả lớp làm vào vở, sau đó gọi một số em lên bảng làm và nhận xét.

Bài 2: Yêu cầu HS tính kết quả các phép tính để tìm ra con tàu ghi phép tính đúng.

Bài 3: Yêu cầu HS tính kết quả các phép tính trên các máy bay không người lái. Sau đó, yêu cầu HS ghép với thùng hoặc bao hàng có khối lượng bằng với kết quả.

Lưu ý: Các phương tiện bay ở hình minh hoạ là các máy bay không người lái (*drone*) dùng để vận chuyển hàng hoá nhẹ.

Bài 4: Yêu cầu HS giải và trình bày bài giải của bài toán có lời văn, chẳng hạn:

Bài giải

Số tấm bưu thiếp cả hai ngày Mai làm được là:

29 + 31 = 60 (tấm)

Đáp số: 60 tấm bưu thiếp.

Bài 5: Yêu cầu HS giải và trình bày bài giải của bài toán có lời văn, chẳng hạn:

Bài giải

Số xăng-ti-mét kiến đỏ phải bò tất cả là:

37 + 54 = 91 (cm)

Đáp số: 91 cm.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 3. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố kĩ năng đặt tính rồi tính phép cộng (có nhớ) số có hai chữ số với số có một hoặc hai chữ số; vận dụng tính trong trường hợp có hai dấu cộng.

Bài 1: Yêu cầu HS đặt tính rồi tính. Có thể cho cả lớp làm vào vở, sau đó gọi một số em lên bảng làm và nhận xét.

Bài 2: Yêu cầu HS tính kết quả các phép tính trên thân tàu ngầm. Sau đó, yêu cầu HS sắp xếp các tàu A, B, C, D theo thứ tự từ bé đến lớn tuỳ theo kết quả của phép tính trên tàu.

GV có thể dẫn dắt: "Trong bức tranh có hình ảnh bốn con tàu ngầm đang thám hiểm đáy đại dương. Số thuỷ thủ bên trong mỗi con tàu bằng kết quả của phép cộng ghi trên con tàu đó.".

Bài 3: Yêu cầu HS nêu và thực hiện phép tính để tìm độ dài ba con đường màu đỏ, màu xanh và màu đen. Sau đó HS so sánh các độ dài để tìm ra con đường ngắn nhất.

Kết quả: Chọn B.

Bài 4: Yêu cầu HS thực hiện tính trong trường hợp có hai dấu cộng.

- Thực hiện tính lần lượt từ trái sang phải.
- Bài này có thể yêu cầu tính nhẩm do kết quả của phép cộng thứ nhất là tròn chục, còn phép cộng thứ hai là cộng với số có một chữ số. Tuy vậy, yêu cầu này không bắt buộc mà tuỳ theo ý định sư phạm của GV và trình độ của HS.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 4. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố kĩ năng đặt tính rồi tính phép cộng (có nhớ) số có hai chữ số với số có một hoặc hai chữ số.

Bài 1: Củng cố kĩ năng đặt tính rồi tính phép cộng.

Tuỳ trình độ HS, GV có thể cho HS tính nhẩm.

Bài 2: Yêu cầu HS tính kết quả phép tính trên khinh khí cầu. Sau đó, HS kiểm tra xem khinh khí cầu có được buộc với kết quả của nó hay không rồi nêu (viết) Đ nếu đúng, S nếu sai ở ô có dấu "?".

- GV cho HS thực hiện theo mẫu như trong SGK để gợi ý nếu cần thiết.

Bài 3: Củng cố kĩ thuật tính trong trường hợp có hai dấu cộng.

- GV cho HS thực hiện phép tính lần lượt từ trái sang phải rồi tìm số ghi ở mỗi con cừu có dấu "?".
- Kết quả: a) 45 + 27 = 72, 72 + 19 = 91; b) 45 + 19 = 64, 64 + 27 = 91.

– Lưu ý:

+ Câu a và b cùng xuất phát với số 45. Ở câu a, yêu cầu cộng với 27 trước rồi cộng với 19. Ở câu b, yêu cầu cộng với 19 trước rồi mới cộng với 27. Dù thứ tự các số cộng vào khác nhau nhưng kết quả giống nhau.

+ Tuỳ điều kiện, GV có thể tổ chức dưới dạng một trò chơi "Đưa cừu về chuồng". GV cho thêm nhiều câu hơn (thêm nhiều phép cộng gắn với hình con cừu như SGK). Sau đó tổ chức thành nhiều lượt chơi, mỗi lượt gọi hai cặp HS lên. Trong thời gian quy định, chẳng hạn: 1 phút, cặp nào làm được nhiều hơn thì thắng. Mỗi lượt chơi lại thay các phép tính khác.

Bài 4: Yêu cầu HS giải và trình bày bài giải của bài toán có lời văn, chẳng hạn:

Bài giải

Số viên bi Nam có là:

57 + 15 = 72 (viên)

Đáp số: 72 viên bi.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 21 LUYỆN TẬP CHUNG (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Thực hiện được phép cộng (có nhớ) số có hai chữ số với số có một hoặc hai chữ số.

– Giải được các bài toán thực tế liên quan đến phép cộng trong phạm vi đã học.

Phát triển năng lực

Thông qua phát hiện tình huống, nêu bài toán và cách giải, HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học.

II CHUẨN BỊ

Tuỳ điều kiện, GV nên có hình phóng to bài 3, 4, 5 tiết 1 và bài 2, 4 tiết 2.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu cần đạt của tiết học: Củng cố kĩ năng thực hiện phép cộng (có nhớ) số có hai chữ số với số có một hoặc hai chữ số; vận dụng vào giải các bài toán thực tế.

Bài 1: Củng cố kĩ năng đặt tính rồi tính. Tuỳ điều kiện lớp học và trình độ HS, GV có thể cho HS tính nhẩm.

Bài 2: Yêu cầu HS giải và trình bày bài giải, chẳng hạn:

Bài giải

Cân nặng của con nghé là:

47 + 18 = 65 (kg)

Đáp số: 65 kg.

Bài 3: Yêu cầu HS quan sát tranh, nêu những dữ kiện bài toán đã cho. Sau đó, GV cho HS thực hiện phép tính rồi trả lời. Chẳng hạn: 28 + 5 = 33. Con lợn cân nặng 33 kg.

Bài 4: Yêu cầu HS cộng số lít nước ở hai thùng của mỗi nhân vật. GV cho HS viết phép tính và thực hiện đặt tính rồi tính hoặc tính nhẩm.

– Tuỳ điều kiện, GV có thể giới thiệu các nhân vật được minh hoạ trong tranh là rối Elmo, Gấu khổng lồ và chú cao bồi Woody (bộ phim Toy Story).

Bài 5: Yêu cầu tìm số thích hợp với tảng đá có dấu "?".

– GV nên giải thích kĩ "nhảy qua 4 tảng đá" cho HS hiểu rõ đề bài. Chẳng hạn: Để dễ hình dung, GV có thể khoanh 4 tảng đá trong hình vẽ ở SGK (chính là 4 tảng đá ở giữa tảng đá màu đỏ và tảng đá ghi số 25).

– Câu a: GV nên dùng hình phóng to của bài, có thể gọi một số HS lên đánh dấu viên đá mà chuột túi nhảy tới ở lần thứ hai. Kết quả: Lần thứ hai, chuột túi được 35 điểm.

– Câu b: 25 + 35 = 60.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố kĩ năng thực hiện phép cộng số có hai chữ số với số có một hoặc hai chữ số; vận dụng vào giải các bài toán thực tế.

Bài 1: Củng cố thực hiện phép cộng, GV có thể yêu cầu HS tính nhẩm.

Bài 2: Yêu cầu HS ghi và thực hiện phép tính tìm độ dài hai đường đi đầu tiên rồi so sánh để trả lời được câu hỏi của bài toán. Chẳng hạn: "Đường bay của chuồn chuồn dài nhất".

Bài 3: Yêu cầu HS giải và trình bày bài giải, chẳng hạn:

Bài giải

Số viên bi Nam và Rô-bốt có tất cả là:

38 + 34 = 72 (viên)

Đáp số: 72 viên bi.

Bài 4:

- Câu a: HS quan sát tranh rồi trả lời câu hỏi. Chẳng hạn: Mực nước ở bể B cao hơn mực nước ở bể A là 6 cm.
- Câu b: Yêu cầu HS ghi và thực hiện phép tính rồi trả lời câu hỏi, chẳng hạn: "6 + 15 = 21 (hoặc 15 + 6 = 21). Mực nước ở bể C cao hơn mực nước ở bể A là 21 cm.".
- Câu c: Yêu cầu HS ghi và thực hiện phép tính rồi trả lời câu hỏi, chẳng hạn: "6 + 5 = 11. Lúc này mực nước ở bể B cao hơn mực nước ở bể A là 11 cm.".

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 22 PHÉP TRỪ (có nhớ) SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Thực hiện được phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số có một chữ số.
- Thực hiện được việc tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính cộng, trừ (theo thứ tự từ trái sang phải) trong phạm vi các số và phép tính đã học.
- Nhận biết được ý nghĩa thực tiễn của phép trừ thông qua tranh ảnh, hình vẽ hoặc tình huống thực tiễn.
- Giải quyết được một số vấn đề gắn với việc giải các bài tập có một bước tính (trong phạm vi các số và phép tính đã học) liên quan đến ý nghĩa thực tiễn của phép tính (bài tập về bớt một số đơn vị, bài tập về nhiều hơn, ít hơn một số đơn vị).

Phát triển năng lực

- Thông qua giải các bài tập, HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy và lập luận toán học.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để biểu đạt các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản nhằm phát triển năng lực giao tiếp.

II CHUẨN BỊ

– Bộ đồ dùng học Toán 2.

– Nếu có điều kiện, GV có thể phóng to bức tranh ở phần kĩ thuật tính trong SGK ở phần khám phá để HS dễ quan sát.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số có một chữ số

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS biết cách thực hiện phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số có một chữ số và vận dụng thực hành trực tiếp các kiến thức đó.

1. Khám phá

– Lấy bối cảnh các bạn đang giúp người lớn thu hoạch trái cây. Hình ảnh các bạn mặc trang phục miền Nam, đang đẩy xe rùa thể hiện tính đa dạng vùng miền. Trên xe rùa, có hai loại trái cây là bơ và dưa hấu. Tình huống đếm số lượng quả từng loại diễn ra rất tự nhiên khi các bạn nhỏ đang làm công việc thu hoạch trái cây thể hiện rất rõ quan điểm kết nối tri thức với cuộc sống.

– Để tiếp cận khám phá này, GV có thể giới thiệu cho HS về xe rùa và các loại quả trong hình (quả bơ và quả dưa hấu). Hình vẽ mô tả hai bạn đang tham gia vào công việc thu hoạch trái cây giúp người lớn. Dựa vào bóng nói của các bạn, GV nêu ra tình huống thực tiễn trong sách dẫn đến phép trừ 32 – 7.

– Đến phần phép tính, GV cần hướng dẫn chi tiết kĩ thuật tính trên bảng (tách một chục sang hàng đơn vị của số bị trừ) từ đó dẫn đến quy tắc tính (như trong SGK). GV vừa trình bày quy tắc tính, vừa kết hợp thực hiện phép tính trên bảng.

– Lưu ý: GV cũng nên nhắc lại cách đặt phép tính theo cột dọc trước khi trình bày quy tắc tính. Với trường hợp phép trừ số có hai chữ số cho số có một chữ số thì số trừ phải được đặt thẳng cột với chữ số hàng đơn vị của số bị trừ.

2. Hoạt động

Bài 1 và 2: Giúp HS thực hành ngay kiến thức vừa học ở khám phá là thực hiện phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số có một chữ số. Tuỳ theo khả năng tiếp thu của HS, GV có thể hướng dẫn 1 hoặc 2 câu. Với bài 2, HS cần đặt tính đúng trước khi thực hiện phép tính.

Bài 3: Giúp HS phát triển kĩ năng giải quyết vấn đề gắn với việc giải bài toán lời văn có một bước tính. Việc lồng ghép với tình huống câu chuyện "Sự tích quả dưa hấu" khiến bài tập trở nên gần gũi khi kết hợp toán học với văn học.

- GV nên kể vắn tắt câu chuyện "Sự tích quả dưa hấu" để dẫn đến đề bài được đưa ra trong sách một cách tự nhiên và hấp dẫn. Tuỳ điều kiện của từng địa phương, GV có thể sử dụng các tranh, ảnh, video,... để gây hứng thú học tập cho HS.
- GV dẫn dắt vào nội dung bài tập. Thực hiện giải theo các bước của bài toán có lời văn và trình bày được bài giải, chẳng hạn:

Bài giải

Số quả dưa hấu Mai An Tiêm thả xuống biển vào ngày thứ hai là:

34 – 7 = 27 (quả)

Đáp số: 27 quả dưa hấu.

- Sau khi đã giải quyết được bài tập, GV có thể mở rộng bằng cách đặt thêm câu hỏi: "Trong cả hai ngày, Mai An Tiêm thả bao nhiêu quả dưa hấu xuống biển?".

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Ôn tập, củng cố kiến thức về phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số có một chữ số; vận dụng giải các bài toán thực tế.

Bài 1: Yêu cầu HS đặt tính rồi tính, nhằm ôn tập kiến thức về thực hiện phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số có một chữ số.

Bài 2: Dạng bài tập tìm phép tính với kết quả của phép tính đó nhằm ôn tập, củng cố kiến thức về thực hiện phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số có một chữ số.

GV có thể dẫn dắt như sau: "Em hãy giúp Nam tìm lọ hoa cho mỗi bông hoa. Biết số trên mỗi bông hoa là kết quả phép tính ghi trên lọ hoa tương ứng.".

Bài 3: Ôn tập kiến thức về thực hiện phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số có một chữ số, phép cộng số có hai chữ số với số có hai chữ số.

- Bài tập được thiết kế dưới dạng toán vui, giúp HS hứng thú hơn trong quá trình làm bài tập.
- Tại ngã rẽ đầu tiên, hai phép tính có cùng kết quả bằng 46. Do đó, để biết đi theo ngã rẽ nào, HS cần tính tiếp các phép tính ở sau đó để lựa chọn được hướng đi đúng. Chẳng hạn: Nếu đi theo con đường ghi phép tính 30 + 16 (= 46) thì sẽ không thể đi tiếp, do hai con đường ghi phép tính 73 – 7 và 65 – 8 đều không có kết quả bằng 46.
- Để tăng khả năng tương tác, GV có thể cho HS dự đoán đâu là ngôi nhà của sóc trước khi thực hiện các phép tính để tìm ra đáp án chính xác.

Bài 4: Giúp HS phát triển kĩ năng giải quyết vấn đề gắn với việc giải bài toán lời văn có một bước tính. Thông qua việc trả lời câu hỏi, HS sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để biểu đạt các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản.

- Việc đưa bối cảnh "Bạn Mi đếm hoa trong vườn", khiến bài tập trở nên gần gũi hơn.
- Tuỳ điều kiện, GV có thể mở rộng bằng cách đặt thêm câu hỏi: "Số cây hoa hồng hay số cây hoa cúc nhiều hơn và nhiều hơn bao nhiêu cây?".
- GV yêu cầu HS giải và trình bày bài giải. Chẳng hạn:

Bài giải

Số cây hoa hồng trong vườn có là:

30 – 9 = 21 (cây)

Đáp số: 21 cây hoa hồng.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 3. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Ôn tập, củng cố kiến thức về phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số có một chữ số; ôn tập về tính nhẩm các số tròn chục và tính toán với đơn vị đo khối lượng ki-lô-gam; vận dụng vào giải các bài toán thực tế.

Bài 1: Yêu cầu đặt tính rồi tính, giúp HS ôn tập kiến thức về thực hiện phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số có một chữ số.

Bài 2: Yêu cầu tìm số thích hợp ở ô có dấu "?", kết quả của phép tính đầu tiên là thành phần trong phép tính kế tiếp. Bài tập nhằm giúp HS thực hiện được việc tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính cộng, trừ (theo thứ tự từ trái sang phải) trong phạm vi các số và phép tính đã học.

Bài 3: Giúp HS ôn tập kiến thức về phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số có một chữ số và so sánh các số (trong phạm vi 100).

- Bài tập được thiết kế dưới dạng toán vui với yêu cầu HS tìm xem con mèo nấp sau cánh cửa nào.
- GV có thể cho HS dự đoán trước xem con mèo nấp sau cánh cửa nào. Sau đó, HS sẽ thực hiện các phép tính để tìm đáp án.
- Kết quả: Con mèo nấp sau cánh cửa C.

Bài 4: Giúp HS tính nhẩm các số tròn chục trong phạm vi 100.

- GV có thể hướng dẫn HS dựa vào các số đã cho, thử chọn và nhẩm tính để tìm ra mỗi ô tô che số nào.
- Kết quả: Ô tô màu đỏ che số 10; ô tô màu cam che số 40; ô tô màu tím che số 20.

Bài 5: Giúp HS phát triển kĩ năng giải quyết vấn đề gắn với việc giải bài toán lời văn có một bước tính, cũng như giúp HS ôn tập lại kiến thức về đơn vị đo khối lượng ki-lô-gam. Thông qua việc trả lời câu hỏi, HS sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để biểu đạt các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản.

- Tình huống đưa ra là tính cân nặng của Mi khi biết cân nặng của Mai là 23 kg và Mi nhẹ hơn Mai 5 kg. Hình ảnh minh hoạ vui khi cho Mi mặc quần áo y tá giúp bài toán thú vị và gây hứng thú với HS.
- Để tăng tương tác, GV có thể hỏi về cân nặng của một số HS trong lớp. Trên cơ sở đó, GV có thể đặt thêm một số câu hỏi liên quan đến cân nặng của các HS trong lớp vừa hỏi.
- GV cho HS giải và trình bày bài giải, chẳng hạn:

Bài giải

Mi cân nặng số ki-lô-gam là:

23 – 5 = 18 (kg)

Đáp số: 18 kg.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 4. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Ôn tập, củng cố kiến thức về phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số có một chữ số; ôn tập về các thành phần của phép trừ; vận dụng vào giải các bài toán thực tế.

Bài 1: Giúp HS ôn tập việc thực hiện phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số có một chữ số, trừ nhẩm hai số tròn chục.

Bài 2: Giúp HS ôn tập về thực hiện phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số có một chữ số.

Lưu ý: Đây là dạng bài tập tìm phép tính với kết quả của phép tính đó. Ý tưởng của bài tập được lấy từ câu chuyện cổ tích: "Nàng bạch tuyết và bảy chú lùn". GV có thể kể vắn tắt câu chuyện để dẫn dắt vào bài tập tự nhiên và hấp dẫn hơn. Tuỳ điều kiện của từng địa phương, GV có thể sử dụng các tranh, ảnh, video,... để gây hứng thú cho HS.

Bài 3: Giúp HS thực hiện việc tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính cộng, trừ (theo thứ tự từ trái sang phải) trong phạm vi các số và phép tính đã học.

- GV nên nhắc lại cho HS về thứ tự thực hiện phép tính là thực hiện từ trái sang phải.
- GV có thể hướng dẫn HS thực hiện bằng cách đặt tính theo cột dọc hoặc tính nhẩm. Tuy nhiên, GV nên khuyến khích HS thực hiện tính nhẩm.

Bài 4: Giúp HS phát triển kĩ năng giải quyết vấn đề gắn với việc giải bài toán lời văn có một bước tính. Thông qua việc trả lời câu hỏi, HS sử dụng được ngôn ngữ toán

học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để biểu đạt các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản.

– Bối cảnh được đưa ra là Việt đang vẽ một bức tranh có các bông hoa. Bạn mèo vô ý làm đổ lọ mực vào bức tranh, khiến một số bông hoa bị che khuất. Nhiệm vụ của HS là tìm xem có bao nhiêu bông hoa đã bị mực che khuất.

– GV cho HS giải và trình bày bài giải, chẳng hạn:

Bài giải

Số bông hoa bị mực che khuất là:

35 – 9 = 26 (bông)

Đáp số: 26 bông hoa.

Bài 5: Giúp HS ôn tập việc thực hiện phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số có một chữ số.

– Dạng bài tập tìm đường đi ở mức vận dụng cao giúp phát triển tốt tư duy. Để tìm được đáp án của bài tập, trước tiên HS cần tính kết quả của các phép tính sau đó tìm đường đi thích hợp qua các số theo thứ tự để đến được phương tiện mà bạn Rô-bốt chọn.

– GV nên giải thích kĩ đề bài cho HS. GV có thể hỏi HS về các phương tiện giao thông được đưa ra trong bài sau đó yêu cầu HS dự đoán về phương tiện giao thông bạn Rô-bốt sẽ đi đến trước khi làm cụ thể để tìm đáp án.

– Kết quả: Rô-bốt sẽ chọn phương tiện là máy bay.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 23 PHÉP TRỪ (có nhớ) SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ (5 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Thực hiện được phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số có hai chữ số.

– Thực hiện được việc tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính cộng, trừ (theo thứ tự từ trái sang phải) trong phạm vi các số và phép tính đã học.

– Nhận biết được ý nghĩa thực tiễn của phép trừ thông qua tranh ảnh, hình vẽ hoặc tình huống thực tiễn.

– Giải quyết được một số vấn đề gắn với việc giải các bài tập có một bước tính (trong phạm vi các số và phép tính đã học) liên quan đến ý nghĩa thực tiễn của phép tính (bài toán về bớt một số đơn vị; bài toán về nhiều hơn, ít hơn một số đơn vị).

Phát triển năng lực

– Thông qua giải bài tập, HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy và lập luận toán học.

– Sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để biểu đạt các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản nhằm phát triển năng lực giao tiếp.

II CHUẨN BỊ

– Bộ đồ dùng học Toán 2.

– Tuỳ điều kiện, GV có thể phóng to bức tranh phần kĩ thuật tính (mô hình) để HS dễ quan sát.

III NỘI DUNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số có hai chữ số

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hiện được phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số có hai chữ số và vận dụng thực hành trực tiếp các kiến thức đó.

1. Khám phá

– Lấy bối cảnh các em nhỏ trên miền núi đang gùi ngô. Tình huống rất tự nhiên, bối cảnh gần gũi với các em nhỏ trên vùng cao, vừa đảm bảo tính vùng miền, vừa thể hiện được rõ nét quan điểm kết nối tri thức với cuộc sống.

– Để tiếp cận khám phá này, GV có thể giới thiệu cho HS về cái gùi (một dụng cụ rất phổ biến ở vùng cao khi đi nương). Hình vẽ mô tả hai bạn đang tham gia thu hoạch ngô giúp người lớn. Từ tình huống được đưa ra trong sách dẫn ra phép trừ 42 – 15.

– Đến phần phép tính, GV cần hướng dẫn chi tiết kĩ thuật tính trên bảng (tách một chục sang hàng đơn vị của số bị trừ) từ đó dẫn đến quy tắc tính (như trong SGK). GV vừa trình bày quy tắc tính vừa kết hợp thực hiện phép tính trên bảng.

Lưu ý: GV cũng nên nhắc lại cách đặt phép tính theo cột dọc trước khi trình bày quy tắc tính.

2. Hoạt động

Bài 1 và 2: Nhằm thực hành ngay kiến thức vừa học để thực hiện phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số có hai chữ số. Tuỳ theo khả năng tiếp thu của HS, GV có thể hướng dẫn 1 hoặc 2 câu. Với bài 2, HS cần đặt đúng phép tính trước khi thực hiện tính.

Bài 3: Giúp HS phát triển kĩ năng giải quyết vấn đề gắn với việc giải bài toán lời văn có một bước tính. Thông qua việc trả lời câu hỏi, HS sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để biểu đạt các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản.

- Việc lấy bối cảnh dựa trên truyện cổ tích "Cây khế" làm chất liệu giúp nội dung bài tập trở nên có ý nghĩa và sâu sắc hơn, cũng như làm nổi bật quan điểm kết nối tri thức với cuộc sống.
- GV nên kể vắn tắt câu chuyện để dẫn dắt vào bài tập một cách tự nhiên. Tuỳ điều kiện, GV có thể sử dụng các tranh ảnh, video,... để gây hứng thú học tập.
- GV cho HS giải và trình bày bài giải, chẳng hạn:

Bài giải

Số quả khế còn lại trên cây là:

90 – 24 = 66 (quả)

Đáp số: 66 quả khế.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Ôn tập, củng cố kiến thức về phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số có hai chữ số; đồng thời ôn tập về so sánh số và tính toán với đơn vị đo khối lượng ki-lô-gam; vận dụng vào giải các bài toán thực tế.

Bài 1: Bài tập đặt tính rồi tính, giúp HS ôn tập kiến thức về thực hiện phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số có hai chữ số.

Bài 2: Nhằm giúp HS ôn tập về thực hiện phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số có hai chữ số. Bài tập đưa vào tình huống 4 bạn rô-bốt A, B, C, D, mỗi bạn ở một tư thế khác nhau và đều cầm tấm bảng có ghi một phép tính.

– GV yêu cầu HS thực hiện từng phép tính rồi trả lời câu hỏi của bài toán.

– Kết quả: Rô-bốt A và C cầm bảng ghi phép tính đúng.

Bài 3: Đây là bài toán có lời văn nhằm giúp HS phát triển kĩ năng giải quyết vấn đề gắn với việc giải bài toán lời văn có một bước tính, cũng như ôn tập lại cho HS về đơn vị đo khối lượng ki-lô-gam. Hai rô-bốt A và D được xuất hiện từ bài tập 2. Việc minh hoạ rô-bốt A "béo" trong khi rô-bốt D "gầy" như là sự đối lập khiến hình ảnh

trở nên dí dỏm và hấp dẫn hơn. GV có thể khai thác khía cạnh đối lập về hình dáng của hai bạn rô-bốt để tạo hứng thú cho HS.

– GV cho HS giải và trình bày bài giải, chẳng hạn:

Bài giải

Rô-bốt D cân nặng số ki-lô-gam là:

33 – 16 = 17 (kg)

Đáp số: 17 kg.

– Tuỳ điều kiện, GV có thể mở rộng bài tập bằng cách đặt thêm câu hỏi: "Hai rô-bốt cân nặng tất cả bao nhiêu ki-lô-gam?".

Bài 4: Giúp HS ôn tập về thực hiện phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số có hai chữ số và so sánh các số trong phạm vi 100.

– Câu a: HS cần thực hiện tính kết quả phép tính ở vế trái, sau đó so sánh hai vế để tìm được dấu so sánh thích hợp với dấu "?" ở trong ô.

– Câu b: Ngoài cách tính toán thông thường, GV có thể hướng dẫn HS điền ngay dấu phép tính dựa vào so sánh hai số bị trừ với nhau mà không cần thực hiện phép tính.

– Tuỳ mức độ tiếp thu của HS mà GV có thể khái quát thành kết quả: "Số trừ như nhau, số bị trừ lớn hơn thì hiệu lớn hơn".

Bài 5: Việc tìm ra phép tính có kết quả lớn hơn ở mỗi ngã rẽ giúp HS ôn tập về thực hiện phép trừ và so sánh số.

– Bài tập được thiết kế dưới dạng tìm thức ăn cho bạn nhím tạo nên sự tò mò cho HS, cũng như thể hiện được quan điểm kết nối tri thức với cuộc sống. Để tăng tương tác và HS sôi nổi hơn, GV có thể cho HS dự đoán kết quả trước khi đi tính toán để tìm ra đáp số.

– Các phép tính tại mỗi ngã rẽ đều có số bị trừ hoặc số trừ giống nhau. Từ nhận xét đó, GV có thể hướng dẫn HS tìm ra ngay phép tính có kết quả lớn hơn mà không cần tính toán. Chẳng hạn: 30 – 5 > 30 – 9 (số bị trừ giống nhau, số trừ càng nhỏ thì hiệu càng lớn).

– Kết quả: Nhím sẽ đến chỗ khoai lang.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 3. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Ôn tập, củng cố kiến thức về phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số có hai chữ số; đồng thời ôn tập về so sánh số, hình khối và đơn vị đo dung tích lít.

Bài 1: Bài tập nhằm giúp HS thực hiện tính nhẩm dạng phép tính có số bị trừ là 100 và số trừ là số tròn chục.

Bài 2: Bài toán có lời văn nhằm giúp HS phát triển kĩ năng giải quyết vấn đề gắn với việc giải bài toán lời văn có một bước tính, cũng như ôn tập lại cho HS về đơn vị đo dung tích (lít). Bài tập có số liệu thực tế về dung tích bình chứa của một loại ô tô.

- Tình huống được đưa ra trong bài tập là tìm số lít xăng còn lại trong bình xăng của một ô tô biết số lít xăng ban đầu và số lít xăng đã sử dụng.
- GV cho HS giải và trình bày bài giải, chẳng hạn:

Bài giải

Số lít xăng còn lại ở bình xăng của ô tô là:

$42 - 15 = 27$ (l)

Đáp số: 27 l xăng.

Bài 3: Bài tập nhằm giúp HS ôn tập về thực hiện phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số có hai chữ số, so sánh số kết hợp ôn tập lại kiến thức về nhận dạng hình khối.

- Mỗi phép tính được ghi trên thân rô-bốt. Các rô-bốt lần lượt có thân dạng khối lập phương, khối cầu, khối hộp chữ nhật. HS cần xác định được thân rô-bốt có dạng khối gì trước khi thực hiện các phép tính theo yêu cầu để tìm ra kết quả.
- Kết quả:

a) $46 - 28 = 18$;

b) Rô-bốt có thân dạng khối hộp chữ nhật ghi phép tính có kết quả lớn nhất.

Bài 4: Dạng bài tập tìm phép tính với kết quả của phép tính đó nhằm ôn tập việc thực hiện phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số có hai chữ số.

- Các phép tính ghi trên mỗi áo có kết quả được ghi trên một chiếc quần. Dựa vào đường nối mẫu, HS cần xác định được rằng kết quả của phép tính trên áo là số trên quần. Từ đó thực hiện các phép tính để tìm quần cho áo.
- GV có thể chuyển bài tập này thành phiếu để HS thực hiện nối trên phiếu.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 4. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Ôn tập, củng cố kiến thức về phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số có hai chữ số; đồng thời ôn tập về thực hiện tính toán trường hợp có hai dấu phép tính.

Bài 1: Giúp HS ôn tập về thực hiện phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số có hai chữ số bằng cách đặt tính rồi tính. HS cần đặt đúng các phép tính trước khi thực hiện tính.

Bài 2: Bài tập nhằm giúp HS ôn tập về thực hiện phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số có hai chữ số. Sau khi hoàn thành bài tập này, HS sẽ ghi nhớ kĩ hơn việc phải trả 1 đơn vị vào hàng chục khi mượn 1 chục từ hàng chục sang hàng đơn vị.

Dựa vào quy tắc đặt tính, HS nhẩm và tìm ra chữ số thích hợp với dấu "?" ở mỗi ô.

Bài 3: Bài tập nhằm giúp HS phát triển kĩ năng giải quyết vấn đề gắn với việc giải bài toán lời văn có một bước tính. Thông qua việc trả lời câu hỏi, HS sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để biểu đạt các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản.

– Bài tập gắn với tình huống tính số căn phòng chưa bật đèn trong một toà nhà có 60 căn phòng, biết 35 căn phòng đã bật đèn. Tình huống gắn liền thực tế, thể hiện rõ quan điểm kết nối tri thức với cuộc sống.

– GV cho HS giải và trình bày bài giải, chẳng hạn:

Bài giải

Số căn phòng chưa bật đèn là:

60 – 35 = 25 (căn phòng)

Đáp số: 25 căn phòng.

– GV có thể mở rộng bằng cách đặt thêm câu hỏi: "Số căn phòng đã bật đèn hay số căn phòng chưa bật đèn nhiều hơn và nhiều hơn bao nhiêu căn phòng?".

Bài 4: Giúp HS thực hiện việc tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính cộng, trừ (theo thứ tự từ trái sang phải) trong phạm vi các số và phép tính đã học.

– Tuỳ mức độ tiếp thu của HS mà GV có thể nhắc lại cho HS về thứ tự thực hiện các phép tính.

– Đây là dạng bài tập trắc nghiệm, HS có thể thực hiện bằng cách đặt tính dọc hoặc tính nhẩm. Tuy nhiên, GV nên khuyến khích HS thực hiện tính nhẩm.

Bài 5: Giúp HS ôn tập về thực hiện phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số hai chữ số.

– Dạng bài tập tìm phép tính với kết quả của phép tính đó được thiết kế dưới dạng: Mỗi phép tính được ghi trên một con cá trong khi kết quả của phép tính được ghi trên xô. HS cần thực hiện phép tính ghi trên các con cá, sau đó đối chiếu với số ghi trên xô để tìm cá mà mỗi con mèo câu được.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 5. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Ôn tập, củng cố kiến thức về phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số có hai chữ số; ôn tập về các thành phần của phép trừ và so sánh số; vận dụng giải các bài toán thực tế.

Bài 1: Bài tập nhằm ôn tập về thực hiện phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số có hai chữ số được cho dưới dạng tìm hiệu khi biết số bị trừ và số trừ.

Bài 2: Củng cố, ôn tập về thực hiện phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số có hai chữ số cũng như ôn tập về so sánh các số trong phạm vi 100.

- Bài tập xuất hiện bốn nhân vật: Mai, Nam, Việt, Mi với tình huống xác định hộp quà đựng vở và hộp quà đựng bút. Tình huống rất gần gũi với HS, được lồng ghép phù hợp giúp thể hiện được rõ quan điểm kết nối tri thức với cuộc sống cũng như giúp HS tò mò, thích thú hơn trong quá trình làm bài tập.
- Để tăng sự tương tác và hứng thú, GV có thể cho HS dự đoán kết quả trước khi thực hiện các tính toán cụ thể để tìm ra đáp án.
- Kết quả: Hộp quà C đựng vở, hộp quà A đựng bút.

Bài 3: Giúp HS ôn tập về thực hiện phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số có hai chữ số.

- Bài tập với câu hỏi "Chìa khoá mở được chiếc hòm nào?" khiến HS tò mò, thích thú hơn trong quá trình làm bài tập. Việc giả thiết của bài tập được cho ở dạng câu phức: "Chìa khoá mở được chiếc hòm ghi phép tính đúng nhưng không mở được chiếc hòm màu xanh" giúp HS phát triển năng lực giao tiếp và năng lực tư duy lôgic.
- Để tăng tương tác, GV có thể cho HS dự đoán kết quả trước khi thực hiện các tính toán cụ thể để tìm ra đáp án.
- Tuy là vế sau trong giả thiết nhưng GV có thể hướng dẫn HS loại trừ chiếc hòm màu xanh để chỉ cần kiểm tra hai phép tính trên hai chiếc hòm còn lại.
- Kết quả: Chìa khoá mở được chiếc hòm màu đỏ.

Bài 4: Giúp HS phát triển kĩ năng giải quyết vấn đề gắn với việc giải bài toán lời văn có một bước tính. Tình huống được đưa ra là tính số con gà trống trong đàn gà có 32 con gà, trong đó có 26 con gà mái. Tình huống thực tế gần gũi với HS ở vùng nông thôn, trong khi lại mới mẻ với HS ở thành thị vừa thể hiện rõ quan điểm kết nối tri thức với cuộc sống cũng như sự đa dạng vùng miền.

- GV cho HS giải và trình bày bài giải, chẳng hạn:

Bài giải

Số con gà trống của đàn gà có là:

$32 - 26 = 6$ (con)

Đáp số: 6 con gà trống.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 24 LUYỆN TẬP CHUNG (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Thực hiện được phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số có hai chữ số hoặc cho số có một chữ số.
- Thực hiện được việc tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính cộng, trừ (theo thứ tự từ trái sang phải) trong phạm vi các số và phép tính đã học.
- Nhận biết được ý nghĩa thực tiễn của phép trừ thông qua tranh ảnh, hình vẽ hoặc tình huống thực tiễn.
- Giải quyết được một số vấn đề gắn với việc giải các bài tập có một bước tính (trong phạm vi các số và phép tính đã học) liên quan đến ý nghĩa thực tiễn của phép tính (bài tập về bớt một số đơn vị, bài tập về nhiều hơn, ít hơn một số đơn vị).

Phát triển năng lực

- Thực hiện được thao tác tư duy ở mức độ đơn giản.
- Nêu và trả lời được câu hỏi khi lập luận, giải quyết các bài toán có lời văn nhằm phát triển năng lực giao tiếp.
- Lựa chọn được phép tính để giải được các bài tập có một bước tính nhằm phát triển năng lực giải quyết vấn đề.
- Sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để biểu đạt các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản nhằm phát triển năng lực giao tiếp.
- HS được tham gia vào hoạt động thực hành, trải nghiệm thông qua trò chơi toán học.

II CHUẨN BỊ

- Bộ đồ dùng học Toán 2.
- GV nên chuẩn bị sẵn các thẻ để tổ chức trò chơi ở tiết 2.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Ôn tập, củng cố kiến thức về phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số có một (hai) chữ số; đồng thời ôn tập về so sánh số; vận dụng vào giải các bài toán thực tế.

Bài 1: Bài tập đặt tính rồi tính, giúp HS ôn tập về thực hiện phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số có một chữ số và số có hai chữ số cho số có hai chữ số. HS cần đặt đúng các phép tính trước khi thực hiện tính.

Bài 2: Giúp HS ôn tập về thực hiện phép cộng, phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số có một chữ số và phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số có hai chữ số. HS cần thực hiện lần lượt các phép tính theo thứ tự từ trái sang phải để tìm số thích hợp trong mỗi ô có dấu "?".

Bài 3: Giúp HS phát triển kĩ năng giải quyết vấn đề gắn với việc giải bài toán lời văn có một bước tính. Thông qua việc trả lời câu hỏi, HS sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để biểu đạt các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản.

– Bài tập đưa vào một tình huống vui là sóc đang leo cầu thang để vào nhà nhằm giúp HS thấy thích thú hơn trong quá trình làm bài tập.

– GV cho HS giải và trình bày bài giải, chẳng hạn:

Bài giải

Số bậc thang sóc cần leo thêm để vào nhà là:

32 – 9 = 23 (bậc thang)

Đáp số: 23 bậc thang.

Bài 4: Giúp HS ôn tập về thực hiện phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số có hai chữ số và so sánh các số trong phạm vi 100.

– Bài tập đưa ra tình huống là một câu chuyện giữa Nam, Mai và Rô-bốt, khi các bạn khoe với nhau về số nhãn vở mình có. Bạn Rô-bốt thông minh đưa ra một gợi ý về số nhãn vở mình có "nhiều hơn của Nam nhưng ít hơn của Mai". HS dựa vào gợi ý đó để tìm ra phép tính có kết quả là số nhãn vở Rô-bốt có.

– Kết quả: Chọn C.

Bài 5: Giúp HS ôn tập về so sánh các số trong phạm vi 100.

– GV nên chuẩn bị các tấm thẻ hoặc yêu cầu HS tự tạo ra các tấm thẻ để HS dễ dàng hơn khi làm bài.

– Kết quả: Số bé nhất trong các số đó là 33. Số lớn nhất trong các số đó là 83.

– GV có thể mở rộng bài tập này bằng cách đặt thêm câu hỏi: "Tìm tổng hoặc hiệu của số lớn nhất và số bé nhất trong các số được tạo thành.".

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Ôn tập, củng cố kiến thức về phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số có một (hoặc hai) chữ số; đồng thời, ôn tập về thực hiện tính toán trường hợp có hai dấu phép tính; vận dụng vào giải các bài toán thực tế và tổ chức trò chơi.

1. Luyện tập

Bài 1: Giúp HS thực hiện việc tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính cộng, trừ (theo thứ tự từ trái sang phải) trong phạm vi các số và phép tính đã học.

HS có thể thực hiện bằng cách đặt tính theo cột dọc hoặc tính nhẩm. Tuy nhiên, GV nên khuyến khích HS thực hiện tính nhẩm.

Bài 2: Giúp HS ôn tập về tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính cộng trong phạm vi các số và phép tính đã học.

– HS cần xác định số trên các bông hoa, sau đó tính tổng các số đó.

– Kết quả: $5 + 61 + 8 = 74$.

– Lưu ý: GV có thể mở rộng bài tập bằng cách đặt thêm câu hỏi: Tính tổng (hoặc hiệu) của số trên bông hoa đầu tiên với số trên bông hoa cuối cùng mà chú ong bay qua.

Bài 3: Giúp HS phát triển kĩ năng giải quyết vấn đề gắn với việc giải bài toán lời văn có một bước tính. Lấy ý tưởng từ truyện cổ tích "Cây tre trăm đốt", tình huống được đặt ra trong bài tập là anh Khoai vào rừng tìm cây tre có 100 đốt. Anh đã tìm được hai cây tre cao nhất rừng nhưng một cây chỉ được 43 đốt và một cây được 50 đốt. GV nên kể vắn tắt cho HS câu chuyện để dẫn dắt vào bài tập tự nhiên và hấp dẫn.

– GV cho HS tìm hiểu, phân tích đề bài (cho biết gì, hỏi gì?), tìm phép tính thích hợp rồi trình bày giải, chẳng hạn:

Bài giải

Số đốt tre của cả hai cây tre có là:

$43 + 50 = 93$ (đốt tre)

Đáp số: 93 đốt tre.

– Lưu ý: GV có thể mở rộng bài toán bằng cách đặt thêm câu hỏi: "Anh Khoai cần thêm bao nhiêu đốt tre để có đủ 100 đốt?".

Bài 4: Bài tập nhằm giúp HS ôn tập về thực hiện phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số có một chữ số, cũng như ôn tập lại kiến thức về so sánh hai số trong phạm vi 100.

– Để tìm được chữ số ở ô có dấu "?" bên vế phải, HS cần tính kết quả của phép tính ở vế trái. Chẳng hạn, với câu a, kết quả của phép tính ở vế trái: 60 – 9 = 51. Khi đó, thu được biểu thức 51 > 5 ? nên chữ số cần tìm chỉ có thể là 0. Tương tự cho câu b.

– Kết quả: a) 60 – 9 > 5 0; b) 42 – 4 < 3 9.

– GV có thể mở rộng bài tập bằng cách thay dấu > bởi dấu < hoặc thay đổi số liệu. Khi đó bài tập sẽ trở nên mở khi có nhiều đáp án đúng.

2. Trò chơi "Cặp tấm thẻ anh em"

– Mục tiêu: Nhằm giúp HS củng cố kiến thức về thực hiện phép trừ (có nhớ) số có hai chữ số cho số có một chữ số và cho số có hai chữ số; tính nhẩm phép trừ các số tròn chục.

– Chuẩn bị: Mỗi nhóm: 10 tấm thẻ, trong đó có 5 tấm thẻ ghi phép tính và 5 tấm thẻ ghi số (như SGK).

– Cách chơi:

+ Úp các tấm thẻ có các phép trừ thành một nhóm và úp các tấm thẻ có ghi số thành một nhóm (nên để mỗi nhóm thành một hàng ngang). Khi đến lượt người chơi lấy ra ở mỗi nhóm 1 tấm thẻ (1 tấm thẻ ghi phép trừ và 1 tấm thẻ ghi số). Nếu tấm thẻ ghi số đúng là kết quả của tấm thẻ ghi phép tính thì hai tấm thẻ đó được gọi là "cặp tấm thẻ anh em". Khi lấy được cặp tấm thẻ anh em thì người chơi được giữ lấy, nếu không phải cặp tấm thẻ anh em thì người chơi xếp trả lại.

+ Trò chơi kết thúc khi có người lấy được 2 cặp tấm thẻ anh em.

– Tuỳ điều kiện thời gian, GV có thể cho HS lấy hết cả 5 cặp tấm thẻ anh em mới kết thúc trò chơi.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Chủ đề 5 LÀM QUEN VỚI HÌNH PHẲNG

Bài 25 ĐIỂM, ĐOẠN THẲNG, ĐƯỜNG THẲNG, ĐƯỜNG CONG, BA ĐIỂM THẲNG HÀNG (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Nhận biết được điểm, đoạn thẳng, đường thẳng, đường cong, ba điểm thẳng hàng thông qua hình ảnh trực quan.

– Đọc được tên điểm, đoạn thẳng, đường thẳng, đường cong cho trước.

– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn đơn giản liên quan đến hình phẳng.

Phát triển năng lực

– Qua hoạt động quan sát, nhận biết hình ảnh điểm, đoạn thẳng, liên hệ nhận dạng điểm, đoạn thẳng trong thực tế, HS bước đầu hình thành năng lực mô hình hoá toán học.

– Cùng với hoạt động trên, qua hoạt động diễn đạt, trả lời câu hỏi (bằng cách nói hoặc viết) mà GV đặt ra sẽ giúp HS phát triển năng lực giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

– GV nên sưu tầm, chuẩn bị một số đồ vật thật có ở xung quanh lớp học hoặc dễ chuẩn bị.

– Bộ đồ dùng học Toán 2.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

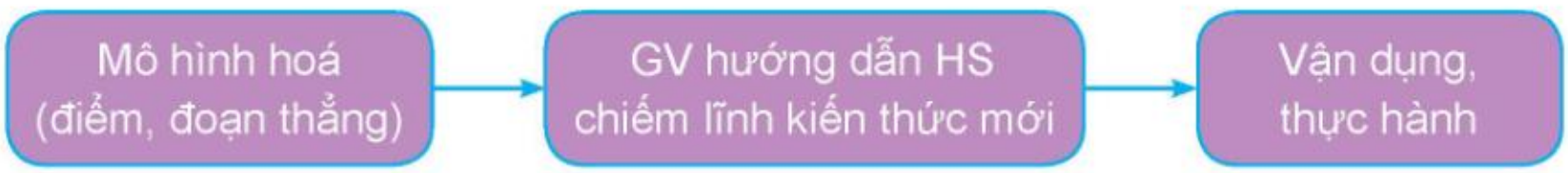
Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Điểm, đoạn thẳng

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Nhận biết điểm, đoạn thẳng; đọc tên điểm, đoạn thẳng cho trước; nhận dạng điểm, đoạn thẳng trong thực tế; đo độ dài đoạn thẳng cho trước.

1. Khám phá

– Cách tiếp cận:



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

- Để HS dễ hình dung về các khái niệm sắp được giới thiệu trong tiết học, GV yêu cầu HS quan sát hình vẽ trong phần khám phá, hỏi HS xem trên bảng có những gì. Dựa vào nội dung bóng nói của Mai và Rô-bốt để giới thiệu điểm, đoạn thẳng.
- GV có thể trực tiếp vẽ các điểm (dấu chấm) trên bảng, đặt tên cho các điểm rồi hướng dẫn HS nhận biết điểm (được kí hiệu bằng dấu chấm) và gọi tên điểm đó. Sau đó, GV nối hai điểm đã cho tạo thành một đoạn thẳng, hướng dẫn HS nhận biết đoạn thẳng bằng cách quan sát (ở hai đầu đoạn thẳng là các điểm), đọc tên đoạn thẳng đó.
- Tiếp theo, GV có thể chỉ ra một số đoạn thẳng trong thực tế, như cạnh bàn (thẳng) và chỉ ra hai điểm ở đầu mỗi đoạn thẳng đó. Sau đó, GV yêu cầu HS tìm thêm ví dụ về các đoạn thẳng trong thực tế.
- Củng cố: GV vẽ thêm một số đoạn thẳng lên bảng cho HS quan sát, nhận biết và gọi tên các điểm, đoạn thẳng ở trên bảng.

2. Hoạt động

Bài 1: Củng cố nhận biết, đọc tên điểm, đoạn thẳng.

- Yêu cầu HS đọc tên các điểm, đoạn thẳng trong hình vẽ.
- Mở rộng: GV có thể đặt thêm những câu hỏi như: Nếu ta nối điểm C với điểm H thì được đoạn thẳng nào?

Bài 2: Củng cố nhận biết, đọc tên đoạn thẳng có trong hình vẽ.

- Yêu cầu HS đọc tên các đoạn thẳng trong hình vẽ.
- GV có thể hỏi thêm hình vẽ trong câu a là hình gì đã học. Đối với câu b, GV có thể giới thiệu hình này có tên gọi là "*đường gấp khúc*" sẽ được làm quen trong những tiết học sau.
- Mở rộng: GV có thể yêu cầu HS đếm số đoạn thẳng trong mỗi hình.

Bài 3: Củng cố đo độ dài của đoạn thẳng bằng thước kẻ có vạch chia xăng-ti-mét.

- Yêu cầu HS đo độ dài mỗi đoạn thẳng.
- Đầu tiên, GV yêu cầu HS nhắc lại cách đo độ dài của một vật đã học trong Toán 1: Đặt thước kẻ dọc theo vật cần đo, một đầu của vật trùng với vạch số 0 ghi trên thước, đầu kia trùng với vạch số mấy ghi trên thước thì đó chính là số đo độ dài của vật cần đo.
- Tiếp theo, một cách tương tự, GV đặt câu hỏi cho HS: "Muốn đo độ dài của đoạn thẳng, chúng ta làm như thế nào?". HS có thể đưa ra câu trả lời bằng cách thực hành thay vì phát biểu bằng lời.
- GV chốt lại cách đo độ dài của một đoạn thẳng: Đặt thước kẻ dọc theo đoạn thẳng, một đầu của đoạn thẳng trùng với vạch số 0 ghi trên thước, đầu kia trùng với vạch số mấy ghi trên thước thì đó chính là số đo độ dài của đoạn thẳng cần đo.

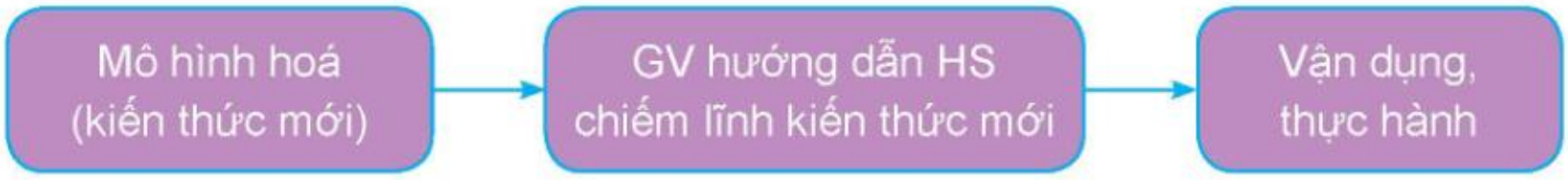
Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Đường thẳng, đường cong, ba điểm thẳng hàng

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Nhận biết đường thẳng, đường cong, ba điểm thẳng hàng; gọi tên đường thẳng, đường cong, nhóm ba điểm thẳng hàng trong hình vẽ cho trước; nhận dạng đường thẳng, đường cong, ba điểm thẳng hàng trong thực tế.

1. Khám phá

– Cách tiếp cận:



– Đầu tiên, GV có thể vẽ một số điểm, đoạn thẳng lên bảng, yêu cầu HS gọi tên các điểm, đoạn thẳng đó để củng cố kiến thức đã học.

– Sau khi nhắc lại nội dung đã học (điểm, đoạn thẳng), GV yêu cầu HS quan sát hình vẽ trong phần khám phá, hỏi HS xem trên bảng có những gì, hay tranh vẽ gắn trên bảng vẽ những gì, hình ảnh về điểm và đoạn thẳng có trong bức tranh đó không. Dựa vào nội dung ghi trên bảng và bóng nói của Việt để giới thiệu đường thẳng, đường cong.

– Tiếp theo, GV vẽ thêm một số đường thẳng, đường cong lên bảng (có thể dùng các chữ cái trong hình vẽ đó), giới thiệu tên gọi của một số ví dụ về từng loại đường cho HS. GV yêu cầu HS gọi tên các đường thẳng và đường cong còn lại trên bảng.

+ Phân biệt đoạn thẳng và đường thẳng: GV gợi ý HS quan sát một đoạn thẳng và đường thẳng ở trên bảng, tìm sự khác nhau giữa chúng (vị trí của các điểm trên đoạn thẳng và đường thẳng).

+ GV có thể kể câu chuyện sau giúp HS phân biệt được đoạn thẳng và đường thẳng:

> *Ngày xửa ngày xưa, ở một vùng đất nọ có một cô bé dễ thương tên là Điểm. Điểm ham học hỏi và thích khám phá. Nếu Điểm bắt gặp một đường thẳng, cô bé ấy sẽ hỏi: "Tên bạn là gì nhỉ? Bạn đến từ đâu? Sao bạn dài quá vậy?...". Một ngày nọ, Điểm chợt nghĩ: "Làm sao mình có thể học được tất cả mọi thứ nếu cứ ngồi ở nhà mãi thế này? Nếu mình có một chuyến du hành thì sẽ tốt hơn đúng không nhỉ?". Và rất nhanh chóng, cô bé bắt đầu chuyến đi của mình bằng cách đi bộ dọc theo một đường thẳng. Điểm đi mãi, đi mãi cho đến khi thấm mệt. Cô bé dừng lại và tự hỏi: "Mình có thể đi được bao xa nhỉ? Và đường thẳng này bao giờ mới kết thúc vậy?".*
>
> *Nghe tới đây, đường thẳng cười lớn: "Ôi, cô bé Điểm ngốc nghếch ơi! Cậu sẽ chẳng bao giờ đi tới điểm kết thúc được đâu. Tại sao ư? Vì đường thẳng không có điểm kết thúc.".*
>
> *"Ồ, vậy thì tớ sẽ quay lại đường cũ. Có vẻ như tớ đã đi sai đường rồi!", bé Điểm than thở.*

"Theo hướng ngược lại sao? Cũng vậy cả thôi. Cậu sẽ chẳng bao giờ tìm được điểm bắt đầu hay điểm kết thúc đâu. Vì một đường thẳng thì không có điểm đầu và cũng chẳng có điểm cuối.".

Bé Điểm nghe vậy, buồn rầu: "Vậy tớ nên làm gì đây? Tớ có nên tiếp tục chuyến đi này không?".

"Thôi được rồi, cậu cứ tiếp tục chuyến đi của cậu. Nếu cậu không muốn đi mãi như thế, mình sẽ gọi Kéo đến giúp cậu.".

"Ồ!", bé Điểm mừng rỡ. "Nhưng tại sao chúng ta lại cần sự giúp đỡ của Kéo?".

Ngay lập tức, Kéo xuất hiện và cắt đường thẳng tại một điểm.

"Thật tuyệt!", bé Điểm reo lên: "Vậy là chúng mình có điểm bắt đầu rồi. Cậu thật tốt. Cảm ơn Kéo nhé! Nhân tiện, cậu hãy giúp tớ cắt thêm một điểm kết thúc ở phía bên kia nhé.".

"Được thôi!", Kéo nói rồi nhẹ nhàng cắt thêm một điểm.

"Thật thú vị!", bé Điểm hào hứng. "Nhưng mà cậu đã làm gì với đường thẳng của tớ vậy? Điểm đầu và điểm kết thúc ư? Cái đó gọi là gì nhỉ?".

"Đó là một đoạn thẳng. Một đoạn thẳng có điểm bắt đầu và điểm kết thúc, còn đường thẳng thì không.".

– GV có thể vẽ một đường thẳng trên bảng, rồi dùng phấn chấm lên đó hai điểm hay chính là chia đường thẳng đó thành ba khúc, trong đó khúc giữa chính là đoạn thẳng – có điểm đầu và điểm cuối.

– Tiếp theo, GV hướng dẫn HS nhận biết và gọi tên ba điểm thẳng hàng qua hình ảnh được vẽ (hoặc chiếu) trên bảng. Ba điểm thẳng hàng là ba điểm cùng nằm trên một đường thẳng (hoặc một đoạn thẳng).

– Sau đó, GV có thể gợi ý HS quan sát xung quanh, tìm ví dụ về các đoạn thẳng, đường thẳng (đường, đường dây điện ở ngoài đường,...), đường cong, ba điểm thẳng hàng (như ba bạn ngồi cùng bàn,...) trong thực tế.

2. Hoạt động

Bài 1: Củng cố nhận biết và gọi tên đường thẳng, đường cong.

Yêu cầu HS đọc tên các đường thẳng, đường cong trong hình vẽ.

Bài 2, 3: Củng cố nhận biết và xác định ba điểm thẳng hàng.

– Yêu cầu HS xác định ba điểm thẳng hàng trong hình vẽ.

– Bài tập này chỉ yêu cầu HS quan sát hình vẽ có sẵn: Nếu ba điểm đó cùng nằm trên một đoạn thẳng hay đường thẳng thì ba điểm đó thẳng hàng và ngược lại.

– GV có thể lưu ý với HS về cách thức xác định ba điểm thẳng hàng: Vẽ một đường thẳng đi qua hai điểm bất kì và quan sát xem điểm còn lại có nằm trên đường thẳng vừa vẽ hay không.

– Mở rộng: GV có thể chuẩn bị những đoạn dây dài, xác định thử xem ba bạn bất kì có thẳng hàng hay không (tại vị trí ngồi hiện tại) bằng cách để hai bạn ở xa nhau

nhất cầm hai đầu dây, nếu dây chạm vào bạn còn lại (ở giữa hai bạn) thì ba bạn đó thẳng hàng và ngược lại.

Bài 4: Giúp HS liên hệ kiến thức đã học về đường thẳng, đường cong và ba điểm thẳng hàng với thực tế.

- GV gợi ý HS giải thích câu trả lời đưa ra về ba sự vật (ba cái cây) thẳng hàng dựa vào đường kẻ trên sân.
- Mở rộng: GV có thể đặt thêm câu hỏi như yêu cầu HS tìm thêm một số điểm, đoạn thẳng có trong hình vẽ.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học). Bên cạnh đó, GV có thể hỏi HS cách phân biệt đoạn thẳng và đường thẳng (chính là câu kết trong câu chuyện ở trên).

Bài 26 ĐƯỜNG GẤP KHÚC. HÌNH TỨ GIÁC (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Nhận biết được đường gấp khúc thông qua hình ảnh trực quan; tính được độ dài đường gấp khúc khi biết độ dài các đoạn thẳng của nó.
- Nhận dạng được hình tứ giác thông qua việc sử dụng bộ đồ dùng học tập cá nhân hoặc vật thật.
- Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn đơn giản liên quan đến các hình đã học.

Phát triển năng lực

- Qua hoạt động quan sát, nhận biết hình ảnh đường gấp khúc, hình tứ giác trong thực tế, HS bước đầu hình thành năng lực mô hình hoá toán học.
- Cùng với hoạt động trên, qua hoạt động diễn đạt, trả lời câu hỏi (bằng cách nói hoặc viết) mà GV đặt ra sẽ giúp HS phát triển năng lực giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

Tranh ảnh về đường gấp khúc trong thực tế (ví dụ hình ảnh cầu thang lên Thác Bạc ở phường Sa Pa, đường viền trên toà lâu đài,...), tranh ảnh hoặc vật thật có dạng hình tứ giác trong thực tế (chủ yếu là đồ vật có dạng hình chữ nhật, hình vuông,...).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Tiết 1. Đường gấp khúc. Hình tứ giác

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Nhận biết được đường gấp khúc thông qua hình ảnh trực quan; tính được độ dài đường gấp khúc khi biết độ dài các đoạn thẳng; nhận dạng được hình tứ giác thông qua việc sử dụng bộ đồ dùng học tập cá nhân hoặc vật thật.

1. Khám phá

– Cách tiếp cận:



– GV cho HS quan sát hình ảnh của đường gấp khúc (gồm các đoạn thẳng, ví dụ cầu thang lên Thác Bạc ở Sa Pa) và hình tứ giác trong thực tế, đặt câu hỏi cho HS xem những vật nào có dạng các hình đã học (hình vuông, hình tròn, hình tam giác, hình chữ nhật, đoạn thẳng, đường thẳng, đường cong). GV yêu cầu HS quan sát tranh vẽ gắn trên bảng ở câu a và tranh vẽ Nam đang cầm ở câu b, tìm hình ảnh của đường gấp khúc, hình tứ giác trong đó. Dựa vào nội dung bóng nói của Rô-bốt để giới thiệu đường gấp khúc, hình tứ giác.

– Từ đây, GV giới thiệu kiến thức mới: đường gấp khúc (đường gấp khúc gồm nhiều đoạn thẳng) và hình tứ giác (giới thiệu dạng của một số hình tứ giác đặc biệt).

– Liên hệ thực tế: GV yêu cầu HS quan sát các đồ vật xung quanh lớp học để tìm đồ vật có dạng đường gấp khúc và hình tứ giác.

– GV cùng HS nhắc lại cách đo độ dài đoạn thẳng đã học trong bài 26. Sau đó, GV gợi mở để HS biết cách tính độ dài đường gấp khúc: "Đường gấp khúc gồm các đoạn thẳng, vậy để tính độ dài đường gấp khúc ta tính tổng độ dài các đoạn thẳng của nó.".

– GV lấy một số ví dụ cho HS thực hành tính độ dài đường gấp khúc.

2. Hoạt động

Bài 1: Củng cố nhận biết và nêu tên các đường gấp khúc trong hình vẽ.

– GV có thể đặt thêm câu hỏi cho HS: "Mỗi đường gấp khúc đó gồm bao nhiêu đoạn thẳng? Đó là những đoạn thẳng nào?".

– Mở rộng: Hãy kể tên những đường gấp khúc gồm 2 đoạn thẳng trong câu b.

Bài 2: Củng cố nhận biết hình tứ giác.

– Bên cạnh việc xác định hình tứ giác, GV có thể yêu cầu HS kể tên các hình không phải là hình tứ giác (ví dụ hình tam giác, hình tròn).

– Mở rộng: GV có thể yêu cầu HS kể tên một số đồ vật có dạng hình tứ giác.

Bài 3: Củng cố kĩ năng tính độ dài đường gấp khúc khi biết độ dài các đoạn thẳng.

Để thêm sinh động, GV có thể xây dựng câu chuyện cho bài toán này, ví dụ: "Chú kiến Bo Bo đi từ nhà ở điểm A đến để mua gạo ở một tiệm tạp hoá tại điểm B, sau đó Bo Bo đưa số gạo đó về kho ở điểm C và mang một phần thức ăn từ kho về nhà bà ngoại ở điểm D. Hỏi Bo Bo đã đi quãng đường dài bao nhiêu xăng-ti-mét?".

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố kĩ năng nhận biết được đường gấp khúc thông qua hình ảnh trực quan; tính được độ dài đường gấp khúc khi biết độ dài các đoạn thẳng; nhận dạng được hình tứ giác thông qua việc sử dụng bộ đồ dùng học tập cá nhân hoặc vật thật.

Khởi động: Để bắt đầu tiết học, GV có thể cùng HS tìm hiểu một số ví dụ về đường gấp khúc trong thực tiễn (GV vừa nêu ví dụ, vừa vẽ hình minh hoạ cho HS quan sát. Hình minh hoạ thể hiện bằng mô hình hoá điểm và đoạn thẳng, trong đó các nơi được ghé thăm được kí hiệu bằng điểm, quãng đường nối giữa hai nơi liên tiếp được kí hiệu bằng các đoạn thẳng). Ví dụ: Buổi sáng, cô đi từ nhà đến quán ăn sáng, rồi đi đến trường (ba điểm lần lượt là: nhà cô, quán ăn, trường học; hai đoạn thẳng lần lượt là: nhà cô nối với quán ăn, quán ăn nối với trường học). Sau khi đưa ra ví dụ mẫu, GV mời HS nêu các ví dụ tương tự.

Bài 1: Củng cố nhận dạng đồ vật có dạng đường gấp khúc và hình tứ giác trong thực tế.

Mở rộng: GV có thể cho HS liên tưởng với những đồ vật ở phòng, hoặc ở nhà, kể tên những đồ vật có dạng đường gấp khúc và hình tứ giác.

Bài 2: Củng cố nhận biết các hình đã học (hình tam giác, hình tròn, hình tứ giác).

Bên cạnh việc yêu cầu HS đếm số hình tứ giác, GV cũng có thể yêu cầu HS đếm số hình tam giác, hình tròn trong mỗi hình.

Bài 3: Củng cố nhận dạng và xác định số đoạn thẳng của một đường gấp khúc.

- Yêu cầu HS đọc tên đường chạy của mỗi bạn, từ đó nhận ra các đường gấp khúc theo yêu cầu.
- Mở rộng: GV có thể cho HS có thể đưa ra dự đoán và giải thích xem với những đường chạy như vậy thì bạn nào sẽ chạy qua bãi cỏ mà tốn ít sức nhất (coi như các bạn chạy nhanh như nhau).

Bài 4: Củng cố tính độ dài đường gấp khúc khi biết độ dài các đoạn thẳng.

- Để tiết học được vui hơn, GV có thể phát biểu đề bài toán dưới dạng câu chuyện tương tự bài 3 (tiết 1, bài 26).

– Mở rộng: Với câu b, GV có thể yêu cầu HS tính thêm độ dài các đường gấp khúc gồm hai đoạn thẳng có trong hình vẽ.

Bài 5: Củng cố tính và so sánh độ dài hai đường gấp khúc.

– GV giúp HS nhận ra độ dài đường gấp khúc ở đây được tính theo đơn vị: cạnh ô vuông.

– Mở rộng: Nếu có hai bạn kiến cùng thi bò theo hai đường gấp khúc đã cho thì bạn kiến nào về đích sớm hơn (xem như hai bạn kiến bò nhanh như nhau).

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 27 THỰC HÀNH GẤP, CẮT, GHÉP, XẾP HÌNH. VẼ ĐOẠN THẲNG (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Nhận dạng được các hình đã học.

– Nhận biết và thực hiện được việc gấp, cắt, ghép, xếp và tạo hình gắn với việc sử dụng bộ đồ dùng học tập cá nhân.

– Thực hiện được vẽ đoạn thẳng có độ dài cho trước.

Phát triển năng lực

– Thông qua phân tích, tổng hợp khi xếp, ghép các hình, rèn luyện năng lực tư duy và trí tưởng tượng không gian cho HS.

– Cùng với hoạt động trên, qua hoạt động diễn đạt, trả lời câu hỏi (bằng cách nói hoặc viết) mà GV đặt ra sẽ giúp HS phát triển năng lực giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

– Một tờ giấy hình chữ nhật, kéo.

– Thước kẻ, bút chì.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

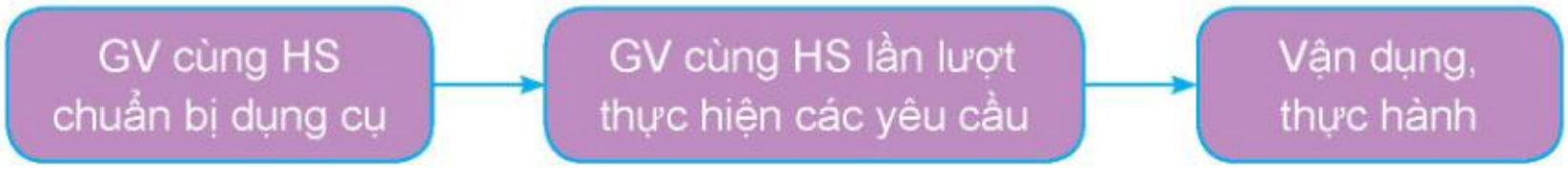
Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Thực hành gấp, cắt, ghép, xếp hình

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Nhận dạng được các hình đã học; nhận biết và thực hiện được việc gấp, cắt, ghép, xếp và tạo hình gắn với việc sử dụng bộ đồ dùng học tập cá nhân.

Cách tiếp cận:



Bài 1: Củng cố kĩ năng gấp, cắt giấy từ hình chữ nhật để tạo thành hình vuông.

GV hướng dẫn HS lần lượt thực hiện từng thao tác gấp, cắt theo yêu cầu để nhận được mảnh giấy hình vuông từ tờ giấy hình chữ nhật (ban đầu). Mảnh giấy hình vuông này được sử dụng để thực hiện yêu cầu của bài 2.

Bài 2: Củng cố kĩ năng ghép, xếp hình theo yêu cầu.

- Đầu tiên, GV hướng dẫn HS thực hiện từng thao tác gấp, cắt theo yêu cầu để nhận được 4 mảnh giấy hình tam giác bằng nhau từ mảnh giấy hình vuông (bài 1).
- Tiếp theo, GV cùng HS sử dụng 4 mảnh giấy hình tam giác vừa cắt để xếp thành hình ở câu a. Sau đó, HS làm việc cá nhân (hoặc nhóm) xếp thành các hình từ câu b đến câu g.
- Lưu ý: GV theo dõi HS tự hoàn thành sản phẩm, chỉ hướng dẫn, giúp đỡ khi HS gặp vướng mắc nào đó. Nếu có nhiều HS hoàn thành nhiệm vụ sớm, GV có thể ghép hai HS thành một nhóm, đặt ra thử thách: "Từ 8 hình tam giác nhỏ (của cả hai bạn), hãy xếp thành những hình từ a đến d.".

Bài 3: Củng cố kĩ năng cắt, ghép hình theo yêu cầu.

- GV có thể cho HS sử dụng giấy ô li hoặc giấy màu để cắt các hình theo yêu cầu rồi thực hành cắt, ghép hình tạo ra hình vuông.
- GV có thể gợi ý cho HS bằng cách quan sát hình ban đầu được vẽ trên lưới vuông.
- Mở rộng: GV có thể yêu cầu HS cắt hình ban đầu thành hai phần để ghép thành hình chữ nhật mà không phải hình vuông.

Bài 4: Củng cố kĩ năng xếp, ghép hình.

- Yêu cầu HS tìm hai hình ở cột bên trái ghép được thành hình ở cột bên phải.
- Gợi ý: HS dựa vào lưới vuông (đếm số ô vuông theo chiều ngang hoặc chiều dọc). Hoặc có thể vẽ hình ở cột bên phải ra vở ô li, tô màu phần bị chiếm bởi một hình chắc chắn có ở cột bên trái (thường là hình to nhất) và quan sát phần chưa được tô màu để xác định hình còn lại.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Vẽ đoạn thẳng

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hiện được vẽ đoạn thẳng có độ dài cho trước.

1. Khám phá

– Cách tiếp cận:



– GV nêu và thực hiện các bước vẽ đoạn thẳng có độ dài cho trước (như SGK) cho HS quan sát.

– GV cùng HS lần lượt nêu và thực hiện các bước vẽ đoạn thẳng có độ dài cho trước.

– GV có thể đưa thêm yêu cầu với từng nhóm HS, mỗi nhóm vẽ đoạn thẳng có độ dài khác nhau để HS thực hành vẽ.

– Sau khi HS đã vẽ xong, GV có thể hỏi thêm:

+ Nhóm nào được yêu cầu vẽ đoạn thẳng dài nhất?

+ Nhóm nào được yêu cầu vẽ đoạn thẳng ngắn nhất?

2. Hoạt động

Bài 1: Củng cố kĩ năng vẽ đoạn thẳng có độ dài cho trước.

Mở rộng: GV có thể yêu cầu HS vẽ thêm một đoạn thẳng dài hơn hoặc ngắn hơn đoạn thẳng được yêu cầu vẽ và cho biết độ dài của đoạn thẳng được vẽ thêm.

Bài 2: Củng cố kĩ năng đo độ dài của đoạn thẳng cho trước bằng thước kẻ có vạch chia xăng-ti-mét.

Sau khi HS xác định được độ dài của các đoạn thẳng đã cho, GV có thể yêu cầu HS vẽ lại những đoạn thẳng đó vào vở bài tập.

Bài 3: Củng cố kĩ năng đo độ dài đoạn thẳng và vẽ đoạn thẳng có độ dài cho trước.

Yêu cầu HS đo độ dài các đoạn thẳng AB, CD, GH, MN, NP và vẽ lại các đoạn thẳng có độ dài như vậy vào vở.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 28 LUYỆN TẬP CHUNG (1 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Nhận biết được điểm, đoạn thẳng, đường thẳng, đường cong, đường gấp khúc, ba điểm thẳng hàng thông qua hình ảnh trực quan.
- Nhận dạng được hình tứ giác thông qua hình ảnh.
- Tính được độ dài đường gấp khúc khi biết độ dài các cạnh.
- Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn liên quan đến ba điểm thẳng hàng, tính độ dài đường gấp khúc.

Phát triển năng lực

- Qua hoạt động quan sát, nhận biết hình ảnh ba điểm thẳng hàng, đường gấp khúc trong thực tế, HS bước đầu hình thành năng lực mô hình hoá toán học.
- Qua hoạt động diễn đạt, trả lời câu hỏi (bằng cách nói hoặc viết) mà GV đặt ra sẽ giúp HS phát triển năng lực giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng học Toán 2.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: GV nên tổ chức dạy học bài học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Nhận biết được điểm, đoạn thẳng, đường thẳng, đường cong, đường gấp khúc, ba điểm thẳng hàng thông qua hình ảnh trực quan; nhận dạng được hình tứ giác thông qua hình ảnh; tính được độ dài đường gấp khúc khi biết độ dài các đoạn thẳng.

Bài 1: Củng cố nhận biết, gọi tên điểm, đoạn thẳng, đường thẳng, đường cong, ba điểm thẳng hàng trong hình vẽ cho trước.

- Yêu cầu HS quan sát hình vẽ rồi xác định tính đúng (Đ) hoặc sai (S) của mỗi câu.
- Kết quả: a) Đ; b) Đ; c) S; d) Đ.

Bài 2: Củng cố nhận biết và nêu tên các đoạn thẳng trong hình vẽ đã cho.

- Lưu ý: Điều kiện ba điểm M, N, P thẳng hàng để đảm bảo rằng trong hình vẽ có đoạn thẳng MP.

– Mở rộng: GV có thể vẽ thêm hình với 3 điểm không thẳng hàng (đường gấp khúc gồm 2 đoạn thẳng) hay 4 điểm thẳng hàng, yêu cầu HS kể tên các đoạn thẳng trong hình vẽ.

Bài 3: Củng cố nhận biết và xác định số hình tứ giác có trong hình vẽ bằng cách đếm.

– GV hướng dẫn HS cách đếm lần lượt sao cho không bỏ sót, không trùng lặp.

– Mở rộng: GV có thể thêm yêu cầu đếm số đoạn thẳng trong hình vẽ.

– Kết quả: a) Có 2 hình tứ giác; b) Có 3 hình tứ giác.

Bài 4: Củng cố nhận biết ba điểm thẳng hàng trong thực tế, hay cụ thể ở đây chính là nhóm ba bạn đứng thẳng hàng.

– Gợi ý: Quan sát và giải thích dựa vào những đường kẻ trên sân nơi các bạn đang đứng.

– Kết quả: Ba bạn Rô-bốt, Mi và Mai đứng thẳng hàng; ba bạn Nam, Việt, Mi đứng thẳng hàng.

Bài 5: Giúp HS thực hành giải quyết bài toán ứng dụng kiến thức về tính độ dài đường gấp khúc.

Mở rộng: GV có thể đặt thêm những câu hỏi phụ để khai thác hình ảnh đã cho như: Quãng đường giữa hai địa điểm nào là dài nhất, ngắn nhất? Nếu như ốc sên chỉ đi từ trường đến sân bóng rồi lên thư viện đọc sách mà không về nhà thì bạn ấy phải bò quãng đường dài bao nhiêu xăng-ti-mét?

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Chủ đề 6 NGÀY – GIỜ, GIỜ – PHÚT, NGÀY – THÁNG

Bài 29 NGÀY – GIỜ, GIỜ – PHÚT (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Nhận biết được một ngày có 24 giờ; một giờ có 60 phút.

– Nhận biết được giờ theo buổi trong một ngày.

– Đọc được giờ trên đồng hồ khi kim dài (kim phút) chỉ số 3, số 6.

Phát triển năng lực

Qua hoạt động diễn đạt, trả lời câu hỏi (bằng cách nói hoặc viết) mà GV đặt ra, HS phát triển năng lực giao tiếp toán học, năng lực tư duy và lập luận, năng lực giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

Mô hình đồng hồ kim, đồng hồ điện tử.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

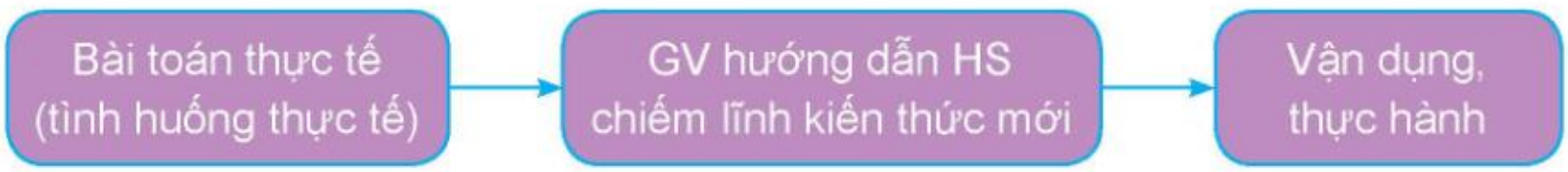
Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Ngày – giờ, giờ – phút

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Nhận biết được một ngày có 24 giờ, một giờ có 60 phút; nhận biết được giờ theo buổi trong một ngày.

1. Khám phá

– Cách tiếp cận:



– Đầu tiên, GV có thể đặt câu hỏi về thời gian gắn với những hoạt động thường ngày của HS như thời gian thức dậy vào buổi sáng, thời gian đến trường, thời gian bắt

đầu buổi học, thời gian bắt đầu bữa trưa, thời gian bắt đầu giờ học buổi chiều, thời gian tan học,...

- Sau đó, GV cùng HS sử dụng mô hình đồng hồ quay thời gian theo yêu cầu hoặc gắn với một số thời điểm vừa được nhắc đến ở trên (xem giờ đúng đã được học trong Toán 1).
- Ở mục a, GV giới thiệu cho HS một ngày có 24 giờ và một giờ có 60 phút.
- Ở mục b, GV giới thiệu cho HS cách đọc giờ gắn với buổi.
- GV giới thiệu đồng hồ điện tử cho HS.
- Để củng cố: GV cùng HS sử dụng mô hình đồng hồ quay thời gian theo yêu cầu hoặc gắn với một số thời điểm như 14 giờ, 16 giờ, 22 giờ,... hoặc 6 giờ (6 giờ sáng, 6 giờ chiều), 11 giờ (11 giờ trưa, 11 giờ đêm),...

2. Hoạt động

Bài 1: Củng cố kĩ năng đọc giờ trên đồng hồ gắn với buổi trong ngày.

Mở rộng: GV có thể đặt câu hỏi để HS tự liên hệ với thời gian biểu cá nhân.

Bài 2: Củng cố cách đọc giờ theo buổi trên đồng hồ điện tử.

Bài 3: Củng cố cách xác định giờ theo buổi trên đồng hồ điện tử.

- Yêu cầu HS quan sát tranh, nhận biết giờ theo buổi.
- Đầu tiên, GV cùng HS quan sát tranh trong SGK, tìm những đặc điểm để có thể nhận biết buổi trong ngày. Sau đó dựa vào thời gian hiển thị trên đồng hồ kim, HS mô tả xem hoạt động đó của bạn Mai (hay bạn Việt, Nam và Rô-bốt) diễn ra vào lúc nào, tương ứng với thời điểm đó là chiếc đồng hồ nào.
- Mở rộng: GV có thể chuẩn bị thêm một số bức tranh cho HS quan sát và thử đoán xem hoạt động trong tranh diễn ra vào thời điểm nào trong ngày (hoặc GV có thể cung cấp thêm đồng hồ kim mô tả thời điểm đó để HS vẽ đồng hồ điện tử tương ứng).
- Nếu còn thời gian, GV có thể chia lớp thành các nhóm 4 – 6 bạn. Nhiệm vụ của các nhóm là liệt kê các hoạt động của mình gắn với một số thời điểm trong ngày.

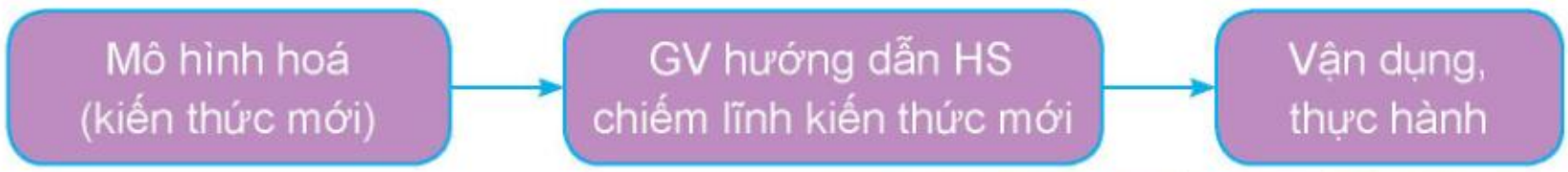
Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Xem đồng hồ

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Đọc được giờ trên đồng hồ khi kim dài (kim phút) chỉ số 3, số 6.

1. Khám phá

- Cách tiếp cận:



– GV cùng HS quan sát phần khám phá trong SGK, GV sử dụng mô hình đồng hồ, lần lượt quay đồng hồ chỉ các thời điểm được đề cập trong phần khám phá và giới thiệu hoạt động cùng thời điểm diễn ra.

– GV cùng HS sử dụng mô hình đồng hồ, quay thời gian theo yêu cầu của GV và hỏi HS xem vào những thời điểm đó các em làm gì.

2. Hoạt động

Bài 1: Củng cố đọc giờ trên đồng hồ khi kim dài (kim phút) chỉ số 3, số 6.

– GV cho HS quan sát tranh rồi tìm số thích hợp với ô có dấu "?".

– Mở rộng: HS liên hệ bản thân làm mỗi hoạt động đó vào lúc mấy giờ, quay đồng hồ chỉ thời gian tương ứng. GV cũng có thể yêu cầu HS liên hệ với thời gian tương ứng hiển thị trên đồng hồ điện tử, như Việt học bài lúc 08:15, Nam làm bài tập lúc 14:30,...

Bài 2: Giúp HS liên hệ thời gian được hiển thị trên đồng hồ kim với đồng hồ điện tử.

Mở rộng: HS liên hệ bản thân vào mỗi thời gian đó, HS (có thể) đang làm gì.

Bài 3: Giúp HS liên hệ thời gian được hiển thị trên đồng hồ điện tử với cách đọc giờ theo buổi.

Mở rộng: GV có thể chia lớp thành các nhóm từ 4 – 6 HS. GV chuẩn bị cho mỗi nhóm một số hình ảnh về các hoạt động thường ngày trong cuộc sống và một số mô hình đồng hồ điện tử (không ghi số), mô hình đồng hồ kim (không vẽ kim giờ, kim phút). Nhiệm vụ của mỗi nhóm là thảo luận xem mỗi hoạt động đó diễn ra vào lúc mấy giờ, mô tả thời gian đó trên đồng hồ kim và đồng hồ điện tử.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 30 NGÀY – THÁNG (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

Nhận biết được số ngày trong tháng, ngày trong tháng thông qua tờ lịch tháng.

Phát triển năng lực

Qua hoạt động quan sát, diễn đạt, trả lời câu hỏi (bằng cách nói hoặc viết) mà GV đặt ra, HS phát triển năng lực giao tiếp toán học, năng lực tư duy và lập luận, năng lực giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

GV có thể chuẩn bị một tờ lịch tháng theo thời điểm thực tế dạy học.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

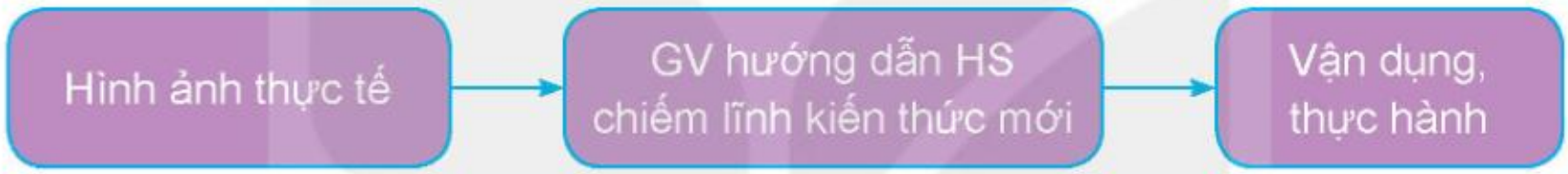
Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Ngày – tháng

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Nhận biết được số ngày trong tháng, đọc ngày trong tháng thông qua tờ lịch tháng.

1. Khám phá

– Cách tiếp cận:



– GV có thể bắt đầu tiết học với một số câu hỏi về những ngày diễn ra sự kiện, hoặc những ngày nghỉ lễ gần thời điểm diễn ra tiết học (câu trả lời được đưa ra gồm ngày ... tháng ...).

– Tiếp theo, GV cho HS quan sát một tờ lịch tháng, giới thiệu cách đọc, tìm hiểu một tờ lịch tháng. Ví dụ quan sát tờ lịch tháng Mười một trong phần khám phá, GV có thể đặt những câu hỏi:

+ Tháng Mười một có bao nhiêu ngày?

+ Ngày đầu tiên của tháng Mười một là ngày nào? Đó là thứ mấy?

+ Ngày cuối cùng của tháng Mười một là ngày nào? Đó là thứ mấy?

+ Ngày Nhà giáo Việt Nam 20 tháng 11 là thứ mấy trong tuần?

+ Trong lớp mình có những bạn nào có ngày sinh nhật trong tháng Mười một? Sinh nhật của em là ngày nào?

– Khái quát kiến thức mới:

+ GV giới thiệu cho HS cách nhận biết số ngày trong tháng thông qua tờ lịch tháng.

+ GV giới thiệu cấu trúc của một tờ lịch tháng (theo dạng bảng): "Các hàng cho biết điều gì, các cột cho biết điều gì?".

2. Hoạt động

Bài 1: Củng cố kĩ năng đọc ngày, tháng cho HS.

– GV đặt câu hỏi cho HS: "Hãy quan sát các tờ giấy ghi ngày sinh của 8 con vật và tìm những cặp con vật có cùng ngày sinh."

– Mở rộng: GV có thể yêu cầu HS kể ngày sinh của các con vật theo thứ tự từ sớm nhất đến muộn nhất trong một năm.

Bài 2 và 3: Củng cố kĩ năng đọc, tìm hiểu tờ lịch tháng cho HS.

– Bên cạnh những câu hỏi đã có trong SGK, GV có thể đặt thêm một số câu hỏi về những ngày lễ (của Việt Nam và thế giới) diễn ra trong tháng Mười hai và tháng Một.

– Có thể liên hệ thêm với ngày sinh của các bạn trong lớp: GV chia lớp thành các nhóm 4 – 6 bạn. Nhiệm vụ của mỗi nhóm là ghi lại sinh nhật của các bạn trong nhóm, sắp xếp theo thứ tự tính từ sớm nhất cho đến muộn nhất (tính từ mốc ngày 1 tháng 1 – thời điểm đầu năm).

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố kĩ năng đọc, tìm hiểu tờ lịch tháng.

Để bắt đầu tiết học, GV có thể cùng HS nhắc lại số ngày trong một tháng. GV cùng HS có thể củng cố về mối liên hệ giữa các khái niệm "hôm qua", "hôm nay" và "ngày mai" thông qua các câu hỏi, ví dụ: "Hôm nay là ngày 15 tháng 11, vậy hôm qua là ngày bao nhiêu?" (Ngày 14 tháng 11).

Bài 1: Củng cố kĩ năng đọc ngày, tháng cho HS.

Mở rộng: GV có thể chia lớp thành 4 nhóm. Nhiệm vụ của các nhóm là thảo luận, ghi chép lại những ngày lễ trong năm mà các em biết. Kết thúc thời gian thảo luận, GV chia bảng thành bốn phần, các nhóm lần lượt chia sẻ kết quả thảo luận của nhóm mình.

Bài 2 và 3: Củng cố kĩ năng đọc, tìm hiểu tờ lịch tháng cho HS.

Nếu có đủ thời gian, GV có thể giới thiệu ngắn gọn cho HS ý nghĩa của những ngày lễ được đề cập.

Bài 4: Củng cố kĩ năng đọc, tìm hiểu tờ lịch tháng cho HS.

GV có thể yêu cầu HS tìm các ngày bị che lấp trên tờ lịch đó.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 31 THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM XEM ĐỒNG HỒ, XEM LỊCH (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Thực hành đọc giờ trên đồng hồ khi kim dài (kim phút) chỉ số 12, số 3, số 6.

– Nhận biết được số ngày trong tháng, ngày trong tháng thông qua tờ lịch tháng.

– Thực hành sắp xếp thời gian biểu học tập và sinh hoạt của cá nhân.

Phát triển năng lực

Qua quá trình phân tích, thảo luận và lập thời gian biểu cá nhân, qua hoạt động diễn đạt và trả lời câu hỏi (bằng cách nói hoặc viết) mà GV đặt ra, HS phát triển năng lực giao tiếp toán học, năng lực tư duy và lập luận, năng lực giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

Mô hình đồng hồ, thời khoá biểu của lớp dạy, tờ lịch tháng.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

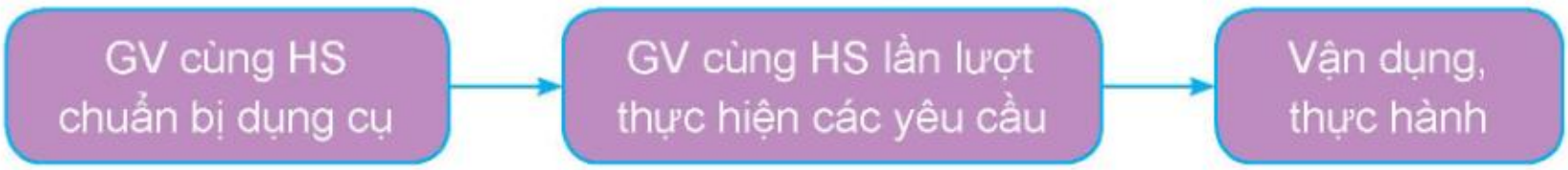
Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Thực hành và trải nghiệm xem đồng hồ

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hành đọc giờ trên đồng hồ khi kim dài (kim phút) chỉ số 12, số 3, số 6; thực hành sắp xếp thời gian biểu học tập và sinh hoạt của cá nhân.

Cách tiếp cận:



Bài 1: Củng cố kĩ năng bài đọc giờ trên đồng hồ.

– Yêu cầu HS quay kim đồng hồ hiển thị thời gian theo yêu cầu cho trước.

– Khi đồng hồ chỉ 2 giờ, GV có thể hỏi thêm:

+ Nếu ta quay kim phút từ số 12, đi qua số 1, số 2, đến số 3 (vừa nói vừa quay kim dài trên mô hình đồng hồ) thì khi đó đồng hồ chỉ mấy giờ?

+ Nâng cao hơn: Từ 2 giờ đến 2 giờ 15 phút là bao nhiêu phút?

– Khi quay đồng hồ chỉ 2 giờ, GV có thể hỏi thêm: "Nếu ta quay kim dài đúng một vòng (vừa nói vừa quay kim dài tên mô hình đồng hồ) thì lúc này đồng hồ chỉ mấy giờ?

Bài 2: Giúp HS đọc, tìm hiểu thời gian trên thời khoá biểu của lớp.

Trên thời khoá biểu có ghi thời gian bắt đầu và kết thúc của mỗi tiết học, HS dựa vào đó để biết được tại mỗi thời điểm đó lớp mình học môn gì.

GV có thể đặt các câu hỏi gắn với ngày cụ thể trong tuần.

Bài 3: Củng cố kĩ năng đọc giờ trên đồng hồ khi kim dài (kim phút) chỉ số 3, số 6.

GV có thể cho HS sử dụng mô hình đồng hồ quay thời gian hiển thị thời gian theo yêu cầu, đọc giờ trên mỗi đồng hồ và liên hệ với hoạt động trong thực tiễn gắn với một số ngày khác nhau trong tuần.

Bài 4: Củng cố kĩ năng đọc giờ và mô tả hoạt động trong tranh.

– HS tìm hiểu thời gian biểu của bạn Nam dựa vào hình vẽ cho trước.

– Yêu cầu HS liên hệ lập thời gian biểu của bản thân (trong ngày cuối tuần).

Bài 5: Củng cố kĩ năng đọc giờ trên đồng hồ điện tử.

– Bằng việc quan sát bối cảnh được thể hiện trong tranh, đồng hồ thể hiện thời gian đến lớp của mỗi bạn để đưa ra lập luận xem bạn nào đến lớp đúng giờ, bạn nào đến muộn.

– Lớp học bắt đầu lúc 2 giờ chiều, tức là 14 giờ.

+ Lúc 14 giờ, bạn Nam đã ngồi trong lớp học, chăm chú nhìn lên bảng, nên bạn Nam đến lớp đúng giờ (hay không bị muộn).

+ Lúc 14 giờ 15 phút, bạn Mai đang đứng ở cửa lớp, nên bạn Mai đã đến muộn.

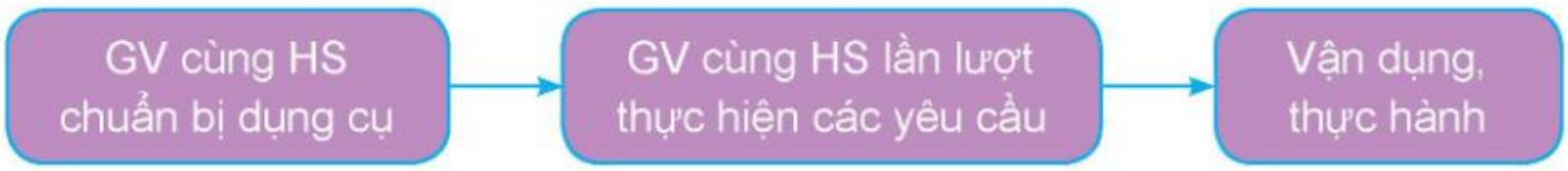
+ Lúc 13 giờ 30 phút, bạn Việt đã đi qua cổng trường, nên bạn Việt không đến muộn.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Thực hành và trải nghiệm xem lịch

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hành xem lịch tháng.

Cách tiếp cận:



Bài 1: Củng cố kĩ năng đọc, tìm hiểu tờ lịch tháng; củng cố kĩ năng liên hệ giữa các khái niệm "hôm qua", "hôm nay" và "ngày mai".

GV có thể cùng HS liên hệ với những tiết học trên thời khoá biểu, kể tên các môn học ứng với mỗi ngày được để cập ở trên.

Bài 2 và 3: Củng cố kĩ năng đọc, tìm hiểu tờ lịch tháng.

GV lưu ý: Tháng 5 và tháng 6 thường gắn với rất nhiều những hoạt động diễn ra vào cuối năm học của HS, GV có thể cùng HS nhắc lại một số kỉ niệm đáng nhớ trong khoảng thời gian này ở cuối lớp 1 (kể về hoạt động tổng kết, đi chơi cùng lớp, nghỉ hè cùng gia đình,...).

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 32 LUYỆN TẬP CHUNG (1 tiết)

I MỤC TIÊU

Kiến thức, kĩ năng

Nhận biết được về ngày – tháng, ngày – giờ, giờ – phút; đọc được giờ đồng hồ trong các trường hợp đã học; xem được tờ lịch tháng.

Phát triển năng lực

Qua hoạt động quan sát, hoạt động diễn đạt và trả lời câu hỏi (bằng cách nói hoặc viết) mà GV đặt ra, HS phát triển năng lực giao tiếp toán học, năng lực tư duy và lập luận, năng lực giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

Mô hình đồng hồ.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: GV nên tổ chức dạy học bài học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Bài 1: Củng cố kĩ năng đọc giờ trên đồng hồ khi kim dài (kim phút) chỉ số 3, số 6.

– GV và HS có thể sử dụng mô hình đồng hồ để giải quyết bài toán này. Chẳng hạn:

Trong hình vẽ, đồng hồ chỉ 3 giờ 15 phút. Vậy khi kim dài chạy qua số 4, số 5 rồi đến số 6 thì đồng hồ chỉ 3 giờ 30 phút.

– Mở rộng: GV có thể nêu thêm các câu hỏi sau (tuỳ trình độ của HS):

+ Kim dài chạy tiếp đến số 7, 8,..., rồi đến số 12 thì sao? Khi đó kim ngắn chỉ số mấy? Và lúc đó là mấy giờ?

+ Vẫn là chiếc đồng hồ ban đầu, khi kim ngắn quay đủ một vòng thì đó là lúc mấy giờ?

Bài 2: Củng cố kĩ năng đọc, tìm hiểu tờ lịch tháng.

Mở rộng: GV có thể cùng HS tìm hiểu một số thông tin về văn hoá, những địa điểm nổi tiếng tại mỗi miền đất nước được đề cập trong bài.

Bài 3: Củng cố kĩ năng đọc giờ trên đồng hồ khi kim dài (kim phút) chỉ số 3, số 6; trình tự thời gian.

- Đầu tiên, HS quan sát tranh và đồng hồ cho trước để biết thời gian mỗi bạn ghé thăm Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam. Tiếp theo, dựa vào thời gian mở cửa của bảo tàng, HS cho biết bạn nào được vào thăm bảo tàng (người thăm quan phải đến trong thời gian mở cửa của bảo tàng).
- Mở rộng: GV có thể vẽ một số đồng hồ thể hiện thời gian ghé thăm bảo tàng gắn với một số HS trong lớp và đặt câu hỏi tương tự.

Bài 4: Củng cố kĩ năng đọc giờ trên đồng hồ khi kim dài (kim phút) chỉ số 3, số 6; trình tự thời gian.

- GV có thể cho HS sắp xếp lịch học các môn học đó trong một ngày cho bạn Rô-bốt.
- Ngoài ra, GV có thể tạo một bài toán tương tự cho HS với việc đi chơi tại công viên (tại một số địa điểm có tổ chức các chương trình lớn biểu diễn theo giờ), hay rạp chiếu phim, hoặc một số chương trình trải nghiệm hè.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Chủ đề 7 ÔN TẬP HỌC KÌ I

Bài 33 ÔN TẬP PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 20, 100 (4 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Ôn tập, củng cố kiến thức, kĩ năng về phép cộng, phép trừ trong phạm vi 20.

– Ôn tập, củng cố kiến thức, kĩ năng về phép cộng, phép trừ (có nhớ) trong phạm vi 100.

– Vận dụng giải các bài toán thực tế liên quan đến phép cộng, phép trừ đã học.

Phát triển năng lực

Qua việc hệ thống giải các bài toán liên quan thực tế, HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng học Toán 2 (nếu cần).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Ôn tập, củng cố các kiến thức, kĩ năng liên quan đến phép cộng, phép trừ (qua 10) các số trong phạm vi 20; vận dụng giải các bài toán thực tế.

Bài 1: Yêu cầu HS tính nhẩm (dựa vào bảng cộng, bảng trừ qua 10 trong phạm vi 20), tự tìm ra kết quả.

– GV có thể cho thêm các phép tính khác để HS làm (nếu cần).

Bài 2: Yêu cầu HS nhẩm tính kết quả các phép tính, rồi tìm ra mỗi số 7, 5, 11, 13 là kết quả của những phép tính nào, chẳng hạn:

$11 = 8 + 3 = 9 + 2$; $5 = 12 - 7 = 14 - 9$;

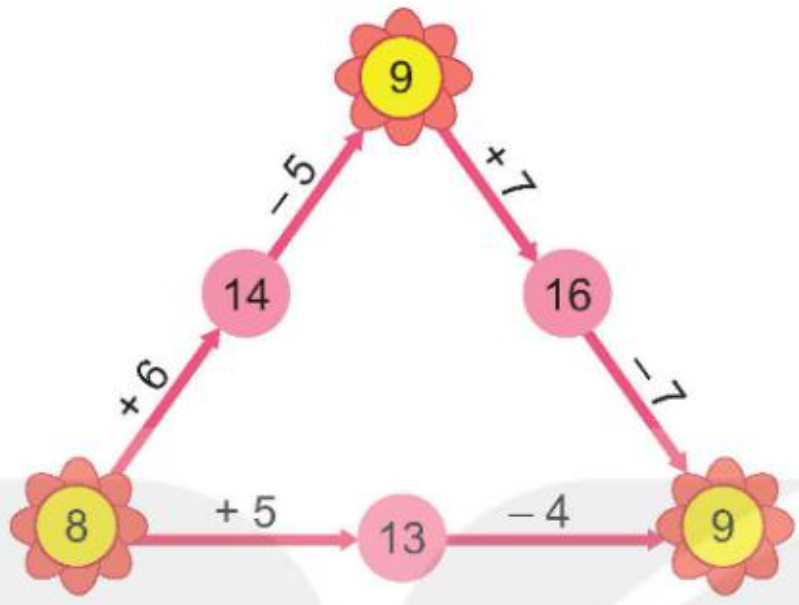
$7 = 12 - 5 = 14 - 7$; $13 = 9 + 4 = 8 + 5$.

Bài 3: Yêu cầu HS thực hiện tính trong trường hợp có hai dấu phép tính. Chẳng hạn, theo chiều mũi tên tính nhẩm từng bước.

a) 8 + 6 – 5 = 9, tiếp 9 + 7 – 7 = 9 (theo hai cạnh tam giác ở trên);

b) 8 + 5 – 4 = 9 (theo cạnh tam giác dưới).

– Chỉ yêu cầu HS nhẩm đúng kết quả và nêu, viết ngay kết quả là được, chẳng hạn:



Bài 4: Yêu cầu HS phân tích đề bài (cho biết gì, hỏi gì?), tìm phép tính thích hợp, rồi trình bày bài giải. Chẳng hạn:

Bài giải

Số bạn học võ của lớp 2A là:

8 + 5 = 13 (bạn)

Đáp số: 13 bạn.

Lưu ý: GV củng cố, ôn tập cho HS các kiến thức, kĩ năng cộng, trừ (qua 10) các số trong phạm vi 20, cụ thể:

+ Tính nhẩm (dựa vào bảng cộng, bảng trừ qua 10);

+ Tính trong trường hợp có hai dấu phép tính;

+ Tìm hiểu, phân tích đề bài, trình bày bài giải bài toán có lời văn.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Ôn tập, củng cố các kiến thức và kĩ năng liên quan đến phép cộng, phép trừ các số trong phạm vi 20; vận dụng giải các bài toán thực tế.

Bài 1: Yêu cầu HS tính nhẩm kết quả phép tính ở mỗi sọt, rồi tìm tất cả các số ghi trên quả bưởi là kết quả của mỗi phép tính đó, từ đó tìm được số quả bưởi tương ứng để cho vào sọt (A, B, C hoặc D).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV cho HS hoàn thành bảng, chẳng hạn:

Sọt	A	B	C	D
Số quả bưởi	3	2	3	4

– GV có thể cho HS tìm xem hai sọt nào có số bưởi bằng nhau (sọt A và sọt C).

Bài 2: Yêu cầu HS tính nhẩm kết quả phép tính rồi nêu, viết dấu so sánh (>; <; =) thích hợp vào ô có dấu "?". Chẳng hạn:

a) 5 + 7 $\boxed{=}$ 12, 6 + 7 $\boxed{>}$ 12, 4 + 7 $\boxed{<}$ 12; b) 8 + 3 $\boxed{=}$ 3 + 8; 6 + 5 $\boxed{<}$ 6 + 6.

Không yêu cầu HS viết kết quả phép tính nào dưới mỗi phép tính, nhưng GV có thể yêu cầu HS giải thích vì sao viết được dấu so sánh đó.

Bài 3: Yêu cầu HS quan sát đĩa cân bên trái, tính nhẩm hai túi gạo có 12 kg, sau đó quan sát ba túi gạo (①, ②, ③) đã cho, xem có hai túi nào trong ba túi có tổng số gạo là 12 kg. Từ đó lựa chọn được 2 túi gạo thích hợp (theo yêu cầu đề bài). Chẳng hạn: Chọn túi ③ và ① có tất cả 12 kg gạo (7 + 5 = 12).

GV có thể thay số ki-lô-gam ở các túi gạo ở đĩa bên trái để có bài toán khác. Chẳng hạn: Hai túi đó có 11 kg hoặc 13 kg.

Bài 4: Yêu cầu giải bài toán có lời văn. HS cần phân tích đề bài (cho biết gì, hỏi gì?), tìm phép tính đúng, rồi trình bày bài giải, chẳng hạn:

Bài giải

Số máy tính buổi chiều cửa hàng bán được là:

11 – 3 = 8 (máy tính)

Đáp số: 8 máy tính.

Lưu ý: Củng cố bài học (thực hiện tương tự như ở tiết 1).

Tiết 3. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố kiến thức, kĩ năng đã học về phép cộng, phép trừ các số trong phạm vi 100; vận dụng giải các bài toán thực tế liên quan.

Bài 1:

– Câu a yêu cầu HS tính nhẩm (cộng, trừ các số tròn chục), tìm kết quả phép tính ở mỗi toa tàu rồi hoàn thiện bảng trong SGK. Chẳng hạn:

A	B	C	D	E
60	60	100	30	50

– Từ câu a, HS tự làm được các câu còn lại. Chẳng hạn:

+ Câu b: Các toa D và E ghi phép tính có kết quả bé hơn 60.

+ Câu c: Các toa A và B ghi phép tính có kết quả bé hơn 100 và lớn hơn 50.

Bài 2: Yêu cầu HS thực hiện đặt tính rồi tính các phép tính ở câu a và b. Chẳng hạn:

a)

28	63	63	b)	42	91	91
+ 35	− 28	− 35		+ 49	− 42	− 49
63	35	28		91	49	42

– Ở câu a, khi tìm kết quả 63 – 28 = ?, có thể cho HS nhận xét dựa vào quan hệ giữa phép cộng và phép trừ: "Từ phép cộng 28 + 35 = 63, ta có có tổng 63 trừ số hạng 28 thì được số hạng kia là 35, suy ra 63 – 28 = 35. Tương tự cũng có: 63 – 35 = 28.".

– Ở câu b, tương tự từ phép cộng 42 + 49 = 91, ta có 91 – 42 = 49 và 91 – 49 = 42.

Bài 3: Thực chất là tìm, nối phép tính với kết quả của phép tính đó (ô tô đỗ vào bến khi phép tính ghi trên ô tô có kết quả bằng số ghi ở bến đỗ đó).

– HS tự tính (hoặc nhẩm, hoặc đặt tính rồi tính) để tìm ra kết quả. Chẳng hạn:

28 + 15 = 43; 14 + 16 = 30; 72 – 45 = 27; 65 – 12 = 53; 34 + 16 = 50.

– GV có thể thay đổi phép tính ở ô tô hoặc số ở chỗ đỗ, rồi hỏi: "Có ô tô nào không có chỗ đỗ không?"

Bài 4: Yêu cầu giải bài toán có lời văn.

GV yêu cầu HS tìm hiểu, phân tích đề bài (cho biết gì, hỏi gì?), tìm phép tính thích hợp, rồi trình bày bài giải, chẳng hạn:

Bài giải

Số người của đội đồng diễn có tất cả là:

56 + 28 = 84 (người)

Đáp số: 84 người.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố, ôn tập kiến thức, kĩ năng về tính nhẩm, tính viết (đặt tính rồi tính) và giải bài toán thực tế liên quan đến phép tính trong phạm vi 100 đã học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 4. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Ôn tập các kiến thức, kĩ năng về phép cộng, phép trừ các số trong phạm vi 100; vận dụng giải bài toán thực tế liên quan.

Bài 1:

– Câu a: Yêu cầu thực hiện tính trong trường hợp có hai dấu phép tính. HS tính nhẩm, tìm ra kết quả rồi nêu (viết) vào ô có dấu "?" thích hợp, chẳng hạn:



– Câu b: Yêu cầu HS tính được tổng các số hạng bằng nhau (chuẩn bị học phép nhân sau này). Chẳng hạn: Thực hiện phép tính từ trái sang phải, ta có: 24 + 24 + 24 = 72; 2 + 2 + 2 + 2 + 2 = 10.

Bài 2: Yêu cầu HS quan sát các số trong bảng đã cho (các số liên tiếp từ 11 đến 45 viết thành 5 hàng, 7 cột). Từ đó tìm các số thích hợp để trả lời theo yêu cầu của mỗi câu a, b, c.

– Kết quả: a) Tổng ba số tròn chục là: 20 + 30 + 40 = 90;

b) Hai số có tổng bằng 23 là 11 và 12 (11 + 12 = 23);

c) Hai số 44 và 45 có tổng lớn nhất (44 + 45 = 89).

– GV có thể cho HS biết thêm: Trong các số 11, 12, 13,..., 43, 44, 45 thì tổng 11 + 12 là bé nhất vì 11 và 12 là hai số bé nhất có thể; tổng 44 + 45 là lớn nhất vì 44 và 45 là hai số lớn nhất có thể.

Bài 3: Yêu cầu HS tìm hiểu, phân tích đề bài (cho biết gì, hỏi gì?), tìm phép tính đúng và trình bày được bài giải. Chẳng hạn:

Bài giải

Thanh gỗ còn lại dài là:

92 – 27 = 65 (cm)

Đáp số: 65 cm.

Bài 4: Dạng bài tập về "tháp số". Yêu cầu HS phát hiện quy luật tính từ hàng dưới cùng lên hàng trên tiếp theo. Chẳng hạn: 2 + 3 = 5; 3 + 3 = 6; 3 + 4 = 7; 4 + 4 = 8;... Từ đó tìm ra kết quả số ở hàng trên cùng của "tháp" (là 24 + 28 = 52).

Lưu ý: Cuối tiết học, GV củng cố tiết học tương tự như củng cố ở tiết 3 bài học này.

Bài 34 ÔN TẬP HÌNH PHẲNG (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Nhận dạng được hình tứ giác, đoạn thẳng, ba điểm thẳng hàng.

– Đo được độ dài đoạn thẳng; nhận biết được đoạn thẳng dài nhất, đoạn thẳng ngắn nhất.

– Tính được độ dài đường gấp khúc.

– Vẽ được hình vuông, hình chữ nhật, hình tam giác, hình tứ giác (theo mẫu) trên giấy ô li.

– Vẽ được đoạn thẳng có độ dài cho trước (độ dài không quá chiều ngang của vở).

– Chia được hình đã cho thành các hình tam giác như nhau và đếm được số hình tam giác đó.

– Biết phân tích, tổng hợp hình; nhận ra quy luật sắp xếp các hình.

Phát triển năng lực

Qua thực hành, luyện tập sẽ phát triển năng lực tư duy và lập luận, năng lực giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng học Toán 2.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Nhận dạng được hình tứ giác, đoạn thẳng; đo được độ dài đoạn thẳng; nhận biết được đoạn thẳng dài nhất, đoạn thẳng ngắn nhất, ba điểm thẳng hàng.

Bài 1: Củng cố đếm số đoạn thẳng trong một hình cho trước.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– Sau khi HS làm bài, GV có thể cho HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.

– Khi chữa bài, GV gọi HS đếm số đoạn thẳng trong từng hình để cả lớp cùng theo dõi.

Bài 2: Củng cố cách đo độ dài đoạn thẳng.

– GV cho HS tự làm bài rồi chữa bài.

– Khi chữa bài, GV cho HS nêu kết quả ở từng câu, chẳng hạn:

+ Câu a: AB = 5 cm, CD = 7 cm, PQ = 7 cm, MN = 9 cm.

+ Câu b: Hai đoạn thẳng CD và PQ dài bằng nhau.

+ Câu c: Đoạn thẳng AB ngắn nhất, đoạn thẳng MN dài nhất.

Bài 3: Củng cố nhận dạng hình tứ giác.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

– Khi chữa bài, GV cho HS nêu: Các hình A và D là hình tứ giác.

Bài 4: Củng cố nhận biết ba điểm thẳng hàng.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– Khi làm bài, GV yêu cầu HS trình bày như sau: M, O, P là ba điểm thẳng hàng; M, R, N là ba điểm thẳng hàng;...

Bài 5: Bước đầu giúp HS làm quen với vẽ hình trên giấy ô li.

– GV hướng dẫn HS vẽ hình theo các bước sau:

+ Quan sát, nhận dạng hình cần vẽ (hình mẫu);

+ Chấm các điểm là các đỉnh của hình cần vẽ;

+ Nối các đỉnh như hình mẫu.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Tính được độ dài đường gấp khúc; đếm được số hình tam giác như nhau để ghép thành hình đã cho; biết phân tích, tổng hợp hình; nhận ra quy luật sắp xếp các hình.

Bài 1: Củng cố cách vẽ đoạn thẳng có độ dài cho trước.

– GV cho HS nêu cách vẽ rồi làm bài.

– GV lưu ý HS đặt thước cho đúng.

Bài 2: Củng cố cách tính hiệu độ dài của hai đoạn thẳng; đo độ dài đoạn thẳng và tính độ dài đường gấp khúc.

– Câu a: GV hướng dẫn HS quan sát hình vẽ để nhận ra đoạn thẳng cần tính độ dài, rồi chọn phép tính tìm độ dài đoạn thẳng đó. Chẳng hạn:

Độ dài đoạn thẳng BC bằng hiệu độ dài đoạn thẳng AC và AB.

13 cm – 6 cm = 7 cm. Vậy độ dài đoạn thẳng BC là 7 cm.

– Câu b: GV cho HS đo độ dài từng đoạn thẳng trong đường gấp khúc rồi tính độ dài đường gấp khúc đó.

– Kết quả: MN = 5 cm, NP = 3 cm, PQ = 6 cm

5 cm + 3 cm + 6 cm = 14 cm

Độ dài đường gấp khúc MNPQ là 14 cm.

Bài 3: Củng cố nhận dạng các hình đã học và tìm quy luật sắp xếp các hình.

– GV hướng dẫn HS quan sát dãy hình để nhận ra quy luật sắp xếp các hình: theo nhóm gồm 4 hình đầu, lặp lại như vậy ba lần.

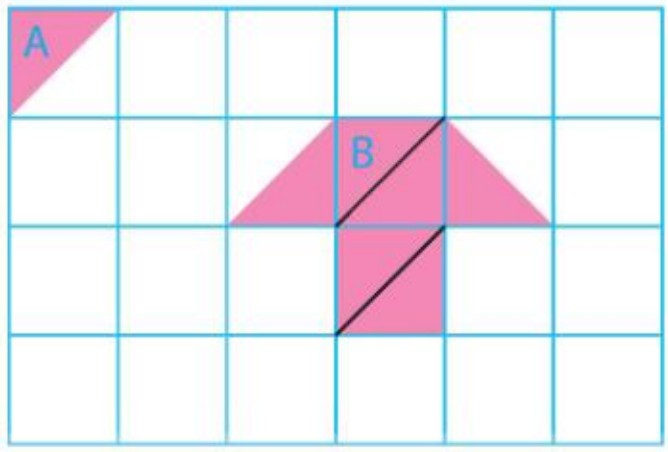
– GV cho HS làm bài: Chọn B.

Bài 4: Củng cố kĩ năng cắt, ghép, đếm hình.

– GV hướng dẫn HS tìm cách giải: Chia hình B thành các hình tam giác nhỏ A rồi đếm số hình tam giác nhỏ đó.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

– Kết quả: Xếp 6 hình A được hình B.



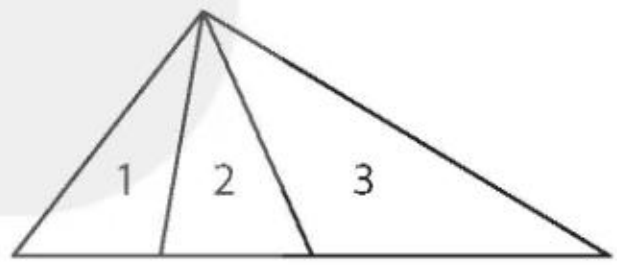
Bài 5: Bước đầu cho HS làm quen với nhận dạng hình qua phân tích, tổng hợp hình.

GV hướng dẫn HS đếm các hình đơn trước, tiếp theo là gộp một số hình đơn thành hình mới. Chẳng hạn:

– Các hình tam giác đơn: hình 1, 2, 3.

– Các hình tam giác gồm 2 hình tam giác đơn: hình gồm 1 và 2, hình gồm 2 và 3.

– Hình tam giác gồm cả ba hình 1, 2, 3.



Vậy có tất cả 6 hình tam giác. Chọn D.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 35 ÔN TẬP ĐO LƯỜNG (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Ôn tập khối lượng, đơn vị đo khối lượng (kg); dung tích và đơn vị đo dung tích (*l*) về:

+ Biểu tượng đại lượng và đơn vị đo đại lượng;

+ Thực hiện phép tính trên số đo đại lượng.

– Vận dụng giải các bài toán thực tế liên quan đến khối lượng (kg) và dung tích (*l*).

Phát triển năng lực

Qua hoạt động giải các bài toán thực tế, có tình huống, HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

Có thể phóng to tranh vẽ ở bài 3 trang 132 và bài 3 trang 134, Toán 2 tập một, để khai thác, phát triển bài toán (nếu cần).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Ôn tập, củng cố cảm nhận, nhận biết về biểu tượng khối lượng (nặng hơn, nhẹ hơn), về đơn vị đo khối lượng (kg); biết sử dụng cân đĩa, cân đồng hồ; thực hiện phép tính cộng, trừ với số đo ki-lô-gam; vận dụng giải bài toán thực tế liên quan đến khối lượng.

Bài 1: Quan sát tranh (cầu thăng bằng), HS nhận xét và tự trả lời được các câu (đúng, sai) trong SGK.

GV gợi ý HS khi so sánh cân nặng của gấu bông và sóc bông, có thể so sánh "bắc cầu" qua thỏ bông. Chẳng hạn: Thỏ bông nhẹ hơn gấu bông (hình 1), sóc bông nhẹ hơn thỏ bông (hình 2), từ đó suy ra sóc bông nhẹ hơn gấu bông.

Bài 2: Yêu cầu HS tự thực hiện phép tính với số đo (bằng tính nhẩm hoặc đặt tính), rồi viết kết quả, chẳng hạn:

$$19 \text{ kg} + 25 \text{ kg} = 44 \text{ kg}; \quad 63 \text{ kg} - 28 \text{ kg} = 35 \text{ kg}.$$

Bài 3: Yêu cầu HS quan sát cân (cân thỏ hoặc cân gạo), đọc kim trên cân đồng hồ hoặc đọc số ki-lô-gam ở trên cân đĩa, rồi nêu, viết số vào ô có dấu "?" trong phép tính và câu trả lời ở mỗi câu a, b. Chẳng hạn:

a) $\boxed{1}$ kg + $\boxed{2}$ kg = $\boxed{3}$ kg

Con thỏ cân nặng $\boxed{3}$ kg.

b) $\boxed{5}$ kg − $\boxed{1}$ kg = $\boxed{4}$ kg

Túi gạo cân nặng $\boxed{4}$ kg.

GV có thể cho HS giải thích vì sao khi tìm xem túi gạo cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam thì có phép trừ 5 kg − 1 kg = 4 kg.

Bài 4: Yêu cầu HS tìm hiểu, phân tích đề bài (cho biết gì, hỏi gì?), tìm phép tính thích hợp, rồi trình bày bài giải. Chẳng hạn:

Bài giải

Con lợn lúc này cân nặng là:

25 + 18 = 43 (kg)

Đáp số: 43 kg.

Bài 5: Yêu cầu HS đọc kĩ đề, phân tích giả thiết, kết luận, nêu tình huống của bài toán, chẳng hạn: "Tổng số ki-lô-gam của cả hai con dê muốn cùng nhau sang sông phải bé hơn, cùng lắm là bằng 31 kg". Từ đó tìm hai trong ba số đo: 14 kg, 18 kg, 16 kg có tổng nào là số đo bé hơn 31 kg. Thử chọn trong các tổng (14 + 18 = 32; 14 + 16 = 30; 18 + 16 = 34) tìm được 14 kg + 16 kg = 30 kg (30 kg < 31 kg). Vậy hai con dê 14 kg và 16 kg có thể cùng nhau qua sông.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Ôn tập, củng cố, cảm nhận, nhận biết về dung tích (lượng nước chứa trong bình) về biểu tượng đơn vị đo dung tích (*l*); tính được phép tính cộng, trừ với số đo dung tích (*l*); vận dụng vào giải các bài toán thực tế liên quan đến dung tích và đơn vị đo dung tích (*l*).

Bài 1: Yêu cầu HS quan sát tranh, đếm số ca 1 *l* ở mỗi bình, rồi hoàn thành theo yêu cầu của các câu a, b. HS chỉ cần nêu, viết số thích hợp vào ô có dấu "?", chẳng hạn:

+ Câu a: Bình A chứa được 8 *l* nước, bình B chứa được 5 *l* nước.

+ Câu b: Cả hai bình chứa được 13 *l* nước.

– Trong bài này, GV cho HS nhận biết, cảm nhận được về biểu tượng dung tích của bình (hay lượng nước chứa trong bình).

Bài 2: Yêu cầu HS tính được phép tính cộng, trừ với số đo dung tích là lít (*l*).

– Câu a: HS có thể tính nhẩm hoặc đặt tính rồi tính, nhưng chỉ cần viết ngay kết quả phép tính là được. Chẳng hạn:

25 *l* + 8 *l* = 33 *l*	44 *l* + 19 *l* = 63 *l*
33 *l* – 8 *l* = 25 *l*	63 *l* – 44 *l* = 19 *l*
33 *l* – 25 *l* = 8 *l*	63 *l* – 19 *l* = 44 *l*

GV có thể gợi ý cho HS biết từ mối quan hệ phép cộng và phép trừ để tìm kết quả phép trừ tương ứng khi biết kết quả của phép cộng. Chẳng hạn: 25 *l* + 8 *l* = 33 *l* thì 33 *l* – 25 *l* = 8 *l* và 33 *l* – 8 *l* = 25 *l*.

– Câu b: Yêu cầu HS thực hiện tính có hai dấu phép tính (thực hiện theo thứ tự từ trái sang phải), chẳng hạn:

$$15\ l + 8\ l + 30\ l = 23\ l + 30\ l = 53\ l;\ 42\ l - 7\ l + 16\ l = 35\ l + 16\ l = 51\ l.$$

Bài 3: Yêu cầu HS tính tổng số lít nước ở mỗi phương án A, B, C, rồi so sánh tổng số lít nước đó với 15 *l*, từ đó chọn phương án đúng (chọn C).

– Đọc kĩ đề bài, để thấy "rót hết nước ở thùng vào đầy các can" được hiểu là số lượng nước trong thùng bằng số lượng nước ở cả ba can đã rót đầy.

– GV có thể thay đổi tình huống khi thay đổi số lít nước ở thùng để được các bài toán khác. Chẳng hạn lượng nước trong thùng là 18 *l* hoặc 22 *l*.

Bài 4: Yêu cầu giải bài toán theo tóm tắt. HS nêu bài toán, phân tích, tóm tắt đề bài (cho biết gì, hỏi gì?), tìm phép tính đúng và trình bày bài giải. Chẳng hạn:

Bài toán: Ở nhà kho có 18 thùng nước mắm. Ở cửa hàng có 4 thùng nước mắm. Hỏi có tất cả bao nhiêu thùng nước mắm ở nhà kho và cửa hàng?	*Bài giải* Số thùng nước mắm có tất cả là: 18 + 4 = 22 (thùng) *Đáp số:* 22 thùng nước mắm.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 36 ÔN TẬP CHUNG (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Củng cố nhận biết thứ tự các số trên tia số.

– Củng cố nhận biết ngày, tháng.

– Thực hiện được phép cộng, phép trừ trong phạm vi 100.

– Thực hiện được phép cộng, phép trừ có đơn vị là: cm, kg, *l*.

– Xem được giờ trên đồng hồ (khi kim dài (kim phút) chỉ vào các số 3, 6).

– Tính được độ dài đường gấp khúc.

– Giải được bài toán thực tế (bài toán có lời văn với một bước tính) liên quan đến các phép tính đã học.

Phát triển năng lực

- Qua thực hành, luyện tập sẽ phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giao tiếp và hợp tác.
- Qua giải bài toán thực tế sẽ phát triển năng lực giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng học Toán 2.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Nhận biết được thứ tự các số trên tia số; nhận biết được ngày, tháng; thực hiện được phép cộng, phép trừ trong phạm vi 100; xem được giờ trên đồng hồ (khi kim dài (kim phút) chỉ vào các số 3, 6); tính được độ dài đường gấp khúc.

Bài 1: Củng cố thứ tự các số trên tia số; nhận biết ngày, tháng.

- GV cho HS nêu cách làm: Câu a dựa vào thứ tự số trên tia số, câu b dựa vào thứ tự các ngày trong tháng.
- GV cho HS làm bài rồi chữa bài.
- Kết quả: Câu a chọn C; câu b chọn B.

Bài 2: Củng cố xem giờ trên đồng hồ.

- GV hướng dẫn HS nêu cách làm: Chuyển 2 giờ chiều thành 14 giờ, 4 giờ 30 phút chiều thành 16 giờ 30 phút, 8 giờ tối thành 20 giờ.
- GV cho HS tự kết luận.

Bài 3: Củng cố phép cộng, phép trừ trong phạm vi 100.

- GV cho HS làm bài rồi chữa bài.
- Sau khi HS làm bài, GV có thể cho HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.
- Khi chữa bài, GV có thể cho HS nêu cách tính một vài trường hợp để ôn lại cách thực hiện phép cộng, phép trừ.

Bài 4: Củng cố cách giải và trình bày bài giải của bài toán có lời văn.

- GV hướng dẫn HS tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì?).
- GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài giải

Chiều cao của Mi là:

89 + 9 = 98 (cm)

Đáp số: 98 cm.

Bài 5: Củng cố cách tính độ dài đường gấp khúc.

a) GV cho HS làm bài rồi chữa bài:

– Đường đi ABC dài 90 cm (52 cm + 38 cm = 90 cm).

– Đường đi MNPQ dài 97 cm (39 cm + 23 cm + 35 cm = 97 cm).

b) Từ kết quả câu a suy ra đường đi ABC ngắn hơn đường đi MNPQ.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hiện được phép cộng, phép trừ trong phạm vi 100; thực hiện được phép cộng số đo với đơn vị là: kg, *l*; xem được giờ trên đồng hồ; tính được độ dài đường gấp khúc; giải được bài toán đơn có nội dung thực tế liên quan đến phép tính đã học.

Bài 1: Củng cố xem giờ trên đồng hồ, tính độ dài đường gấp khúc.

– Câu a: GV cho HS nêu giờ vào buổi chiều của đồng hồ M và N:

+ Đồng hồ M chỉ 3 giờ 30 phút chiều hay 15 giờ 30 phút.

+ Đồng hồ N chỉ 4 giờ chiều hay 16 giờ.

+ Từ đó HS nhận ra đồng hồ M và E chỉ cùng giờ vào buổi chiều. Kết quả: Chọn A.

– Câu b: GV cho HS tính độ dài đường gấp khúc ABCD được 13 cm. Kết quả: Chọn C.

Bài 2: Củng cố cách đọc cân và phép cộng số đo với đơn vị: kg, *l*.

– Câu a: GV cho HS quan sát hình cân để nhận ra cân thăng bằng nên quả mít cân nặng bằng cả hai quả cân 5 kg và 2 kg.

Do đó quả mít cân nặng 7 kg (5 kg + 2 kg = 7 kg).

– Câu b: GV cho HS đọc và quan sát hình để nhận ra lượng nước rót ra là 4 *l* (2 *l* + 2 *l* = 4 *l*). Trong can còn lại 6 *l* nước (10 *l* – 4 *l* = 6 *l*).

Bài 3: Củng cố cách chọn phép tính phù hợp với yêu cầu của bài toán có lời văn và viết câu trả lời.

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu, phân tích đề bài (cho biết gì, hỏi gì?).

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Bài giải

Số quyển sách lớp 2B quyên góp được là:

83 – 18 = 65 (quyển)

Đáp số: 65 quyển sách.

Bài 4: Củng cố phép cộng, phép trừ đã học.

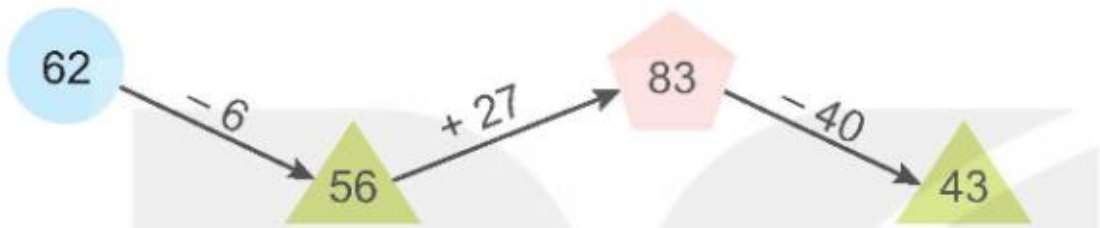
– GV cho HS nêu yêu cầu của bài: Tìm số thích hợp với dấu "?" trong ô.

– GV hướng dẫn HS cách làm: Thực hiện lần lượt từng phép tính từ trái sang phải.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài. GV có thể cho HS ghi bài vào vở rồi làm bài.

– Kết quả:

a)



b)

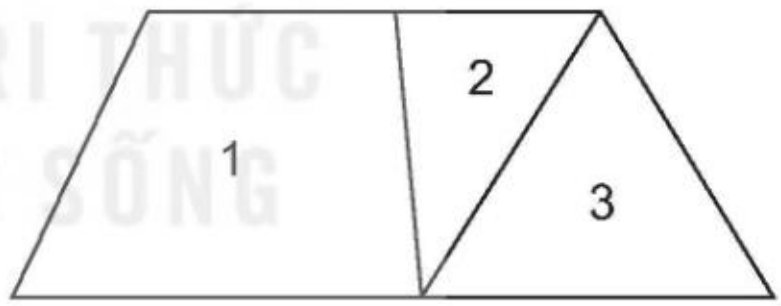


Bài 5: Bước đầu cho HS làm quen với nhận dạng hình tứ giác qua phân tích, tổng hợp hình.

– Hình tứ giác có 1 hình đơn: hình 1.

– Hình tứ giác có 2 hình đơn: hình gồm 1 và 2, hình gồm 2 và 3.

– Hình gồm cả ba hình 1, 2, 3.



Vậy có tất cả 4 hình tứ giác. Chọn C.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Chủ đề 8 PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA

Bài 37 PHÉP NHÂN (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Nhận biết được khái niệm ban đầu về phép nhân; đọc, viết phép nhân.

– Viết được phép cộng các số hạng bằng nhau thành phép nhân và ngược lại.

– Tính được phép nhân đơn giản dựa vào tổng các số hạng bằng nhau.

Phát triển năng lực

Qua hoạt động khám phá, hình thành phép nhân, vận dụng vào giải một số bài toán thực tế liên quan đến phép nhân, HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng học Toán 2.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

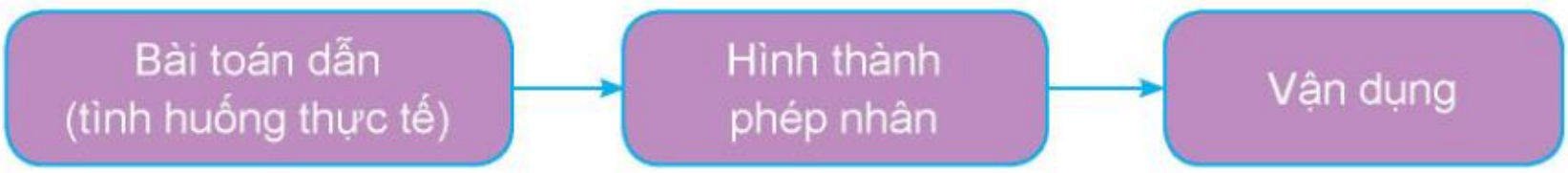
Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Phép nhân

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Giúp HS nắm được khái niệm ban đầu về phép nhân (hình thành phép nhân từ tổng các số hạng bằng nhau); cách đọc, viết phép nhân; cách tính phép nhân đơn giản dựa vào tổng các số hạng bằng nhau; vận dụng vào giải một số bài toán có liên quan đến phép nhân.

1. Khám phá

– Cách tiếp cận:



a) GV cho HS nêu bài toán: "Mỗi đĩa có 2 quả cam. Hỏi 3 đĩa như vậy có tất cả mấy quả cam?", dẫn ra phép cộng: "2 + 2 + 2 = 6", trả lời: "Mỗi đĩa có 2 quả cam. 3 đĩa như vậy có tất cả 6 quả cam.". Từ đó, GV nêu (như là quy định) phép cộng 2 + 2 + 2 = 6 có thể chuyển thành phép nhân "2 × 3 = 6", đọc là "hai nhân ba bằng sáu", dấu "×" là dấu nhân.

Cũng có thể hiểu 2 × 3 là "2 được lấy 3 lần".

b) GV có thể giúp HS giải quyết tương tự như bài toán ở mục a.

Chuyển phép cộng 3 + 3 = 6 thành phép nhân 3 × 2 = 6, đọc là "ba nhân hai bằng sáu".

c) Sau hai mục a và b, GV cho HS nhận xét 2 × 3 = 2 + 2 + 2; 3 × 2 = 3 + 3.

Tuỳ điều kiện, GV có thể cho HS nhận xét 2 × 3 = 3 × 2.

Lưu ý: Sau phần khám phá, GV nên cho HS củng cố cách "chuyển" phép cộng các số hạng bằng nhau thành phép nhân và ngược lại, chẳng hạn: 3 + 3 + 3 + 3 = 12 → 3 × 4 = 12; 4 × 3 = 12 → 4 + 4 + 4 = 12.

Từ đó có thể nêu cách tính phép nhân dựa vào tổng các số hạng bằng nhau, chẳng hạn để tính 8 × 2 = ?, ta làm như sau:

Ta có: 8 × 2 = 8 + 8 = 16. Vậy 8 × 2 = 16.

2. Hoạt động

Bài 1:

- Câu a: Yêu cầu từ phép cộng các số hạng bằng nhau (HS tính được kết quả), HS chuyển sang phép nhân tương ứng và tính được kết quả của phép nhân đó. Chẳng hạn:

  2 + 2 + 2 + 2 + 2 = 10 → 2 × 5 = 10;

  5 + 5 = 10 → 5 × 2 = 10.

- Câu b: Yêu cầu HS tính được phép nhân dựa vào phép cộng các số hạng bằng nhau. Chẳng hạn:

  3 × 5 = 3 + 3 + 3 + 3 + 3 = 15 → 3 × 5 = 15;

  5 × 3 = 5 + 5 + 5 = 15 → 5 × 3 = 15.

- GV có thể cho HS nhận xét: 3 × 5 = 5 × 3.

Bài 2: Yêu cầu HS quan sát hình vẽ, nhận ra số cá ở tất cả các bể của mỗi nhóm (tổng số các số hạng bằng nhau, với số cá ở mỗi bể là một số hạng) tương ứng với phép nhân nào ghi ở các con mèo.

Chẳng hạn:

4 + 4 + 4 + 4 + 4 = 20 tương ứng với phép nhân 4 × 5 = 20;

$4 + 4 + 4 = 12$ tương ứng với phép nhân $4 \times 3 = 12$;

$5 + 5 = 10$ tương ứng với phép nhân $5 \times 2 = 10$;

$2 + 2 + 2 + 2 = 8$ tương ứng với phép nhân $2 \times 4 = 8$.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố khái niệm ban đầu về phép nhân; chuyển phép nhân thành phép cộng các số hạng bằng nhau và ngược lại, dựa vào đó tính được các phép nhân đơn giản; vận dụng vào giải bài toán thực tế.

Bài 1:

– Câu a: Yêu cầu HS chuyển phép cộng các số hạng bằng nhau thành phép nhân.

$$2 + 2 + 2 + 2 + 2 = 10 \rightarrow 2 \times 5 = 10.$$

– Câu b: Yêu cầu HS chuyển phép nhân thành phép cộng các số hạng bằng nhau.

$$5 \times 7 = 35 \rightarrow 5 + 5 + 5 + 5 + 5 + 5 + 5 = 35.$$

– GV có thể cho HS làm các ví dụ khác tương tự.

Bài 2: Yêu cầu HS quan sát tranh, nêu bài toán (phù hợp với câu hỏi ở mỗi tranh), rồi tìm phép nhân thích hợp với mỗi bài toán đó. Chẳng hạn: Với tranh có 6 bàn học, có thể nêu thành bài toán: "Có 6 bàn học, mỗi bàn có 2 cái ghế. Hỏi có tất cả bao nhiêu cái ghế?", HS nêu được phép nhân tương ứng là $2 \times 6 = 12$. Tương tự với các tranh và câu hỏi còn lại. HS nêu được phép nhân ứng với tranh tìm số bút chì màu là $6 \times 3 = 18$, ứng với tranh tìm số tai thỏ là $2 \times 5 = 10$, ứng với tranh tìm số cánh quạt là $4 \times 4 = 16$.

Tuỳ điều kiện, dựa vào đồ dùng học tập hoặc thực tế ở lớp học, GV có thể nêu các bài toán tương tự cho HS thực hiện tại lớp (có thể chỉ nêu phép tính nhân mà chưa cần tìm ra kết quả, chẳng hạn: "Mỗi bàn có 2 bạn. Hỏi 8 bàn như vậy có bao nhiêu bạn?" tương ứng với phép nhân $2 \times 8 = ?$).

Bài 3: Yêu cầu HS tính được phép nhân đơn giản dựa vào tổng các số hạng bằng nhau (theo cách làm mẫu cho câu a). Chẳng hạn: b) $8 \times 2 = 8 + 8 = 16$. Vậy $8 \times 2 = 16$. Tương tự tính được câu c ($3 \times 6 = 18$) và câu d ($4 \times 3 = 12$).

Tuỳ điều kiện, GV có thể nêu thêm các ví dụ tương tự để HS làm.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 38 THỪA SỐ, TÍCH (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Nhận biết được thừa số, tích trong phép nhân.

– Tính được tích khi biết hai thừa số của tích đó.

– Vận dụng vào giải bài toán thực tế liên quan đến phép nhân.

Phát triển năng lực

Qua hoạt động khám phá (nhận biết thừa số, tích) và qua hoạt động vận dụng vào giải bài toán thực tế, HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng học Toán 2.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Thừa số, tích

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Giúp HS nhận biết được thừa số và tích trong phép nhân; tính được tích khi biết các thừa số; vận dụng giải các bài toán thực tế liên quan đến ý nghĩa phép nhân.

1. Khám phá

– Cách tiếp cận:



– GV cho HS quan sát tranh, nêu thành bài toán. Chẳng hạn: "Mỗi bể cá có 3 con cá. Hỏi 5 bể như vậy có bao nhiêu con cá?". Từ đó nêu phép nhân thích hợp $3 \times 5 = 15$.

– Từ phép nhân $3 \times 5 = 15$, GV chỉ cho HS nhận biết đâu là thừa số (3 và 5), đâu là tích (15 hoặc 3×5).

– Ngay sau khám phá, GV có thể đưa ra một vài phép nhân để HS nhận biết, nêu được các thừa số và tích của các phép nhân đó.

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu vận dụng trực tiếp khám phá. HS nêu, viết được các thừa số và tích của mỗi phép nhân đã cho vào ô có dấu "?" trong bảng.

Bài 2:

– Câu a: Yêu cầu HS quan sát hình, nhận xét số chấm ở mỗi tấm thẻ (hình) rồi nêu phép nhân thích hợp với mỗi nhóm hình (theo mẫu ở nhóm hình A).

Chẳng hạn: (B) $5 \times 4 = 20$; (C) $3 \times 5 = 15$.

+ Kết quả các phép nhân ở (B) và (C) đã được học hoặc có thể đếm tổng số các chấm ở mỗi nhóm hình để suy ra kết quả của phép nhân tương ứng.

+ Nếu cần thiết, GV cho HS đếm tổng số chấm hoặc chuyển về phép cộng để tính được $6 \times 3 = 6 + 6 + 6 = 18$.

– Câu b: Sau khi HS nêu đúng các phép nhân ở câu a, GV cho HS nêu, viết số thích hợp vào ô có dấu "?" trong bảng.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố ý nghĩa của phép nhân; nhận biết thừa số, tích của phép nhân; tính được tích khi biết các thừa số; vận dụng so sánh hai số; giải bài toán liên quan đến phép nhân.

Bài 1: Yêu cầu HS tính được tích khi biết các thừa số của tích (theo mẫu).

Bài này ôn tập tính phép nhân bằng cách chuyển thành phép cộng các số hạng bằng nhau.

Bài 2: Yêu cầu HS thực hiện phép nhân hai thừa số theo mỗi cột rồi nêu, viết kết quả vào ô có dấu "?" tương ứng trong bảng.

Các tích cần tính ở bài này đều đã được học trước đó. Tuy nhiên, nếu cần thiết thì GV có thể cho HS chuyển các tích về tổng các số hạng bằng nhau để tính.

Bài 3: Yêu cầu HS nêu, viết số thích hợp vào ô có dấu "?" ở phép tính và đáp số của bài giải các bài toán trong mỗi câu a và b.

– HS có thể dựa vào tranh để tính kết quả của các phép nhân.

– Tuỳ điều kiện, GV có thể cho HS trình bày lại các bài giải hoàn chỉnh.

– Câu a: Phân tích theo từng hàng (có 3 hàng, mỗi hàng có 5 quả bóng). Số quả bóng có tất cả là: $5 \times 3 = 15$ (quả). HS nêu, viết các số vào ô có dấu "?" ở phép tính và đáp số của bài giải.

– Câu b: Phân tích theo từng cột (có 5 cột, mỗi cột có 3 quả bóng). Số quả bóng có tất cả là: $3 \times 5 = 15$ (quả). HS nêu, viết các số vào ô có dấu "?" ở phép tính và đáp số của bài giải.

– GV cho HS nhận xét: $5 \times 3 = 3 \times 5$ (cùng bằng 15).

Bài 4: Yêu cầu HS quan sát tranh (tương tự bài 3), tính được $2 \times 4 = 4 \times 2 = 8$. Từ đó HS nêu, viết được dấu (>; <; =) thích hợp vào ô có dấu "?" ở mỗi câu. Chẳng hạn: a) 2×4 [=] 4×2; b) 2×4 [>] 7; c) 4×2 [<] 9.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 39 BẢNG NHÂN 2 (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Hình thành được bảng nhân 2, biết đếm thêm 2 (cách đều 2).

– Vận dụng vào tính nhẩm, giải bài tập, bài toán thực tế liên quan đến bảng nhân 2.

Phát triển năng lực

Qua hoạt động khám phá kiến thức mới, giải các bài tập, bài toán có tình huống thực tế, HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

GV nên chuẩn bị hình phóng to bảng nhân 2 hoặc chiếu lên bảng.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Bảng nhân 2

Yêu cầu chủ yếu tiết học: Giúp HS hình thành được bảng nhân 2, vận dụng vào tính nhẩm và giải các bài toán liên quan đến bảng nhân 2.

1. Khám phá

a) Qua hình ảnh trực quan là các tấm thẻ, dựa vào nội dung các bóng nói và ý nghĩa của phép nhân (chuyển phép nhân thành phép cộng các số hạng bằng nhau để tính), GV giới thiệu các phép nhân $2 \times 1 = 2$ (thừa nhận); $2 \times 2 = 4$ và $2 \times 3 = 6$ (dựa vào ý nghĩa của phép nhân).

b) Từ nhận xét "Thêm 2 vào kết quả của 2×2 ta được kết quả của 2×3", GV giúp HS hình thành các phép nhân còn thiếu trong bảng bằng cách thêm 2 vào kết quả của phép nhân trước nó.

Sau khi hoàn thành bảng, GV cho HS nhận xét cách viết và cách đọc bảng nhân 2 (như cách đọc nêu ở bóng nói, viết số 2 đứng trước ở mỗi dòng 2×1, 2×2,..., 2×10).

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS tính nhẩm các phép tính (dựa vào bảng nhân 2).

- GV có thể lồng ghép vào câu chuyện vui, chẳng hạn sóc đi nhặt hạt dẻ, để gây hứng thú học tập cho HS.
- GV có thể nêu các ví dụ hoặc bài toán khác để HS củng cố và thuộc bảng nhân 2 (nếu có điều kiện).

Bài 2: Yêu cầu HS dựa vào bảng nhân 2, viết được các tích còn thiếu vào ô có dấu "?" ($2 \times 3 = 6$, $2 \times 5 = 10$, $2 \times 7 = 14$, $2 \times 4 = 8$, $2 \times 6 = 12$, $2 \times 8 = 16$).

GV có thể thay đổi các thừa số ở dòng thứ hai trong bảng để HS tự tìm được tích tương ứng.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố bảng nhân 2; vận dụng tính nhẩm, biết đếm cách đều 2; vận dụng vào giải bài toán thực tế.

Bài 1:

- Câu a: Yêu cầu dựa vào bảng nhân 2, HS tính nhẩm rồi nêu, viết kết quả vào ô có dấu "?".
- Câu b: Yêu cầu HS tính nhẩm, viết kết quả tính vào ô có dấu "?".
- Tuỳ điều kiện, GV có thể cho thêm các ví dụ khác để HS tự làm.

Bài 2: Yêu cầu HS biết đếm thêm 2 (cách đều 2), chẳng hạn: 2, 4, 6, 8, 10, 12, 14, 16, 18, 20 (đây cũng là các tích trong bảng nhân 2), rồi nêu, viết số còn thiếu trong dãy số.

GV có thể cho HS đếm cách đều 2 theo chiều ngược lại: 20, 18,..., 4, 2; hoặc mở rộng đếm cách đều 2 cho dãy số sau: 1, 3, 5, 7, 9, 11, 13, 15, 17, 19.

Bài 3: Yêu cầu từ bảng nhân 2, tính nhẩm, rồi lựa chọn tìm được phép nhân thích hợp, chẳng hạn: $2 \times 7 = 14$; $2 \times 8 = 16$.

Bài 4: Yêu cầu HS giải bài toán có lời văn. Biết phân tích đề bài (cho biết gì, hỏi gì?), chọn phép tính đúng, rồi trình bày bài giải. Chẳng hạn:

a)

Bài giải

Số càng của 5 con cua là:

$2 \times 5 = 10$ (cái càng)

Đáp số: 10 cái càng.

b)

Bài giải

Số càng của 7 con cua là:

$2 \times 7 = 14$ (cái càng)

Đáp số: 14 cái càng.

HS có thể dựa vào bài giải gợi ý rồi nêu, viết số thích hợp vào ô có dấu "?" để có bài giải hoàn chỉnh.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 40 BẢNG NHÂN 5 (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Hình thành bảng nhân 5, biết đếm thêm 5 (cách đều 5), tính nhẩm dựa vào bảng nhân 5.
- Vận dụng vào giải bài tập, bài toán thực tế liên quan đến bảng nhân 5.

Phát triển năng lực

Qua hoạt động khám phá kiến thức mới, giải các bài tập, bài toán có tình huống thực tế, HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

GV nên chuẩn bị hình phóng to hoặc chiếu bảng nhân 5 lên bảng.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Bảng nhân 5

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Giúp HS hình thành được bảng nhân 5; vận dụng vào tính nhẩm và giải các bài toán liên quan đến bảng nhân 5.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Khám phá

Thực hiện tương tự như khám phá ở bảng nhân 2.

a) Qua hình ảnh trực quan là các tấm thẻ, dựa vào nội dung các bóng nói và ý nghĩa của phép nhân (chuyển phép nhân thành phép cộng các số hạng bằng nhau để tính), GV giới thiệu các phép nhân $5 \times 1 = 5$ (thừa nhận); $5 \times 2 = 10$ và $5 \times 3 = 15$ (dựa vào ý nghĩa của phép nhân).

b) Từ nhận xét "Thêm 5 vào kết quả của 5×2 ta được kết quả của 5×3", GV giúp HS hình thành các phép nhân còn thiếu trong bảng bằng cách thêm 5 vào kết quả của phép nhân trước nó.

Sau khi hoàn thành bảng, GV cho HS nhận xét cách viết và cách đọc bảng nhân 5 (như cách đọc nêu ở bóng nói, viết số 5 đứng trước ở mỗi dòng 5×1, 5×2,..., 5×10).

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS dựa vào bảng nhân 5, viết được các tích còn thiếu trong bảng, chẳng hạn: $5 \times 3 = 15$, $5 \times 5 = 25$, $5 \times 7 = 35$, $5 \times 9 = 45$, $5 \times 10 = 50$.

Bài 2: Yêu cầu HS tính nhẩm các phép tính trên mỗi con ong (dựa vào bảng nhân 5), rồi tìm kết quả tương ứng ở mỗi cánh hoa (thực chất là nối phép tính với kết quả của nó).

GV có thể lồng ghép bài toán vào câu chuyện vui (chẳng hạn: Ong đi kiếm mật ở hoa, tìm cánh hoa cho ong đậu,...) để HS hứng thú học tập; hoặc có thể thay đổi số để có bài toán tương tự; hoặc đổi số ở một cánh hoa nào đó, rồi hỏi: "Có con ong nào không đậu vào cánh hoa hay không?".

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Giúp HS củng cố bảng nhân 5, vận dụng tính nhẩm; biết thực hiện tính trong trường hợp có nhiều dấu phép tính; biết đếm thêm 5 (cách đều 5); vận dụng vào giải bài toán có lời văn.

Bài 1:

- Câu a: Yêu cầu dựa vào bảng nhân 5, HS nhẩm và nêu, viết các tích còn thiếu trong bảng.
- Câu b: Yêu cầu HS thực hiện tính trong trường hợp có nhiều dấu phép tính. Tính lần lượt từ trái sang phải theo chiều mũi tên. Chẳng hạn: $5 \times 2 = 10$, $10 - 5 = 5$, $5 \times 7 = 35$.

Bài 2: Yêu cầu HS biết đếm thêm 5 (cách đều 5). Chẳng hạn: 5, 10, 15, 20, 25, 30, 35, 40, 45, 50. Đây cũng là các kết quả của các phép nhân trong bảng nhân 5:

$$5 \times 1 = 5,\ 5 \times 2 = 10,\ldots,\ 5 \times 10 = 50.$$

- GV có thể cho HS đếm ngược cách đều 5. Chẳng hạn: 50, 45, 40, 35, 30, 25, 20, 15, 10, 5.

– GV có thể liên hệ với cách đếm ước lượng các đồ vật theo nhóm 5. Chẳng hạn: Để đếm một rổ quả (ổi, táo,...), người ta thường nhóm 5 quả cho một lần đếm (5 quả lấy thêm nhóm 5 quả nữa là 10 quả, thêm nhóm 5 quả nữa là 15 quả,... đến khi vừa hết quả hoặc còn thừa ít hơn 5 quả).

Bài 3: Yêu cầu HS dựa vào bảng nhân 2, bảng nhân 5 đã học, tính nhẩm rồi trả lời các câu hỏi a và b. Chẳng hạn: a) Toa tàu ghi 2×10 có kết quả lớn nhất; b) Toa tàu ghi 5×2 có kết quả bé nhất.

GV có thể thay đổi phép nhân ở các toa tàu để HS làm thêm các bài toán tương tự hoặc có thể thêm câu hỏi nâng cao hơn (nếu cần).

Bài 4: Yêu cầu HS thực hiện giải và trình bày bài giải bài toán có lời văn. Chẳng hạn:

Bài giải

Số ống hút bác Hoà làm được là:

$5 \times 5 = 25$ (ống hút)

Đáp số: 25 ống hút.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 41 PHÉP CHIA (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Nhận biết khái niệm ban đầu về phép chia; đọc, viết phép chia.

– Biết từ phép nhân viết được hai phép chia tương ứng, từ đó tính được một số phép chia đơn giản dựa vào phép nhân tương ứng.

– Vận dụng giải một số bài tập về phép nhân, chia với số đo đại lượng, giải bài toán thực tế liên quan đến phép nhân, phép chia.

Phát triển năng lực

Qua hoạt động khám phá kiến thức mới, giải các bài toán thực tế có lời văn, HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

Tuỳ điều kiện, GV có thể chuẩn bị một số hình ảnh phóng to trong SGK.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Phép chia

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Ở phần khám phá, từ bài toán thực tế để hình thành phép chia (ở phần a là phép chia theo thành phần, ở phần b là phép chia theo nhóm), HS nắm được nhận xét: "Từ phép nhân $3 \times 2 = 6$ suy ra hai phép chia tương ứng là $6 : 3 = 2$ và $6 : 2 = 3$"; vận dụng tính được phép chia đơn giản dựa vào phép nhân.

1. Khám phá

– Cách tiếp cận:



a) GV giúp HS từ bài toán hiểu rõ yêu cầu bài toán: "Chia đều 6 quả cam vào 3 đĩa. Hỏi mỗi đĩa có mấy quả cam?". GV nêu cách chia: "Lần lượt cho vào mỗi đĩa 1 quả", rồi dẫn ra phép chia "$6 : 3 = 2$", đọc là "sáu chia ba bằng hai", dấu ":" là dấu chia.

b) GV hướng dẫn tương tự phần a, phân tích yêu cầu bài toán: "Chia 6 quả cam vào các đĩa, mỗi đĩa 2 quả. Hỏi được mấy đĩa như vậy?". GV nêu cách chia: "Lần lượt cho 2 quả cam vào mỗi đĩa, được 3 đĩa như vậy", rồi dẫn ra phép chia "$6 : 2 = 3$", đọc là "sáu chia hai bằng ba".

c) GV nêu nhận xét: Từ phép nhân $2 \times 3 = 6$ ta có hai phép chia tương ứng là $6 : 3 = 2$ và $6 : 2 = 3$.

– Ở phần a, có thể hiểu "chia đều 6 quả cam thành 3 phần, mỗi phần 2 quả" (ta thường gọi là phép chia theo thành phần), tức là đi tìm số quả ở mỗi phần bằng nhau.

– Ở phần b có thể hiểu "chia 6 quả ra các nhóm, mỗi nhóm 2 quả, được 3 nhóm như vậy" (ta thường gọi là phép chia theo nhóm), tức là đi tìm số nhóm khi biết số quả ở mỗi nhóm.

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu củng cố ý nghĩa phép nhân và phép chia (chia theo thành phần, chia theo nhóm), quan hệ giữa phép nhân và phép chia.

GV có thể cho HS nhận biết:

– Từ bài toán thứ nhất dẫn ra phép nhân $5 \times 3 = 15$ (nối mẫu);

– Từ bài toán thứ hai (chia theo nhóm) dẫn ra phép chia $15 : 5 = 3$;

– Từ bài toán thứ ba (chia theo thành phần) dẫn ra phép chia $15 : 3 = 5$.

Bài 2: Yêu cầu HS viết được hai phép chia tương ứng với phép nhân đã cho (theo mẫu).

Chẳng hạn: b) $2 \times 7 = 14 \rightarrow 14 : 2 = 7$ và $14 : 7 = 2$;

c) $5 \times 8 = 40 \rightarrow 40 : 5 = 8$ và $40 : 8 = 5$;

d) $5 \times 3 = 15 \rightarrow 15 : 5 = 3$ và $15 : 3 = 5$.

Đây cũng là gợi ý để tìm kết quả một số phép chia đơn giản. Chẳng hạn: Ta đã biết $2 \times 8 = 16$, vậy $16 : 2 = 8$,...

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố ý nghĩa phép chia, tính phép chia từ phép nhân tương ứng; thực hiện phép nhân, phép chia với số đo đại lượng; vận dụng vào giải bài toán thực tế (có lời văn) liên quan tới phép chia.

Bài 1:

- Câu a: Yêu cầu HS tính nhẩm các phép nhân (dựa vào bảng nhân 2, bảng nhân 5), rồi nêu, viết kết quả vào ô có dấu "?" trong bảng.
- Câu b: Yêu cầu HS dựa vào bảng nhân ở câu a để thực hiện các phép chia, rồi nêu, viết kết quả vào ô có dấu "?" trong bảng.

Bài 2: Yêu cầu HS thực hiện phép nhân, phép chia với số đo đại lượng (theo mẫu). Chẳng hạn:

a) $2 \text{ cm} \times 5 = 10 \text{ cm}$; $10 \text{ cm} : 5 = 2 \text{ cm}$;

b) $2 \text{ kg} \times 3 = 6 \text{ kg}$; $6 \text{ kg} : 3 = 2 \text{ kg}$;

c) $2\ l \times 4 = 8\ l$; $8\ l : 4 = 2\ l$.

Bài 3: Yêu cầu củng cố ý nghĩa phép chia (chia thành các phần bằng nhau), HS viết được phép chia ứng với mỗi câu a, b, c rồi trả lời xem mỗi bạn sóc được bao nhiêu hạt dẻ.

Các phép chia ở các câu a, b, c đều đã được học trước đó. Tuy nhiên, GV có thể củng cố lại, chẳng hạn: Có $5 \times 4 = 20 \rightarrow 20 : 5 = 4$ và $20 : 4 = 5$ hoặc $2 \times 10 = 20 \rightarrow 20 : 2 = 10$.

Bài 4: Yêu cầu giải bài toán có lời văn. HS cần phân tích để bài (cho biết gì, hỏi gì?), tìm phép tính thích hợp rồi trình bày bài giải. Chẳng hạn:

Bài giải

Số túi gạo có là:

$20 : 5 = 4$ (túi)

Đáp số: 4 túi gạo.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 42 SỐ BỊ CHIA, SỐ CHIA, THƯƠNG (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Nhận biết được số bị chia, số chia, thương trong phép chia.

– Tính được thương khi biết số bị chia và số chia.

– Vận dụng vào giải bài toán thực tế liên quan đến phép chia.

Phát triển năng lực

Qua hoạt động khám phá kiến thức mới và vận dụng giải các bài toán thực tế, HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

Tuỳ điều kiện, GV có thể chuẩn bị một số tranh phóng to trong SGK.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Số bị chia, số chia, thương

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Giúp HS nhận biết được số bị chia, số chia, thương trong phép chia, qua đó củng cố ý nghĩa của phép chia.

1. Khám phá

– Cách tiếp cận:



– GV cho HS quan sát tranh, nêu bài toán (trong SGK), dẫn ra phép chia 10 : 2 = 5, từ đó GV giới thiệu cho HS biết đâu là số bị chia, số chia, thương và lưu ý 10 : 2 cũng gọi là thương.

– GV có thể cho ví dụ về các phép chia khác để HS tự nêu số bị chia, số chia, thương của mỗi phép chia đó.

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS nêu, viết số bị chia, số chia, thương ở mỗi phép chia vào ô có dấu "?" trong bảng.

HS đã được học các phép chia 20 : 5 = 4, 16 : 2 = 8, 15 : 5 = 3, tuy nhiên GV có thể gợi ý từ phép nhân đã học suy ra kết quả của phép chia, rồi cho HS nêu tên thành phần ở các phép nhân và phép chia đó. Chẳng hạn: Từ 5 × 4 = 20 suy ra 20 : 5 = 4, từ 2 × 8 = 16 suy ra 16 : 2 = 8, từ 5 × 3 = 15 suy ra 15 : 5 = 3.

Bài 2:

- Câu a: Yêu cầu HS tìm hiểu, phân tích từng bài toán (cho biết gì, hỏi gì?) rồi chọn phép tính phù hợp với câu trả lời cho mỗi bài toán đó. Chẳng hạn: Bài toán 1 ứng với (B) 8 : 2 = 4; bài toán 2 ứng với (A) 10 : 2 = 5; bài toán 3 ứng với (C) 6 : 2 = 3.

  GV có thể cho HS nêu (không yêu cầu viết) câu trả lời cho mỗi bài toán đó (liên hệ với phép tính thích hợp).
- Câu b: Yêu cầu HS nêu, viết được số bị chia, số chia, thương của mỗi phép chia (A), (B), (C) (tìm được ở câu a) vào ô có dấu "?" trong bảng.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố, nhận biết số bị chia, số chia, thương của phép chia; biết cách tìm thương khi biết số bị chia, số chia; lập được phép chia khi biết số bị chia, số chia, thương tương ứng.

Bài 1: Yêu cầu HS từ một phép nhân suy ra hai phép chia tương ứng, rồi nêu, viết số bị chia, số chia, thương vào ô có dấu "?" trong bảng.

Bài 2: Yêu cầu HS biết cách tìm thương khi biết số bị chia và số chia.

- Câu a: Số bị chia là 10, số chia là 2, ta có 10 : 2 = 5, vậy thương là 5.
- Câu b: Số bị chia là 8, số chia là 2, ta có 8 : 2 = 4, vậy thương là 4.
- Câu c: Số bị chia là 10, số chia là 5, ta có 10 : 5 = 2, vậy thương là 2.
- Lưu ý: Các phép chia 10 : 2 = 5, 8 : 2 = 4, 10 : 5 = 2 đã được học trước đó hoặc GV có thể cho HS liên hệ với các phép nhân 2 × 5 = 10, 2 × 4 = 8 (ở bảng nhân 2).

Bài 3:

- Câu a: Yêu cầu HS lập được hai phép chia từ ba số 2, 6, 3 (HS nêu, viết số vào ô có dấu "?"). Chẳng hạn: (A) 6 : 2 = 3; (B) 6 : 3 = 2.
- Câu b: Dựa vào câu a, HS nêu, viết được số bị chia, số chia, thương vào ô có dấu "?" trong bảng.

Bài 4: Yêu cầu HS từ số bị chia, số chia và thương đã cho, lập được các phép chia thích hợp, chẳng hạn: 10 : 5 = 2, 15 : 5 = 3.

- HS đã được học các phép chia 10 : 5 = 2, 15 : 5 = 3 trước đó.
- Dựa vào các số đã cho ở đề bài, HS có thể thử chọn để tìm ra phép chia đúng.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 43 BẢNG CHIA 2 (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Biết hình thành bảng chia 2 từ bảng nhân 2; viết, đọc được bảng chia 2.

– Vận dụng được bảng chia 2 để tính nhẩm.

– Giải được một số bài tập, bài toán thực tế liên quan đến các phép chia ở bảng chia 2.

Phát triển năng lực

Qua hoạt động khám phá kiến thức mới, hoạt động giải bài tập, bài toán có tình huống thực tế, HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

– Sách Toán 2.

– GV có thể chuẩn bị hình phóng to bảng chia 2 hoặc chiếu lên bảng.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Bảng chia 2

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Giúp HS biết cách lập bảng chia 2 từ bảng nhân 2; viết, đọc bảng chia 2; vận dụng vào tính nhẩm và giải bài toán có liên quan đến các phép chia trong bảng chia 2.

1. Khám phá

a) Cách tiếp cận:



– Từ một phép nhân trong bảng nhân 2, hình thành một phép chia trong bảng chia 2, chẳng hạn: $2 \times 4 = 8$ thì $8 : 2 = 4$.

b) Từ bảng nhân 2 lập bảng chia 2:

– GV có thể cho HS nêu bảng nhân 2 (trong SGK), rồi nêu một vài phép chia 2 tương ứng, sau đó cho HS hoàn thiện các phép tính còn lại trong bảng chia 2.

– GV cho HS nhận biết, đọc, viết được các phép chia trong bảng chia 2; bước đầu cho HS cách ghi nhớ bảng chia 2.

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS tính nhẩm (dựa vào bảng chia 2), rồi nêu, viết kết quả vào ô có dấu "?" trong bảng.

GV có thể cho thêm các ví dụ khác tương tự để HS thực hiện.

Bài 2: Yêu cầu HS tính nhẩm dựa vào (bảng nhân 2 và bảng chia 2), nêu kết quả của các phép tính ở rùa và thỏ.

– GV có thể lồng vào câu chuyện vui về "thỏ và rùa" để gây hứng thú học tập cho HS.

– GV có thể hỏi thêm: "Tổng các kết quả của các phép tính ghi ở rùa hay ở thỏ lớn hơn (bé hơn)?

Bài 3: Yêu cầu giải bài toán có lời văn. HS cần phân tích đề bài (cho biết gì, hỏi gì?), nêu phép tính thích hợp rồi trình bày bài giải. Chẳng hạn:

Bài giải

Số con gà của đàn gà có là:

20 : 2 = 10 (con)

Đáp số: 10 con gà.

GV có thể hỏi thêm: "Riêng gà con có tất cả bao nhiêu chân?". Khuyến khích HS đưa ra nhiều cách giải khác nhau.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố bảng nhân 2, bảng chia 2; củng cố thực hiện tính trường hợp có hai hoặc ba dấu phép tính; vận dụng tính nhẩm và giải bài toán có lời văn.

Bài 1: Yêu cầu HS dựa vào bảng nhân 2, bảng chia 2 để tìm tích (câu a) hoặc thương (câu b), rồi nêu, viết số thích hợp vào ô có dấu "?" trong bảng.

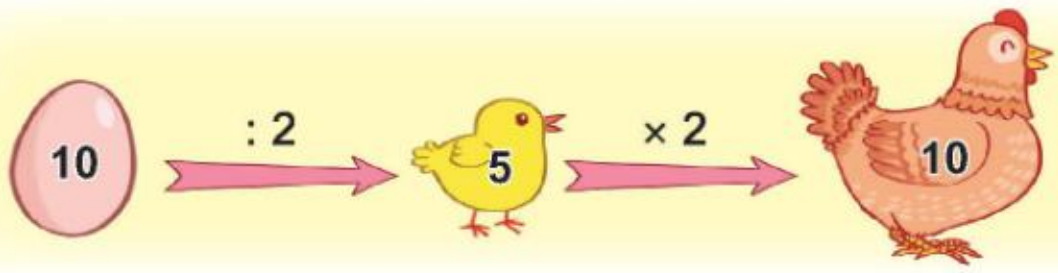
GV có thể thay đổi các số trong bảng nhân 2, bảng chia 2 để HS làm thêm (nếu cần).

Bài 2: Yêu cầu HS tính nhẩm (dựa vào bảng nhân 2, bảng chia 2), tìm được số thích hợp với hình có dấu "?" ở mỗi câu a và b.

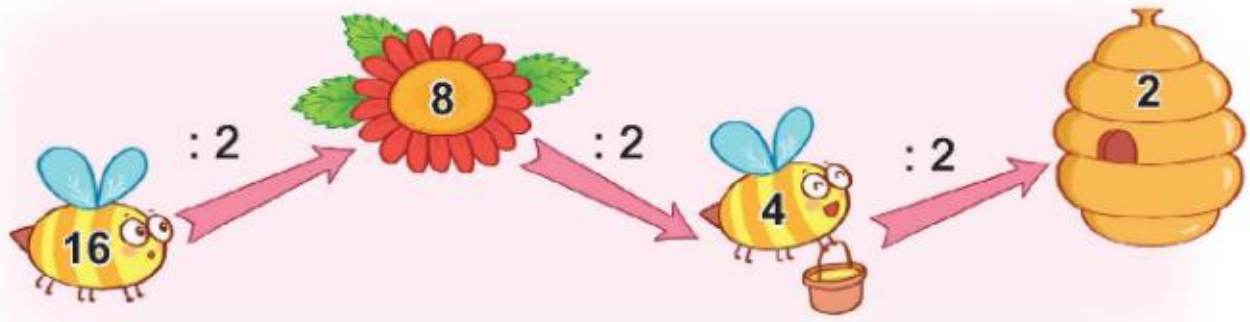
Trường hợp có nhiều dấu phép tính, HS cần tính từ trái sang phải (như dạng bài này thì tính theo chiều mũi tên). Chẳng hạn:

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

a)



b)



Bài 3: Yêu cầu HS tính nhẩm các phép tính (dựa vào bảng nhân 2, bảng chia 2), tìm các phép tính ở con cá có kết quả là số ghi ở con mèo, từ đó trả lời theo yêu cầu ở mỗi câu a và b. Chẳng hạn:

– Câu a: Con mèo số 2 câu được 2 con cá, con mèo số 4 câu được 2 con cá, con mèo số 8 câu được 2 con cá, con mèo số 10 câu được 3 con cá.

– Câu b: Con mèo số 10 câu được nhiều cá nhất.

– GV có thể khai thác thêm. Chẳng hạn: Nếu thay con cá ghi 2×2 bởi con cá ghi là 4×2 thì có thể hỏi thêm câu: "Mèo nào câu được ít cá nhất?".

Bài 4: Yêu cầu HS giải bài toán có lời văn. HS cần phân tích đề bài (cho biết gì, hỏi gì?), tìm phép tính thích hợp rồi trình bày bài giải. Chẳng hạn:

Bài giải

Số đôi đũa có là:

$12 : 2 = 6$ (đôi)

Mỗi người có một đôi đũa. Vậy gia đình nhà Mai có 6 người.

Đáp số: 6 người.

Nếu HS trình bày bài giải như sau thì cũng chấp nhận được:

Bài giải

Số người trong gia đình Mai là:

$12 : 2 = 6$ (người)

Đáp số: 6 người.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 44 BẢNG CHIA 5 (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Biết hình thành bảng chia 5 từ bảng nhân 5; viết, đọc được bảng chia 5.

– Vận dụng tính nhẩm (dựa vào bảng chia 5).

– Giải một số bài tập, bài toán thực tế liên quan đến các phép chia ở bảng chia 5.

Phát triển năng lực

Qua hoạt động khám phá kiến thức mới, qua sự tương tác trong hoạt động trò chơi và qua diễn đạt, trình bày bài giải bài tập, bài toán có tình huống thực tế, HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

– Sách Toán 2.

– GV nên chuẩn bị hình phóng to bảng chia 5 hoặc chiếu lên bảng.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Bảng chia 5

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Giúp HS biết cách lập bảng chia 5 từ bảng nhân 5; viết, đọc bảng chia 5; vận dụng vào tính nhẩm và giải bài toán thực tế liên quan đến các phép chia trong bảng chia 5.

1. Khám phá

a) Cách tiếp cận:



Từ bài toán dẫn ra một phép nhân trong bảng nhân 5, rồi chỉ ra một phép chia tương ứng trong bảng chia 5. Chẳng hạn: Từ $5 \times 2 = 10$ suy ra $10 : 5 = 2$.

b) Từ bảng nhân 5, lập bảng chia 5 (như SGK):

– GV có thể cho HS nêu bảng nhân 5 đã học, hướng dẫn một số phép tính trong bảng chia 5, rồi cho HS tự hoàn thiện bảng chia 5.

– GV cho HS đọc, viết bảng chia 5, bước đầu có thể cho HS cách ghi nhớ bảng chia 5.

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS tính nhẩm (dựa vào bảng chia 5) rồi nêu, viết kết quả vào ô có dấu "?" trong bảng (như SGK).

GV có thể cho thêm ví dụ khác tương tự để HS thực hiện.

Bài 2: Yêu cầu HS tính nhẩm (dựa vào bảng chia 5) các phép tính ghi ở hai con lân (hình ảnh múa lân).

- GV có thể lồng bài toán với tình huống "múa lân".
- GV có thể cho những phép chia khác ở bảng chia 2, bảng chia 5 hoặc bảng nhân 2, bảng nhân 5 để HS thực hiện. Hoặc GV có thể hỏi thêm, chẳng hạn: "Trong các phép chia ở cả hai con lân, phép chia nào có thương lớn nhất, phép chia nào có thương bé nhất?".

Bài 3: Yêu cầu giải bài toán có lời văn. HS phân tích đề bài (cho biết gì, hỏi gì?), tìm phép tính thích hợp rồi trình bày bài giải. Chẳng hạn:

Bài giải

Số bó hoa cúc có là:

40 : 5 = 8 (bó)

Đáp số: 8 bó hoa cúc.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố bảng chia 2, bảng chia 5 qua một số bài tập, bài toán có tình huống thực tế, đặc biệt qua trò chơi "Chọn tấm thẻ nào?".

1. Luyện tập

Bài 1: Yêu cầu HS thực hiện tính trong trường hợp có hai dấu phép tính.

HS tính nhẩm rồi nêu, viết số thích hợp vào ô có dấu "?" (theo chiều mũi tên từ trái sang phải). Chẳng hạn: a) 10 : 2 = 5, 5 × 4 = 20; b) 5 × 4 = 20, 20 : 2 = 10.

Bài 2: Yêu cầu HS giải bài toán có lời văn. HS cần phân tích đề bài (cho biết gì, hỏi gì?), tìm phép tính thích hợp rồi trình bày bài giải. Chẳng hạn:

Bài giải

Số chiếc đèn ông sao được trang trí là:

30 : 5 = 6 (chiếc)

Đáp số: 6 chiếc đèn ông sao.

GV có thể lồng bài toán vào câu chuyện, chẳng hạn "Tết Trung thu, rước đèn ông sao" để gây hứng thú học tập cho HS (qua tranh vẽ).

2. Trò chơi "Chọn tấm thẻ nào?"

– Yêu cầu:

+ Củng cố kiến thức về bảng nhân 2, bảng chia 2, bảng nhân 5, bảng chia 5.

+ Gây hứng thú học tập cho HS.

+ Có sự tương tác giữa HS với HS, giữa GV với HS.

– Có thể chơi theo cặp đôi, hoặc theo nhóm (tuỳ điều kiện của lớp).

– Mỗi nhóm có một bộ gồm 10 tấm thẻ và một con xúc xắc để chơi. HS nào cũng được chơi và kiểm tra kết quả cho nhau.

– Thực hiện trò chơi trong thời gian của tiết học (tuỳ điều kiện thời gian và lớp học, GV quyết định thời điểm kết thúc trò chơi cho phù hợp).

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 45 LUYỆN TẬP CHUNG (5 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Biết được ý nghĩa của phép nhân, phép chia và thực hiện được các phép nhân, phép chia đã học.

– Giải được bài toán thực tế (bài toán có lời văn) liên quan đến phép nhân, phép chia đã học.

Phát triển năng lực

– Qua thực hành, luyện tập sẽ phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giao tiếp và hợp tác.

– Qua giải bài toán thực tế sẽ phát triển năng lực giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng học Toán 2.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Nhận biết được ý nghĩa của phép nhân; thực hiện được phép nhân, phép chia; giải được bài toán thực tế liên quan đến phép nhân.

Bài 1: Củng cố ý nghĩa của phép nhân.

- GV cho HS nêu yêu cầu của bài và tìm hiểu đề bài.
- GV hướng dẫn HS nêu tình huống trong hình rồi chọn phép nhân thích hợp. Chẳng hạn, hình đầu tiên: "Mỗi đĩa có 3 quả táo. Phép nhân thích hợp tìm số quả táo ở 5 đĩa như vậy là $3 \times 5 = 15$".
- GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Bài 2: Củng cố thực hiện phép nhân, phép chia.

- GV cho HS làm bài theo từng phần rồi chữa bài.
- Sau khi HS làm bài, GV yêu cầu HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.

Bài 3: Củng cố cách chọn phép nhân phù hợp với yêu cầu của bài toán có lời văn và viết câu trả lời.

- GV hướng dẫn HS tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì, phải làm phép tính gì?).
- GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Bài giải

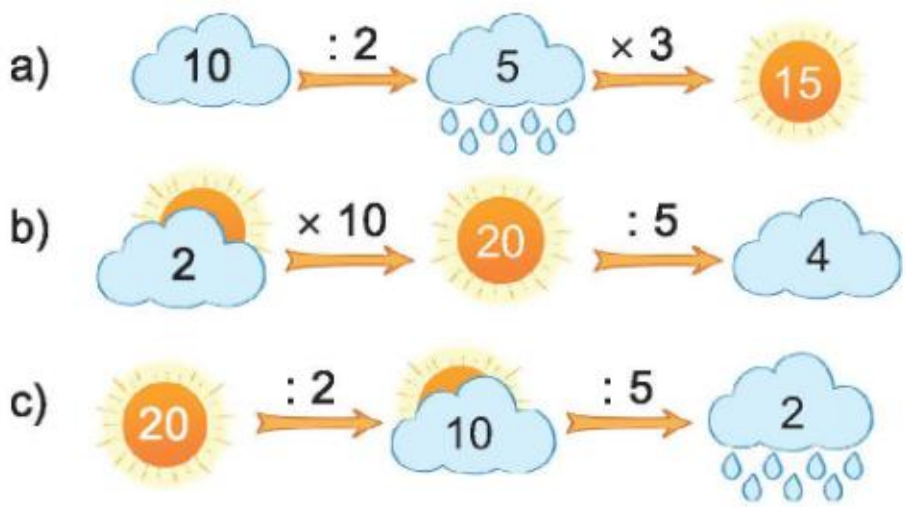
Số viên sỏi ở 10 ô là:

$5 \times 10 = 50$ (viên)

Đáp số: 50 viên sỏi.

Bài 4: Củng cố thực hiện phép nhân, phép chia.

- GV cho HS nêu yêu cầu của bài: Tìm số thích hợp với ô có dấu "?".
- GV hướng dẫn HS cách làm: Thực hiện lần lượt từng phép tính từ trái sang phải.
- GV cho HS làm bài rồi chữa bài.
- Kết quả:



Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hiện được phép nhân, phép chia; giải được bài toán thực tế (bài toán có lời văn) liên quan đến phép chia.

Bài 1: Củng cố tính nhẩm phép nhân, phép chia đã học.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– Khi chữa bài, GV yêu cầu HS nêu từng phép tính.

– Lưu ý: GV có thể tổ chức cho HS thi đua làm bài theo nhóm 2 HS xem ai về đích trước.

Bài 2: Củng cố tính nhẩm phép nhân, phép chia đã học; phát triển khả năng quan sát, nhận xét của HS.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài và hiểu được: Chuồng của mỗi con chim bồ câu có số là kết quả của phép tính ghi trên con chim bồ câu đó.

– GV cho HS nêu cách làm bài: Tính kết quả của phép tính ghi trên mỗi con chim bồ câu, rồi tìm chuồng cho con chim đó.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

– Khi chữa bài, GV yêu cầu HS nêu chuồng của từng con chim.

Bài 3: Củng cố cách chọn phép chia phù hợp với yêu cầu của bài toán có lời văn và trình bày lời giải bài toán.

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì?).

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Bài giải

Số bạn ở mỗi nhóm là:

35 : 5 = 7 (bạn)

Đáp số: 7 bạn.

Bài 4: Củng cố thực hiện phép nhân và phép chia đã học.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài: Tìm số thích hợp với dấu "?".

– GV hướng dẫn HS cách làm: Thực hiện lần lượt từng phép tính từ trái sang phải.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

– Kết quả:

a) 10 : 5 → 2 × 1 → 2

b) 5 × 1 → 5 × 8 → 40

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 3. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hiện được phép nhân, phép chia đã học; tìm được số thích hợp trong phép nhân với 1, phép chia có thương bằng 1 dựa vào bảng nhân, bảng chia.

Bài 1: Củng cố tính nhẩm phép nhân, phép chia đã học; phát triển khả năng quan sát, nhận xét của HS.

– Câu a:

+ GV cho HS tìm hiểu yêu cầu của bài.

+ GV cho HS nêu cách làm bài: Tính kết quả của phép tính ghi trên từng con ong, rồi tìm bông hoa ghi số là kết quả của phép tính đó.

+ GV cho HS làm bài rồi chữa bài. Khi chữa bài, GV cho HS nêu mỗi con ong sẽ đậu vào bông hoa nào.

– Câu b: GV cho HS nhận xét kết quả ở câu a để kết luận bông hoa ghi số 10 sẽ có nhiều ong đậu nhất.

Bài 2: Củng cố phép nhân, phép chia đặc biệt (phép nhân với số 1, phép chia có thương bằng 1).

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài.

– GV hướng dẫn HS dựa vào phép nhân, phép chia đã học (bảng nhân, bảng chia) để tìm số thích hợp. Chẳng hạn: a) $2 \times \boxed{?} = 2$. Vì $2 \times 1 = 2$. Vậy số thích hợp cần tìm là 1. Khi làm bài, HS chỉ cần viết: $2 \times 1 = 2$.

– Khi chữa bài, GV yêu cầu HS nêu từng trường hợp.

Bài 3: Củng cố thực hiện phép nhân, phép chia đã học.

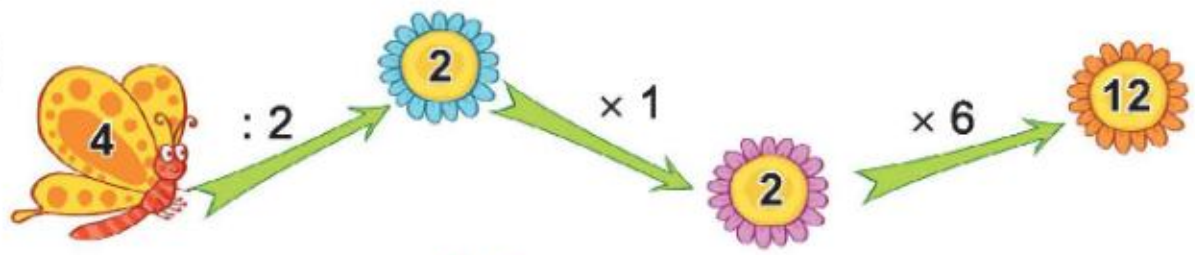
– GV cho HS nêu yêu cầu của bài: Tìm số thích hợp với dấu "?".

– GV hướng dẫn HS cách làm: Thực hiện lần lượt từng phép tính từ trái sang phải.

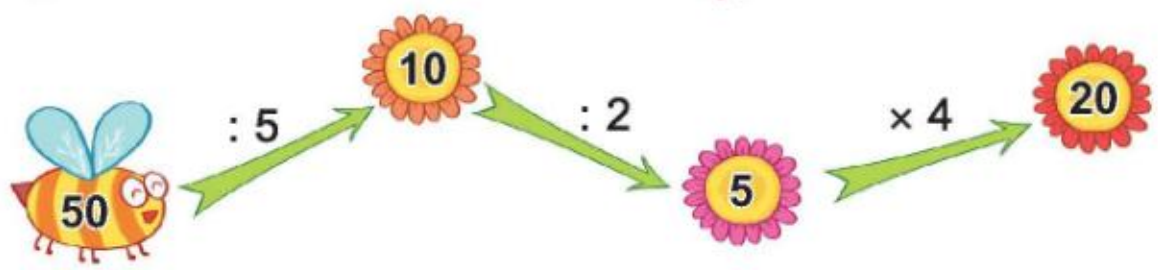
– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

– Kết quả:

a)



b)



Bài 4: Củng cố các phép nhân, phép chia đã học và so sánh các số.

– GV hướng dẫn HS nêu cách làm bài: Tìm kết quả của các phép tính, so sánh các kết quả đó theo yêu cầu, rồi chọn dấu (>; <; =) thích hợp với dấu "?".

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

– Khi chữa bài, GV cho HS đọc lại từng trường hợp.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 4. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố mối quan hệ giữa phép nhân và phép chia; thực hiện được phép nhân, phép chia; giải được bài toán đơn (một bước tính) có nội dung thực tế liên quan đến phép nhân.

Bài 1: Củng cố mối quan hệ giữa phép nhân và phép chia.

– GV hướng dẫn cho HS bảng nhân và mối quan hệ giữa phép nhân và phép chia để tính nhẩm.

– GV cho HS làm bài theo từng phần rồi chữa bài.

– Sau khi HS làm bài, GV yêu cầu HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.

– Lưu ý: Sau khi chữa bài, GV có thể cho HS nhận xét kết quả của các phép tính ở câu c và d để nhận ra: Số nào nhân với 1 cũng chính bằng số đó; số nào chia cho 1 cũng chính bằng số đó.

Bài 2: Củng cố ý nghĩa của phép nhân.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài.

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu cách chuyển tích thành tổng các số hạng bằng nhau và tính kết quả (theo mẫu).

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

– Kết quả:

a) $7 \times 3 = 7 + 7 + 7 = 21$; $7 \times 3 = 21$;

b) $8 \times 4 = 8 + 8 + 8 + 8 = 32$; $8 \times 4 = 32$;

c) $6 \times 5 = 6 + 6 + 6 + 6 + 6 = 30$; $6 \times 5 = 30$.

Bài 3: Củng cố thực hiện phép cộng, phép trừ, phép nhân, phép chia.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài: Tìm số thích hợp với dấu "?" trong hình.

– GV hướng dẫn HS cách làm: Thực hiện lần lượt từng phép tính từ trái sang phải.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

– Kết quả:

a) 

b) 

Bài 4: Củng cố cách giải và trình bày bài giải của bài toán có lời văn (sử dụng phép nhân).

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì, phải làm phép tính gì?).

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Bài giải

Số bông hoa Mai cắm vào 2 lọ hoa là:

$5 \times 2 = 10$ (bông hoa)

Đáp số: 10 bông hoa.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 5. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hiện được phép nhân, phép chia; giải được bài toán thực tế liên quan đến phép chia.

1. Luyện tập

Bài 1: Củng cố thực hiện phép nhân, phép chia.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài.

– GV cho HS nêu cách làm bài: Dựa vào bảng nhân, bảng chia để tìm số thích hợp.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

– Sau khi HS làm bài, GV yêu cầu HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.

Bài 2: Củng cố cách chọn phép chia phù hợp với yêu cầu của bài toán có lời văn và viết câu trả lời.

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì, phải làm phép tính gì?).

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Bài giải

Số quả vải mỗi cháu được là:

$20 : 2 = 10$ (quả)

Đáp số: 10 quả vải.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 3: Củng cố thực hiện phép nhân, phép chia.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài: Tìm số thích hợp với dấu "?" trong ô.

– GV hướng dẫn HS cách làm: Thực hiện lần lượt từng phép tính từ trái sang phải.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

– Kết quả:

a) 12 : 2 → 6 + 7 → 13

b) 5 × 5 → 25 – 6 → 19

2. Trò chơi "Đường đến kho báu"

Các bước tổ chức thực hiện:

– GV nêu mục đích của trò chơi: Củng cố, rèn kĩ năng thực hiện phép nhân, phép chia.

– GV giải thích kĩ luật chơi, gọi một vài HS chơi thử để cả lớp cùng xem. Chẳng hạn:

Người chơi đầu tiên gieo xúc xắc nhận được mặt trên xúc xắc có 4 chấm thì từ ô xuất phát di chuyển 4 ô, đến ô có phép tính 45 : 5 người chơi phải nêu kết quả phép tính là 9, tạm dừng lại tại ô này (nếu nêu sai thì phải trở lại ô xuất phát trước đó) và đến lượt người khác tiếp tục chơi như vậy. Trò chơi kết thúc khi có người đến được kho báu. Trong quá trình chơi, nếu người chơi đến ô có hình ▲ thì người chơi đi tiếp tới ô theo đường mũi tên và tạm dừng lại tại ô này.

– Tổ chức chơi theo nhóm. Khi một bạn chơi, các bạn còn lại trong nhóm giám sát, động viên bạn. Cần tổ chức để tất cả các bạn trong nhóm đều lần lượt chơi.

– Sau khi kết thúc trò chơi, GV tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm.

Trong quá trình dạy học, GV có thể tự thiết kế các trò chơi tương tự bằng cách thay các phép tính đã có trong trò chơi bằng các phép tính khác hoặc nội dung khác tuỳ theo mục đích của trò chơi cần hướng tới củng cố kiến thức, rèn kĩ năng gì.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Chủ đề 9 LÀM QUEN VỚI HÌNH KHỐI

Bài 46 KHỐI TRỤ, KHỐI CẦU (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Nhận dạng được khối trụ, khối cầu trong các mô hình ở bộ đồ dùng học tập và vật thật.

– Liên hệ, nhận biết được các đồ vật gần gũi có dạng khối trụ, khối cầu.

Phát triển năng lực

– Thông qua nhận dạng hình, HS phát triển năng lực quan sát, năng lực tư duy, mô hình hoá, đồng thời bước đầu phát triển trí tưởng tượng không gian.

– Qua thực hành, luyện tập, HS phát triển được năng lực giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

– Mô hình khối trụ, khối cầu (bằng bìa, nhựa,...).

– Chuẩn bị một số đồ vật thật có dạng khối trụ, khối cầu như: hộp sữa, quả bóng, cái cốc, ống nước,...

– Bộ đồ dùng học Toán 2.

– Nếu có điều kiện, GV nên chuẩn bị hình phóng to phần khám phá và tất cả bài tập.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Khối trụ, khối cầu

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS nhận dạng được khối trụ, khối cầu trong một nhóm hình hoặc vật bất kì; HS liên hệ và tìm được những đồ vật thật có dạng khối trụ, khối cầu ở xung quanh.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



** Khối trụ*

– GV cho HS xem đồ vật thật có dạng khối trụ. Chẳng hạn: hộp sữa, khúc gỗ. GV giới thiệu đây là những đồ vật có dạng khối trụ. GV nên xoay cho HS xem xung quanh và hai đáy của những đồ vật có dạng khối trụ. GV cho HS xem cả tư thế đứng và nằm của khối trụ. GV nên lấy cả ví dụ khối trụ có đường kính đáy lớn hơn chiều cao (ví dụ hộp thịt, cá) và cả khối trụ có chiều cao lớn hơn đường kính đáy nhiều lần (ví dụ ống nhựa dài).

– GV giới thiệu mô hình khối trụ: mô hình thật (bằng bìa, nhựa,...) và hình vẽ mô hình như trong SGK.

** Khối cầu*

– GV cho HS xem đồ vật thật có dạng khối cầu, chẳng hạn quả bóng đá, quả bóng chày. GV giới thiệu những đồ vật đó có dạng khối cầu. GV nên xoay cho HS xem xung quanh những đồ vật có dạng khối cầu.

– GV giới thiệu mô hình khối cầu: mô hình thật (bằng bìa, nhựa,...) và hình vẽ mô hình như trong SGK.

2. Hoạt động

Bài 1: Củng cố nhận dạng khối trụ, khối cầu.

Yêu cầu HS chọn được khối trụ (hình D) và khối cầu (hình B) trong bốn hình đã cho.

Bài 2: Củng cố nhận dạng khối trụ, khối cầu qua vật thật hoặc đồ dùng.

– Câu a: Yêu cầu HS nối mỗi đồ vật với dạng hình khối của nó.

– Câu b: Yêu cầu HS kể thêm tên một số đồ vật khác có dạng khối cầu hoặc khối trụ.

– GV có thể thay thế bài này bằng trò chơi "Chọn đồ vật". GV cho một hoặc hai rổ đựng nhiều đồ vật có dạng khối khác nhau, trong đó đa số là khối trụ, khối cầu, nên có cả khối lập phương, khối hộp chữ nhật và các khối dạng khác. Yêu cầu HS chọn riêng các đồ vật dạng khối trụ cho vào một rổ và các đồ vật dạng khối cầu cho vào một rổ khác. GV có thể cho 2 – 3 nhóm chơi trong thời gian giới hạn (thời gian này tuỳ vào phân bổ tiết học mà GV sắp xếp). Mỗi nhóm chơi theo kiểu tiếp sức. Từ vị trí xuất phát, một em trong nhóm chạy lên nhặt một đồ vật bỏ vào rổ. Sau đó, em này chạy về vị trí xuất phát, rồi một em khác trong nhóm chạy lên tiếp. Kết thúc trò chơi, nhóm thắng là nhóm nhặt được nhiều đồ vật dạng khối trụ và khối cầu nhất.

Bài 3: Củng cố kĩ năng quan sát tranh rồi chỉ ra các hình có dạng khối trụ và khối cầu trong tranh. GV có thể phóng to tranh rồi chiếu lên bảng. Sau đó, GV gọi

một số em lên, mỗi em chỉ vào một khối trụ hoặc khối cầu xuất hiện trong tranh và đọc to tên của khối đó.

– Bức tranh minh hoạ cảnh một rô-bốt đang lặn xuống biển dọn rác. Bên trên là đáy thuyền (hình trong tranh là phối cảnh tưởng tượng nhìn từ dưới đáy biển lên), bụng cá voi lưng gù và rùa biển. Ngoài ra, trong tranh có cua, sứa và sò.

– Kết quả: Có 6 khối trụ gồm: đầu, 2 cẳng tay, 2 cẳng chân của rô-bốt và lon nước ngọt. Có 6 khối cầu gồm: 2 đầu râu, 2 cầu vai, thân của rô-bốt và tàu lặn dạng khối cầu.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố khả năng nhận dạng khối trụ và khối cầu; HS củng cố kĩ năng xử lí vấn đề trong bài toán có quy luật hình.

Bài 1: Củng cố nhận dạng khối trụ, khối cầu trong bức tranh rồi xác định số lượng của chúng.

– GV có thể chiếu hình phóng to lên bảng và gọi một số em lên tìm tất cả các đèn lồng dạng khối trụ (câu a) và khối cầu (câu b). Sau khi tìm được hết các đèn lồng theo yêu cầu. GV cho HS đếm và trả lời câu hỏi.

– Hình ảnh trong bức tranh lấy cảm hứng từ phong cảnh Hội An ngày Tết.

– Kết quả: a) 7 đèn lồng dạng khối trụ; b) 12 đèn lồng dạng khối cầu.

Bài 2: Củng cố kĩ năng xác định hình theo quy luật.

– HS quan sát để khám phá ra quy luật của dãy các khối.

– GV có dẫn dắt quá trình khám phá. Chẳng hạn, ban đầu GV cho 1 HS nhận dạng và đọc tên 3 khối mở đầu của dãy. Sau đó, GV gọi 1 HS khác nhận dạng và đọc tên 3 khối tiếp theo của dãy. Đến đây, GV nên để HS tự suy nghĩ tìm câu trả lời. Cuối cùng, GV gọi HS nêu đáp án rồi nhận xét, chữa bài.

– GV có thể nêu quy luật bằng cách khoanh vào từng nhóm 3 khối (từ trái qua phải) rồi chiếu cho HS xem. GV có thể phát biểu quy luật như sau: "Cứ ba khối làm thành một nhóm và các nhóm lặp lại giống nhau.".

– Kết quả: Chọn B.

– GV có thể soạn thêm một ví dụ tương tự với nhóm 3 khối lặp lại để củng cố, chẳng hạn: "Khối trụ, khối lập phương, khối cầu; khối trụ, khối lập phương, khối cầu; khối trụ, khối lập phương, ? ".

Bài 3: Củng cố kĩ năng tính toán trong phạm vi đã học và nhận dạng khối trụ, khối cầu.

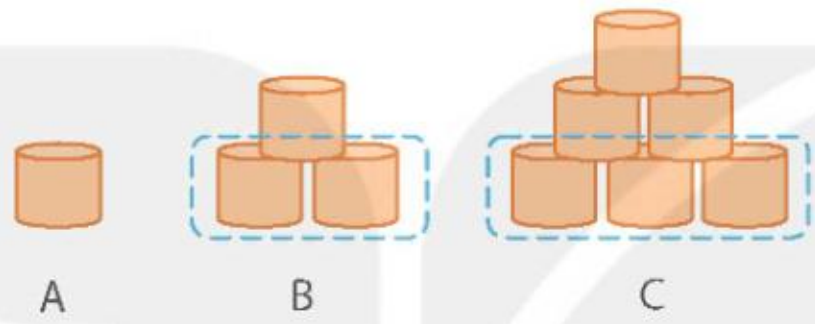
– Đây là một bài toán vui. GV có thể dẫn dắt: "Ở xóm nhỏ nọ, các cư dân đều sống dưới mặt đất. Ở đây có nhà giun, gia đình dế mèn, nhà của chuột và nhà của khối cầu

(GV có thể đặt câu hỏi tìm nhà của mỗi bạn khi kể đến đây). Cả xóm quây quần quanh một cây khoai tây nên xóm này còn gọi là xóm khoai tây. Trời sắp tối rồi, khối cầu là người về nhà muộn nhất." Dẫn đến câu hỏi: "Em hãy tìm ngôi nhà của khối cầu và hỏi rằng ngôi nhà đó có dạng khối gì?"

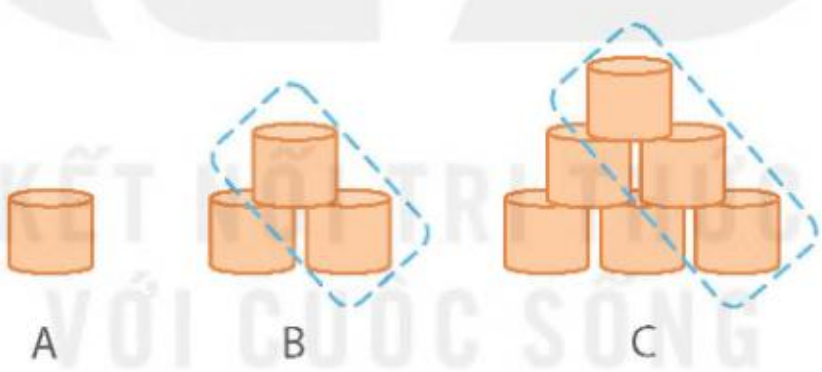
- GV có thể cho HS tính các phép tính để kiểm tra giả thiết: Bạn khối cầu sẽ rơi vào khoang ghi phép tính có kết quả lớn nhất.
- Kết quả: Khoang D ghi phép tính có kết quả lớn nhất và khoang đó có dạng khối trụ.

Bài 4: HS quan sát để khám phá ra quy luật của dãy các hình. GV có thể dẫn dắt quá trình khám phá. Chẳng hạn, cho HS so sánh hình B với hình A để tìm ra quy luật. Các quy luật có thể là:

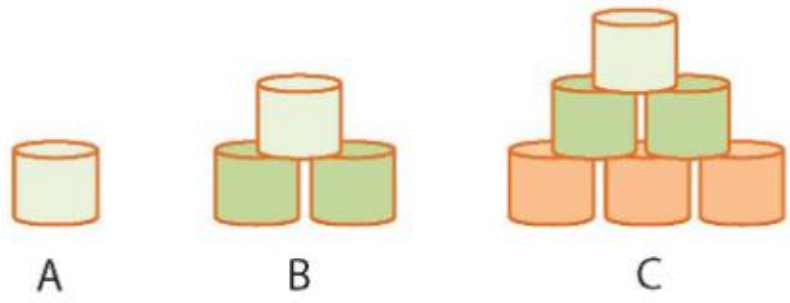
- Thêm một hàng bên dưới, ví dụ hình B thêm hàng 2 hộp so với hình A, hình C thêm hàng 3 hộp so với hình B.



- Hoặc thêm một hàng chéo, ví dụ hình B thêm hàng 2 hộp so với hình A, hình C thêm hàng 3 hộp so với hình B.



- Hoặc (nếu có HS tư duy được): Ở hình A có 1 hộp, hình B có 1 + 2 hộp, hình C có 1 + 2 + 3 hộp.
- Nếu chỉ nhìn hình trong SGK mà HS vẫn chưa phát hiện ra quy luật hình, GV có thể sử dụng một số kĩ thuật minh hoạ hình ảnh, chẳng hạn đóng khung hoặc tô màu từng hàng cho khác biệt. Ví dụ:



- Kết quả: Hình D sẽ cần 10 hộp.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 47 LUYỆN TẬP CHUNG (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Nhận dạng được khối trụ, khối cầu, khối lập phương, khối hộp chữ nhật.

– Liên hệ, nhận biết được các đồ vật gần gũi có dạng khối trụ, khối cầu.

Phát triển năng lực

– Qua bài toán xếp hình, HS phát triển năng lực mô hình hoá, phát triển trí tưởng tượng không gian.

– Qua giải quyết các bài tập, HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề, năng lực quan sát.

II CHUẨN BỊ

– Bộ đồ dùng học Toán 2.

– Nếu có điều kiện thì sử dụng các khối gỗ để thực hành xếp hình cho bài 1 tiết 1.

– Nên có hình phóng to của tất cả các bài.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố kĩ năng nhận dạng khối trụ và khối cầu; kĩ năng xếp hình với khối trụ, khối cầu, khối hộp chữ nhật; kĩ năng xử lí vấn đề qua các bài toán có quy luật hình.

Bài 1: Củng cố nhận dạng các hình khối đã học, kĩ năng xếp hình với khối trụ, khối cầu, khối hộp chữ nhật.

– Câu a: Dựa vào hình vẽ, HS đếm các hình theo yêu cầu rồi nêu số thích hợp với ô có dấu "?".

– Câu b: GV có thể cho HS chia nhóm để từ các khối trong bộ đồ dùng, xếp theo các hình các em thích, ví dụ: toà nhà, chiếc xe, đoàn tàu,... tuỳ theo trí tưởng tượng của các em.

Bài 2: Củng cố kĩ năng nhận dạng hình theo quy luật màu sắc, kích thước và hình dạng.

– GV có thể dẫn dắt để nhận ra hai quy luật:

+ Màu sắc xen kẽ (từ dưới lên trên): xanh, đỏ, xanh, đỏ,...

+ Các hình từ dưới lên trên có dạng các khối trụ thu nhỏ dần.

– Kết quả: Chọn B.

Bài 3: Củng cố kĩ năng xác định hình theo quy luật.

– Xem hướng dẫn bài tập 2, tiết 2, Bài 46.

– Kết quả: Chọn C.

Bài 4: Củng cố nhận dạng vật có dạng khối trụ hoặc khối cầu.

– Yêu cầu HS tìm một đường đi qua các vật có dạng khối trụ hoặc khối cầu.

– Kết quả: Chọn C.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố kĩ năng nhận dạng khối trụ và khối cầu; HS được liên hệ với ứng dụng của các hình khối trong thực tế.

Bài 1: Củng cố kĩ năng nhận dạng hình khối thông qua vật thật.

Yêu cầu HS xác định mỗi đồ vật với tên gọi khối ứng với hình dạng của nó. Có thể phóng to hình chiếu lên bảng và gọi HS lên thực hiện (nối theo mẫu), mỗi em làm một hình.

Bài 2: Củng cố kĩ năng quan sát rồi chỉ ra các hình có dạng khối trụ, khối cầu có trong tranh.

– Xem hướng dẫn bài tập 3, tiết 1, Bài 46.

– GV có thể đặt thêm câu hỏi phụ là tìm các hình có dạng khối hộp chữ nhật.

– Bức tranh minh hoạ một phi thuyền đang gắp một thiên thạch, bên cạnh có một số các thiên thể của Hệ Mặt Trời: Mặt Trời, Sao Thuỷ, Sao Kim và Trái Đất (theo đúng thứ tự).

– Các hình có dạng khối trụ: thân tàu, khúc đầu cánh tay máy. Các hình có dạng khối cầu: Mặt Trời (phần màu đỏ), Sao Thuỷ, Sao Kim, Trái Đất, thiên thạch và mũ của phi hành gia.

Bài 3: Củng cố kĩ năng nhận dạng các hình khối đã học; so sánh và tính toán với số đo có đơn vị là ki-lô-gam.

– Câu a: Có thể gọi HS nêu tên khối và đọc cân nặng của từng khối gỗ trong hình. Sau đó, gọi HS so sánh các số đo rồi trả lời cho câu hỏi trong bài. Chẳng hạn: Khối gỗ nặng nhất có dạng khối hộp chữ nhật.

– Câu b: Cho HS xác định cân nặng các khối gỗ theo yêu cầu. HS thực hiện phép cộng hai số đo (với đơn vị ki-lô-gam) rồi trả lời câu hỏi của bài toán. Tuỳ điều kiện, GV có thể yêu cầu HS giải và trình bày bài giải theo các bước của bài toán có lời văn. Chẳng hạn:

Bài giải

Số ki-lô-gam gỗ bạn voi kéo tất cả là:

50 + 48 = 98 (kg)

Đáp số: 98 kg gỗ.

– Lưu ý: Voi là một loài vật có thân hình chắc chắn, thân thiện với con người. Ở một số vùng miền hoặc ở một số nước, voi thường giúp con người vận chuyển đồ đạc, hàng hoá,... Hình ảnh voi vận chuyển gỗ rất gần gũi với cuộc sống thường ngày, chẳng hạn như hình ảnh chú voi con ở Bản Đôn.

Bài 4: Yêu cầu HS dựa vào tranh để kiểm tra tính đúng, sai trong các câu nói của Việt, Nam và Mai.

– GV có thể giới thiệu: "Bức tranh trong bài toán mô tả khung cảnh ba bạn Nam, Việt và Mai (theo thứ tự từ trái sang phải) đang ở một triển lãm tranh. Ba bức tranh treo trên tường vẽ ba công trình kiến trúc khá nổi tiếng trên thế giới. Hình ảnh từng toà nhà (theo thứ tự từ trái sang phải) là tháp nghiêng Pi-sa ở I-ta-li-a, Kim tự tháp ở Ai Cập, toà nhà Nur Alem (Nu a-lem) ở Kazakhstan (Ca-dắc-xtan).".

– GV cho HS đọc và nhận xét lời nói của từng bạn Nam, Việt và Mai là đúng hay sai, tuy nhiên không yêu cầu HS giải thích tại sao sai (chỉ yêu cầu HS nhận dạng đúng hình). Chẳng hạn: Nam nói đúng, Việt nói sai, Mai nói đúng.

– Bài toán ngoài mục đích vận dụng kiến thức toán vào thực tế, còn có dụng ý tích hợp nội dung địa lí, du lịch cho các em. Tuỳ điều kiện, GV có thể giới thiệu cho HS một số công trình kiến trúc nổi tiếng trong nước và quốc tế có những chi tiết dạng các hình khối đã học.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Chủ đề 10 CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 1 000

Bài 48 ĐƠN VỊ, CHỤC, TRĂM, NGHÌN (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Nhận biết và nắm được quan hệ giữa đơn vị và chục, giữa chục và trăm.

– Nắm được đơn vị nghìn, quan hệ giữa trăm và nghìn.

Phát triển năng lực

– Qua hoạt động quan sát, nhận biết hình ảnh đơn vị, chục, trăm, nghìn, HS phát triển năng lực mô hình hoá toán học.

– Cùng với hoạt động trên, qua hoạt động diễn đạt, trả lời câu hỏi (bằng cách nói hoặc viết) mà GV đặt ra sẽ giúp HS phát triển năng lực giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

– Bộ ô vuông biểu diễn số dành cho GV khi trình bày trên bảng, chẳng hạn:

+ 10 hình vuông nhỏ (kích thước 2,5 cm × 2,5 cm) biểu diễn đơn vị.

+ 20 hình chữ nhật (kích thước 25 cm × 2,5 cm) biểu diễn 1 chục, có vạch chia thành 10 ô biểu diễn một chục (do 10 ô vuông nhỏ biểu diễn đơn vị hợp thành).

+ 20 hình vuông to (kích thước 25 cm × 25 cm) biểu diễn 1 trăm, có vạch chia thành 100 ô vuông nhỏ (đồng thời cũng được tạo thành bởi 10 chục).

+ Các hình làm bằng bìa cứng hoặc gỗ, nhựa, màu tươi và nổi rõ trên nền bảng, có thể gắn được trên bảng cho cả lớp thấy.

– Bộ ô vuông dành cho HS khi làm việc cá nhân, chẳng hạn:

+ Tương tự như bộ ô vuông cho GV nhưng kích thước mỗi ô vuông là 1 cm × 1 cm.

+ Các chữ số bằng bìa hoặc nhựa.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

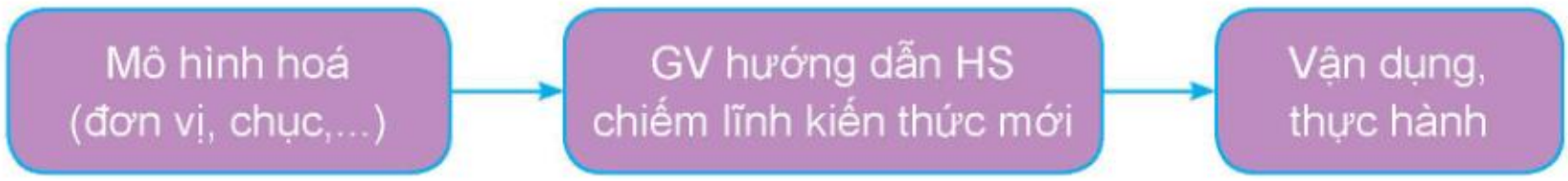
Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Đơn vị, chục, trăm, nghìn

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Ôn tập và củng cố kiến thức về quan hệ giữa đơn vị và chục, giữa chục và trăm; nắm được đơn vị nghìn, quan hệ giữa trăm và nghìn.

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



a) Ôn tập về đơn vị, chục và trăm

– GV có thể mở đầu tiết học bằng câu chuyện về những thanh sô-cô-la, chẳng hạn: Hai bạn Việt và Rô-bốt đang cùng nhau làm những thanh sô-cô-la để làm quà tặng sinh nhật Mai. Ban đầu, hai bạn làm từng thanh sô-cô-la dài, mỗi thanh có 10 miếng (1 miếng chính là 1 ô vuông đơn vị). Sau đó, Rô-bốt gắn 10 thanh sô-cô-la đó thành một tấm sô-cô-la hình vuông (như hình trong SGK) rồi đặt ra câu hỏi: "Tấm sô-cô-la hình vuông đó đã đủ 100 miếng sô-cô-la chưa nhỉ?".

Dựa vào mối quan hệ giữa chục và trăm đã học ở lớp 1, HS có thể đưa ra câu trả lời cho câu hỏi của Rô-bốt. Chẳng hạn: "Tấm sô-cô-la của Rô-bốt gồm 10 chục hay 100 đơn vị, tức là 100 miếng sô-cô-la.".

– GV gắn các ô vuông (các đơn vị – từ 1 đơn vị đến 10 đơn vị theo thứ tự như SGK) và gắn hình chữ nhật 1 chục ngay phía dưới 10 đơn vị, yêu cầu HS quan sát và nêu (viết) số đơn vị, số chục rồi ôn lại: 10 đơn vị bằng 1 chục.

– GV gắn các hình chữ nhật (các chục – từ 1 chục đến 10 chục theo thứ tự như SGK) và gắn hình vuông 100 ngay phía dưới 10 chục. GV yêu cầu HS quan sát và nêu số chục, số trăm, rồi ôn lại: 10 chục bằng 1 trăm.

b) Giới thiệu về một nghìn

– GV gắn các hình vuông (các trăm – gắn thành từng nhóm 1 trăm, 2 trăm, 3 trăm, và nhóm 10 trăm theo thứ tự như SGK). GV yêu cầu HS quan sát và nêu (viết) số trăm, hướng dẫn HS cách viết số tương ứng và giới thiệu: 10 trăm gộp lại thành 1 nghìn, viết là 1 000 (một chữ số 1 và ba chữ số 0 liền sau), đọc là: "Một nghìn". HS cần ghi nhớ mối quan hệ giữa trăm và nghìn: 10 trăm bằng 1 nghìn.

– Sau đó, GV có thể yêu cầu HS lần lượt xếp các hình thành nhóm thể hiện số 400 đến 900 (là những số chưa được thể hiện trên bảng).

– Ngoài ra, GV có thể chia lớp thành các nhóm gồm 2 – 4 bạn. GV giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm xếp các hình vuông, hình chữ nhật thành một số theo yêu cầu

(GV ghi lại các số đó vào từng mẩu giấy và đưa cho các nhóm). Sau khi các nhóm hoàn thành nhiệm vụ xếp các hình thành số, GV mời các nhóm quan sát sản phẩm của nhau và thử đoán xem các bạn được giao nhiệm vụ xếp số nào, đối chiếu với tờ giấy yêu cầu của GV.

c) Củng cố

HS cần ghi nhớ: 10 đơn vị bằng 1 chục, 10 chục bằng 1 trăm, 10 trăm bằng 1 nghìn.

2. Hoạt động

Củng cố phần khám phá, HS quan sát tranh, tự đếm rồi viết được các số theo số đơn vị, số chục, số trăm.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Ôn tập và củng cố kiến thức về quan hệ giữa đơn vị và chục, giữa chục và trăm, giữa trăm và nghìn.

Trước khi bắt đầu tiết học, GV cùng HS ôn lại kiến thức về quan hệ giữa đơn vị và chục, giữa chục và trăm, giữa trăm và nghìn.

Bài 1: Củng cố kĩ năng đếm theo số chục.

- Qua hình ảnh khay có 10 chiếc bánh giúp HS liên hệ tới khái niệm (10 chiếc bánh là 1 chục bánh), từ đó hình thành các số 10, 20, 30,..., 100.
- Lưu ý: GV có thể sử dụng các thẻ hình chữ nhật trong tiết học trước để thay thế các khay bánh để dạy bài học này.
- Kết quả:

  a) Có 2 khay bánh; có tất cả 20 chiếc bánh (2 chục tức là 20).

  b) Có 10 khay bánh; có tất cả 100 chiếc bánh (10 chục tức là 100).
- Mở rộng: GV có thể đặt thêm những câu hỏi phụ, chẳng hạn: "4 khay như vậy có tất cả bao nhiêu chiếc bánh?".

Bài 2: Củng cố kĩ năng đếm theo số trăm.

- Qua hình ảnh lọ có 100 viên kẹo giúp HS liên hệ tới khái niệm (100 viên kẹo là 1 trăm viên kẹo), từ đó hình thành các số 100, 200, 300,..., 1 000.
- Lưu ý: GV có thể sử dụng các thẻ hình vuông trong tiết học trước để thay thế các hộp kẹo để dạy bài học này.
- Kết quả:

  a) Có 4 lọ kẹo; có tất cả 400 viên kẹo (4 trăm tức là 400).

  b) Có 7 lọ kẹo; có tất cả 700 viên kẹo (7 trăm tức là 700).

– Mở rộng: GV có thể đặt thêm những câu hỏi phụ, chẳng hạn: "5 lọ kẹo như vậy có tất cả bao nhiêu viên kẹo?".

Bài 3: Củng cố viết số có hai chữ số dựa vào cấu tạo thập phân của số (đã học trong chương trình Toán 1).

Bài 4: Tương tự bài 1, bài 2. Củng cố kĩ năng đếm theo số chục, số trăm.

– Lưu ý: GV có thể sử dụng các thẻ hình chữ nhật, hình vuông trong tiết học trước để thay thế các hộp bánh (cỡ nhỏ, cỡ to) để dạy bài học này.

– Mở rộng: GV có thể đặt thêm những câu hỏi phụ như:

+ Cuối tuần vừa rồi, Rô-bốt bán được 6 hộp to, tức là Rô-bốt bán được bao nhiêu chiếc bánh?

+ Các bạn khối Hai đã đặt Rô-bốt 9 hộp bánh nhỏ để chuẩn bị cho chuyến đi chơi sắp tới, tức là các bạn khối Hai đã đặt bao nhiêu chiếc bánh?

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 49 CÁC SỐ TRÒN TRĂM, TRÒN CHỤC (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Nhận biết được cách đọc và viết các số tròn trăm, tròn chục.

– Củng cố kĩ năng ước lượng số lượng đồ vật theo số tròn chục.

Phát triển năng lực

– Qua hoạt động quan sát, nhận biết hình ảnh các số tròn chục, tròn trăm, HS phát triển năng lực mô hình hoá toán học.

– Qua hoạt động diễn đạt, trả lời câu hỏi (bằng cách nói hoặc viết) mà GV đặt ra sẽ giúp HS phát triển năng lực giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

– Bộ ô vuông biểu diễn số dành cho GV khi trình bày trên bảng, chẳng hạn:

+ 20 hình chữ nhật (kích thước 25 cm × 2,5 cm) biểu diễn 1 chục, có vạch chia thành 10 ô biểu diễn 1 chục (do 10 ô vuông nhỏ biểu diễn đơn vị hợp thành).

+ 20 hình vuông to (kích thước 25 cm × 25 cm) biểu diễn 1 trăm, có vạch chia thành 100 ô vuông nhỏ (đồng thời cũng được tạo thành bởi 10 chục).

+ Các hình làm bằng bìa cứng hoặc gỗ, nhựa, màu tươi và nổi rõ trên nền bảng, có thể gắn được trên bảng cho cả lớp thấy.

– Bộ ô vuông dành cho HS khi làm việc cá nhân, chẳng hạn:

+ Tương tự như bộ ô vuông cho GV nhưng kích thước mỗi ô vuông là 1 cm × 1 cm.

+ Các chữ số bằng bìa hoặc nhựa.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

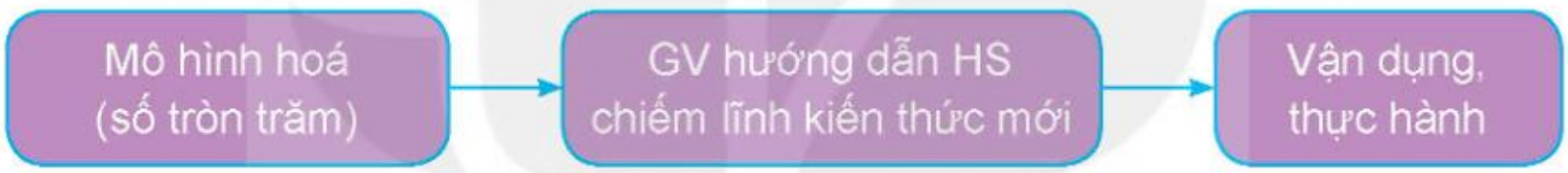
Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Các số tròn trăm

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Nhận biết được, biết đọc và viết các số tròn trăm, sắp xếp thứ tự các số tròn trăm.

1. Khám phá

– Cách tiếp cận:



– GV lần lượt yêu cầu HS sắp xếp các ô vuông thành các số 100, 200, 300,..., 900, 1 000. Tương tự, GV gắn các hình vuông to, viết số, đọc số, nêu cấu tạo thập phân của từng số đó lên bảng cho HS quan sát.

+ GV có thể cho HS nhận xét về điểm chung của những số vừa liệt kê: "Có hai chữ số 0 ở sau cùng".

+ GV giới thiệu tên gọi chung của những số này: "Các số 100, 200, 300,..., 900, 1 000 là các số tròn trăm.".

– Lưu ý: GV cần nhấn mạnh với HS số 1 000 cũng là số tròn trăm.

2. Hoạt động

Bài 1: Củng cố, nhắc lại cách đọc các số tròn trăm trong phạm vi 1 000.

GV cho HS nêu, viết vào vở các số tròn trăm, bắt đầu từ 100 đến 1 000.

Bài 2: Củng cố kĩ năng viết các số tròn trăm theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc ngược lại.

Mở rộng: GV có thể yêu cầu HS viết đủ dãy các số tròn trăm trong phạm vi 1 000 theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc ngược lại.

Bài 3: Củng cố kĩ năng đếm theo số trăm.

– Lưu ý: GV có thể sử dụng các thẻ hình vuông trong tiết học trước để thay thế các hộp bút chì để dạy bài học này.

– Mở rộng: GV có thể đặt thêm những câu hỏi tương tự cho thứ Năm, thứ Sáu, thứ Bảy, Chủ nhật.

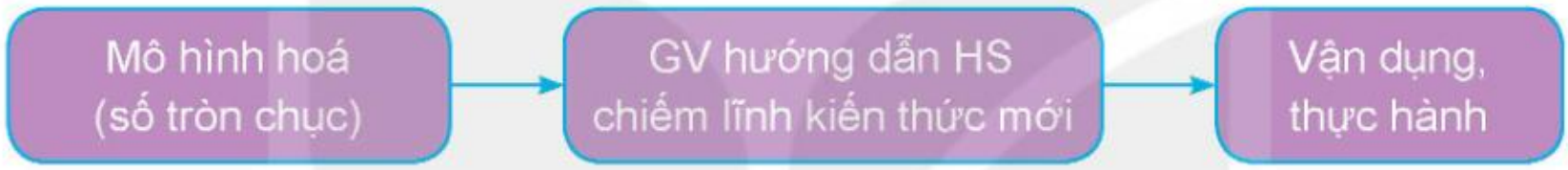
Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Các số tròn chục

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Nhận biết được, biết đọc và viết các số tròn chục, xếp thứ tự các số tròn chục; củng cố kĩ năng ước lượng số lượng đồ vật theo số tròn chục.

1. Khám phá

– Cách tiếp cận:



– GV lần lượt yêu cầu HS sắp xếp các ô vuông các số 10, 100, 210, 650, 990, 1 000. Tương tự, GV gắn các hình chữ nhật, hình vuông to, viết số, đọc số, nêu cấu tạo thập phân của từng số đó lên bảng cho HS quan sát.

+ GV cho HS nhận xét về điểm chung của những số vừa liệt kê: "Có chữ số 0 ở sau cùng" hay "số đơn vị là 0".

+ GV giới thiệu tên gọi chung của những số này: "Các số 10, 20, 30,..., 990, 1 000 là các số tròn chục.".

– Lưu ý: GV cần nhấn mạnh với HS: "Số tròn trăm cũng là số tròn chục.".

2. Hoạt động

Bài 1: Củng cố cách viết các số tròn chục theo thứ tự.

GV hướng dẫn HS đếm thêm 1 chục rồi tìm số thích hợp với ô có dấu "?".

Bài 2: Củng cố kĩ năng nhận biết và viết số tròn chục dựa vào mô hình.

GV có thể tổ chức HS làm bài tập theo nhóm.

Bài 3: Củng cố kĩ năng ước lượng số lượng đồ vật theo số tròn chục.

– GV yêu cầu HS quan sát hai lọ kẹo đã cho trước số kẹo trong lọ (10 và 20), từ đó tiếp tục quan sát và ước lượng số kẹo trong ba lọ kẹo còn lại.

+ Lượng kẹo trong lọ thứ ba và lọ thứ tư cho cảm giác như 4 lọ kẹo đầu tiên là tăng dần đều (chiều cao của kẹo trong các lọ tăng dần) nên ta có thể ước lượng lọ thứ ba có 30 viên kẹo, lọ thứ tư có 40 viên kẹo.

+ GV có thể hướng dẫn HS đếm theo số tầng (mỗi tầng ứng với khoảng 10 viên như trong lọ thứ nhất) để ước lượng số kẹo trong các lọ (kể cả lọ thứ ba, thứ tư). Lọ kẹo thứ năm có thể ước lượng có khoảng 10 tầng như vậy, nên ta có thể ước lượng số kẹo trong lọ là khoảng 100 viên kẹo.

+ Sau khi HS ước lượng, GV có thể cho HS đếm lại (trên mô hình) để kiểm tra kết quả ước lượng.

– Mở rộng: GV có thể cho HS ước lượng số lượng đồ vật khác theo các nhóm 1 chục, chẳng hạn: số cuốn sách hoặc vở trên một giá sách theo biểu tượng 1 chục cuốn,...

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 50 SO SÁNH CÁC SỐ TRÒN TRĂM, TRÒN CHỤC (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Biết và so sánh được các số tròn trăm, tròn chục.

– Nắm được thứ tự các số tròn trăm, tròn chục; nêu được các số tròn trăm, tròn chục ứng với các vạch trên tia số; tìm số bé nhất hoặc lớn nhất trong một nhóm có 4 số.

Phát triển năng lực

– Qua hoạt động quan sát, nhận biết số dựa vào hình ảnh đơn vị, chục, trăm, nghìn, phát triển năng lực mô hình hoá toán học.

– Qua hoạt động diễn đạt, trả lời câu hỏi (bằng cách nói hoặc viết) mà GV đặt ra sẽ giúp HS phát triển năng lực giao tiếp toán học.

– Qua hoạt động giải các bài tập có tình huống, HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

– Các mô hình dạy học số có ba chữ số (ở các bài trước).

– Có thể chuẩn bị một số hình ảnh phóng to trong SGK.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

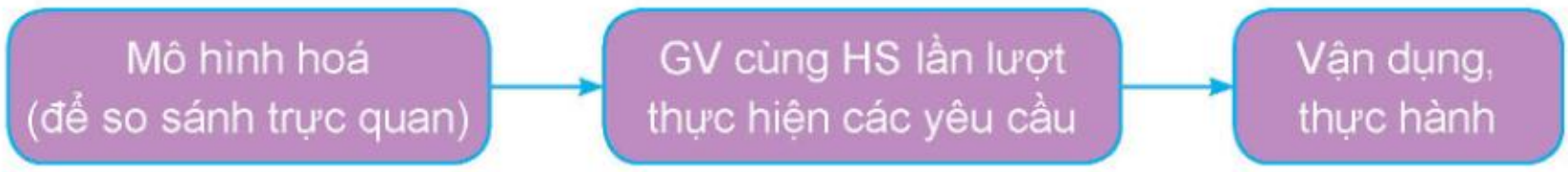
Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. So sánh các số tròn trăm, tròn chục

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS biết cách so sánh các số tròn trăm, tròn chục; nắm được thứ tự các số tròn trăm, tròn chục; nêu được các số tròn trăm, tròn chục ứng với các vạch trên tia số; tìm số bé nhất hoặc lớn nhất trong một nhóm có 4 số.

1. Khám phá

– Cách tiếp cận:



– Đầu tiên, GV có thể cùng HS nhắc lại kiến thức về việc so sánh các số tròn chục trong phạm vi 100 đã học trong chương trình lớp 1.

– Tiếp theo, GV gắn các nhóm hình vuông biểu diễn các số tròn trăm lên bảng, yêu cầu HS viết số tròn trăm tương ứng với mỗi nhóm hình và từ đó so sánh các số tròn trăm bằng cách đếm số ô vuông.

+ GV làm một số ví dụ cho HS thực hành viết số và so sánh trên bảng con.

+ GV gợi mở để HS đi tới kết luận: Số tròn trăm nào có số trăm lớn hơn thì số đó lớn hơn. Số tròn trăm nào có số trăm bé hơn thì số đó bé hơn. Hai số tròn trăm có cùng số trăm thì bằng nhau.

– Sau đó, GV gắn các nhóm hình vuông lẫn hình chữ nhật biểu diễn các số tròn chục lên bảng, yêu cầu HS viết các số tròn chục tương ứng với mỗi nhóm hình và từ đó so sánh các số tròn chục đã cho.

+ GV cần tạo các số tròn chục theo các trường hợp: Cùng số trăm, khác số chục (chỉ cần so sánh số chục); khác số trăm, cùng số chục (chỉ cần so sánh số trăm). Nói tóm lại, khi so sánh hai số tròn chục, ta so sánh lần lượt số trăm rồi đến số chục.

+ GV lấy một số ví dụ cho HS thực hành viết số và so sánh trên bảng con.

– Cuối cùng, GV cùng HS nhắc lại cách so sánh các số tròn trăm, tròn chục vừa học.

2. Hoạt động

Bài 1: Củng cố kĩ năng quan sát, nhận biết số và so sánh các số tròn trăm.

GV cho HS thực hiện theo mẫu (nếu cần) rồi cho HS viết so sánh đúng vào vở.

Bài 2: Củng cố kĩ năng quan sát, nhận biết số và so sánh các số tròn chục.

Tương tự bài tập 1, dựa vào việc quan sát mô hình các số tròn chục, có thể đếm rồi so sánh, sau đó viết so sánh đúng vào vở.

Bài 3: Củng cố kĩ năng so sánh các số tròn trăm, tròn chục, so sánh một số với tổng (đã học) của hai số tròn chục.

Bài 4: Củng cố kĩ năng viết các số tròn chục theo thứ tự trên tia số, so sánh các số tròn chục.

– Lưu ý: Sau bài tập này, GV có thể đưa thêm kiến thức về so sánh một số tròn chục, tròn trăm với số 1 000 dựa trên tia số.

– Mở rộng: Tương tự câu hỏi ở câu b, GV có thể đặt thêm câu hỏi cho HS, chẳng hạn: "Trong hai bạn Nam và Việt, ảnh thẻ của bạn nào che số lớn hơn, bé hơn?"

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS biết cách so sánh các số tròn trăm, tròn chục; biết sắp xếp các số tròn trăm, tròn chục theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc ngược lại; tìm số bé nhất hoặc lớn nhất trong một nhóm có 4 số.

Bài 1: Củng cố kĩ năng so sánh các số tròn trăm, tròn chục.

– Lưu ý: Với những phép so sánh sai, GV có thể yêu cầu HS sửa lại để được phép so sánh đúng.

– Mở rộng: Bên cạnh việc thay dấu so sánh, GV có thể yêu cầu HS thay đổi một chữ số bất kì để được so sánh đúng.

Bài 2 và 3: Củng cố kĩ năng so sánh và sắp xếp các số tròn chục theo thứ tự từ bé đến lớn (và ngược lại).

GV có thể cho HS viết lại thứ tự các số theo yêu cầu của bài.

Bài 4: Củng cố kĩ năng so sánh và sắp xếp các số tròn chục theo thứ tự từ bé đến lớn. Tuy nhiên, khác với yêu cầu sắp xếp thông thường, yêu cầu đổi chỗ đòi hỏi HS phải phán đoán được các vị trí "sai" và chỉ cần đổi chỗ (hay sắp xếp lại) tại đúng các vị trí đó.

Kết quả: a) Số 730 lớn nhất; b) Đổi hai toa tàu 130 và 730.

Bài 5: Củng cố kĩ năng áp dụng kiến thức về nặng hơn, nhẹ hơn và so sánh các số tròn chục để giải quyết bài toán logic.

– GV gợi ý HS quan sát hình vẽ hai chiếc cân thăng bằng và tìm ra mối quan hệ (so sánh) cân nặng của các bạn gấu. Chẳng hạn:

  + Từ hình thứ nhất ta có gấu xám nhẹ hơn gấu trắng.

  + Từ hình thứ hai ta có gấu trắng nhẹ hơn gấu nâu.

  + Như vậy ta có các bạn gấu theo cân nặng tăng dần là: gấu xám, gấu trắng và gấu nâu.

– Tiếp theo, GV gợi ý HS dựa vào cân nặng của các bạn gấu được cho trong đề bài để tìm cân nặng của mỗi bạn. Ta sẽ tìm được cân nặng của các bạn gấu xám, gấu trắng và gấu nâu lần lượt là 400 kg, 480 kg và 540 kg.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 51 SỐ CÓ BA CHỮ SỐ (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Kiến thức, kĩ năng

– Đọc và viết được các số có ba chữ số.

– Củng cố về cấu tạo số của các số có ba chữ số.

Phát triển năng lực

– Qua hoạt động quan sát, nhận biết hình ảnh đơn vị, chục, trăm, nghìn, HS phát triển năng lực mô hình hoá toán học.

– Qua hoạt động diễn đạt, trả lời câu hỏi (bằng cách nói hoặc viết) mà GV đặt ra sẽ giúp HS phát triển năng lực giao tiếp toán học.

– Qua hoạt động giải các bài tập có tình huống, HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

– Mô hình dạy học số có ba chữ số (ở các bài trước).

– Xúc xắc, vật đánh dấu (để chơi trò chơi trong tiết 3).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

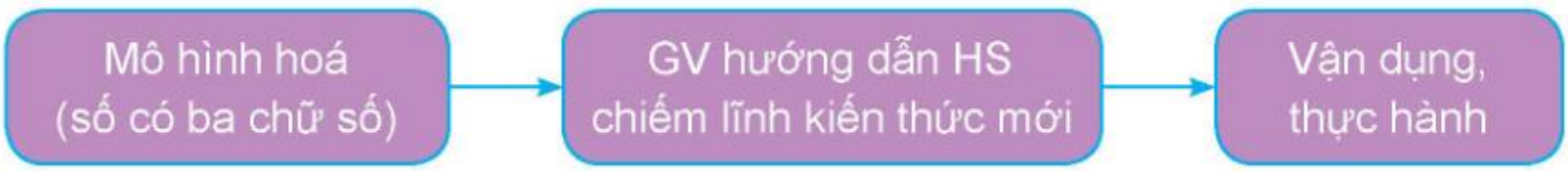
Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Số có ba chữ số

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS đọc và viết thành thạo các số có ba chữ số; củng cố về cấu tạo số và thứ tự của các số có ba chữ số.

1. Khám phá

– Cách tiếp cận:



– GV lần lượt gắn một số nhóm hình vuông to, hình chữ nhật, hình vuông nhỏ lên bảng, cho HS lần lượt đếm số hình vuông to, hình chữ nhật, hình vuông nhỏ trong nhóm để xác định xem số đó gồm mấy trăm, mấy chục, mấy đơn vị, rồi hướng dẫn HS viết số và đọc số tương ứng.

– Tiếp theo, GV hướng dẫn HS phân tích cấu tạo số của một số có ba chữ số. Ví dụ: 465 là số gồm "4 trăm, 6 chục, 5 đơn vị", đọc là: "Bốn trăm sáu mươi lăm".

2. Hoạt động

Bài 1 và 3: Củng cố kĩ năng đọc, viết các số có ba chữ số.

– HS dựa vào cách đọc để tìm đúng số theo yêu cầu.

– GV có thể in thành phiếu hoặc phóng to nội dung bài tập rồi cho HS nối theo mẫu.

Bài 2: Củng cố kĩ năng sắp xếp các số trên tia số.

HS dựa vào thứ tự các số để tìm đúng số thích hợp với ô có dấu "?".

Bài 4: Củng cố kĩ năng đọc, viết số theo cấu tạo số.

Mở rộng: GV cùng HS có thể thực hành thêm một số ví dụ tương tự hoặc có thể củng cố kĩ năng phân tích một số theo cấu tạo số của nó (chiều ngược lại của bài toán).

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS đọc và viết thành thạo các số có ba chữ số; củng cố về cấu tạo số của các số có ba chữ số.

Trước khi bắt đầu tiết học, GV có thể cho HS dùng bảng con, ghi một số có ba chữ số tuỳ ý, phân tích cấu tạo số của nó và ghi cách đọc số đó.

Bài 1: Củng cố kĩ năng viết số có ba chữ số từ cấu tạo của số đó.

– GV cho HS quan sát mẫu (câu a), nhận ra số cần tìm ở chiếc vợt của mỗi bạn gấu được cấu tạo từ các thành phần ghi ở các hũ mật.

– GV cho HS hoàn thiện các câu còn lại rồi chữa bài.

Bài 2: Củng cố kĩ năng đọc, viết số có ba chữ số.

– HS quan sát được mỗi con ong được nối với tổ ong ghi cách đọc số ở bóng nói của con ong đó.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Bài 3: Củng cố kĩ năng đọc, viết số có ba chữ số.

Bằng việc quan sát cách đọc mỗi số được ghi trên các thanh gỗ, liên hệ với "cách đọc" được ghi lên thùng sơn tương ứng, HS có thể xác định được màu sơn mỗi thanh gỗ của hàng rào đó.

Bài 4: Củng cố kĩ năng nhận biết số liền trước, số liền sau của một số.

Kết quả câu c cho biết số 1 000 là số liền sau của số 999, đây là tiền đề giúp HS so sánh số 1 000 với một số có ba chữ số (hoặc số có một, hai chữ số).

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 3. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS đọc và viết thành thạo các số có ba chữ số; củng cố về cấu tạo số của các số có ba chữ số.

1. Luyện tập

Bài 1: Củng cố kiến thức về nhận biết và so sánh các số tròn trăm, tròn chục; xác định số liền trước, số liền sau của một số; cấu tạo số của số có ba chữ số.

HS cần đọc gợi ý tại mỗi ô và tìm đường đi (có ghi số phù hợp với gợi ý).

Bài 2: Củng cố kĩ năng nhận biết số trăm, số chục, số đơn vị của một số có ba chữ số.

GV có thể hướng dẫn HS dựa vào mẫu để tìm số thích hợp ở mỗi ô có dấu "?".

2. Trò chơi "Bữa tiệc của chim cánh cụt"

- Thông qua hoạt động trò chơi, HS sẽ được củng cố về cấu tạo số của số có ba chữ số.
- GV có thể chuẩn bị những vật đánh dấu (thay thế quân cờ được đề cập trong "cách chơi"), như hình vuông đơn vị, viên tẩy, vo giấy thành viên nhỏ,... để HS chơi theo cặp đôi hoặc nhóm nhỏ (đạt yêu cầu đã nêu).

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 52 VIẾT SỐ THÀNH TỔNG CÁC TRĂM, CHỤC, ĐƠN VỊ (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

Biết cách viết một số có ba chữ số thành tổng các trăm, chục, đơn vị (theo cấu tạo thập phân của nó).

Phát triển năng lực

- Qua hoạt động quan sát, nhận biết hình ảnh đơn vị, chục, trăm, nghìn, HS phát triển năng lực mô hình hoá toán học.
- Qua hoạt động diễn đạt, trả lời câu hỏi (bằng cách nói hoặc viết) mà GV đặt ra sẽ giúp HS phát triển năng lực giao tiếp toán học.
- Qua hoạt động giải các bài tập có tình huống, HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

Mô hình dạy học số có ba chữ số (ở các bài trước).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

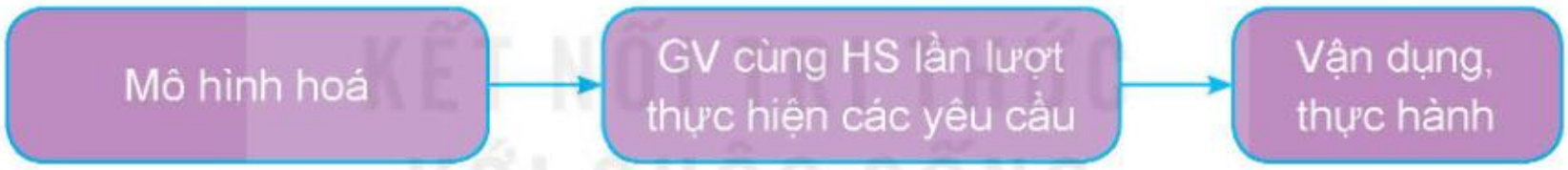
Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Viết số thành tổng các trăm, chục, đơn vị

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS biết cách viết một số có ba chữ số thành tổng các trăm, chục, đơn vị (theo cấu tạo thập phân của nó); vận dụng giải các bài toán có tình huống.

1. Khám phá

- Cách tiếp cận:



- Đầu tiên, GV có thể cùng HS nhắc lại kiến thức đã học ở lớp 1 về việc viết một số có hai chữ số thành tổng các chục và đơn vị theo cấu tạo thập phân của nó.
- Tiếp theo, GV gắn các nhóm hình vuông to, hình chữ nhật, hình vuông nhỏ biểu diễn các số có ba chữ số lên bảng, yêu cầu HS viết cấu tạo số và số có ba chữ số tương ứng, rồi hướng dẫn HS viết số đó thành tổng các trăm, chục, đơn vị.
- GV lấy thêm một số ví dụ cho HS thực hành viết một số có ba chữ số thành tổng các trăm, chục, đơn vị.

2. Hoạt động

Bài 1 và 2: Củng cố kĩ năng viết một số có ba chữ số thành tổng các trăm, chục, đơn vị.

GV lưu ý với HS về trường hợp số có ba chữ số mà số chục hay số đơn vị là 0, ta không cần viết số hạng đó trong tổng. Ví dụ:

$$605 = 600 + 5 \text{ hay } 650 = 600 + 50.$$

Bài 3: Bài tập vận dụng xác định số theo cấu tạo của số.

- Qua hình ảnh số giỏ tương ứng với số trăm, số túi tương ứng với số chục và số hạt dẻ bên ngoài tương ứng với số đơn vị, HS áp dụng kiến thức đã học về cấu tạo của số có ba chữ số và viết một số có ba chữ số thành tổng các trăm, các chục, các đơn vị để giải bài toán.
- Câu a (mẫu): Hôm qua sóc nhặt được 1 giỏ, 3 túi và 2 hạt dẻ,... tương ứng số hạt dẻ sóc nhặt được là 1 trăm, 3 chục và 2 đơn vị. Vậy hôm qua sóc nhặt được 132 hạt dẻ (dựa vào cấu tạo số của số 132).
- Câu b: Tương tự, hôm nay sóc nhặt được 213 hạt.
- Câu c: Số 310 có số trăm là 3, số chục là 1, số đơn vị là 0 nên ngày mai sóc cần 3 giỏ, 1 túi để cất giữ hết số hạt dẻ.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS biết cách viết một số có ba chữ số thành tổng các trăm, chục, đơn vị (theo cấu tạo thập phân của nó).

Bài 1: Củng cố kĩ năng đọc, viết số có ba chữ số dựa vào cấu tạo thập phân của nó.

Thông qua hình ảnh minh hoạ, GV có thể giới thiệu về một số nghề nghiệp cho HS: bác sĩ, lính cứu hoả, bộ đội hải quân, phi hành gia.

Bài 2 và 3: Củng cố kĩ năng viết một số có ba chữ số thành tổng các trăm, chục, đơn vị; vận dụng để thực hiện các yêu cầu của mỗi bài.

GV lưu ý với HS về trường hợp số có ba chữ số mà số chục hay số đơn vị là 0, ta không cần viết số hạng đó trong tổng.

Bài 4: Bài tập vận dụng.

- Qua hình ảnh số hòm tương ứng với số trăm, số túi tương ứng với số chục và số đồng vàng bên ngoài (không tính đồng vàng Rô-bốt đang cầm để chuẩn bị thả vào túi) tương ứng với số đơn vị, HS áp dụng kiến thức đã học về viết một số có ba chữ số thành tổng các trăm, chục, đơn vị để giải quyết bài toán.
- Rô-bốt có 117 đồng vàng, mà 117 = 100 + 10 + 7, như vậy sau khi cất giữ những đồng vàng vào 1 hòm, 1 túi thì Rô-bốt còn 7 đồng bên ngoài.
- Mở rộng: Tuỳ đối tượng HS và điều kiện thời gian, GV có thể đặt thêm một số câu hỏi cho HS. Chẳng hạn: "Nếu Rô-bốt có 235 đồng tiền vàng thì bạn ấy cần mấy cái hòm, mấy cái túi để đựng số tiền vàng đó và còn mấy đồng ở bên ngoài?".

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 53 SO SÁNH CÁC SỐ CÓ BA CHỮ SỐ (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– So sánh được các số có ba chữ số.

– Nắm được thứ tự các số trong phạm vi 1 000.

Phát triển năng lực

– Qua hoạt động quan sát, nhận biết hình ảnh đơn vị, chục, trăm, nghìn, HS phát triển năng lực mô hình hoá toán học.

– Qua hoạt động diễn đạt, trả lời câu hỏi (bằng cách nói hoặc viết) mà GV đặt ra sẽ giúp HS phát triển năng lực giao tiếp toán học.

– Qua hoạt động giải các bài tập có tình huống, HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

Mô hình dạy học số có ba chữ số (ở các bài trước).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

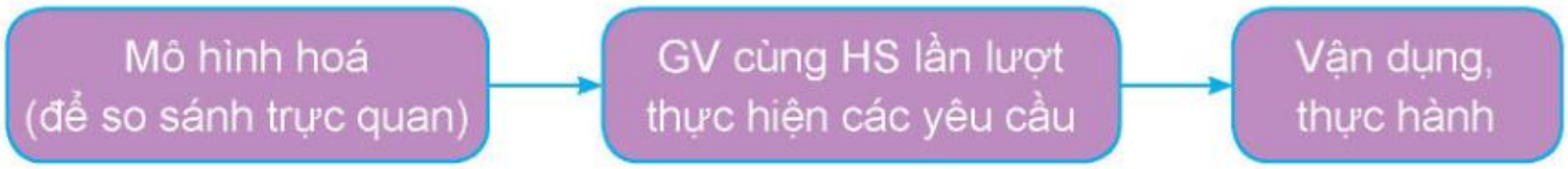
Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. So sánh các số có ba chữ số

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS biết cách so sánh các số có ba chữ số; nắm được thứ tự các số (trong phạm vi 1 000).

1. Khám phá

– Cách tiếp cận:



– Đầu tiên, GV có thể cùng HS nhắc lại kiến thức về việc so sánh các số có hai chữ số, so sánh các số tròn chục, tròn trăm trong phạm vi 1 000.

– Tiếp theo, GV gắn các nhóm hình vuông biểu diễn các số tròn trăm lên bảng, yêu cầu HS viết số có ba chữ số tương ứng với mỗi nhóm hình và từ đó, so sánh các số có ba chữ số bằng cách đếm số ô vuông.

GV lần lượt lấy các ví dụ tương tự như trong SGK, yêu cầu HS nêu cấu tạo số của những số đó rồi lần lượt so sánh số trăm, số chục, số đơn vị để kết luận về phép so sánh của từng cặp số.

– GV cùng HS đi đến quy tắc chung:

+ Đầu tiên, ta so sánh số trăm: Số nào có số trăm lớn hơn thì số đó lớn hơn.

+ Nếu cùng số trăm thì mới xét số chục: Số nào có số chục lớn hơn thì số đó lớn hơn.

+ Nếu cùng số trăm và số chục: Số nào có số đơn vị lớn hơn thì số đó lớn hơn.

2. Hoạt động

Bài 1: Củng cố kĩ năng so sánh các số có ba chữ số.

Yêu cầu HS xác định tính đúng, sai của từng phép so sánh. Với những phép so sánh sai, GV có thể yêu cầu HS sửa lại cho đúng.

Bài 2: Củng cố kĩ năng so sánh các số có ba chữ số.

HS tìm được dấu (>; <; =) thích hợp với ô có dấu "?".

Bài 3: HS áp dụng kiến thức về so sánh các số có ba chữ số để giải quyết bài toán thực tiễn về so sánh chiều cao của một số con vật.

GV có thể giới thiệu thêm kiến thức: Hươu cao cổ được xác định là loài động vật cao nhất thế giới hiện nay.

Bài 4: Củng cố kĩ năng tạo lập số có ba chữ số, so sánh các số có ba chữ số.

Mở rộng: GV có thể yêu cầu HS lập tất cả các số có ba chữ số từ ba tấm thẻ ghi các số: 2, 3 và 5. Cần lưu ý rằng số được lập từ cả ba thẻ số nên các chữ số trong mỗi số lập được phải khác nhau.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS biết cách so sánh các số có ba chữ số; biết sắp xếp các số có ba chữ số theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc ngược lại.

Bài 1: Củng cố kĩ năng so sánh các số có ba chữ số.

Với mỗi phép so sánh, GV có thể yêu cầu HS giải thích tại sao lại chọn lựa dấu so sánh như vậy.

Bài 2: Củng cố kĩ năng so sánh các số có ba chữ số, tìm số lớn nhất, số bé nhất trong một nhóm không quá 4 số.

Dựa vào các số trên các thẻ số mà mỗi chú mèo đeo, HS trả lời được các câu hỏi của bài toán. Chẳng hạn: "Chú mèo A đeo số bé nhất. Chú mèo D đeo số lớn nhất."

Bài 3: Củng cố kĩ năng so sánh và sắp xếp các số có ba chữ số theo thứ tự từ bé đến lớn.

GV cho HS làm bài vào vở rồi chữa bài.

Bài 4: Củng cố kĩ năng so sánh và sắp xếp các số có ba chữ số theo thứ tự từ bé đến lớn.

Đây là một bài toán suy luận logic, có nhiều cách để giải quyết bài toán này. GV có thể cho HS thử chọn, hoặc có thể hướng dẫn HS theo các bước sau (khi chữa bài):

+ Đầu tiên, HS sắp xếp các số ghi trên cửa theo thứ tự từ bé đến lớn.

+ Tiếp theo, dựa vào gợi ý đã cho để xác định xem mỗi bạn đã chọn cánh cửa nào.

184	814	841
Nam	?	Việt

Vậy Nam chọn đến Sao Mộc, Việt chọn đến Sao Hải Vương và Mai chọn đến Sao Thổ.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 54 LUYỆN TẬP CHUNG (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Đọc, viết được các số có ba chữ số.
- Nắm được cấu tạo của số có ba chữ số.
- Viết được số có ba chữ số thành tổng các trăm, chục, đơn vị.
- So sánh được các số có ba chữ số.
- Nắm được thứ tự của các số trong phạm vi 1 000.

Phát triển năng lực

- Qua hoạt động diễn đạt, trả lời câu hỏi (bằng cách nói hoặc viết) mà GV đặt ra sẽ giúp HS phát triển năng lực giao tiếp toán học.
- Qua giải các bài tập có tình huống, HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng học Toán 2.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS nắm được cách đọc, viết số có ba chữ số; so sánh và sắp xếp các số có ba chữ số.

Bài 1: Củng cố kĩ năng đọc, viết số có ba chữ số.

GV cho HS làm bài (tìm số thích hợp với dấu "?" theo mẫu) rồi chữa bài.

Bài 2: Củng cố kĩ năng biểu diễn các số trên tia số, so sánh các số có ba chữ số.

- Bên cạnh việc xác định tính đúng, sai của từng câu, GV có thể yêu cầu HS sửa những câu sai thành câu đúng. Ví dụ câu a có thể sửa thành "Ảnh thẻ của Mai che số bé nhất" hoặc "Ảnh thẻ của Rô-bốt che số lớn nhất".
- Mở rộng, GV có thể hỏi: "Ảnh thẻ của Nam hay của Việt che số bé hơn?".

Bài 3: Củng cố kĩ năng xác định số liền trước, số liền sau của một số.

- HS cần đọc kĩ câu hỏi vì có sự đảo ngữ trong câu hỏi.
- Kết quả: a) 679; b) 1 000; c) 600; d) 799.

Bài 4: Củng cố kĩ năng so sánh các số có ba chữ số.

GV có thể in thành phiếu rồi cho HS tô màu sau đó trả lời các câu hỏi của bài toán.

Bài 5: Củng cố kĩ năng so sánh các số trong phạm vi 1 000.

Các số được gắn lên các giỏ quả. HS có thể liên hệ kết quả so sánh với hình ảnh đầy, vơi của các giỏ quả.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS nắm vững cách so sánh các số có ba chữ số, viết một số có ba chữ số thành tổng các trăm, chục, đơn vị.

Bài 1: Củng cố kĩ năng viết một số có ba chữ số thành tổng các trăm, chục, đơn vị.

GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Bài 2: Củng cố kĩ năng viết một số có ba chữ số thành tổng các trăm, chục, đơn vị và so sánh các số có ba chữ số.

Hình ảnh minh hoạ các số gắn với đồ vật ở mỗi đĩa chính là cấu tạo của số dưới đĩa.

Bài 3: Củng cố kĩ năng so sánh các số có ba chữ số.

- Quan sát hai số được so sánh có cùng số trăm và số đơn vị, vì vậy ta chỉ cần so sánh các số chục của chúng. Để số thứ nhất bé hơn số thứ hai thì số chục của số thứ nhất phải bé hơn số chục của số thứ hai, vậy ta có thể đặt vào đó các thẻ ghi chữ số lớn hơn 6, đó là thẻ số 7, 8 hoặc 9.
- Mở rộng: GV có thể thay dấu "<" trong bài thành dấu "=", hoặc dấu ">" để HS tìm những thẻ số thích hợp đặt vào vị trí dấu "?".

Bài 4: Ôn tập, củng cố về số bé nhất, số lớn nhất có ba chữ số (giống nhau và khác nhau).

- Kết quả: Số bé nhất có ba chữ số là 100;

  Số lớn nhất có ba chữ số khác nhau là 987;

  Số bé nhất có ba chữ số khác nhau là 102.

Bài 5: Củng cố kĩ năng so sánh hai số trong phạm vi 1 000.

- Mỗi khi gặp những ngã rẽ, Mai đều gặp hai số, ta cần so sánh hai số đó, tìm số lớn hơn và đi theo đường có ghi số lớn hơn.
- Mở rộng: "Nếu Mai đi theo con đường ghi số bé hơn tại mỗi ngã rẽ thì sẽ đến nhà Nam. Tìm nhà của Nam.".

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Chủ đề 11 ĐỘ DÀI VÀ ĐƠN VỊ ĐO ĐỘ DÀI. TIỀN VIỆT NAM

Bài 55 ĐỀ-XI-MÉT. MÉT. KI-LÔ-MÉT (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Nhận biết được các đơn vị đo độ dài đề-xi-mét, mét, ki-lô-mét và quan hệ giữa các đơn vị đo độ dài đã học.

– Ước lượng được một số độ dài theo các đơn vị đã học.

Phát triển năng lực

– Thực hiện được việc chuyển đổi và tính toán với các số đo độ dài đã học nhằm phát triển năng lực tư duy.

– Thực hiện được việc ước lượng các số đo trong một số trường hợp đơn giản nhằm phát triển năng lực tư duy và năng lực giao tiếp.

– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn liên quan đến các đơn vị đo độ dài đã học nhằm phát triển năng lực giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

– Bộ đồ dùng học Toán 2.

– Thước mét.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Đề-xi-mét. Mét

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS nhận biết được các đơn vị đo độ dài (đề-xi-mét, mét); thực hiện được việc chuyển đổi và ước lượng các số đo trong một số trường hợp đơn giản.

1. Khám phá

a) Đề-xi-mét

– GV cho HS quan sát hình ảnh thước và bút chì, rồi yêu cầu HS xác định độ dài của

bút chì. Sau câu trả lời của HS, GV cần nhắc lại: "Bút chì dài 10 xăng-ti-mét hay bút chì dài 1 đề-xi-mét".

- GV cần nhấn mạnh các ý sau:

  + Đề-xi-mét là một đơn vị đo độ dài;

  + Đề-xi-mét viết tắt là dm;

  + 1 dm = 10 cm; 10 cm = 1 dm.

- Trong sách đưa ra hình ảnh bạn Mai đang ướm gang tay vừa vặn lên bút chì dài 1 đề-xi-mét để gợi ý cho nhận định: "Gang tay của HS lớp 2 khoảng 1 đề-xi-mét.". Nhận định này giúp ích cho các em trong việc ước lượng sau này. Vì vậy, GV nên chuẩn bị bút chì hay một vật gì đó có độ dài đúng 1 đề-xi-mét, rồi cho HS ướm thử gang tay lên vật đó để dẫn đến nhận định: "Gang tay của em dài khoảng 1 đề-xi-mét.".

b) Mét

- Biểu tượng 1 mét được giới thiệu thông qua hình ảnh 1 sải tay của Việt, 10 đoạn 1 đề-xi-mét (mỗi đoạn bằng 1 gang tay của Mai) kết hợp với chiếc thước 1 m đã chuẩn bị. Vì vậy, GV cần chuẩn bị thước 1 mét có vạch chia (có vạch chia đến từng xăng-ti-mét là tốt nhất) và dài đúng 1 mét để giới thiệu cho HS. GV nên cho HS quan sát trực quan các vạch chia trên thước để HS thấy được rằng: "1 mét bằng 10 đề-xi-mét và bằng 100 xăng-ti-mét.".

- GV cần nhấn mạnh các ý sau:

  + Mét là một đơn vị đo độ dài;

  + Mét viết tắt là m;

  + 1 m = 10 dm; 1 m = 100 cm; 10 dm = 1 m; 100 cm = 1 m.

- Đến phần ước lượng, GV nên cho HS dang sải tay ướm thử vào cây thước 1 mét đã chuẩn bị để dẫn đến nhận định: "Sải tay của em dài khoảng 1 mét.".

- Lưu ý:

  + Gang tay và sải tay của HS không đều nhau, vì vậy GV cũng nên "khéo" chọn HS để gang tay của HS đó không sai lệch nhiều so với 1 đề-xi-mét và sải tay không sai lệch nhiều so với 1 mét.

  + Chữ "khoảng" trong các câu nói "gang tay của em dài khoảng 1 đề-xi-mét" và "sải tay của em dài khoảng 1 mét" rất quan trọng. Chữ "khoảng" thể hiện sự tương đối (gần đúng), một từ các em sẽ phải sử dụng khi ước lượng. Vì vậy, GV nên nhấn mạnh khi nói.

2. Hoạt động

Bài 1: Giúp HS thực hiện việc chuyển đổi giữa các đơn vị đo độ dài.

- Câu a: Chuyển đổi từ đơn vị dài sang đơn vị ngắn hơn (đổi xuôi). Chẳng hạn: Đổi từ đề-xi-mét sang xăng-ti-mét, đổi từ mét sang đề-xi-mét hay đổi từ mét sang xăng-ti-mét.
- Câu b: Chuyển đổi là từ đơn vị ngắn sang đơn vị dài hơn (đổi ngược). Tuy nhiên, sự đổi ngược này cũng mới chỉ dừng lại ở các đơn vị liên tiếp nhau (từ xăng-ti-mét sang đề-xi-mét, từ đề-xi-mét sang mét).
- Lưu ý: Tuỳ khả năng tiếp thu của HS mà GV có thể cân nhắc đưa vào thêm một số ý chuyển đổi từ xăng-ti-mét sang mét.

Bài 2: Giúp HS thực hiện việc ước lượng các số đo trong một số trường hợp đơn giản. Sách đưa ra các chiều dài có ngay trong lớp học là: bàn học, bút chì, phòng học. Các số đo đều là 10 nhưng với ba đơn vị khác nhau là cm, dm và m. Việc nối mẫu bút chì với 10 cm như là nhắc lại ở phần khám phá.

- Kết quả: Bàn học của Mai dài 10 dm; phòng học lớp Mai dài 10 m.
- Lưu ý: GV có thể mở rộng thêm bài tập bằng cách cho HS ước lượng thêm nhiều đồ vật khác có trong lớp.

Bài 3: Giúp HS thực hiện việc ước lượng các số đo trong một số trường hợp đơn giản cũng như thực hiện việc chuyển đổi giữa các đơn vị đo độ dài.

- Tình huống được đưa vào bài tập là bạn Việt sử dụng sải tay đo bảng, với minh hoạ một sải tay của Việt dài bằng một nửa bảng. Mai, Rô-bốt và Nam mỗi bạn nói một câu (bóng nói) và nhiệm vụ của HS là xác định xem bạn nào nói đúng.
- Với bài tập này, yêu cầu HS vừa có khả năng quan sát tranh kết hợp các kiến thức vừa học để giải quyết được yêu cầu của bài tập. Cụ thể:
  + Muốn xác định câu nói của Mai đúng hay sai, HS cần quan sát tranh.
  + Muốn xác định câu nói của Nam và Rô-bốt có đúng hay sai, HS cần vận dụng ước lượng "sải tay của Việt dài khoảng 1 m" và chuyển đổi các đơn vị đo độ dài.
- GV nên hướng dẫn HS xác định các câu nói của các bạn theo thứ tự: Mai, Nam và Rô-bốt.
- Kết quả: Mai và Rô-bốt nói đúng.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Ôn tập, củng cố kiến thức về các đơn vị đo độ dài (đề-xi-mét, mét); ôn tập việc tính toán, chuyển đổi giữa các đơn vị đo độ dài, cũng như so sánh các số đo độ dài.

1. Luyện tập

Bài 1: Giúp HS thực hiện tính toán với các số đo độ dài có cùng đơn vị. Bản chất của việc cộng các số đo độ dài có cùng đơn vị là cộng các số với nhau và kèm theo đơn vị đo. Tuy nhiên, đây là bài tập đầu tiên nên sách đưa ra mẫu.

Bài 2: Giúp HS thực hiện tính toán với các số đo độ dài. Thông qua việc trả lời câu hỏi, HS sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để biểu đạt các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản.

- Tình huống được đưa ra là tính độ dài quãng đường bạn Rô-bốt cần đi từ vị trí đang đứng đến cầu trượt rồi đi tiếp ra bập bênh, khi biết:

  + Khoảng cách từ vị trí Rô-bốt đang đứng đến cầu trượt là 30 m.

  + Khoảng cách từ cầu trượt đến bập bênh là 15 m.

- HS nhận xét được Rô-bốt cần đi quãng đường bằng tổng hai độ dài có trong tranh (từ chỗ Rô-bốt đứng đến chỗ cầu trượt và từ cầu trượt đến chỗ bập bênh).

- GV cho HS thực hiện phép tính: 30 m + 15 m = 45 m, sau đó trả lời được câu hỏi, chẳng hạn: "Rô-bốt cần đi 45 m."

Bài 3: Giúp HS thực hiện việc so sánh và trừ các số đo độ dài.

- Bài tập đưa ra bối cảnh là ba bạn Việt, Nam và Rô-bốt chơi đá cầu. Việc đưa bối cảnh trò chơi đá cầu – một trò chơi phổ biến với các em, giúp bài tập trở nên gần gũi, thân thuộc.

- Để tiếp cận bài tập này, GV có thể đặt một số yêu cầu như: "Kể tên các trò chơi thể thao mà em thích. Các em có thích chơi đá cầu không?". Từ đó, GV dẫn dắt vào bài tập.

- Câu a: GV cho HS so sánh rồi nêu (hoặc viết) câu trả lời (Rô-bốt đá quả cầu bay xa nhất).

- Câu b: GV cho HS giải và trình bày bài giải theo các bước của bài toán có lời văn, chẳng hạn:

Bài giải

Việt đá quả cầu bay xa hơn Nam số mét là:

5 – 4 = 1 (m)

Đáp số: 1 m.

2. Trò chơi "Cầu thang – cầu trượt"

- Mục đích: Giúp HS củng cố kiến thức về thực hiện việc chuyển đổi giữa các đơn vị đo độ dài (đổi xuôi).

- Chuẩn bị: Mỗi nhóm 1 con xúc xắc, mỗi người chơi 1 quân cờ (hoặc vật đại diện cho người chơi).

– GV giải thích kĩ luật chơi, gọi một vài HS chơi thử để cả lớp cùng xem.

Chẳng hạn: Người chơi đầu tiên gieo xúc xắc nhận được mặt trên xúc xắc có 4 chấm thì từ ô xuất phát di chuyển 4 ô, đến ô có "1 dm = ? cm"; người chơi nêu đúng số thích hợp với dấu "?" thì được tạm dừng lại tại ô này. Sau đó đến lượt người khác chơi. Trò chơi kết thúc khi có người về đích.

+ Nếu người chơi nêu sai kết quả tại ô đi đến thì phải trở lại ô xuất phát trước đó. Chẳng hạn xuất phát từ ô "1 dm = ? cm" và đến ô "4 dm = ? cm" mà nêu sai số thì phải quay lại ô "1 dm = ? cm".

+ Nếu người chơi đến ô có chân cầu thang, chẳng hạn ô ghi "1 m = ? dm" thì được lên ô ở đầu cầu thang ghi "5 m = ? dm", nêu "5 m = 50 dm" và tạm dừng lại tại ô này. Còn nếu người chơi đến ô có đỉnh trên của cầu trượt, chẳng hạn ô ghi "5 dm = ? cm" thì bị trượt xuống ô ghi "7 dm = ? cm" ở chân cầu trượt và tạm dừng lại tại ô này.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 3. Ki-lô-mét

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS nhận biết được đơn vị đo độ dài ki-lô-mét; thực hiện được tính toán và ước lượng các số đo đã học trong một số trường hợp đơn giản.

1. Khám phá

– Khác với các đơn vị đo là đề-xi-mét và mét, đơn vị ki-lô-mét (km) không đưa được biểu tượng thật của 1 km vào trang sách. Vì vậy, sách đưa vào tranh vẽ một con đường nhìn từ phía xa cùng với một đoàn tàu chạy song song. Khoảng cách giữa hai cột cây số là biểu tượng cho độ dài 1 km. Hình ảnh đoàn tàu bên cạnh con đường có thể giúp HS tưởng tượng khoảng cách 1 km còn dài hơn cả một đoàn tàu. Khoảng cách 1 km trong thực tế chính là khoảng cách từ một cột cây số đến cột cây số tiếp theo.

– Để tiếp cận khám phá này, GV có thể đặt vấn đề để giới thiệu đơn vị đo độ dài ki-lô-mét. Chẳng hạn: "Để đo những khoảng cách lớn, trong thực tế, người ta thường sử dụng đơn vị đo ki-lô-mét.".

– Tiếp đến, GV có thể cho HS quan sát tranh rồi so sánh chiều dài của đoàn tàu với 1 km (khoảng cách giữa hai cột cây số) để HS bước đầu nắm được biểu tượng 1 km.

– GV cần nhấn mạnh nội dung (như SGK):

+ Ki-lô-mét là một đơn vị đo độ dài;

+ Ki-lô-mét viết tắt là km;

+ 1 km = 1 000 m; 1 000 m = 1 km;

+ Từ một cột cây số đến cột cây số tiếp theo dài 1 km.

– GV có thể giới thiệu để HS biết về cột cây số (một trụ xây ở cạnh đường nhằm chỉ dẫn cho người tham gia giao thông biết được đoạn đường mình đã đi qua hoặc sắp đi qua).

2. Hoạt động

Bài 1: Giúp HS chuyển đổi đơn vị đo độ dài từ ki-lô-mét sang mét và ngược lại; ước lượng khoảng cách thực tế trong một số trường hợp đơn giản.

– Câu a: HS củng cố lại 1 km bằng bao nhiêu mét và bao nhiêu mét bằng 1 km.

– Câu b: Ước lượng khoảng cách từ nhà Mai (nhân vật trong sách) đến trường.

– Lưu ý:

+ Chỉ yêu cầu HS đổi 1 km = 1 000 m và 1 000 m = 1 km.

+ GV có thể yêu cầu HS ước lượng khoảng cách thực tế từ trường học đến một địa điểm nào đó bằng cách gợi ý: "Từ trường học đến địa điểm A khoảng ... km, vậy từ trường học đến địa điểm B khoảng bao nhiêu ki-lô-mét?". Địa điểm A và địa điểm B được nhắc đến trong câu nói trước là địa điểm thực tế, GV chọn lựa dựa vào vị trí của trường mình.

Bài 2: Giúp HS thực hiện việc tính toán với số đo độ dài (km). Qua đó, HS được ôn tập về phép tính cộng, trừ trong phạm vi 100.

Bài 3: Giúp HS thực hiện việc so sánh các số đo độ dài thông qua việc so sánh các số trong phạm vi 1 000.

– Số liệu trong bài là số liệu thực tế độ dài đoạn đường bộ tính từ Hà Nội đến phường Hà Nam, phường Thái Bình, phường Thục Phán và phường Tam Thanh giúp HS biết được một trường hợp khoảng cách trong thực tế cần sử dụng đơn vị đo ki-lô-mét.

– HS so sánh các số đo độ dài với cùng đơn vị (km) rồi trả lời các câu hỏi.

– Kết quả:

a) Phường Thục Phán (Cao Bằng) xa Hà Nội nhất, phường Hà Nam (Ninh Bình) gần Hà Nội nhất;

b) Các địa phương: phường Thái Bình (Hưng Yên), phường Thục Phán (Cao Bằng), phường Tam Thanh (Lạng Sơn) có đường bộ đến Hà Nội dài hơn 100 km.

– Lưu ý: GV có thể tìm hiểu khoảng cách từ địa phương mình đến Hà Nội, giới thiệu cho HS rồi đặt thêm một số câu hỏi so sánh tương tự.

Bài 4: Yêu cầu HS thực hiện tính toán với số đo độ dài.

- Lấy ý tưởng từ câu chuyện "Cóc kiện Trời", bài tập đưa vào tình huống "Cóc rủ các bạn lên Thiên Đình kiện Trời làm mưa cứu muôn loài". Nhiệm vụ của HS là phải tính quãng đường cóc phải đi để gặp được các bạn đồng hành của mình.
- HS quan sát tranh, tìm phép tính đúng rồi trả lời các câu hỏi của bài toán. Có thể yêu cầu HS giải và trình bày bài giải của bài toán có lời văn (mỗi câu a, b là một bài toán đơn), chẳng hạn:

Bài giải

a) Cóc cần đi số ki-lô-mét để gặp hổ và gấu là:

28 + 36 = 64 (km)

b) Tính từ chỗ gặp cua, cóc cần đi số ki-lô-mét để gặp ong mật và cáo là:

36 + 46 = 82 (km)

Đáp số: a) 64 km; b) 82 km.

- Nếu có điều kiện, GV nên kể vắn tắt câu chuyện để dẫn dắt vào bài tập tự nhiên và hấp dẫn hoặc có thể cho HS nghe kể chuyện hoặc xem video về câu chuyện "Cóc kiện Trời".

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 56 GIỚI THIỆU TIỀN VIỆT NAM (1 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

Nhận biết được các tờ tiền Việt Nam: 100 đồng, 200 đồng, 500 đồng, 1 000 đồng và biết được còn có những tờ tiền Việt Nam khác sẽ được học sau.

Phát triển năng lực

Nhận biết được ý nghĩa của đồng tiền trong các hoạt động hằng ngày như: mua hàng (giá trị nhỏ và mặt hàng gần gũi), bỏ lợn tiết kiệm; bước đầu giáo dục HS về tài chính thông qua giới thiệu đồng tiền và một số ý nghĩa của đồng tiền.

II CHUẨN BỊ

Hình phóng to cả hai mặt các tờ tiền Việt Nam từ 100 đồng đến 1 000 đồng. Tuỳ theo điều kiện, GV có thể phóng to hình ảnh các tờ tiền từ 2 000 đồng đến 500 000 đồng để giới thiệu thêm cho HS.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

1. Khám phá

- GV chiếu hình ảnh từng tờ tiền (100 đồng, 200 đồng, 500 đồng và 1 000 đồng), mỗi đồng tiền có đủ hai mặt và gọi tên theo mệnh giá. Sau đó, GV gọi một số em (hoặc cho cả lớp đồng thanh) đọc lại tên các đồng tiền đó.
- Hiện nay, một số tờ tiền như 100 đồng, 200 đồng HS sẽ ít gặp. GV có thể giới thiệu còn những đồng tiền mà lên lớp trên các em mới được học. Vì thế, mẹ bạn Mai đã nói với bạn ấy là: "Ngoài ra còn một số tờ tiền loại khác nữa Mai nhé!". Nếu có điều kiện, GV nên chuẩn bị hình ảnh các đồng tiền khác để giới thiệu cho HS (giới thiệu hình ảnh và tên tờ tiền thông qua cách đọc của mệnh giá tờ tiền đó).

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS nhận biết được các đồng tiền vừa giới thiệu ở phần khám phá dựa trên hình ảnh trong bức tranh. Đếm và ghi lại số tờ tiền vào bảng (theo mẫu trong SGK).

- GV có thể gọi 1, 2 HS làm mẫu với tờ tiền 100 đồng: Yêu cầu HS tìm tất cả các tờ tiền 100 đồng trong bức tranh rồi đếm và ghi lại số lượng. Sau đó, GV cho HS tự làm bài vào vở hoặc phiếu học tập.
- Tuỳ điều kiện, GV có thể thiết kế bài tập thành dạng bài thực hành với hình ảnh tờ tiền thật (có thể thay đổi các tờ tiền khác và điều chỉnh đề bài tương ứng cho phù hợp).

Bài 2: Yêu cầu HS nhận biết được hình ảnh tờ tiền thông qua tên gọi của tờ tiền.

- GV nêu tình huống: "Bạn Mai và em Mi đi dự hội chợ. Mai mua kẹo hết 1 000 đồng cho mình em Mi.".
- GV có thể thay đổi tình huống trong bài toán để phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.
- Nếu còn thời gian, GV có thể tổ chức cho HS chơi trò chơi, chẳng hạn trò chơi "Đi chợ" như sau:

+ GV chuẩn bị một số đồ vật hoặc đồ chơi để trong một số rổ, có thể không cần dùng đồ vật thật mà cắt những tấm bìa, để tên đồ vật. Kèm với đồ vật là giá của đồ vật đó (giá mỗi đồ vật để là 100 đồng, 200 đồng, 500 đồng hoặc 1 000 đồng.) Mỗi rổ có một bạn bán hàng phụ trách kiểm soát việc trao đồ và nhận tiền đúng giá trị.
+ Cho lớp chơi theo nhóm. Mỗi nhóm được phát một số tờ tiền 100 đồng, 200 đồng, 500 đồng, 1 000 đồng (GV chỉ cần chuẩn bị các thẻ in số tiền của đồng tiền đó).
+ Trong thời gian quy định, mỗi nhóm dùng số tiền mình có để mua càng nhiều đồ càng tốt.
+ Có thể có HS biết dùng hai tờ 200 đồng và một tờ 100 đồng để mua đồ giá 500 đồng. Điều này có thể vượt quá chương trình yêu cầu, nhưng nếu HS đã biết thì chúng ta vẫn chấp nhận.
+ GV có thể hướng dẫn HS xếp hàng để mua đồ.
+ Kết thúc trò chơi, GV đánh giá để tìm ra nhóm mua được nhiều đồ nhất sẽ giành chiến thắng.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 57 THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM ĐO ĐỘ DÀI (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Thực hành cách làm thước dây, qua đó củng cố lại kiến thức về đơn vị đo, dụng cụ đo.

– Biết cách sử dụng thước dây chia vạch đến cm, dm, m để đo những kích thước, khoảng cách không vượt quá số đo trên thước.

– Biết tính kích thước, khoảng cách khi phải đo, chắp nối nhiều lần sử dụng thước kẻ ngắn.

Phát triển năng lực

– HS phát triển năng lực ước lượng độ dài, khoảng cách theo dm và m.

– HS có khả năng cảm nhận và so sánh được quãng đường dài, ngắn hơn (theo đơn vị đo km).

– Qua hoạt động thực hành sử dụng thước để đo, HS phát triển năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán, năng lực giải quyết vấn đề (tình huống đơn giản).

II CHUẨN BỊ

– Dải dây bằng giấy (hoặc vải hoặc nhựa) dài hơn 3 m, thước kẻ 2 dm, thước dây 1 m.

– Phiếu thực hành.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Hoạt động

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS biết cách làm thước dây chia theo m và dm; HS biết đưa ra con số ước lượng kích thước, khoảng cách và đo lại để kiểm tra.

Bài 1: Yêu cầu HS làm thước dây theo nhóm. GV tổ chức hoạt động làm thước dây như sau:

– GV hướng dẫn cách làm thước dây (như SGK).

– GV chia nhóm thực hành, mỗi nhóm nên có không quá 4 HS.

– Các nhóm thực hành làm thước dây, GV giám sát quá trình thực hành.

– GV đánh giá kết quả của các nhóm, nếu số nhóm đông thì GV có thể cho các nhóm kiểm tra chéo lẫn nhau.

– Nếu thời gian không nhiều, GV có thể cho HS làm thước 2 m thay vì 3 m như trong yêu cầu để bài. Nếu số lượng HS quá đông, GV có thể sắp xếp các nhóm trưởng ngồi ở bàn đầu để hướng dẫn cách làm rồi sau đó quay về dẫn dắt nhóm.

Bài 2: Yêu cầu HS làm việc theo nhóm, thực hiện hai công việc là ước lượng và đo độ dài các vật trong lớp theo yêu cầu chính xác đến dm.

– GV hướng dẫn ước lượng, đo kích thước một số vật bằng thước dây, chẳng hạn đo độ dài bảng lớp.

– GV chia nhóm thực hành, mỗi nhóm có khoảng 2 – 4 HS.

– Các nhóm thực hành đo và ước lượng, GV giám sát quá trình thực hành.

– GV đánh giá kết quả thực hành các nhóm.

Bài 3:

– GV tổ chức thực hành ngoài trời. Với câu a, yêu cầu ước lượng về chiều rộng cổng trường (có yêu cầu đo lại bằng thước dây ở câu b), chiều cao toà nhà, GV cần thu thập số liệu kích thước trước. GV có thể thay bằng các yêu cầu khác cho phù hợp với điều kiện thực tế lớp học.

– Nếu ở địa phương không có toà nhà mà chỉ có lớp học, GV có thể cho HS ước lượng chiều cao của ngôi nhà có lớp học đó.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học, đánh giá tiết thực hành (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học). GV yêu cầu HS chuẩn bị cho tiết học tiếp theo: "Tìm hiểu xem quãng đường từ nhà em đến trường dài bao nhiêu ki-lô-mét?".

Tiết 2. Hoạt động

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Biết đo độ dài của đồ vật bằng cách gộp nhiều lần độ dài của thước kẻ.

Bài 1:

– Câu a: Yêu cầu HS quan sát tranh, hiểu nội dung trong mỗi bóng nói rồi tìm số thích hợp với ô có dấu "?".

– Câu b: Dựa vào minh hoạ các hoạt động đo độ dài bằng thước kẻ ở câu a, GV hướng dẫn HS thực hiện ước lượng rồi đo theo yêu cầu của đề bài rồi ghi lại kết quả vào phiếu thực hành (như SGK).

Bài 2: GV cho HS làm việc theo nhóm, các em ghi câu trả lời vào một phiếu thực hành gồm tên và độ dài quãng đường từ nhà đến trường (đã chuẩn bị ở nhà). Mỗi nhóm tìm ra 2 HS xa và gần trường nhất và đánh dấu trong phiếu. Có thể xảy ra trường hợp nhiều hơn một HS cùng xa (gần) trường nhất trong mỗi nhóm.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học đánh giá tiết thực hành (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 58 LUYỆN TẬP CHUNG (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Củng cố biểu tượng đơn vị đo độ dài dm, m, km.

– Củng cố kĩ năng chuyển đổi giữa các đơn vị đo độ dài đã học.

– Củng cố kĩ năng thực hiện phép tính cộng và trừ các số đo với đơn vị đo độ dài đã học.

– Củng cố kĩ năng so sánh độ dài, chiều cao, khoảng cách theo các đơn vị đo độ dài đã học.

Phát triển năng lực

– Hiểu và vận dụng giải toán đối với các mô hình toán học liên quan đến độ dài.

– Ứng dụng tính độ dài, khoảng cách trong các bài toán thực tế.

II CHUẨN BỊ

– Sách Toán 2.

– Nên có hình phóng to bài tập 2 và 3 tiết 1; bài tập 2, 3, 4 và 5 tiết 2.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố kĩ năng chuyển đổi, cộng và trừ các số đo với đơn vị đo (cùng loại); áp dụng tính độ dài đường gấp khúc trong bài toán thực tế.

Bài 1: Yêu cầu HS đổi đơn vị đo qua lại giữa dm và cm, m và dm, m và cm.

Bài 2: Yêu cầu HS quan sát tranh rồi tìm số thích hợp với mỗi ô có dấu "?" ở đề bài.

– Câu a: GV có thể gợi ý HS đếm số khoảng trống (mỗi khoảng trống nằm giữa hai cọc liên tiếp) của đoạn AB. Biết mỗi khoảng trống là 1 m, từ đó tìm ra chiều dài đoạn AB (9 m).

– Câu b: Tương tự câu a, GV có thể gợi ý HS đếm số khoảng trống trên đường gấp khúc ABCD (21 m).

Bài 3: Bài toán dựa trên cách đánh dấu vạch đo, số đo trên thước rồi tìm số thích hợp với ô có dấu "?" ở đề bài.

GV có thể mở rộng: Thực tế ở vị trí A, thay vì ghi "10 dm" thì người ta sẽ ghi "1 m".

Bài 4: Yêu cầu HS giải và trình bày bài giải bài toán có lời văn, chẳng hạn:

Bài giải

Trạm dừng nghỉ còn cách điểm tham quan số ki-lô-mét là:

50 – 25 = 25 (km)

Đáp số: 25 km.

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố kĩ năng chuyển đổi giữa các đơn vị đo độ dài đã học; thực hiện phép cộng có cùng đơn vị đo độ dài; áp dụng tính độ dài đường gấp khúc trong bài toán thực tế; củng cố kĩ năng so sánh, sắp xếp các số đo độ dài đã học.

Bài 1: Củng cố đổi đơn vị đo qua lại giữa dm và cm; m và dm; m và cm; km và m.

GV cho HS tự làm bài rồi chữa bài.

Bài 2: Yêu cầu HS ghi phép tính rồi tính, chẳng hạn: 18 m + 35 m + 18 m = 71 m. Sau đó nêu câu trả lời, chẳng hạn: "Vườn hoa đã được làm 71 m hàng rào".

Lưu ý: Để tăng tính thực tiễn, GV có thể đặt câu hỏi: "Tại sao phải rào vườn hoa?". Ngoài ra, GV có thể giải thích do một mặt của vườn hoa giáp với sông nên có thể không cần rào mặt này.

Bài 3: Yêu cầu HS quan sát tranh, so sánh số đo độ dài để trả lời.

Để minh hoạ, GV có thể kẻ thêm các đoạn kẻ đậm (hoặc tô màu khác với màu đường kẻ trong bài) nối vị trí chim hải âu với các con tàu.

Bài 4: Yêu cầu lựa chọn thùng hàng theo chiều dài để xếp lên mỗi xe phù hợp.

- GV có thể gợi ý chiều dài thùng hàng không vượt quá chiều dài chỗ xếp thùng hàng của xe tải nhằm đảm bảo an toàn và thuận tiện.
- Bài tập này có thể cho làm theo cặp hoặc nhóm 3 HS.

Bài 5: Yêu cầu HS tính toán với số đo có đơn vị mét.

- HS dựa vào đề bài và tranh vẽ, tìm phép tính thích hợp (99 m – 54 m = 45 m) rồi nêu được số thích hợp (45) với ô có dấu "?".
- GV gợi ý: Số đo cần tìm chính là số đo (theo đơn vị mét) của đoạn thẳng BC. Ta đã biết số đo của AC và AB.
- Hình vẽ trong bài mô phỏng theo hình ảnh cầu Hàm Rồng (ở Thanh Hoá), tuy nhiên vì lí do sư phạm, chiều dài cây cầu trong đề bài đã được điều chỉnh (khác với thực tế) để HS thực hiện tính toán trong phạm vi kiến thức đã học.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Chủ đề 12 PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 1 000

Bài 59 PHÉP CỘNG (không nhớ) TRONG PHẠM VI 1 000 (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– HS thực hiện được phép cộng (không nhớ) số có ba chữ số với số có ba, hai hoặc một chữ số (trong phạm vi 1 000):

+ Đặt tính theo cột dọc;

+ Từ phải qua trái, lần lượt cộng hai số đơn vị, hai số chục và hai số trăm.

– Giải được các bài toán thực tế liên quan đến phép cộng trong phạm vi đã học.

Phát triển năng lực

Thông qua hoạt động khám phá, phát hiện tình huống, nêu bài toán và cách giải, HS phát triển năng lực giao tiếp, năng lực giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

– Bộ thẻ (ô vuông) biểu diễn 100 đơn vị, 10 đơn vị và các đơn vị lẻ.

– Nếu có điều kiện, GV nên chuẩn bị hình phóng to phần khám phá, bài 3 tiết 1, bài 2 và bài 5 tiết 2.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Phép cộng (không nhớ) trong phạm vi 1 000

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Giới thiệu và hướng dẫn thực hiện kĩ thuật đặt tính rồi tính phép cộng (không nhớ) hai số có ba chữ số; vận dụng vào bài toán có lời văn, kết hợp phép tính với so sánh số.

1. Khám phá

– Cách tiếp cận:



– GV cho HS quan sát tranh và dẫn dắt câu chuyện: "Bạn Mai và bạn Nam cho Rô-bốt mượn hai tập sách Du hành vũ trụ. Bạn Rô-bốt không biết mình sẽ đọc bao nhiêu trang sách.". GV có thể gọi hai HS đọc lời thoại của bạn Mai và Nam.

– GV đặt câu hỏi cho HS, chẳng hạn: "Bài toán cho biết gì, hỏi gì?" hoặc "Cuốn sách của Mai có bao nhiêu trang? Cuốn sách của Nam có bao nhiêu trang?" hoặc "Muốn biết cả hai tập sách có bao nhiêu trang thì bạn Rô-bốt làm phép tính gì?". GV tóm tắt lại dữ kiện và giả thiết của bài toán. Từ đó dẫn dắt đến phép cộng "264 + 312".

– GV sử dụng bộ thẻ biểu diễn 100 đơn vị, 10 đơn vị và các đơn vị lẻ để giải thích cấu tạo của các số 264, 312. Chẳng hạn: "264 gồm 2 trăm, 6 chục và 4 đơn vị". Đến phép cộng, GV giải thích thứ tự thực hiện như sau: Từ phải qua trái, gộp các đơn vị, rồi đến gộp các chục, rồi đến gộp các trăm. Chẳng hạn: "Gộp 4 đơn vị với 2 đơn vị được 6 đơn vị, viết số 6 ở hàng đơn vị của kết quả". GV kết luận kết quả phép cộng là 576. Cuối cùng, GV nêu câu trả lời, chẳng hạn: "Cả hai tập có 576 trang.".

– GV hướng dẫn kĩ thuật đặt tính rồi tính phép cộng (không nhớ) hai số có ba chữ số như trong SGK.

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS thực hiện được kĩ thuật tính phép cộng (không nhớ) số có ba chữ số với số có ba hoặc hai chữ số.

HS vận dụng trực tiếp kĩ thuật tính ở phần khám phá.

Bài 2: Yêu cầu HS đặt phép tính theo cột dọc rồi thực hiện kĩ thuật tính phép cộng không nhớ số có ba chữ số với số có ba, hai hoặc một chữ số.

Lưu ý: Khi đặt tính, các số đơn vị (tương ứng số chục, số trăm) đặt thẳng nhau theo cột dọc.

Bài 3: Yêu cầu HS đọc đề bài và quan sát tranh rồi tìm số thích hợp với ô có dấu "?".

– GV có thể giới thiệu câu chuyện: "Bốn người bạn gồm có hai bạn mèo và hai bạn hà mã đi tìm kho báu ở biển khơi. Các bạn lái hai chiếc tàu. Đến vùng biển nọ, họ vớt được những chiếc hòm đựng ngọc trai.".

– Câu a: Yêu cầu HS xác định thuyền của mèo vớt được hai hòm nào dựa vào đường nối từ mỗi chiếc hòm tới thuyền. Yêu cầu HS thực hiện phép cộng hai số vừa tìm được (ở hòm) để tìm ra số thích hợp với ô có dấu "?".

Kết quả: Thuyền của mèo vớt được tất cả 478 viên ngọc trai.

– Câu b: Tương tự câu a.

Kết quả: Thuyền của hà mã vớt được 457 viên ngọc trai.

– Tuỳ trình độ HS, GV có thể đặt thêm câu hỏi: "Thuyền nào vớt được nhiều ngọc trai hơn?".

– GV có thể giới thiệu thêm về tranh minh hoạ của bài toán, chẳng hạn: "Mô tả ba tầng biển sâu. Ở tầng bề mặt là nơi sinh sống của rùa và sao biển. Tầng giữa là cá nhà táng và bạch tuộc. Ở tầng sâu nhất là nơi sinh sống của cá đèn.".

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố kĩ thuật đặt tính rồi tính phép cộng (không nhớ) trong phạm vi 1 000; vận dụng vào các phép tính cộng với đơn vị dung tích (*l*), khối lượng (kg) và độ dài (m).

Bài 1: Yêu cầu HS đặt tính rồi tính.

GV cho HS tự làm bài rồi chữa bài.

Bài 2: Yêu cầu HS thực hiện các phép tính ghi trên các thùng hàng trước. Sau đó, yêu cầu HS ghép cặp thùng hàng với cần cẩu khớp theo hai dấu hiệu: kết quả phép tính và đơn vị đo.

Lưu ý: Những cần cẩu minh hoạ trong hình là cần cẩu tháp chuyên dùng để cẩu hàng hoá ở các bến cảng.

Bài 3: Yêu cầu HS giải và trình bày bài giải bài toán có lời văn, chẳng hạn:

Bài giải

Số ki-lô-gam cân nặng của hổ con là:

$107 + 32 = 139$ (kg)

Đáp số: 139 kg.

Lưu ý: Trong thực tế, khi trưởng thành hổ thường to và nặng hơn sư tử. Hổ đực có thể nặng đến 300 kg, còn sư tử đực có thể nặng đến 225 kg. Trong tranh cũng minh hoạ một chú rùa cạn rất lớn, đó là loài rùa Galapagos. Loài rùa này có thể nặng (kỉ lục) là 417 kg và sống rất thọ (kỉ lục là một chú rùa sống đến 255 tuổi).

Bài 4: Yêu cầu HS giải và trình bày bài giải bài toán có lời văn, chẳng hạn:

Bài giải

Số cây hoa hồng trắng có là:

$424 + 120 = 544$ (cây)

Đáp số: 544 cây hoa hồng trắng.

Sau khi tìm được số cây hoa hồng trắng, tuỳ điều kiện, GV có thể đặt thêm câu hỏi cho HS, chẳng hạn: "Trong vườn có tất cả bao nhiêu cây hoa hồng?".

Bài 5:

– Câu a: HS đọc đề bài, xem tranh và xác định đâu là dòng nước chảy dưới cây cầu, đâu là dòng nước chảy qua bãi đá.

Yêu cầu HS viết phép cộng rồi tính, sau đó tìm số thích hợp với mỗi ô có dấu "?". Chẳng hạn:

• 778 + 211 = 989

Dòng nước chảy dưới cây cầu dài 989 m.

• 481 + 513 = 994

Dòng nước chảy qua bãi đá dài 994 m.

– Câu b: HS so sánh các quãng đường và tìm ra dòng nước ngắn nhất để về tổ của hải li.

Lưu ý: GV có thể kết nối bối cảnh bài 3, 4 và 5 thành câu chuyện đi thăm khu vườn thượng uyển của nhà vua và hoàng hậu. Trong đó, bài 3 là khu rừng nơi sinh sống của nhiều loài động vật, bài 4 là vườn hoa và bài 5 là nơi sinh sống của hải li.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 60 PHÉP CỘNG (có nhớ) TRONG PHẠM VI 1 000 (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– HS thực hiện được phép cộng (có nhớ) trong phạm vi 1 000:

+ Đặt tính theo cột dọc;

+ Từ phải qua trái, cộng hai số đơn vị, hai số chục và hai số trăm với hai tình huống: nhớ 1 từ cột đơn vị sang cột chục hoặc nhớ 1 từ cột chục sang cột trăm.

– Giải được các bài toán thực tế liên quan đến phép cộng trong phạm vi đã học.

Phát triển năng lực

Thông qua hoạt động khám phá, phát hiện tình huống, nêu bài toán và cách giải, HS phát triển năng lực giao tiếp, năng lực giải quyết vấn đề.

II CHUẨN BỊ

– Bộ thẻ (ô vuông) biểu diễn 100 đơn vị, 10 đơn vị và số đơn vị lẻ.

– Nên chuẩn bị hình phóng to phần khám phá; bài 3 tiết 1, bài 5 tiết 2, bài 4 và bài 5 tiết 3.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Phép cộng (có nhớ) trong phạm vi 1 000

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Giới thiệu và hướng dẫn thực hiện kĩ thuật đặt tính rồi tính phép cộng hai số có ba chữ số (có nhớ 1 chục); vận dụng vào bài toán có lời văn.

1. Khám phá

– Cách tiếp cận:



– GV cho HS quan sát tranh và dẫn dắt câu chuyện, chẳng hạn: "Nhà sóc phải dự trữ hạt thông cho mùa đông sắp đến. Nhà sóc có sóc mẹ, sóc bố, sóc anh và sóc em." GV có thể cho HS đọc lời thoại của các nhân vật.

– GV giúp HS tìm hiểu, phân tích bài toán (cho biết gì, hỏi gì?), từ đó dẫn đến phép cộng "346 + 229".

– GV sử dụng bộ thẻ biểu diễn 100 đơn vị, 10 đơn vị và các đơn vị lẻ để giải thích cấu tạo của các số 346, 229. Đến phép cộng, GV hướng dẫn kĩ thuật đặt tính rồi tính (theo SGK) phép cộng (có nhớ 1 chục) số có ba chữ số với số có ba chữ số. Cuối cùng, GV nêu câu trả lời của bài toán.

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS thực hiện được kĩ thuật tính phép cộng (có nhớ 1 chục) số có ba chữ số với số có ba hoặc hai chữ số.

Bài 2: Yêu cầu HS đặt phép tính theo cột dọc rồi thực hiện kĩ thuật tính phép cộng (có nhớ 1 chục) số có ba chữ số với số có ba hoặc hai chữ số.

Bài 3: Yêu cầu HS giải và trình bày bài giải bài toán có lời văn, chẳng hạn:

Bài giải

Số chấm màu Rô-bốt đã vẽ là:

709 + 289 = 998 (chấm)

Đáp số: 998 chấm màu.

– Bài này sử dụng ví dụ về dùng chấm màu để vẽ tranh. Tỉ lệ số chấm màu xanh và màu đỏ gần bằng tỉ lệ diện tích phần đại dương và đất liền của Trái Đất. GV có thể lấy thêm một số hình ảnh minh hoạ tranh vẽ bằng chấm màu để thêm sinh động.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố và hoàn thiện kĩ năng đặt tính rồi tính phép cộng (thêm trường hợp có nhớ 1 trăm) các số có ba chữ số trong phạm vi 1 000. HS thực hiện được phép cộng nhẩm số tròn trăm ra kết quả là 1 000; áp dụng phép cộng có nhớ vào bài toán có lời văn.

Bài 1: GV hướng dẫn HS thực hiện kĩ thuật tính phép cộng (có nhớ 1 trăm) theo mẫu. Sau đó cho HS thực hành làm các câu a và b rồi chữa bài.

Bài 2: Yêu cầu HS đặt tính rồi tính.

GV cho HS tự làm bài rồi chữa bài.

Bài 3: GV hướng dẫn HS tính nhẩm theo mẫu. Đối với phép cộng: "300 + 700" thì nhẩm là "3 trăm cộng 7 trăm", coi "trăm" là đơn vị, sẽ được "10 trăm". Mà "10 trăm là 1 000", do đó "300 + 700 = 1 000". Yêu cầu HS tính nhẩm tương tự với các phép tính còn lại.

Bài 4: Yêu cầu HS giải và trình bày bài giải bài toán có lời văn. Chẳng hạn:

Bài giải

Ngày thứ hai đàn sếu bay được số ki-lô-mét là:

248 + 70 = 318 (km)

Đáp số: 318 km.

GV có thể giới thiệu: Vào mùa xuân, đàn sếu di cư có thể bay được đến 650 km trong 8 đến 10 giờ.

Bài 5: Yêu cầu HS thực hiện từng phép tính trên các bóng đèn, sau đó tìm bóng đèn ra kết quả có cách đọc giống với cách đọc ghi trên nguồn điện (ở đây là ắc-quy).

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 3. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố kĩ năng thực hiện phép cộng trong phạm vi 1 000; áp dụng tính trong trường hợp có hai dấu phép tính cộng, trừ; giải và trình bày bài giải bài toán có lời văn.

Bài 1: Yêu cầu HS đặt phép tính theo cột dọc rồi thực hiện kĩ thuật tính phép cộng (có nhớ) trong phạm vi 1 000.

Bài 2: Yêu cầu HS giải và trình bày bài giải bài toán có lời văn, chẳng hạn:

Bài giải

Toà nhà B cao số mét là:

336 + 129 = 465 (m)

Đáp số: 465 m.

Bài 3: HS thực hiện phép tính có hai dấu phép tính cộng, trừ. Đây là các phép cộng và trừ ra kết quả tròn chục nên HS có thể tính nhẩm.

Lưu ý: Thực hiện tính lần lượt từ trái sang phải.

Bài 4: Yêu cầu HS quan sát tranh và nêu các dữ kiện (lượng nước ở mỗi bể). Yêu cầu HS viết phép tính và thực hiện: 240 + 320 = 560. Sau đó trả lời câu hỏi của bài toán, chẳng hạn: "Sau khi các bể đầy nước, tổng lượng nước ở hai bể là 560 *l*.".

Dựa vào tranh và hiểu biết của HS, GV có thể cho HS dự đoán xem bể nào đầy nước trước tính từ lúc bác cá sấu mở vòi nước.

Bài 5: GV minh hoạ từng bước đi của rô-bốt Tíc-tốc theo dãy lệnh. Ở câu a làm mẫu với lệnh "↑→."

- Tuỳ điều kiện, GV có thể đặt thêm câu hỏi, chẳng hạn: "Từ vị trí xuất phát để đến số 46, Tíc-tốc có thể đi theo dãy lệnh nào?". Câu hỏi này có nhiều đáp án.
- Giới thiệu thêm với GV: Các số trong bảng thực chất là một ma phương bậc 4 có nghĩa là nếu cộng các số theo hàng dọc, hàng ngang, đường chéo thì được cùng một kết quả. Rô-bốt Tíc-tốc là một nhân vật trong truyện "Phù thuỷ xứ OZ" của L. Frank Baum. Đây là một bài toán minh hoạ cho khái niệm lập trình. Một chương trình lập trình chủ yếu gồm các dòng mã lệnh, mỗi mã lệnh nêu ra một yêu cầu cụ thể để máy tính thực hiện. Các mã lệnh ←, →, ↑, ↓ có thể hiểu là các mã lệnh lập trình đơn giản.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 61 PHÉP TRỪ (không nhớ) TRONG PHẠM VI 1 000 (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Thực hiện được phép trừ (không nhớ) trong phạm vi 1 000.

– Thực hiện được việc tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính cộng, trừ (theo thứ tự từ trái sang phải) trong phạm vi các số và phép tính đã học.

– Nhận biết được ý nghĩa thực tiễn của phép trừ thông qua tranh ảnh, hình vẽ hoặc tình huống thực tiễn.

– Giải quyết được một số vấn đề gắn với việc giải các bài tập có một bước tính (trong phạm vi các số và phép tính đã học) liên quan đến ý nghĩa thực tiễn của phép tính (bài tập về bớt một số đơn vị, bài tập về nhiều hơn, ít hơn một số đơn vị).

Phát triển năng lực

– Thực hiện được thao tác tư duy ở mức độ đơn giản.

– Nêu và trả lời được câu hỏi khi lập luận, giải quyết các bài toán có lời văn nhằm phát triển năng lực giao tiếp.

– Lựa chọn được phép tính để giải quyết được các bài tập có một bước tính nhằm phát triển năng lực giải quyết vấn đề.

– Sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để biểu đạt các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản nhằm phát triển năng lực giao tiếp.

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng học Toán 2.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Phép trừ (không nhớ) trong phạm vi 1 000

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS biết cách thực hiện phép trừ (không nhớ) trong phạm vi 1 000 và vận dụng thực hành trực tiếp các kiến thức đó.

1. Khám phá

– Lấy bối cảnh các bạn là Nam, Việt và Mai đang nói chuyện với nhau về khoảng cách từ nơi ở đến quê của các bạn. Câu chuyện được bắt đầu khi Nam khoe: "Quê mình cách đây 254 ki-lô-mét.". GV dẫn dắt ra bài toán và phép trừ như trong SGK.

– Đến phần phép tính, GV hướng dẫn chi tiết kĩ thuật tính từ đó dẫn đến quy tắc tính (theo SGK). GV trình bày quy tắc tính kết hợp thực hiện các thao tác tương ứng trên bảng.

2. Hoạt động

Bài 1 và 2: Nhằm thực hành ngay kiến thức vừa học để thực hiện phép trừ (không nhớ) trong phạm vi 1 000. Tuỳ theo khả năng tiếp thu của HS mà GV có thể hướng dẫn thêm 1, 2 ví dụ nữa. Với bài 2, HS cần đặt đúng phép tính trước khi thực hiện tính.

Bài 3: Giúp HS thực hiện tính nhẩm các số tròn trăm trong phạm vi 1 000 (theo mẫu).

Bài 4: Giúp HS phát triển kĩ năng giải quyết vấn đề gắn với việc giải bài toán lời văn có một bước tính cũng như ôn tập về đơn vị đo khối lượng ki-lô-gam. Dạng bài tập về nhiều hơn, ít hơn quen thuộc được gắn vào tình huống tính sản lượng thóc của những thửa ruộng bậc thang của đồng bào miền núi, thể hiện rõ được quan điểm kết nối tri thức với cuộc sống.

Bài giải

Bác Hùng thu hoạch được số ki-lô-gam thóc nếp là:

580 – 40 = 540 (kg)

Đáp số: 540 kg thóc nếp.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Ôn tập, củng cố kiến thức về phép trừ (không nhớ) trong phạm vi 1 000; ôn tập về so sánh số.

Bài 1: Giúp HS ôn tập về phép trừ (không nhớ) trong phạm vi 1 000.

HS dựa vào kĩ thuật đặt tính để tìm chữ số thích hợp với ô có dấu "?".

Bài 2: Giúp HS ôn tập về thực hiện phép trừ (không nhớ) trong phạm vi 1 000. Thông qua việc trả lời câu hỏi, HS sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để biểu đạt các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản.

- Bài tập được thiết kế theo cách ghi phép tính lên các bông hoa có màu sắc khác nhau và trên mỗi bông hoa có một con bọ rùa. Số chấm trên lưng bọ rùa và màu sắc các bông hoa chính là dấu hiệu để HS tìm ra phép tính, từ đó trả lời các câu hỏi của đề bài. Cách thiết kế như vậy giúp HS thích thú, tò mò hơn trong quá trình làm bài tập, cũng như phát triển năng lực mô hình hoá.
- Kết quả: a) 412; b) Hai bông hoa ghi 678 – 367 và 859 – 548 có kết quả bằng nhau.

Bài 3: Bài tập nhằm giúp HS ôn tập kiến thức về thực hiện phép trừ (không nhớ) trong phạm vi 1 000. Thông qua việc trả lời câu hỏi, HS sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để biểu đạt các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản.

– Bài tập thuộc dạng tìm phép tính với kết quả của phép tính đó. Mỗi phép tính được ghi trên một đám mây, trong khi kết quả của các phép tính đó được ghi trên các chiếc ô. Ô che mưa thích hợp là ô ghi số bằng kết quả của phép tính ở đám mây.

– Để tiếp cận bài tập này, GV có thể mở đầu bằng câu hỏi như: "Chúng ta thường sử dụng vật gì để che nắng, che mưa?" (cái ô). Từ đó, GV dẫn dắt vào bài tập.

Bài 4: Bài tập nhằm giúp HS ôn tập kiến thức về thực hiện phép trừ (không nhớ) trong phạm vi 1 000 cũng như ôn tập kiến thức về so sánh các số trong phạm vi 1 000 và kiến thức về hình khối.

Mỗi hình khối được đặt trên một bên của bập bênh và trên mỗi hình khối có ghi một phép tính. HS sẽ thấy hình khối ghi phép tính có kết quả lớn hơn ở bên bập bênh có vị trí thấp hơn. HS cần tính được kết quả các phép tính ở vế trái trước khi tìm ra chữ số thích hợp với ô có dấu "?" ở vế phải.

Bài 5: Giúp HS phát triển kĩ năng giải quyết vấn đề gắn với việc giải bài toán lời văn có một bước tính. Tình huống được đưa ra là tính số HS nam của một trường tiểu học khi biết tổng số HS và số HS nữ.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Bài giải

Số học sinh nam có là:

465 – 240 = 225 (học sinh)

Đáp số: 225 học sinh nam.

– GV có thể mở rộng bài tập bằng cách đặt thêm câu hỏi: "Số HS nam hay số HS nữ nhiều hơn?". GV lưu ý không đặt thêm câu hỏi: "Nhiều hơn bao nhiêu?", vì phép tính 240 – 225 là dạng phép trừ có nhớ, HS chưa học cách thực hiện dạng phép trừ như vậy.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 3. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Ôn tập, củng cố kiến thức về phép trừ (không nhớ) trong phạm vi 1 000. Đồng thời ôn tập về so sánh số, đơn vị đo độ dài mét, cũng như ôn tập về hình phẳng và vị trí (trong – ngoài).

Bài 1: Giúp HS ôn tập kiến thức về thực hiện phép trừ (không nhớ) trong phạm vi 1 000, cũng như ôn tập kiến thức về so sánh các số trong phạm vi 1 000. Thông qua việc trả lời câu hỏi, HS sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để biểu đạt các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản.

– Các bó cỏ có màu sắc khác nhau và trên mỗi bó cỏ có ghi một phép tính. Dạng bài tập tìm phép tính có kết quả lớn nhất được lồng ghép vào tình huống tìm bó cỏ

trâu sẽ ăn khiến HS thích thú, tò mò hơn trong quá trình làm bài tập, cũng như thể hiện rõ quan điểm kết nối tri thức với cuộc sống.

- Để tiếp cận với bài tập này, trước tiên GV có thể đặt một số câu hỏi: "Người nông dân thường dùng con vật nào để kéo cày? (con trâu). Con trâu ăn gì? (ăn cỏ)". Từ đó GV dẫn dắt vào bài tập.
- Kết quả: Con trâu sẽ ăn bó cỏ ghi 520 – 210.

Bài 2: Giúp HS thực hiện được việc tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính cộng, trừ (theo thứ tự từ trái sang phải) trong phạm vi các số và phép tính đã học.

Với dạng bài tập này, HS có thể thực hiện đặt tính rồi tính. Tuỳ điều kiện, GV có thể khuyến khích HS thực hiện tính nhẩm.

Bài 3: Giúp HS ôn tập kiến thức về so sánh các số trong phạm vi 1 000, ôn tập về vị trí (trong – ngoài), ôn tập về hình phẳng, ôn tập về thực hiện phép trừ (không nhớ) trong phạm vi 1 000.

- Bài tập ở mức vận dụng cao khi đưa ra yêu cầu kép. Để làm được bài tập này, trước tiên HS cần xác định được đâu là hình tròn, đâu là hình vuông. Tiếp đến xác định các số nằm trong hình tròn, từ các số đó tìm ra số lớn nhất (842); xác định các số nằm trong hình vuông, từ các số đó tìm ra số bé nhất (410). Công việc còn lại là tính hiệu của hai số vừa tìm được (842 – 410 = 432).
- Lưu ý:
  + GV có thể mở rộng bài tập bằng cách thay đổi đề bài. Chẳng hạn: "Tìm hiệu của số bé nhất nằm trong hình tròn và số bé nhất nằm ngoài hình tròn. Tìm hiệu của số vừa nằm trong hình tròn, vừa nằm trong hình vuông và số bé nhất nằm trong hình vuông.".
  + Việc mở rộng đề bài xoay quanh vị trí trong – ngoài của các số. Tuy nhiên, GV cần lưu ý rằng phép trừ của câu hỏi mở rộng phải thuộc dạng phép trừ không nhớ.

Bài 4: Ôn tập về so sánh các số trong phạm vi 1 000, ôn tập về thực hiện phép trừ (không nhớ) trong phạm vi 1 000 cũng như ôn tập về đơn vị đo độ dài (mét). Thông qua việc trả lời câu hỏi, HS sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để biểu đạt các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản.

- Bài tập đưa vào số liệu thực tế của bốn cây cầu nổi tiếng ở Việt Nam thể hiện quan điểm kết nối tri thức với cuộc sống. Để bắt đầu bài tập, GV có thể đặt một số yêu cầu: "Làm thế nào để một chiếc ô tô có thể đi từ bờ sông bên này sang bờ sông bên kia? (đi qua cầu)", "Hãy kể tên những cây cầu mà các em biết.". Từ đó GV dẫn dắt vào bài tập một cách tự nhiên hơn.

Bài giải

a) Cầu Bến Thuỷ 2 dài nhất. Cầu Trường Tiền ngắn nhất.

b) Cầu Bãi Cháy dài hơn cầu Trường Tiền số mét là:

$$903 - 403 = 500 \text{ (m)}$$

Đáp số: b) 500 m.

– GV có thể đặt thêm câu hỏi: "Cầu Trường Tiền ngắn hơn cầu Rồng bao nhiêu mét?".

Bài 5: Bài tập nhằm giúp HS ôn tập về số và so sánh số trong phạm vi 1 000, ôn tập về thực hiện phép trừ (không nhớ) trong phạm vi 1 000.

– Tình huống được đưa ra trong bài tập là Mi đang dùng các que tính để xếp thành số 780. Tình huống khiến bài tập trở nên gần gũi và hấp dẫn hơn.

– Bài tập ở mức vận dụng cao khi yêu cầu HS chuyển chỗ 1 que tính để tạo thành số lớn nhất có thể. Ở câu a, GV có thể cho HS dùng que tính xếp thành số 780 như trong sách, sau đó chuyển chỗ 1 que tính theo yêu cầu của đề bài.

– Kết quả: a) Nhấc 1 que tính ở số 8 (để được số 9) rồi xếp vào số 0 (để được số 8). Khi đó số lớn nhất có thể xếp được là 798; b) 798 – 780 = 18.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 62 PHÉP TRỪ (có nhớ) TRONG PHẠM VI 1 000 (4 tiết)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Thực hiện được phép trừ (có nhớ) trong phạm vi 1 000.

– Thực hiện được việc tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính cộng, trừ (theo thứ tự từ trái sang phải) trong phạm vi các số và phép tính đã học.

– Nhận biết được ý nghĩa thực tiễn của phép trừ thông qua tranh ảnh, hình vẽ hoặc tình huống thực tiễn.

– Giải quyết được một số vấn đề gắn với việc giải các bài tập có một bước tính (trong phạm vi các số và phép tính đã học) liên quan đến ý nghĩa thực tiễn của phép tính (bài tập về bớt một số đơn vị, bài tập về nhiều hơn, ít hơn một số đơn vị).

Phát triển năng lực

– Thực hiện được thao tác tư duy ở mức độ đơn giản.

- Nêu và trả lời được câu hỏi khi lập luận, giải quyết các bài toán có lời văn nhằm phát triển năng lực giao tiếp.
- Lựa chọn được phép toán để giải quyết được các bài tập có một bước tính nhằm phát triển năng lực giải quyết vấn đề.
- Sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để biểu đạt các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản nhằm phát triển năng lực giao tiếp.

II CHUẨN BỊ

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Tiết 1. Phép trừ (có nhớ) trong phạm vi 1 000

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS biết cách thực hiện phép trừ (có nhớ) trong phạm vi 1 000 (dạng mượn 1 chục) và vận dụng thực hành trực tiếp các kiến thức đó.

1. Khám phá

- Lấy bối cảnh cuộc nói chuyện giữa ba bạn là Nam, Việt và Mai. Câu chuyện được bắt đầu khi Việt lấy dây thun (hay còn gọi là dây chun hoặc dây cao su) xếp thành hình ngôi sao và khoe mình có 386 dây thun. Tuy nhiên, Nam lại có ít hơn Việt 139 dây thun và Mai có câu hỏi: "Nam ơi, cậu có bao nhiêu dây thun?" dẫn đến sự xuất hiện của phép trừ như trong SGK.
- Bối cảnh câu chuyện rất tự nhiên, giúp HS thích thú khi vào bài học cũng như thể hiện tính nhất quán của các tác giả trong cách tiếp cận. Từ câu chuyện thực tế, dẫn đến sự hình thành phép tính. Cách viết như vậy không chỉ khiến bài học trở nên hấp dẫn hơn mà còn thể hiện được rõ quan điểm kết nối tri thức với cuộc sống.
- GV hướng dẫn chi tiết kĩ thuật tính (như trong SGK) kết hợp thao tác thực hiện phép tính trên bảng.
- Lưu ý: Theo Chương trình môn Toán lớp 2 chỉ yêu cầu HS thực hiện phép trừ có nhớ 1 lần. Trong tiết 1, giới thiệu kĩ thuật đặt tính dọc phép trừ có nhớ dạng mượn 1 chục.

2. Hoạt động

Bài 1 và 2: Nhằm thực hành ngay kiến thức vừa học để thực hiện phép trừ (có nhớ dạng mượn 1 chục) trong phạm vi 1 000. Tuỳ theo khả năng tiếp thu của HS mà GV có

thể chọn hướng dẫn thêm 1, 2 ví dụ nữa. Với bài 2, HS cần đặt đúng phép tính trước khi thực hiện tính.

Bài 3: Giúp HS phát triển kĩ năng giải quyết vấn đề gắn với việc giải bài toán lời văn có một bước tính. Bức tranh minh hoạ cảnh vườn ươm với Mai đang làm công việc lấy cây giống, Rô-bốt đang đẩy xe rùa trong khi Mi nhỏ hơn đang chạy nhảy vui chơi.

GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Bài giải

Số cây giống còn lại là:

456 – 148 = 308 (cây)

Đáp số: 308 cây giống.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Ôn tập, củng cố kiến thức về phép trừ (có nhớ, bổ sung thêm dạng mượn 1 trăm) trong phạm vi 1 000; vận dụng vào giải quyết các bài toán thực tế.

Bài 1: Như là "khám phá" giúp HS thực hiện được phép trừ (có nhớ dạng mượn 1 trăm) trong phạm vi 1 000.

GV hướng dẫn HS thực hiện theo mẫu rồi kiểm tra kết quả.

Bài 2: Củng cố thực hiện phép trừ; tìm hiệu khi biết số bị trừ và số trừ.

Bài 3: Giúp HS ôn tập về thực hiện phép trừ (có nhớ) trong phạm vi 1 000 và ôn tập tính nhẩm các số tròn trăm.

Tình huống bài toán là bạn chuột đưa thư và đang cần tìm địa chỉ cho mỗi bức thư. Mỗi phép tính được ghi vào một bức thư, trong khi kết quả của phép tính là số nhà của các bạn: sóc, chim gõ kiến, chim chích và ong. Dạng bài tập tìm phép tính với kết quả của phép tính đó được thể hiện ở dạng "tìm địa chỉ cho mỗi bức thư" giúp HS tò mò, thích thú hơn trong quá trình làm bài tập. HS cần thực hiện phép tính ghi trên các bức thư, sau đó đối chiếu kết quả với số nhà để tìm địa chỉ cho mỗi bức thư.

Bài 4: Bài tập nhằm giúp HS phát triển kĩ năng giải quyết vấn đề gắn với việc giải bài toán lời văn có một bước tính.

- Bài tập yêu cầu HS tính số người còn làm việc ở công ty vào cuối năm khi biết số người làm việc ở công ty đầu năm và số người nghỉ việc. Thông qua bài tập, HS vận dụng phép tính để giải quyết tình huống trong thực tiễn.
- GV cho HS làm bài rồi chữa bài. Chẳng hạn:

Bài giải

Số người đang làm việc ở công ty vào cuối năm là:

205 – 12 = 193 (người)

Đáp số: 193 người.

Bài 5: Bài tập nhằm giúp HS ôn tập việc thực hiện phép trừ (có nhớ) trong phạm vi 1 000.

- Dạng bài tập tìm đường đi khá quen thuộc, nhưng được thiết kế dưới dạng "Rô-bốt tìm đường đến kho báu" nhằm giúp HS thích thú, tò mò hơn trong quá trình làm bài tập. Sách đưa ra một bản đồ với nhiều con đường khác nhau. Nhiệm vụ của HS là tính kết quả của các phép tính được ghi trên bản đồ, sau đó dựa vào thứ tự các số trên chỉ dẫn để tìm ra đường Rô-bốt đã đi.
- Kết quả: Rô-bốt có đến được kho báu.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

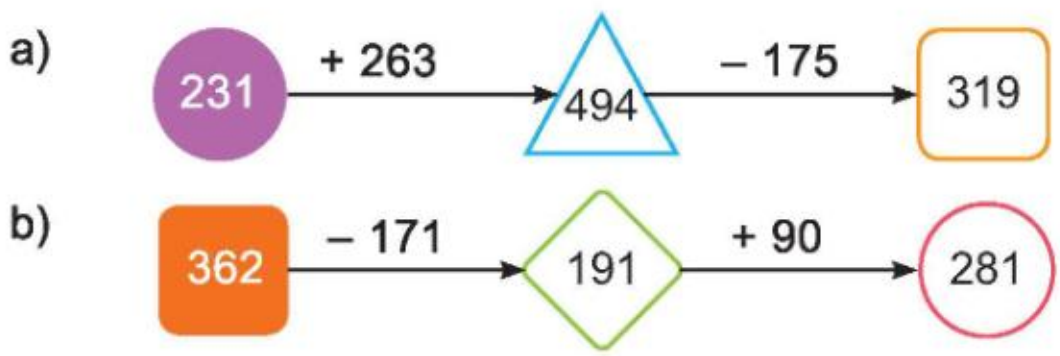
Tiết 3. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Ôn tập, củng cố kiến thức về phép trừ (có nhớ) trong phạm vi 1 000; ôn tập về tính nhẩm các số tròn trăm; đồng thời ôn tập về thực hiện tính toán trường hợp có hai dấu phép tính; vận dụng vào giải các bài toán thực tế.

Bài 1: Giúp HS tính nhẩm dạng phép tính có số bị trừ là 1 000 và số trừ là số tròn trăm có ba chữ số. Mối liên hệ giữa phép cộng và phép trừ là cơ sở để tìm ra kết quả tính nhẩm.

Bài 2: Giúp HS ôn tập về thực hiện phép cộng, phép trừ cả trường hợp có nhớ và không nhớ trong phạm vi 1 000.

- Bài tập được thiết kế ở dạng các phép tính liên tiếp nhau từ trái sang phải với kết quả của phép tính này là thành phần trong phép tính kế tiếp.
- Kết quả:



Bài 3: Bài tập nhằm giúp HS phát triển kĩ năng giải quyết vấn đề gắn với việc giải bài toán lời văn có một bước tính.

- Số lượng các huy chương trong bài tập chính là thành tích thực tế của Đoàn Thể thao Việt Nam khi tham gia Seagame 30 tại Philippines. Tình huống được đưa ra là

tính số huy chương Vàng của Đoàn Thể thao Việt Nam khi biết tổng số huy chương; biết số huy chương Bạc và Đồng.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Bài giải

Số huy chương Vàng giành được là:

288 – 190 = 98 (huy chương)

Đáp số: 98 huy chương Vàng.

Bài 4: Bài tập nhằm giúp HS ôn tập về thực hiện phép trừ có nhớ và không nhớ trong phạm vi 1 000, cũng như ôn tập về so sánh các số trong phạm vi 1 000. Thông qua việc trả lời câu hỏi, HS sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để biểu đạt các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản.

– Dạng bài tập tìm phép tính có kết quả lớn nhất, nhỏ nhất được thiết kế dưới hình thức tìm số ghi sau mỗi chiếc áo. HS cần tính kết quả của các phép tính trừ sau đó so sánh các đáp số, trên cơ sở dựa vào màu sắc để tìm số trên mỗi chiếc áo.

– Kết quả: Áo màu đỏ mang số 126, áo màu vàng mang số 95, áo màu xanh mang số 106.

Bài 5: Bài tập nhằm giúp HS ôn tập về thực hiện phép trừ (có nhớ) trong phạm vi 1 000.

Dạng bài tập tìm phép tính sai và sửa lại cho đúng được lồng ghép vào tình huống Rô-bốt viết các phép tính trên bảng và Mai đứng bên cạnh quan sát với câu nói: "Cậu tính sai rồi!". Điều này khiến bài tập trở nên sinh động và hấp dẫn hơn.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 4. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Ôn tập, củng cố kiến thức về phép trừ (có nhớ) trong phạm vi 1 000; đồng thời ôn tập về so sánh số và đơn vị đo độ dài mét.

Bài 1: Bài tập nhằm giúp HS ôn tập về thực hiện phép trừ (có nhớ) trong phạm vi 1 000.

Dạng bài tập tính đơn thuần được lồng ghép vào câu chuyện: Mai đang đặt tính và tính các phép trừ trên bảng, trong khi Việt tinh nghịch lại xoá đi kết quả các phép tính. Nhiệm vụ của HS là giúp Mai tìm lại kết quả của các phép tính. Câu chuyện khiến dạng bài quen thuộc trở nên mới mẻ và hấp dẫn hơn.

Bài 2: Bài tập nhằm giúp HS ôn tập về thực hiện phép trừ (có nhớ) trong phạm vi 1 000.

Các ô trống được cho ở các vị trí khác nhau và đều liên quan đến tính có nhớ giúp HS ghi nhớ tốt về phép trừ có nhớ cũng như hạn chế hơn việc mắc sai lầm khi thực hiện phép trừ có nhớ.

Bài 3: Bài tập nhằm giúp HS ôn tập về thực hiện phép trừ (có nhớ) trong phạm vi 1 000.

– Dạng bài tập giải ô chữ. HS cần tính được kết quả của các phép tính rồi đối chiếu chữ cái tương ứng ở bảng thứ nhất, sau đó điền chữ cái vào bảng thứ hai rồi thêm dấu thanh để tìm ra ô chữ (TRUNG THỰC).

– Lưu ý:

+ Để tăng tính tương tác và hấp dẫn hơn với HS, GV có thể tổ chức thành trò chơi.

+ HS có thể không cần điền hết các chữ cái mà vẫn trả lời được ô chữ. GV nên khuyến khích và tuyên dương những HS nhanh trí như vậy.

Bài 4: Bài tập nhằm giúp HS ôn tập về thực hiện phép trừ (có nhớ) trong phạm vi 1 000.

Dạng bài tập tìm phép tính với kết quả của phép tính được thiết kế dưới dạng: "Tìm cây nấm cho mỗi bạn nhím".

Bài 5: Bài tập nhằm giúp HS ôn tập về thực hiện phép trừ (có nhớ) trong phạm vi 1 000, ôn tập về so sánh các số trong phạm vi 1 000 và ôn tập về đơn vị đo độ dài mét.

– Bài tập đưa vào độ cao thực tế của 4 ngọn núi nổi tiếng ở Việt Nam nhằm cung cấp thêm thông tin thực tế cho HS.

– Để tăng khả năng tương tác, GV có thể tiếp cận bài tập bằng cách đặt câu hỏi: "Hãy kể tên những ngọn núi mà em biết".

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài. HS cần trả lời đúng câu hỏi a. Các câu b và c, GV có thể cho HS giải và trình bày bài giải theo các bước giải của bài toán có lời văn. Chẳng hạn:

Bài giải

a) Núi Bà Đen cao nhất. Núi Ngự Bình thấp nhất.

b) Núi Bà Đen cao hơn núi Cấm số mét là:

$$986 - 705 = 281 \text{ (m)}$$

Đáp số: 281 m.

c) Núi Ngự Bình thấp hơn núi Sơn Trà số mét là:

$$696 - 107 = 589 \text{ (m)}$$

Đáp số: 589 m.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 63 LUYỆN TẬP CHUNG (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Thực hiện được phép cộng, trừ (không nhớ và có nhớ) trong phạm vi 1 000.
- Thực hiện được việc tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính cộng, trừ (theo thứ tự từ trái sang phải) trong phạm vi các số và phép tính đã học.
- Nhận biết được ý nghĩa thực tiễn của phép trừ thông qua tranh ảnh, hình vẽ hoặc tình huống thực tiễn.
- Giải quyết được một số vấn đề gắn với việc giải bài toán có lời văn có một bước tính (trong phạm vi các số và phép tính đã học) liên quan đến ý nghĩa thực tiễn của phép tính (bài tập về bớt một số đơn vị, bài tập về nhiều hơn, ít hơn một số đơn vị).

Phát triển năng lực

- Thực hiện được thao tác tư duy ở mức độ đơn giản.
- Nêu và trả lời được câu hỏi khi lập luận, giải quyết các bài toán có lời văn nhằm phát triển năng lực giao tiếp.
- Lựa chọn được phép tính để giải quyết được các bài tập nhằm phát triển năng lực giải quyết vấn đề.
- Sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để biểu đạt các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản nhằm phát triển năng lực giao tiếp.
- HS được tham gia vào hoạt động thực hành, trải nghiệm thông qua trò chơi toán học.

II CHUẨN BỊ

Đồ dùng cần thiết để tổ chức trò chơi.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Ôn tập, củng cố kiến thức về phép cộng, phép trừ (không nhớ và có nhớ) trong phạm vi 1 000; ôn tập về hình học (hình phẳng, hình khối); ôn tập về so sánh số và tính trong trường hợp có hai dấu phép tính; ôn tập về đơn vị đo khối lượng ki-lô-gam.

Bài 1: Bài tập đặt tính rồi tính quen thuộc nhằm giúp HS ôn tập về thực hiện phép cộng, phép trừ (không nhớ và có nhớ) trong phạm vi 1 000. HS cần đặt đúng phép tính trước khi thực hiện tính.

Bài 2: Bài tập nhằm giúp HS ôn tập về thực hiện phép cộng không nhớ, phép trừ có nhớ trong phạm vi 1 000 và ôn tập về hình khối.

– Mỗi số được ghi trên một hình khối. Các hình khối gồm: Khối lập phương, khối hộp chữ nhật, khối cầu, khối trụ. HS cần xác định được các hình khối, từ đó xác định số trên mỗi hình khối, sau đó thực hiện các yêu cầu của đề bài.

– Kết quả: a) 523 + 365 = 888; b) 572 – 416 = 156.

Bài 3: Bài tập nhằm giúp HS phát triển kĩ năng giải quyết vấn đề gắn với việc giải bài toán lời văn có một bước tính, cũng như giúp HS ôn tập về đơn vị đo khối lượng ki-lô-gam. Thông qua việc trả lời câu hỏi, HS sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để biểu đạt các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản.

– Tình huống được đưa ra là tính xem trong hai buổi cửa hàng bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo, biết số lượng gạo cửa hàng đó bán được trong buổi sáng và buổi chiều. Với bài tập này, HS vận dụng phép cộng để giải quyết vấn đề trong thực tiễn.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Bài giải

Số ki-lô-gam gạo cửa hàng bán được trong cả hai buổi là:

250 + 175 = 425 (kg)

Đáp số: 425 kg gạo.

– GV có thể mở rộng bài tập bằng cách đặt câu hỏi: "Buổi sáng hay buổi chiều cửa hàng bán được nhiều gạo hơn?". Tuy nhiên, GV không đặt câu hỏi: "Nhiều hơn bao nhiêu?", vì phép tính 250 – 175 thuộc dạng phép trừ có nhớ 2 lần (vượt quá chương trình lớp 2).

Bài 4: Bài tập nhằm giúp HS ôn tập về thực hiện phép cộng, phép trừ trong phạm vi 1 000, ôn tập về so sánh số cũng như ôn tập về hình phẳng.

– Mỗi phép tính được ghi trên một miếng bìa. Lần lượt từ trái sang phải: Bạn Mai cầm miếng bìa hình tam giác, bạn Rô-bốt cầm miếng bìa hình tứ giác, bạn Nam

cầm miếng bìa hình tròn. HS cần thực hiện các phép tính trên mỗi miếng bìa, sau đó so sánh các kết quả để tìm ra đáp án cho các câu hỏi.

– Kết quả:

a) Bạn Mai cầm miếng bìa ghi phép tính có kết quả bé nhất;

b) Miếng bìa ghi phép tính có kết quả lớn nhất có dạng hình tứ giác.

– GV có thể mở rộng bằng cách đặt thêm các câu hỏi: "Bạn Nam cầm miếng bìa hình gì?", "Miếng bìa hình tròn ghi phép tính có kết quả bằng bao nhiêu?".

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Ôn tập, củng cố kiến thức về phép cộng, trừ (không nhớ và có nhớ) trong phạm vi 1 000; giúp HS ôn tập về đường gấp khúc và đơn vị đo độ dài mét; qua hoạt động trò chơi giúp HS củng cố thực hiện cộng, trừ trong phạm vi 1 000, gây hứng thú học tập.

1. Luyện tập

Bài 1: Bài tập nhằm giúp HS ôn tập về thực hiện phép cộng, phép trừ trong phạm vi 1 000.

Bài tập yêu cầu tìm những phép tính sai và sửa lại cho đúng. HS cần kiểm tra tất cả các phép tính để tìm ra có 2 phép tính sai. Sau đó GV cho HS sửa lại các phép tính sai cho đúng đáp số.

Bài 2: Bài tập nhằm giúp HS thực hiện được việc tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính cộng, trừ (theo thứ tự từ trái sang phải) trong phạm vi các số và phép tính đã học.

– Việc minh hoạ chú khỉ đeo kính với gương mặt ngộ nghĩnh và hai tay cầm hai tờ giấy có ghi phép tính lấy ý tưởng từ một câu chuyện vui: "Một con khỉ thấy con người đeo kính đọc được sách và nó nghĩ rằng cứ đeo kính là sẽ đọc được sách."

– GV có thể nhắc lại về thứ tự thực hiện các phép tính (từ trái sang phải). Với dạng bài tập này, HS có thể thực hiện theo hai cách là đặt tính rồi tính hoặc tính nhẩm.

Bài 3: Bài tập nhằm giúp HS phát triển kĩ năng giải quyết vấn đề gắn với việc giải bài toán lời văn có một bước tính, cũng như ôn tập lại về đơn vị đo độ dài mét. Thông qua việc trả lời câu hỏi, HS sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường để biểu đạt các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản.

– Tình huống được đặt ra là tính số mét đường sửa được của đội Hai khi biết số mét đường sửa được của đội Một và biết đội Hai sửa được ít hơn đội Một 70 m đường. Dạng bài toán có lời văn, HS vận dụng phép trừ để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Bài giải

Số mét đường đội Hai sửa được là:

850 – 70 = 780 (m)

Đáp số: 780 m đường.

2. Trò chơi "Cờ ca-rô"

– Mục đích: Giúp HS củng cố kiến thức về thực hiện phép cộng, phép trừ (cả có nhớ và không nhớ) trong phạm vi 1 000, tính nhẩm các số tròn trăm, tròn chục trong phạm vi 1 000.

– Chuẩn bị: Mỗi nhóm 1 con xúc xắc.

– Cách chơi: Khi đến lượt, người chơi gieo xúc xắc. Người chơi chọn ô bất kì ghi số ứng với số chấm xuất hiện ở mặt trên xúc xắc, rồi tính kết quả phép tính tại ô đó. Hai người chơi luân phiên nhau và trò chơi kết thúc khi có người chơi tính được 3 phép tính liền nhau trên cùng hàng, cùng cột hoặc cùng đường chéo.

– Chú ý:

+ Chẳng hạn, khi các ô ghi số 3 đã được chọn hết mà sau đó người chơi lại tung xúc xắc được 3 chấm thì coi như mất lượt.

+ Để người chơi ghi nhớ được các ô mình đã chọn, có thể cho người chơi sử dụng bút chì đánh dấu vào các ô mình đã chọn. Chẳng hạn, người chơi thứ nhất đánh dấu X vào các ô đã chọn, trong khi người chơi thứ hai đánh dấu O. Như vậy trò chơi kết thúc khi có 3 chữ X hoặc O cùng hàng, cùng cột hoặc cùng đường chéo.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Chủ đề 13 LÀM QUEN VỚI YẾU TỐ THỐNG KÊ, XÁC SUẤT

Bài 64 THU THẬP, PHÂN LOẠI, KIỂM ĐẾM SỐ LIỆU (1 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

Làm quen với việc thu thập, phân loại, kiểm đếm các đối tượng thống kê (trong một số tình huống đơn giản).

Phát triển năng lực

Qua hoạt động quan sát cùng hoạt động diễn đạt, trả lời câu hỏi (bằng cách nói hoặc viết) mà GV đặt ra sẽ giúp HS phát triển năng lực giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

Đồ vật thật xung quanh lớp học.

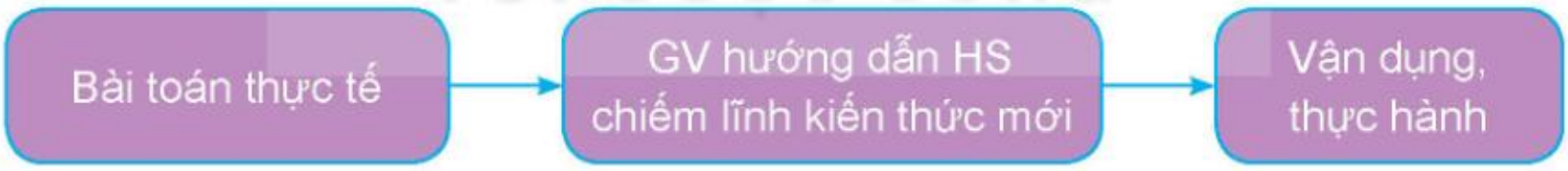
III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: GV nên tổ chức dạy học bài học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

1. Khám phá

– Cách tiếp cận:



– Đầu tiên, GV có thể cho HS quan sát xung quanh lớp học và đếm một số loại đồ vật trong phòng học của mình.

– Tiếp theo, HS quan sát tranh trong phần khám phá, đếm số lượng mỗi loại đồ vật được yêu cầu và đối chiếu với kết quả mà Rô-bốt đã đếm và ghi lại.

+ GV có thể yêu cầu HS dựa vào kết quả vừa thu thập được trong phòng học nghệ thuật của Rô-bốt và đưa ra một số nhận xét về số lượng giá vẽ so với số lượng ghế.

+ GV có thể mở rộng bằng cách đặt câu hỏi: "Nếu mỗi bạn HS cần một ghế và một giá vẽ để học vẽ thì có thể có nhiều nhất bao nhiêu bạn HS cùng học trong phòng học này?".

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– GV có thể dẫn dắt HS vào nội dung tiếp theo, chẳng hạn: Hôm nay, cả lớp cùng học cách thu thập, phân loại và đếm các loại đồ vật, con vật,... trong tranh và ở thế giới xung quanh chúng ta.

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS quan sát tranh, phân loại các viên sỏi theo dạng hình khối (trong tranh chỉ có các viên sỏi dạng khối cầu, khối trụ, khối lập phương) và ghi lại kết quả kiểm đếm.

Nếu có thời gian, GV có thể cùng liên hệ bài tập này với câu chuyện "Chú quạ thông minh" kể về một chú quạ muốn uống nước, nhưng chiếc mỏ của quạ không cách nào uống được nước trong bình. Và quạ đã nghĩ ra được một cách là thả những viên sỏi vào bình, đợi nước trong bình dâng lên đến miệng bình thì quạ có thể dễ dàng uống được nước trong bình rồi. Và bây giờ, nhiệm vụ của chúng ta là đếm những viên sỏi xung quanh quạ theo từng loại hình dạng khác nhau.

Bài 2: Yêu cầu HS quan sát tranh, phân loại các con gà theo loại (gà trống, gà mái, gà con) và ghi lại kết quả kiểm đếm. Sau đó, dựa vào kết quả kiểm đếm được để trả lời các câu hỏi b và c.

GV cho HS quan sát rồi chỉ ra xem đâu là gà trống, gà mái và gà con. Có thể nêu ra một vài đặc điểm để phân biệt như mào gà, lông gà,...

Bài 3: Yêu cầu HS quan sát tranh, phân loại hạc giấy theo màu sắc và ghi lại kết quả kiểm đếm. Sau đó, dựa vào kết quả kiểm đếm được để trả lời những câu hỏi của bài toán.

Mở rộng: "Hãy liệt kê các loại hạc giấy (theo màu) theo thứ tự từ ít nhất đến nhiều nhất.".

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 65 BIỂU ĐỒ TRANH (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Nhận biết được biểu đồ tranh (biểu thị số liệu kiểm đếm bằng hình ảnh hoặc tranh vẽ theo cột hoặc hàng theo yêu cầu của việc kiểm đếm).

– Đọc và mô tả được các số liệu trên biểu đồ tranh.

– Nêu được một số nhận xét đơn giản từ biểu đồ tranh.

Phát triển năng lực

- Qua hoạt động khám phá, giải quyết tình huống (phân loại, kiểm đếm số ô tô theo màu với các kiểu dáng, vị trí khác nhau), HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học.
- Qua sơ đồ, bảng biểu dạng biểu đồ tranh, thảo luận, diễn đạt, mô tả, đọc, nhận xét số liệu trên biểu đồ tranh, HS phát triển năng lực mô hình hoá toán học, năng lực giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

Phóng to tranh và biểu đồ tranh trong SGK. Có thể sử dụng công nghệ thông tin để lập biểu đồ tranh (di chuyển các ô tô từ tranh vào các cột trong bảng tương ứng ở biểu đồ tranh).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Biểu đồ tranh

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Giúp HS nhận biết được biểu đồ tranh; mô tả, đọc số liệu trong biểu đồ, từ đó nhận xét, trả lời các câu hỏi liên quan đến biểu đồ tranh.

1. Khám phá

- GV nêu tình huống bài toán: "Các ô tô có nhiều màu khác nhau, đặt ở vị trí (xuôi, ngược) khác nhau, có kiểu dáng khác nhau. Em hãy tìm cách đếm xem ô tô màu nào có nhiều nhất.".
- GV giới thiệu: "Có thể có các cách khác nhau. Mai đã sắp xếp các ô tô theo mỗi màu riêng biệt vào một cột như hình trong SGK, rồi đếm được ô tô màu đỏ có nhiều nhất.".
- HS đếm rồi so sánh số ô tô hoặc mô tả trên hình vẽ thấy cột ô tô màu đỏ cao nhất.
- GV giới thiệu: "Hình vẽ như ở SGK được gọi là biểu đồ tranh".
- GV cho HS mô tả biểu đồ tranh: "Đây là biểu đồ biểu thị số ô tô theo màu. Cột thứ nhất là các ô tô màu vàng, cột thứ hai là các ô tô màu xanh, cột thứ ba là các ô tô màu đỏ.". Từ đó, HS đọc biểu đồ và nêu được:

  a) Ô tô màu đỏ có nhiều nhất;

  b) Số ô tô màu vàng bằng số ô tô màu xanh.

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS nhận biết được đây là biểu đồ tranh (tương tự ở khám phá).

– Mô tả:

+ Biểu đồ tranh này biểu thị số hình mà bạn Việt cắt được.

+ Cột thứ nhất là các hình vuông, cột thứ hai là các hình tròn, cột thứ ba là các hình tam giác, cột thứ tư là các hình chữ nhật.

– Đọc biểu đồ rồi trả lời được:

a) Có 6 hình vuông, 8 hình tròn, 4 hình tam giác, 5 hình chữ nhật;

b) Hình tròn có nhiều nhất, hình tam giác có ít nhất. (Nhận biết qua so sánh số hoặc qua hình ảnh cao thấp ở mỗi cột.)

– Tuỳ điều kiện, GV có thể hỏi thêm: "Tất cả có bao nhiêu hình? Hai hình nào có tổng số các hình là 10? Hai hình nào có hiệu số các hình là 3?...".

Bài 2: Tương tự bài 1, yêu cầu HS nhận biết đây là biểu đồ tranh; quan sát, đọc, mô tả biểu đồ tranh. Từ đó HS trả lời được các câu hỏi của bài toán.

– Yêu cầu HS nhẩm tính kết quả hoặc căn cứ mô tả biểu đồ tranh để trả lời câu hỏi. Chưa yêu cầu câu b, câu c như giải bài toán có lời văn. Chẳng hạn:

+ Câu a: Có 6 bông hoa hồng, 4 bông hoa cúc, 10 bông hoa đồng tiền.

+ Câu b: Hoa hồng và hoa cúc có 10 bông (nhẩm: 6 + 4 = 10), thêm 10 bông hoa đồng tiền, có tất cả 20 bông hoa (hoặc tính 6 + 4 + 10 = 20).

+ Câu c: GV có thể hướng dẫn HS nhận xét hoa hồng nhiều hơn hoa cúc 2 bông (qua so sánh hai hàng hoa "dài, ngắn" khác nhau 2 bông) hoặc có thể tính 6 – 4 = 2.

– GV có thể khai thác thêm câu hỏi để HS đọc biểu đồ rồi trả lời.

– GV giới thiệu để HS nhận biết sự khác nhau của dạng biểu đồ tranh ở bài 1 và bài 2 (bài 1 biểu thị số hình theo cột dọc, bài 2 biểu thị số bông hoa đã nở theo hàng ngang).

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố nhận biết, đọc, mô tả, nhận xét (đơn giản) số liệu của biểu đồ tranh; biết biểu thị các con vật, đồ vật theo đơn vị khác khái quát hơn như chấm tròn, bó que tính,... khi kiểm đếm số liệu dựa vào biểu đồ tranh.

Bài 1: Yêu cầu HS mô tả, đọc, nhận xét số liệu của biểu đồ tranh rồi trả lời các câu hỏi của bài toán, chẳng hạn:

a) Có 6 con búp bê, 4 con gấu bông, 6 con sóc bông;

b) Số búp bê bằng số sóc bông;

GV có thể hỏi thêm những câu hỏi khác để HS trả lời từ biểu đồ tranh này. Chẳng hạn: "Phải thêm mấy gấu bông để số búp bê và số gấu bông bằng nhau?", "Số thú bông nhiều hơn số búp bê là bao nhiêu con?".

Bài 2:

– Trước hết, GV cho HS biết điểm mới trong biểu đồ tranh này là mỗi con vật (gà, ngỗng hay vịt) được biểu thị là một chấm tròn. Do đó, số gà, số vịt, số ngỗng cùng được biểu thị bằng các chấm tròn. Từ đó, yêu cầu HS đếm số chấm tròn ở mỗi cột, mô tả, nhận xét các chấm tròn (biểu thị các con vật) trong biểu đồ, rồi trả lời các câu hỏi. Chẳng hạn:

  a) Gà có nhiều nhất, ngỗng có ít nhất (HS có thể so sánh số chấm tròn tương ứng 1 – 1 ngay trên biểu đồ);

  b) Có 8 con gà, 5 con ngỗng và 6 con vịt (HS đếm số chấm tròn ở mỗi cột);

  c) Gà nhiều hơn ngỗng 3 con, ngỗng ít hơn vịt 1 con (HS có thể dùng so sánh số chấm tròn hoặc mô tả so sánh 1 – 1 trên biểu đồ).

– GV có thể đặt thêm câu hỏi khác để HS trả lời (nếu cần).

Bài 3: Yêu cầu thực hiện tương tự bài 2 (số que tính được biểu thị theo các bó 1 chục que tính) rồi trả lời các câu a và b, chẳng hạn:

  + Câu a: Hộp A có 40 que tính (4 bó), hộp B có 80 que tính (8 bó), hộp C có 60 que tính (6 bó);

  + Câu b: Hộp B có nhiều que tính nhất, hộp A có ít que tính nhất.

– GV có thể đặt thêm câu hỏi để HS trả lời, chẳng hạn: "Hộp A và C có tất cả bao nhiêu que tính?".

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 66 CHẮC CHẮN, CÓ THỂ, KHÔNG THỂ (1 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

Làm quen với việc mô tả những hiện tượng liên quan tới các thuật ngữ: chắc chắn, có thể, không thể thông qua một vài thí nghiệm, trò chơi hoặc xuất phát từ thực tiễn.

Phát triển năng lực

- Qua việc mô tả các hiện tượng quan sát được, diễn giải câu trả lời được đưa ra, HS có thể hình thành và phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học.
- Cùng với hoạt động trên, qua hoạt động diễn đạt, trả lời câu hỏi (bằng cách nói hoặc viết) mà GV đặt ra sẽ giúp HS phát triển năng lực giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

- Sách Toán 2.
- Bộ đồ dùng học Toán 2.

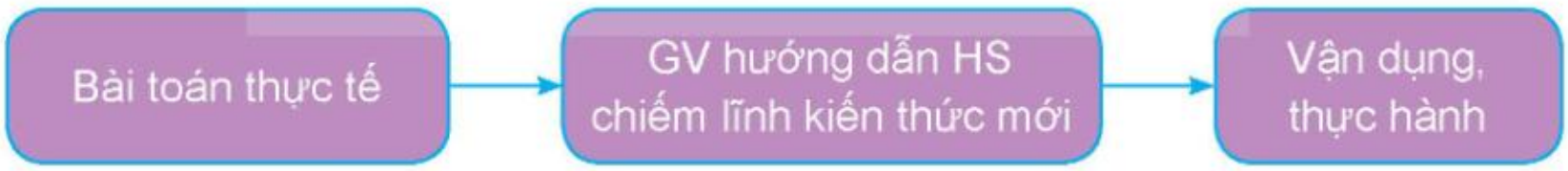
III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: GV nên tổ chức dạy học bài học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

1. Khám phá

Cách tiếp cận:



- GV cho HS quan sát tranh trong phần khám phá, HS mô tả những gì thấy được từ trong bức tranh.
  + Trong tranh có những bạn nào? (Mai, Việt và Nam.)
  + Phía trước mỗi bạn đặt một hộp bóng có những quả bóng nào? (Hộp bóng ở phía trước Mai có 4 quả bóng xanh. Hộp bóng ở phía trước Việt có 3 quả bóng đỏ và 1 quả bóng xanh. Hộp bóng ở phía trước Nam có 2 quả bóng vàng và 2 quả bóng đỏ.)
  + Các bạn đang làm gì? (Các bạn đang lấy 1 quả bóng trong hộp đặt phía trước mình.)

– Tiếp theo, GV đưa vào tình huống: "Mỗi bạn lấy một quả bóng trong hộp và tặng Rô-bốt. Biết Rô-bốt thích bóng xanh. Hãy quan sát và cho biết khả năng lấy được bóng xanh của mỗi bạn Mai, Việt và Nam.". Sau đó, GV hướng dẫn HS sử dụng các từ *chắc chắn*, *có thể*, *không thể* để mô tả những khả năng đó.

+ Chắc chắn: Nghĩa là sẽ lấy được bóng xanh. Trong hộp của Mai chỉ có bóng xanh, nên Mai chắc chắn lấy được bóng xanh.

+ Có thể: Nghĩa là sẽ lấy được hoặc không lấy được. Trong hộp của Việt có cả bóng đỏ và bóng xanh, nên Việt có thể lấy được bóng xanh.

+ Không thể: Nghĩa là sẽ không lấy được bóng xanh. Trong hộp của Nam chỉ có bóng đỏ và bóng vàng, không có bóng xanh, nên Nam không thể lấy được bóng xanh.

– GV có thể lấy thêm một số tình huống tương tự, viết các phát biểu gắn với tình huống đó và cho HS mô tả những khả năng có thể xảy ra.

2. Hoạt động

Bài 1: Yêu cầu HS mô tả các khả năng xảy ra với quả bóng dựa vào các bức tranh ở mỗi câu a, b, c.

– Trong bức tranh ở câu a, ta quan sát thấy Việt vừa sút một quả bóng. Quả bóng đó đã đi lệch ra khỏi khung thành và đến sát đường biên ngang. Vậy ta đưa ra nhận xét: Bóng không thể vào khung thành.

– Trong bức tranh ở câu b, ta quan sát thấy Mai vừa sút một quả bóng. Quả bóng đó đã gần đi qua vạch vôi phía trong khung thành, Rô-bốt đổ người sai hướng nên không thể bắt được bóng. Vậy ta đưa ra nhận xét: Bóng chắc chắn vào khung thành.

– Trong bức tranh ở câu c, ta quan sát thấy Nam vừa sút một quả bóng. Quả bóng đó đang bay về phía trong khung thành, gần qua vạch vôi nhưng Rô-bốt cũng đổ người về hướng đó và tay có thể chạm được vào bóng. Vậy ta đưa ra nhận xét: Bóng có thể vào khung thành.

Bài 2: Yêu cầu HS mô tả các hiện tượng quan sát được từ hình ảnh đã cho hoặc bằng thực nghiệm (GV có thể cho HS thử gieo xúc xắc).

Kết quả:

+ Câu a: Có thể (vì Mai có thể nhận được các mặt từ 1 đến 6).

+ Câu b: Chắc chắn (vì Mai có thể nhận được các mặt từ 1 đến 6 nên mặt nào cũng có ít hơn 7 chấm).

+ Câu c: Không thể (tương tự giải thích của câu b).

Bài 3: Yêu cầu HS mô tả các khả năng có thể xảy ra từ một tình huống cho trước.

– Bạn nào cũng nhận được táo: Chắc chắn. (Vì Rô-bốt đã tặng táo cho cả 4 bạn và số táo trong giỏ đủ cho tất cả các bạn.)

– Trong giỏ còn lại 2 quả táo: Không thể. (Vì trong giỏ có 5 quả táo, Rô-bốt tặng táo cho cả 4 bạn tức là trong giỏ còn lại nhiều nhất 1 quả táo; 5 – 4 = 1.)

– Trong giỏ còn lại 1 quả táo: Có thể. (Nếu Rô-bốt chỉ cho mỗi bạn 1 quả táo thì trong giỏ còn lại 1 quả táo, còn nếu Rô-bốt tặng tất cả số táo đó cho các bạn thì trong giỏ không còn táo.)

– Mi nhận được 4 quả táo: Không thể. (Nếu Mi nhận được 4 quả táo thì Rô-bốt không đủ táo để tặng cho 3 bạn còn lại.)

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 67 THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM THU THẬP, PHÂN LOẠI, KIỂM ĐẾM SỐ LIỆU (1 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

Thực hành thu thập, phân loại, ghi chép, kiểm đếm được một số đối tượng thống kê trong trường, lớp,...

Phát triển năng lực

– Qua việc mô tả các hiện tượng quan sát được, diễn giải câu trả lời được đưa ra, HS có thể hình thành và phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học.

– Cùng với hoạt động trên, qua hoạt động diễn đạt, trả lời câu hỏi (bằng cách nói hoặc viết) mà GV đặt ra sẽ giúp HS phát triển năng lực giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

– Sách Toán 2.

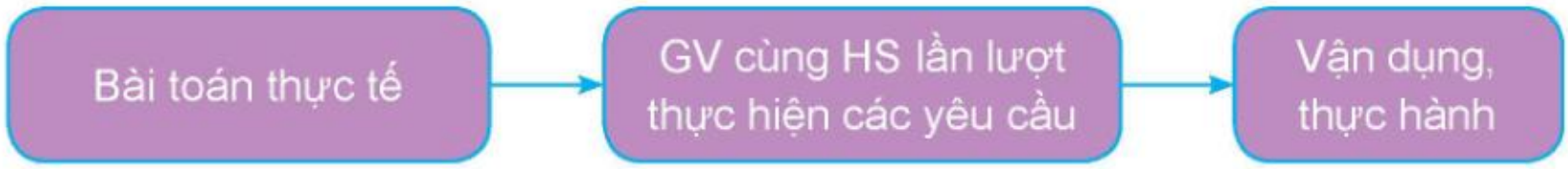
– Các đồ vật xung quanh lớp học.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: GV nên tổ chức dạy học bài học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Cách tiếp cận:



Bài 1: Yêu cầu HS quan sát tranh, phân loại và kiểm đếm một số sự vật cho trước.

Mở rộng: GV có thể yêu cầu HS so sánh một số loại sự vật quan sát được như so sánh số quả dưa chuột và số quả cà chua.

Bài 2: Yêu cầu HS thực hành, quan sát xung quanh lớp học, kiểm đếm và ghi chép một số loại đồ vật.

Mở rộng: GV có thể yêu cầu HS đưa ra một số nhận xét (về so sánh số lượng) vừa kiểm đếm. Hoặc GV có thể giao bài tập về nhà cho HS: Hãy kiểm đếm những đồ vật này trong nhà mỗi bạn và chia sẻ kết quả trong tiết học sau.

Bài 3: Yêu cầu HS đọc, tìm hiểu thời lượng cho mỗi môn học trên thời khoá biểu.

Sau khi kiểm đếm số tiết ứng với mỗi môn học được yêu cầu, HS sẽ đưa ra một số nhận xét đơn giản về kết quả thu thập được dựa trên câu hỏi cho trước.

Bài 4: Yêu cầu HS thực hành và trải nghiệm phân loại, kiểm đếm số liệu.

– Cụ thể, HS sẽ đặt câu hỏi (đã cho trước) cho các bạn trong tổ, thu thập và ghi lại kết quả.

– GV yêu cầu các thành viên trong nhóm tự chia sẻ kết quả với nhau xem có sự chênh lệch nào không, nếu có, cần kiểm tra lại. Sau đó, GV có thể thu thập và tổng hợp kết quả của các tổ, rồi từ đó đưa ra nhận xét chung. Chẳng hạn: "Trong lớp mình có rất ít bạn thích trời mưa. Vì sao vậy nhỉ?", "Trong lớp có rất nhiều bạn thích màu đỏ. Tại sao các bạn đó lại thích màu đỏ nhỉ?",...

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Chủ đề 14 ÔN TẬP CUỐI NĂM

Bài 68 ÔN TẬP CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 1 000 (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Đọc, viết, so sánh được các số trong phạm vi 1 000.

– Viết được các số theo thứ tự từ bé đến lớn và từ lớn đến bé (có không quá 4 số).

– Tìm được số lớn nhất, số bé nhất trong 4 số đã cho.

– Thực hiện được việc viết số thành tổng các trăm, chục, đơn vị.

Phát triển năng lực

Qua thực hành, luyện tập sẽ phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giao tiếp và hợp tác.

II CHUẨN BỊ

– Sách Toán 2.

– Bộ đồ dùng học Toán 2.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Đọc, viết, so sánh được các số trong phạm vi 1 000; thực hiện được việc sắp xếp 4 số theo thứ tự từ bé đến lớn; tìm được số lớn nhất, số bé nhất trong 4 số đã cho.

Bài 1: Củng cố đọc các số trong phạm vi 1 000.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– Khi chữa bài, GV yêu cầu HS đọc từng số đã cho.

Bài 2: Củng cố thứ tự các số trong phạm vi 1 000.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– Sau khi HS làm bài, GV yêu cầu HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.

– Khi chữa bài, GV yêu cầu HS đọc từng số đã cho.

– Lưu ý: Sau khi HS làm xong bài, GV có thể yêu cầu HS đọc các số cách 2, cách 5 bắt đầu từ một số nào đó để củng cố thêm thứ tự các số. Chẳng hạn: Đọc tiếp các số: 801, 803, 805,..., 819; hoặc 750, 755, 760,...

Bài 3: Củng cố cách so sánh các số trong phạm vi 1 000.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài và cách làm rồi làm bài.

– Sau khi HS làm bài, GV yêu cầu HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.

– Khi chữa bài, GV yêu cầu HS nêu một số trường hợp.

Bài 4: Củng cố cách sắp xếp các số theo thứ tự từ bé đến lớn; cách tìm số bé nhất, số lớn nhất.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– Sau khi HS làm bài, GV yêu cầu HS kiểm tra, chữa bài cho nhau. Sau đó GV chữa bài.

Bài 5: Củng cố cách so sánh các số trong phạm vi 1 000.

– GV cho HS nêu cách làm bài: So sánh hai chữ số tương ứng trong từng cặp số, rồi chọn chữ số thích hợp với yêu cầu.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

– Sau khi HS làm bài, GV yêu cầu HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.

– Kết quả: 2 0 9 < 210; 890 < 9 90; 45 9 > 458; 701 > 70 0 .

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hiện được việc sắp xếp 4 số theo thứ tự từ bé đến lớn; tìm được số lớn nhất, số bé nhất trong 4 số đã cho; thực hiện được việc viết số thành tổng các trăm, chục, đơn vị.

Bài 1: Củng cố cách tìm số bé nhất, số lớn nhất trong các số đã cho.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài. GV có thể hỏi HS: "Số HS theo thứ tự từ ít nhất đến nhiều nhất nghĩa là thế nào?". (Số HS từ bé đến lớn).

– Sau khi HS làm bài, GV yêu cầu HS kiểm tra, chữa bài cho nhau. Sau đó GV chữa bài.

Bài 2 và 3: Củng cố cách viết số thành tổng các trăm, chục, đơn vị và ngược lại.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– Sau khi HS làm bài, GV yêu cầu HS kiểm tra, chữa bài cho nhau. Sau đó GV chữa bài.

Bài 4: Củng cố về cách viết tổng các trăm, chục, đơn vị thành số.

- GV hướng dẫn HS cộng nhẩm các trăm, chục, đơn vị rồi so sánh với số đã cho ở bên phải hoặc viết số đã cho ở bên phải thành tổng các trăm, chục, đơn vị rồi so sánh với tổng ở bên trái để tìm số thích hợp.
- GV cho HS làm bài rồi chữa bài.
- Kết quả: a) $100 + \boxed{6} = 106$; b) $600 + 30 + \boxed{4} = 634$.

Bài 5: Củng cố cách lập số có ba chữ số; tìm số lớn nhất, số bé nhất trong các số đã cho.

- Ở câu a, GV cho HS lấy ba tấm thẻ số trong bộ đồ dùng học tập. Sau đó, GV hướng dẫn HS ghép: Lấy một trong hai tấm thẻ 4, 5 làm số trăm (chữ số 0 không làm số trăm được) rồi lần lượt ghép hai tấm thẻ còn lại vào làm số chục và đơn vị.
- GV có thể khai thác bài này theo hướng thay ba tấm thẻ trên bằng ba tấm thẻ ghi ba số khác nhau và khác số 0 để đáp ứng nhu cầu cao hơn của HS khá, giỏi.
- Kết quả: a) Ghép được các số: 405, 450, 504, 540; b) Số lớn nhất là 540, số bé nhất là 405.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 69 ÔN TẬP PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 100 (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Thực hiện được phép cộng, phép trừ các số trong phạm vi 100.
- Thực hiện được việc tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính cộng, trừ (theo thứ tự từ trái sang phải).
- Thực hiện được việc cộng, trừ nhẩm (có số tròn chục) trong phạm vi 100.
- So sánh được các số trong phạm vi 100.
- Giải được bài toán có nội dung thực tiễn liên quan đến phép cộng, phép trừ trong phạm vi 100.

Phát triển năng lực

- Qua thực hành, luyện tập sẽ phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp và hợp tác.
- Qua giải bài toán thực tiễn liên quan đến phép cộng, phép trừ sẽ phát triển năng lực giải quyết vấn đề và hình thành cho HS phẩm chất nhân ái (yêu thương, quan tâm, chăm sóc người thân trong gia đình).

II CHUẨN BỊ

- Sách Toán 2.
- Bộ đồ dùng học Toán 2.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hiện được phép cộng, phép trừ trong phạm vi 100; thực hiện được cộng, trừ nhẩm; so sánh được các số trong phạm vi 100; giải được bài toán có nội dung thực tiễn liên quan đến phép cộng, phép trừ trong phạm vi 100.

Bài 1: Củng cố cộng, trừ nhẩm các số tròn chục; mối quan hệ giữa phép cộng và phép trừ.

- GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.
- Sau khi HS làm bài, GV yêu cầu HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.
- Khi chữa bài, GV yêu cầu HS nêu từng phép tính.

Bài 2: Củng số cách đặt tính và thực hiện phép tính cộng, trừ.

- GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.
- Sau khi HS làm bài, GV yêu cầu HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.
- Khi chữa bài, GV yêu cầu HS nêu cách thực hiện một số phép tính.

Bài 3: Củng số thực hiện phép cộng, phép trừ; so sánh số.

- GV cho HS nêu yêu cầu của bài và cách làm bài: Tính kết quả của từng phép tính ghi trên mỗi chú gấu rồi so sánh với số đã cho để có câu trả lời.
- GV cho HS làm bài rồi chữa bài.
- Kết quả: 60 + 8 = 68; 28 + 30 = 58; 94 – 50 = 44; 75 – 5 = 70; 20 + 19 = 39; 87 – 37 = 50.

Vậy các phép tính 94 – 50 và 20 + 19 có kết quả bé hơn 45; các phép tính 60 + 8 = 68 và 75 – 5 = 70 có kết quả lớn hơn 63.

– Lưu ý: Khi HS làm bài, GV nên yêu cầu HS tính nhẩm đối với các phép tính có số tròn chục.

Bài 4: Củng cố cách giải và trình bày bài giải của bài toán có lời văn.

– GV cho HS đọc đề bài và tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì, phải làm phép tính gì?).

– Bài toán cho biết quãng đường từ Hà Nội đến phường Nam Định (Ninh Bình) và từ Hà Nội đến phường Hoà Bình (Phú Thọ).

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Bài giải

Quãng đường Hà Nội – Nam Định dài hơn quãng đường Hà Nội – Hoà Bình là:

$90 - 76 = 14$ (km)

Đáp số: 14 km.

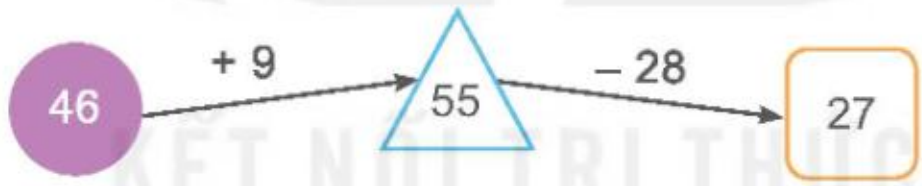
Bài 5: Củng cố thực hiện phép cộng, phép trừ.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài: Tìm số thích hợp với ô có dấu "?".

– GV yêu cầu HS nêu cách làm: Thực hiện lần lượt từng phép tính từ trái sang phải.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

– Kết quả:



Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hiện được phép cộng, phép trừ trong phạm vi 100; thực hiện được việc tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính cộng, trừ; giải được bài toán có nội dung thực tiễn liên quan đến phép cộng, phép trừ trong phạm vi 100.

Bài 1: Củng cố cách đặt tính và thực hiện phép cộng, phép trừ.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài và cách làm bài: Kiểm tra xem cách đặt tính và tính có đúng không.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

– Khi chữa bài, GV yêu cầu HS giải thích từng trường hợp.

Bài 2: Củng cố cách đặt tính và thực hiện phép cộng, phép trừ.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– Sau khi HS làm bài, GV yêu cầu HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.

– Khi chữa bài, GV yêu cầu HS nêu cách thực hiện một số phép tính.

Bài 3: Củng cố cách thực hiện tính nhẩm phép cộng, trừ; cách tìm số bé nhất, số lớn nhất trong các số đã cho.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài và cách làm bài: Tính kết quả các phép tính đã cho ở các đám mây rồi so sánh các kết quả đó để tìm số bé nhất, số lớn nhất.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

– Lưu ý: Các phép tính này đều có thể nhẩm được, GV yêu cầu HS tính nhẩm khi làm bài.

Bài 4: Củng cố cách giải và trình bày bài giải của bài toán có lời văn.

– GV cho HS đọc đề bài và tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì, phải làm phép tính gì?).

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Bài giải

Số tuổi của ông là:

58 + 5 = 63 (tuổi)

Đáp số: 63 tuổi.

– Lưu ý: Qua nội dung bài toán, ngầm hình thành cho HS phẩm chất nhân ái: Yêu thương, quan tâm, chăm sóc người thân trong gia đình. Do đó, sau khi chữa bài, GV nên liên hệ để hình thành cho HS phẩm chất này.

Bài 5: Củng cố, rèn kĩ năng thực hiện tính có hai dấu cộng, trừ.

– GV yêu cầu HS nêu cách làm: Tính lần lượt từ trái sang phải.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

– Kết quả: a) 54 + 29 – 8 = 75; b) 62 – 38 + 7 = 31.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 3. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hiện được phép cộng, phép trừ trong phạm vi 100; thực hiện được việc tính toán trong trường hợp có hai dấu cộng, trừ; giải được bài tập dạng trắc nghiệm nhiều lựa chọn; giải được bài toán có nội dung thực tiễn liên quan đến phép cộng, phép trừ trong phạm vi 100.

Bài 1: Củng cố cách làm dạng bài tập trắc nghiệm liên quan đến phép cộng, trừ.

– GV yêu cầu HS nêu cách làm: Tìm kết quả của từng trường hợp rồi chọn câu trả lời đúng.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

– Kết quả: a) Chọn A; b) Chọn B; c) Chọn C; d) Chọn C.

Bài 2: Rèn kĩ năng thực hiện phép cộng, phép trừ.

– GV hướng dẫn HS dựa vào cách thực hiện phép cộng, phép trừ số có hai chữ số theo cột dọc, tính nhẩm theo từng hàng để tìm chữ số thích hợp. Chẳng hạn, câu a:

+ Ở cột đơn vị: 7 cộng 6 bằng 13, vậy chữ số phải tìm là 3 (nhớ 1 sang cột chục);

+ Ở cột chục: 2 cộng 1 bằng 3, 3 cộng 4 bằng 7, vậy chữ số phải tìm là 7.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

– Khi chữa bài, GV yêu cầu HS nêu cách làm từng phép tính.

Bài 3: Củng cố và rèn kĩ năng thực hiện phép cộng, phép trừ và so sánh số.

– GV cho HS nêu cách làm bài: Thực hiện các phép tính rồi so sánh theo yêu cầu của bài.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

– Sau khi HS làm bài, GV yêu cầu HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.

Bài 4: Củng cố cách giải và trình bày bài giải của bài toán có lời văn.

– GV cho HS đọc đề bài và tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì, phải làm phép tính gì?).

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Bài giải

Mỗi ngày con bò sữa của bác Bình cho số lít sữa là:

$20 - 5 = 15$ (l)

Đáp số: 15 l sữa.

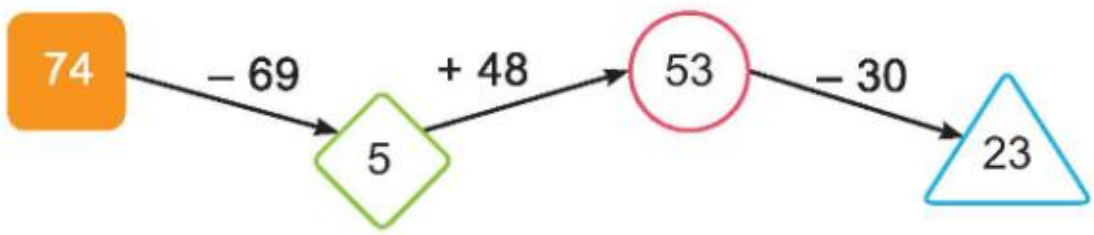
Bài 5: Củng cố thực hiện phép cộng, phép trừ.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài: Tìm số thích hợp với ô có dấu "?".

– GV yêu cầu HS nêu cách làm: Thực hiện lần lượt từng phép tính từ trái sang phải.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

– Kết quả:



Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 70 ÔN TẬP PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 1 000 (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Thực hiện được phép cộng, phép trừ các số trong phạm vi 1 000.
- Thực hiện được việc tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính cộng, trừ (theo thứ tự từ trái sang phải).
- Thực hiện được việc cộng, trừ nhẩm (có số tròn chục, tròn trăm) trong phạm vi 1 000.
- So sánh được các số trong phạm vi 1 000; tìm được số lớn nhất, số bé nhất trong các số đã cho.
- Giải được bài toán có nội dung thực tiễn liên quan đến phép cộng, phép trừ trong phạm vi 1 000.

Phát triển năng lực

- Qua thực hành, luyện tập sẽ phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp và hợp tác.
- Qua giải bài toán thực tiễn liên quan đến phép cộng, phép trừ sẽ phát triển năng lực giải quyết vấn đề và hình thành cho HS phẩm chất yêu nước (yêu quê hương, đất nước; yêu thiên nhiên và có những việc làm thiết thực bảo vệ thiên nhiên).

II CHUẨN BỊ

- Sách Toán 2.
- Bộ đồ dùng học Toán 2.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hiện được phép cộng, phép trừ trong phạm vi 1 000; thực hiện được cộng, trừ nhẩm; so sánh được các số trong phạm vi 1 000; giải được bài toán có nội dung thực tiễn liên quan đến phép cộng, phép trừ trong phạm vi 1 000.

Bài 1: Củng số phép cộng, trừ nhẩm các số tròn trăm; mối quan hệ giữa phép cộng và phép trừ.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– Sau khi HS làm bài, GV yêu cầu HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.

– Khi chữa bài, GV yêu cầu HS nêu từng phép tính.

Bài 2: Củng số cách đặt tính và thực hiện phép cộng, phép trừ.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.

– Sau khi HS làm bài, GV yêu cầu HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.

– Khi chữa bài, GV yêu cầu HS nêu cách thực hiện một số phép tính.

Bài 3: Củng số thực hiện phép cộng, phép trừ; so sánh số.

– GV cho HS nêu yêu cầu của bài và cách làm bài: Tính kết quả của từng phép tính ghi trên mỗi quả dưa rồi so sánh với số đã cho và trả lời.

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

– Kết quả: 462 + 100 = 562; 189 + 200 = 389; 640 – 240 = 400;

725 – 125 = 600; 524 + 36 = 560; 570 – 300 = 270.

Vậy các phép tính 189 + 200 và 570 – 300 có kết quả bé hơn 400; các phép tính 462 + 100 và 725 – 125 có kết quả lớn hơn 560.

– Lưu ý: Khi HS làm bài, GV nên yêu cầu HS tính nhẩm đối với một số phép tính có thể nhẩm được, chẳng hạn: 462 + 100, 189 + 200,...

Bài 4: Củng cố so sánh số, cách chọn phép tính phù hợp với yêu cầu của bài toán có lời văn và nêu câu trả lời.

– GV cho HS đọc đề bài và tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì, phải làm phép tính gì?).

– GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Bài giải

a) Vì 308 km > 240 km nên Nghệ An xa Hà Nội hơn Cao Bằng.

b) Quãng đường Hà Nội – Đà Nẵng dài là:

308 + 463 = 771 (km)

c) Quãng đường Đà Nẵng – TP. Hồ Chí Minh dài hơn quãng đường TP. Hồ Chí Minh – Cần Thơ là:

858 – 174 = 684 (km)

Đáp số: a) Nghệ An xa Hà Nội hơn Cao Bằng; b) 771 km; c) 684 km.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hiện được phép cộng, phép trừ trong phạm vi 1 000; thực hiện được việc tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính cộng, trừ; giải được bài toán có nội dung thực tiễn liên quan đến phép cộng, phép trừ trong phạm vi 1 000.

Bài 1: Củng cố cách đặt tính và thực hiện phép cộng, phép trừ.

- GV cho HS nêu yêu cầu của bài và cách làm bài: Kiểm tra xem cách đặt tính và tính có đúng không.
- GV cho HS làm bài rồi chữa bài.
- Khi chữa bài, GV yêu cầu HS giải thích từng trường hợp.

Bài 2: Củng cố cách đặt tính và thực hiện phép cộng, phép trừ.

- GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi làm bài.
- Sau khi HS làm bài, GV yêu cầu HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.
- Khi chữa bài, GV yêu cầu HS nêu cách thực hiện một số phép tính.

Bài 3: Củng cố thực hiện phép cộng, phép trừ.

- GV cho HS nêu yêu cầu của bài: Tìm số thích hợp với hình có dấu "?".
- GV yêu cầu HS nêu cách làm: Thực hiện lần lượt từng phép tính từ trái sang phải.
- GV cho HS làm bài rồi chữa bài.
- Kết quả:

a)



b)



Bài 4: Củng cố, rèn kĩ năng thực hiện tính trong trường hợp có hai dấu phép tính cộng, trừ.

- GV yêu cầu HS nêu cách làm: Tính lần lượt từ trái sang phải.
- GV cho HS làm bài rồi chữa bài.
- Kết quả: a) 216 + 65 – 81 = 200; b) 749 – 562 + 50 = 237.

Bài 5: Củng cố cách giải và trình bày bài giải của bài toán có lời văn.

- GV cho HS đọc đề bài và tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì, phải làm phép tính gì?).
- GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Bài giải

Số cây cả hai trường trồng được là:

264 + 229 = 493 (cây)

Đáp số: 493 cây.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 3. Luyện tập

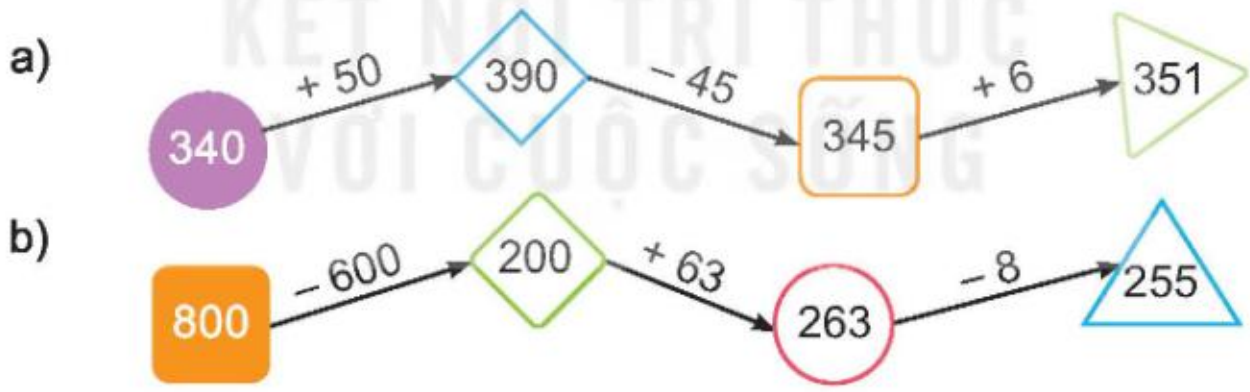
Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Thực hiện được phép cộng, phép trừ trong phạm vi 1 000; thực hiện được việc tính toán trong trường hợp có hai dấu phép tính cộng, trừ; giải được bài tập dạng trắc nghiệm nhiều lựa chọn; giải được bài toán có nội dung thực tiễn liên quan đến phép trừ trong phạm vi 1 000.

Bài 1: Củng cố cách làm dạng bài tập trắc nghiệm liên quan đến phép cộng, trừ.

- GV yêu cầu HS nêu cách làm: Tìm kết quả của từng trường hợp rồi chọn câu trả lời đúng.
- GV cho HS làm bài rồi chữa bài.
- Kết quả: a) Chọn A; b) Chọn A; c) Chọn C.

Bài 2: Củng cố thực hiện phép cộng, phép trừ.

- GV cho HS nêu yêu cầu của bài: Tìm số thích hợp với ô có dấu "?".
- GV yêu cầu HS nêu cách làm: Thực hiện lần lượt từng phép tính từ trái sang phải.
- GV cho HS làm bài rồi chữa bài.



Bài 3: Củng cố cách giải và trình bày bài giải của bài toán có lời văn theo tóm tắt cho sẵn.

- GV cho HS đọc tóm tắt, nêu thành bài toán rồi tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì, phải làm phép tính gì?).
- GV cho HS làm bài rồi chữa bài. Chẳng hạn:

Bài giải

Mai cao hơn Mi là:

119 – 98 = 21 (cm)

Đáp số: 21 cm.

Lưu ý: Qua hình minh hoạ của bài này, ngầm giúp HS biết cách đo chiều cao của bạn. Sau khi chữa bài, GV có thể giới thiệu cách đo chiều cao của người khác như tranh minh hoạ trong SGK và yêu cầu HS thực hành đo khi có điều kiện (ở nhà,...).

Bài 4: Rèn kĩ năng thực hiện phép cộng, phép trừ.

- GV hướng dẫn HS dựa vào cách thực hiện phép cộng, phép trừ số có ba chữ số theo cột dọc, tính nhẩm theo từng cột để tìm số thích hợp. Chẳng hạn, câu a:
  + Ở cột đơn vị: 8 cộng 5 bằng 13, vậy số phải tìm là 3 (nhớ 1 chục).
  + Ở cột chục: Nhẩm: 2 thêm 1 bằng 3 (3 cộng mấy bằng 5?), 3 cộng 2 bằng 5, vậy số phải tìm là 2.
- GV cho HS làm bài rồi chữa bài.
- Khi chữa bài, GV yêu cầu HS nêu cách làm từng phép tính.
- Kết quả:

a)
$$\begin{array}{r} 3\ 2\ 8 \\ +\ \boxed{2}\ 5 \\ \hline 3\ 5\ \boxed{3} \end{array}$$

b)
$$\begin{array}{r} 7\ 5\ 1 \\ -\ \boxed{2}\ 7 \\ \hline 7\ 2\ \boxed{4} \end{array}$$

c)
$$\begin{array}{r} 5\ 4\ 8 \\ -\ \boxed{3}\ 6\ \boxed{4} \\ \hline 1\ \boxed{8}\ 4 \end{array}$$

Bài 5: Củng cố tìm giá trị của chữ số theo vị trí, tìm hiệu của hai số.

- GV hướng dẫn HS:
  + Số lớn nhất có ba chữ số khác nhau là số có số trăm là 9, số chục lớn hơn số đơn vị và là chữ số lớn nhất có thể. Vậy số đó là 987.
  + Số bé nhất có ba chữ số là 100.
- GV cho HS tìm hiệu của hai số đó: 987 – 100 = 887.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 71 ÔN TẬP PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA (3 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Ôn tập ý nghĩa phép nhân, phép chia (khái niệm ban đầu xây dựng phép nhân, phép chia).
- Ôn tập, vận dụng bảng nhân, bảng chia 2 và 5 vào tính nhẩm và giải các bài toán liên quan đến phép nhân, phép chia.

Phát triển năng lực

Qua hoạt động thực hành, vận dụng giải các bài toán thực tế, các bài toán có tình huống, HS được phát triển năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng học Toán 2 (khi cần sử dụng), có thể phóng to bảng nhân, bảng chia 2 và 5.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Bài học gồm 3 tiết luyện tập. Ở mỗi tiết, GV có thể lựa chọn hình thức dạy học phù hợp với tiết luyện tập (HS được hoạt động cá nhân là chính, nhóm chỉ hỗ trợ với bài toán có tình huống mà GV đặt ra cần có sự tương tác, trao đổi, tránh hình thức, kém hiệu quả).

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Ôn tập, củng cố phép nhân, chia trong phạm vi đã học; ôn tập về giải toán.

Bài 1: Yêu cầu ôn tập, củng cố ý nghĩa phép nhân (từ tổng các số hạng bằng nhau), tìm được phép nhân tương ứng (theo gợi ý đường nối trong SGK). Chẳng hạn tính từ trên xuống: Tranh 1 nối với $10 \times 2 = 20$; tranh 2 nối với $3 \times 6 = 18$; tranh 3 nối với $4 \times 5 = 20$; tranh 4 nối với $6 \times 4 = 24$.

GV có thể thêm bớt nhóm quả ở mỗi tranh để HS nêu (viết) được phép nhân tương ứng (viết vào bảng con), rồi đối chiếu theo cặp đôi.

Bài 2: Yêu cầu HS tính phép nhân bằng cách chuyển phép nhân thành phép cộng các số hạng bằng nhau (theo mẫu câu a). Chẳng hạn:

– Câu b: $9 \times 2 = 9 + 9 = 18$. Vậy $9 \times 2 = 18$.

– Câu c: $6 \times 5 = 6 + 6 + 6 + 6 + 6 = 30$. Vậy $6 \times 5 = 30$.

Bài 3: Yêu cầu ôn tập, củng cố ý nghĩa phép chia (là phép tính ngược của phép nhân, từ một phép nhân suy ra hai phép chia tương ứng).

HS quan sát các phép nhân ở mỗi hình ô tô, rồi nêu, viết số thích hợp vào ô có dấu "?" để được hai phép chia ở hai bánh ô tô (theo mẫu). Chẳng hạn: $5 \times 7 = 35$ thì $35 : 5 = 7$ và $35 : 7 = 5$.

Bài 4: Yêu cầu HS giải bài toán có lời văn liên quan đến phép nhân. HS cần phân tích đề bài (cho biết gì, hỏi gì?), tìm phép tính thích hợp rồi trình bày bài giải. Chẳng hạn:

Bài giải

Số quả dừa có tất cả là:

$5 \times 4 = 20$ (quả)

Đáp số: 20 quả dừa.

Bài 5: Yêu cầu HS giải bài toán có lời văn liên quan đến phép chia. HS cần phân tích đề bài (cho biết gì, hỏi gì?), tìm phép tính thích hợp rồi trình bày bài giải. Chẳng hạn:

Bài giải

Số hộp bánh mỗi tổ có là:

$15 : 5 = 3$ (hộp)

Đáp số: 3 hộp bánh.

Lưu ý: Kết thúc tiết học GV có thể cho HS củng cố bài học. Chẳng hạn:

- Củng cố về ý nghĩa phép nhân, phép chia (như ở bài 1 bài 3).
- Vận dụng bảng nhân, bảng chia 2 và 5 vào tính nhẩm và giải bài toán thực tế có lời văn (củng cố trình bày bài giải).

Tiết 2. Luyện tập

Bài 1: Yêu cầu dựa vào bảng nhân, bảng chia 2 và 5, HS tính nhẩm rồi nêu, viết được kết quả ở ô có dấu "?" trong mỗi câu a và b.

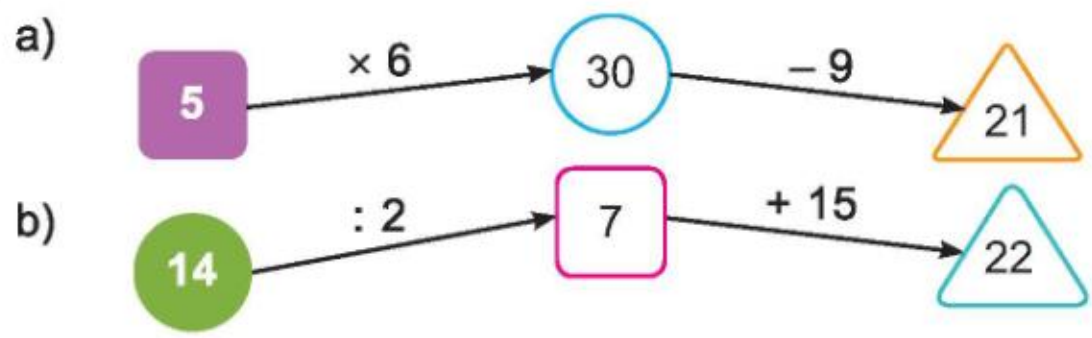
GV có thể thay đổi số để HS làm thêm các phép tính trong bảng nhân, bảng chia 2 và 5.

Bài 2: Yêu cầu HS tính nhẩm dựa vào bảng nhân, bảng chia 2 rồi tìm (nối) hai phép tính (ở ong và ở hoa) có cùng kết quả để biết ong nào đậu vào hoa nào. Chẳng hạn: $2 \times 3 = 12 : 2 = 6$; $2 \times 5 = 20 : 2 = 10$; $2 \times 4 = 16 : 2 = 8$; $2 \times 2 = 8 : 2 = 4$.

- GV có thể đổi phép tính ở ong và hoa để được bài toán tương tự cho HS thực hiện.
- Nếu có điều kiện, GV có thể khai thác thêm bài toán. Chẳng hạn vẽ thêm chú ong với phép tính có kết quả không bằng kết quả của phép tính ở bông hoa nào, rồi hỏi: "Con ong nào không đậu được vào bông hoa?".

Bài 3: Yêu cầu HS tính nhẩm rồi nêu, viết số thích hợp vào ô có dấu "?" ở mỗi câu a và b.

- Bài này củng cố thực hiện tính trong trường hợp có hai dấu phép tính.
- Kết quả:



Bài 4: Yêu cầu HS giải bài toán có lời văn. HS phân tích đề bài (cho biết gì, hỏi gì?), tìm phép tính thích hợp rồi trình bày bài giải. Chẳng hạn:

Bài giải

Số đội tham gia là:

$2 \times 4 = 8$ (đội)

Đáp số: 8 đội.

- GV có thể lồng bài toán vào câu chuyện (cảnh múa rồng trong lễ hội nào đó) để gây hứng thú học tập cho HS.
- GV có thể nêu bài toán khác sử dụng phép chia. Chẳng hạn: "Có 12 người tham gia múa sư tử được chia vào các đội, mỗi đội có 2 người. Hỏi có mấy đội múa sư tử như vậy?". Khi đó, bài toán được giải như sau:

Bài giải

Số đội múa sư tử có là:

$12 : 2 = 6$ (đội)

Đáp số: 6 đội.

Bài 5: Yêu cầu HS phân tích đề bài, tìm phép tính thích hợp rồi trình bày bài giải. Chẳng hạn:

Bài giải

Mỗi đoạn gỗ dài là:

$20 : 5 = 4$ (dm)

Đáp số: 4 dm.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học. Chẳng hạn:

- Tính nhẩm dựa vào bảng nhân, bảng chia 2 và 5.
- Thực hiện tính trong trường hợp có hai dấu phép tính.
- Củng cố cách giải và trình bày bài giải bài toán có lời văn.

Tiết 3. Luyện tập

Bài 1: Yêu cầu HS tính nhẩm (dựa vào bảng nhân, bảng chia 2 và 5) rồi nêu, viết kết quả của phép tính vào ô có dấu "?" trong các bảng. (Thực hiện tương tự bài 1 tiết 2 ở trên).

Bài 2: Yêu cầu HS tính nhẩm các phép tính ghi ở các củ cà rốt, rồi đối chiếu (nối) kết quả mỗi phép tính đó với số ghi ở thỏ. Từ đó tìm ra thỏ đã lấy được những củ cà rốt nào (như yêu cầu đề bài), rồi trả lời được các câu hỏi của bài toán. Chẳng hạn:

- Tính nhẩm kết quả của các phép tính ghi ở các củ cà rốt (để không bị sót phép tính, GV có thể cho tính các phép tính theo chiều kim đồng hồ), ta có:

$2 \times 3 = 6$; $2 \times 5 = 10$; $50 : 5 = 10$; $4 \times 2 = 8$; $12 : 2 = 6$;

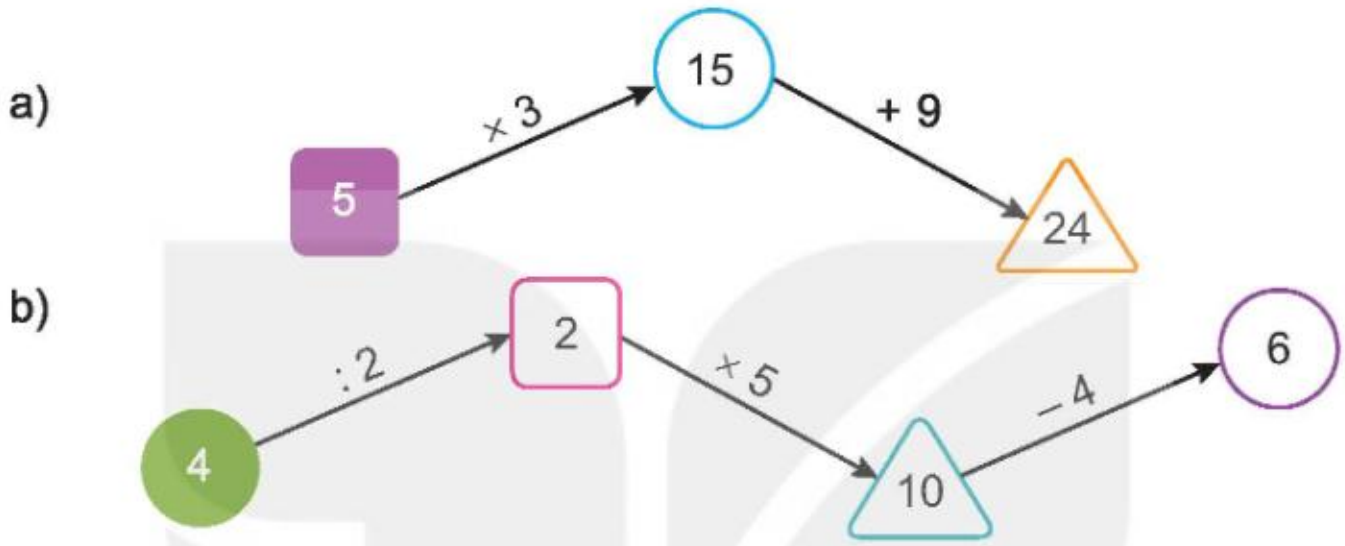
$2 \times 4 = 8$; $40 : 5 = 8$; $30 : 5 = 6$; $20 : 2 = 10$; $16 : 2 = 8$.

Xét thấy số phép tính có cùng kết quả bằng 8 là nhiều nhất (4 phép tính). Vậy thỏ ghi số 8 lấy được nhiều củ cà rốt nhất (4 củ).

– GV có thể hỏi thêm: "Hai chú thỏ nào lấy được số củ cà rốt bằng nhau?".

Bài 3: Yêu cầu HS tính nhẩm (dựa vào bảng nhân, bảng chia 2 và 5), từ đó nêu, viết số thích hợp vào ô có dấu "?" ở mỗi câu a và b.

– Kết quả:



Bài 4: Yêu cầu giải toán có lời văn. HS phân tích bài toán (cho biết gì, hỏi gì?), tìm phép tính thích hợp rồi trình bày bài giải. Chẳng hạn:

Bài giải

Số thuyền tham gia là:

$5 \times 3 = 15$ (thuyền)

Đáp số: 15 thuyền.

Bài 5: Bài toán này có yếu tố suy luận, đố vui.

– GV cho HS tự đọc, phân tích để rồi tìm ra cách giải. HS có thể làm theo cách thử chọn:

+ Nếu có 1 con thỏ, tức là có 4 cái chân thỏ. Suy ra có 4 cái chân gà ($8 - 4 = 4$). Khi đó trong chuồng có 2 con gà ($4 : 2 = 2$). Vậy có 1 con thỏ và 2 con gà.

+ Nếu có 2 con thỏ, tức là có 8 cái chân thỏ ($4 \times 2 = 8$). Suy ra không có con gà nào ($8 - 8 = 0$). Vậy trường hợp này không xảy ra. Tức là trong chuồng chỉ có 1 con thỏ.

– Tuỳ điều kiện, GV có thể khai thác thêm bằng cách đổi giả thiết bài toán, chẳng hạn: "Trong chuồng, cả gà và thỏ có 10 chân" để HS tự làm tại lớp hoặc tự học ở nhà.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học. Chẳng hạn:

– Củng cố tính nhẩm (dựa vào bảng nhân, bảng chia 2 và 5).

– Củng cố thực hiện phép tính trong trường hợp có 2 dấu phép tính.

– Củng cố giải bài toán có lời văn (các bước làm, trong đó có trình bày bài giải).

– Ở bài 5, phát triển năng lực lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề.

Bài 72 ÔN TẬP HÌNH HỌC (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Ôn tập, củng cố kiến thức về nhận biết điểm, đoạn thẳng, ba điểm thẳng hàng, đường gấp khúc, hình tứ giác, khối trụ, khối cầu.

– Ôn tập, củng cố kĩ năng về đo độ dài đoạn thẳng, tính độ dài đường gấp khúc.

Phát triển năng lực

Qua hoạt động giải các bài tập, bài toán thực tế có tình huống (diễn đạt, trao đổi, trả lời câu hỏi), HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp toán học và năng lực lập luận toán học.

II CHUẨN BỊ

– Sách Toán 2.

– Bộ đồ dùng học Toán 2.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Luyện tập

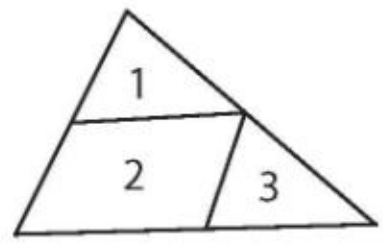
Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Ôn tập, củng cố nhận dạng, nhận biết điểm, đoạn thẳng, đường cong, ba điểm thẳng hàng, hình tứ giác, khối trụ, khối cầu.

Bài 1: Yêu cầu HS nhận biết và đếm được số đoạn thẳng hoặc số đường cong có trong mỗi hình rồi trả lời câu hỏi, chẳng hạn: a) Có 6 đoạn thẳng; b) Có 3 đường cong.

GV nên hướng dẫn HS cách đếm. Chẳng hạn ở câu a: Đoạn thẳng đơn: AB, AC, AD, BD, DC. Đoạn thẳng ghép đôi BC. Vậy có 6 đoạn thẳng (5 + 1 = 6).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 2: Yêu cầu HS nhận biết và đếm được số hình tứ giác có trong hình.



GV có thể hướng dẫn HS cách đếm các hình tứ giác bằng cách đánh số vào các hình (như hình vẽ). Có 3 hình tứ giác gồm: hình (2), hình (1 và 2) và hình (2 và 3).

Bài 3: Yêu cầu HS nhận biết được hình nào là khối trụ, hình nào là khối cầu rồi chọn (khoanh vào) chữ ở dưới mỗi hình đó (trả lời theo câu hỏi của bài toán).

Bài 4: Yêu cầu HS vẽ hình vào vở ô li hoặc vào các ô vuông đã kẻ sẵn (theo đúng mẫu ở hình trong SGK).

- Tuỳ điều kiện cụ thể, GV có thể cho HS vẽ rồi tô màu trang trí một trong hai hình hoặc cả hai hình đó.
- Có thể cho HS nối thành các hình theo các điểm chấm cho sẵn.

Bài 5:

- Câu a: Yêu cầu HS quan sát hình, nhận biết, rồi nêu (viết) tên ba điểm thẳng hàng trong mỗi hình. Chẳng hạn:
  + Hình bên trái: Ba điểm thẳng hàng là: (A, E, B); (A, G, C), (B, H, C) (trên ba cạnh của tam giác).
  + Hình bên phải: Ba điểm thẳng hàng là: (M, O, P); (N, O, Q) (trên hai đường chéo của tứ giác).
- Câu b dựa vào câu a (gợi ý), yêu cầu HS tìm cách trồng 7 cây thành 3 hàng, mỗi hàng có 3 cây. Chẳng hạn:



- GV nêu thành bài toán vui để HS làm (có thể có nhiều cách).

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố kĩ năng tính độ dài đoạn thẳng, tính độ dài đường gấp khúc.

Bài 1: Yêu cầu HS đo được độ dài đoạn thẳng AB và BC (theo thước có vạch chia xăng-ti-mét), từ đó tính độ dài đoạn thẳng AC theo độ dài hai đoạn thẳng đã cho. Chẳng hạn: AC = 8 cm + 5 cm = 13 cm.

GV cho HS biết: "Vì ba điểm A, B, C thẳng hàng nên có AC = AB + BC" (có thể nói độ dài đoạn thẳng AC bằng tổng độ dài hai đoạn thẳng AB và BC).

Bài 2: Yêu cầu HS tính được độ dài đường gấp khúc khi biết số đo độ dài của các đoạn thẳng của đường gấp khúc đó (HS viết được phép tính và trả lời được câu hỏi, không bắt buộc trình bày bài giải theo các bước của bài toán có lời văn). Chẳng hạn:

18 cm + 9 cm = 27 cm. Độ dài đường gấp khúc ABC là 27 cm.

9 cm + 14 cm = 23 cm. Độ dài đường gấp khúc BCD là 23 cm.

18 cm + 9 cm + 14 cm = 41 cm. Độ dài đường gấp khúc ABCD là 41 cm.

Bài 3: Đây là bài toán vui. Yêu cầu HS quan sát độ dài mỗi đường gấp khúc mà con ốc sên có thể bò qua (trong hai cách), rồi so sánh độ dài hai đường gấp khúc đó. Từ đó trả lời câu hỏi của bài toán. Chẳng hạn: Hai đường gấp khúc đó cùng có một đoạn thẳng dài 27 cm, từ đó so sánh đoạn 12 cm với đoạn 9 cm, ta thấy ốc sên bò theo đường gấp khúc MBN ngắn hơn và ngắn hơn 3 cm (12 cm – 9 cm = 3 cm).

- GV có thể lồng vào câu chuyện, bài toán đố vui, để gây hứng thú cho HS. Chẳng hạn: "Ốc sên muốn bò đến chỗ bông hoa, nhưng vì có vũng nước cản trở nên ốc sên phải đi vòng qua theo hai cách,...".
- Chưa yêu cầu bài này phải trình bày bài giải như bài toán có lời văn (có đến 3 bước tính). Do đó GV gợi ý từng bước giải quyết vấn đề, rồi HS suy luận tìm ra cách giải bài toán (coi là bài toán đố vui).

Bài 4: Đây là bài toán vui. Yêu cầu HS quan sát đường đi của kiến vàng và kiến đỏ trên hình vẽ. Nhẩm tính mỗi đường đi gồm bao nhiêu cạnh của ô vuông, đếm số cạnh đó, từ đó so sánh, biết được đường đi nào ngắn hơn.

- GV có thể cho HS tìm xem đường đi của kiến đỏ ngắn hơn bao nhiêu xăng-ti-mét.
- GV có thể vẽ đường đi theo cách khác của mỗi con kiến và hỏi câu hỏi tương tự như SGK với từ "dài hơn".

Bài 5: Yêu cầu HS tìm hiểu, phân tích bài toán (cho biết gì, hỏi gì?). Từ đó tìm ra cách giải và trình bày bài giải. Chẳng hạn:

Bài giải

Đoạn cầu AB dài là:

160 – 110 = 50 (m)

Đáp số: 50 m.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 73 ÔN TẬP ĐO LƯỜNG (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Ôn tập, củng cố về khối lượng, đơn vị đo khối lượng (kg); dung tích, đơn vị đo dung tích (*l*); độ dài, đơn vị đo độ dài (cm, dm, m, km); thời gian (ngày – giờ, ngày – tháng).

– Thực hiện được các phép tính với số đo đại lượng đã học.

Phát triển năng lực

Thông qua các bài toán vui, liên quan đến đo lường (được ước lượng, tính toán, trả lời câu hỏi, giải quyết vấn đề,...), HS được phát triển năng lực giải quyết vấn đề, giao tiếp toán học, năng lực lập luận toán học (bài toán cân voi).

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng học Toán 2.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Củng cố kiến thức, kĩ năng cân, đo, tính toán về độ dài, khối lượng và dung tích với đơn vị đo độ dài đã học, kg và *l*; vận dụng vào bài toán thực tế.

Bài 1: Yêu cầu HS tính được các phép tính với số đo độ dài đã học, kg và *l*.

– Kết quả:

a) 35 kg + 28 kg = 63 kg, 72 kg – 15 kg = 57 kg,

2 kg × 10 = 20 kg, 15 kg : 5 = 3 kg;

b) 76 *l* + 15 *l* = 91 *l*, 85 *l* – 27 *l* = 58 *l*,

2 *l* × 8 = 16 *l*, 30 *l* : 5 = 6 *l*;

c) 7 km + 3 km = 10 km, 35 m – 8 m = 27 m,

5 cm × 4 = 20 cm, 20 dm : 5 = 4 dm.

Bài 2: Yêu cầu HS quan sát tranh (cân đĩa thăng bằng). Từ đó tính nhẩm, rồi trả lời các câu hỏi của các câu a, b (như SGK), chẳng hạn:

a) Con mèo cân nặng 4 kg;

b) Quả dưa cân nặng 2 kg.

– GV có thể cho HS nêu (nói) luôn kết quả (theo cách nhẩm). GV có thể hỏi: "Vì sao em làm được kết quả đó?" (yêu cầu HS giải thích).

– GV có thể nêu thêm câu hỏi, chẳng hạn: Cả mèo và quả dưa cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

Bài 3: Yêu cầu HS quan sát các can nước với số đo (lít) của mỗi can đó, nhẩm tính tổng số lít nước ở 2 hoặc 3 can rồi trả lời các câu hỏi a, b. Chẳng hạn:

a) Bạn Mai lấy can 10 *l* và can 2 *l* được 12 *l* nước;

b) Bạn Việt lấy 3 can: 2 *l*, 3 *l* và 5 *l* được 10 *l* nước.

– GV có thể hướng dẫn HS làm (nếu cần). Chẳng hạn:

+ Ở câu a, làm theo cách thử chọn, trong các cặp (10 *l* và 2 *l*), (10 *l* và 3 *l*), (10 *l* và 5 *l*) là các cặp 2 can có số lít nước nhiều hơn 10. Trong các cặp đó, ta chọn cặp (10 *l* và 2 *l*) có 12 *l* (10 + 2 = 12) đúng với yêu cầu đề bài.

+ Ở câu b, HS quan sát thấy riêng can 10 *l* bị loại (vì cộng với can nào khác thì số lít cũng lớn hơn 10 *l*), ta thử chọn ba can còn lại có thoả mãn điều kiện đề bài hay không (được vì 2 + 3 + 5 = 10).

– GV có thể hỏi thêm, chẳng hạn:

+ Can nào đựng nhiều nước nhất?

+ Can nào đựng ít nước nhất?

Bài 4: Phần đầu là bài toán "cân voi" phỏng theo câu chuyện về "Lương Thế Vinh cân voi".

– Yêu cầu HS đọc và hiểu cách cân voi trong câu chuyện đó, sau đó áp dụng vào tình huống "Một chú voi con được cân theo cách trên".

– HS chỉ cần nêu, viết số thích hợp vào ô có dấu "?" trong phép tính và câu trả lời (theo mẫu trong SGK). Chẳng hạn:

a) 800 kg + 200 kg = 1 000 kg;

b) Chú voi con cân nặng 1 000 kg.

– Tuỳ điều kiện, GV nên lồng thành câu chuyện vui, hấp dẫn, gây hứng thú học tập cho HS.

– GV cho HS biết thực chất cách cân này tương tự cân đĩa đã học, một bên "đĩa cân" là chú voi con, một bên "đĩa cân" là số viên đá xếp trên thuyền. Khi "cân thăng bằng", tức là lúc thuyền cân đá có cùng vạch nước đã đánh dấu với thuyền lúc cân voi, hay chú voi con cân nặng bằng cân nặng của các viên đá trên thuyền.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Ôn tập, củng cố kiến thức về độ dài (dm, m, km); về thời gian (giờ, phút, ngày, tháng); vận dụng vào bài toán thực tế.

Bài 1: Yêu cầu HS quan sát tranh (mô tả những vật thật có trong thực tế), HS liên hệ, ước lượng số đo (theo cảm nhận), rồi lựa chọn số đo thích hợp với sự "ước lượng" đó.

HS tìm (nối) mỗi tranh với số đo thích hợp. Chẳng hạn: Cột cờ cao khoảng 5 m, gọt bút chì dài khoảng 5 cm, đường đi về quê dài khoảng 5 km, cạnh bàn học dài khoảng 5 dm.

Bài 2: Yêu cầu HS thực hiện tính các phép tính với số đo đại lượng (kg, *l*, m) như đã học.

GV cho HS biết thêm "mối quan hệ giữa phép cộng và phép trừ, giữa phép nhân và phép chia" thể hiện ở mỗi câu a, b, c.

Bài 3:

– Câu a: Yêu cầu HS quan sát các kim giờ, kim phút khi kim phút chỉ số 3, số 6, số 12 để đọc đúng được giờ ở mỗi đồng hồ A, B, C, D là 1 giờ 30 phút, 8 giờ, 4 giờ 15 phút, 9 giờ. Từ đó so với giờ ở đồng hồ E, G, H, K để xem vào cùng buổi chiều hoặc buổi tối, hai đồng hồ nào chỉ cùng giờ. Chẳng hạn: Hai đồng hồ (A, G), (B, K), (C, E), (D, H).

– Câu b: Từ thứ Tư tuần này đến thứ Tư tuần sau là đúng 7 ngày. HS trả lời được sinh nhật của bạn Núi là vào ngày 22 tháng 3. (15 + 7 = 22)

Bài 4: Yêu cầu HS tìm hiểu, phân tích đề bài, xác định giờ đến lớp của thỏ, rùa, sóc rồi so sánh với giờ vào học. Từ đó trả lời các câu hỏi của bài toán. Chẳng hạn: HS lựa chọn câu trả lời đúng ở mỗi câu như sau: a) A. Thỏ (thỏ đến muộn sau giờ vào học); b) C. Sóc (sóc đến sớm trước giờ vào học); c) B. Rùa (rùa đến đúng giờ vào học).

GV có thể lồng câu chuyện vui vào bài toán để gây hứng thú học tập cho HS.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Bài 74 ÔN TẬP KIỂM ĐẾM SỐ LIỆU VÀ LỰA CHỌN KHẢ NĂNG (1 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

Ôn tập, củng cố kiến thức về kiểm đếm số liệu, biểu đồ tranh và lựa chọn khả năng (chắc chắn, có thể, không thể).

Phát triển năng lực

Qua hoạt động kiểm đếm số liệu (yếu tố thống kê) và lựa chọn khả năng (yếu tố xác suất), với việc lập biểu đồ số liệu, giải quyết những bài toán thực tế có tình huống, HS được phát triển năng lực lập luận toán học, năng lực mô hình hoá toán học.

II CHUẨN BỊ

- Sách Toán 2.
- Bộ đồ dùng học Toán 2.
- Phóng to bức tranh (bài 1), biểu đồ tranh (bài 2) (nếu cần).

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

* ***Khởi động:*** Tuỳ GV lựa chọn hình thức phù hợp.

* ***Tổ chức các hoạt động dạy học phù hợp:*** Đặc trưng của tiết ôn tập, luyện tập là củng cố kiến thức, kĩ năng và phát triển năng lực HS thông qua hệ thống các bài tập trong SGK.

Bài 1: Về kiểm đếm số liệu, yêu cầu HS quan sát các hình trang trí trên cây (nhiều màu sắc, hình dạng khác nhau, vị trí đặt khác nhau), kiểm đếm các hình theo dấu hiệu phân loại ở từng câu a, b, c, rồi nêu, viết số thích hợp vào ô có dấu "?" trong bảng (thống kê số liệu). Chẳng hạn:

+ Câu a: Kiểm đếm theo hình dạng (hình vuông, hình tròn, hình tam giác);

+ Câu b: Kiểm đếm theo màu sắc của hình (màu đỏ, màu vàng, màu xanh);

+ Câu c: Kiểm đếm vừa theo hình dạng, vừa theo màu sắc của hình (hình vuông màu đỏ, hình tròn màu vàng, hình tam giác màu xanh).

– GV có thể cho HS làm việc theo từng cặp đôi, trao đổi thực hiện bài và đổi chéo bài để kiểm tra kết quả cho nhau.

Bài 2: Về biểu đồ tranh, yêu cầu HS quan sát, mô tả được biểu đồ tranh (cột nào biểu thị quả nào, mỗi túi quả biểu thị bao nhiêu quả, các chấm tròn biểu thị mấy quả,...). Đọc biểu đồ tranh, rồi trả lời các câu hỏi của bài toán. Chẳng hạn:

– Câu a: Nhẩm đếm số quả có: 36 quả cam, 50 quả táo, 42 quả xoài.

– Câu b: So sánh số quả mỗi loại rồi chọn câu trả lời đúng (số quả táo nhiều nhất (chọn B), số quả cam ít nhất (chọn A)).

– Khi trả lời câu b, GV có thể gợi ý (nếu cần) cho HS biết có hai cách thực hiện để chọn câu trả lời đúng. Chẳng hạn:

  + Cách 1: Dựa vào so sánh số quả ở mỗi loại (câu a) rồi trả lời câu hỏi.

  + Cách 2: Nhìn (mô tả) số liệu trên bảng, so sánh số các túi và số các chấm tròn (nhẩm tính) để trả lời câu hỏi.

Bài 3: Củng cố kiến thức về yếu tố xác suất (lựa chọn khả năng). Yêu cầu HS phân tích đề bài (tình huống đặt ra của bài toán) trong mỗi trường hợp, từ đó lựa chọn khả năng thích hợp (chắc chắn, có thể, không thể) để trả lời mỗi câu a, b, c. Chẳng hạn: Câu a – Có thể; câu b – Không thể; câu c – Chắc chắn.

– GV nên tổ chức hoạt động dạy học như là một "thí nghiệm" (phép thử), nên làm với vật thật và cách thực hiện cụ thể (2 quả bóng xanh và 1 quả bóng đỏ là vật thật). Từ đó HS quan sát và trả lời.

– Có thể thay đổi vật thí nghiệm (tuỳ điều kiện thực tế). Chẳng hạn: Có thể thay 2 quả bóng xanh là 2 hình tròn cùng màu, bóng đỏ là hình tròn màu khác.

**** Củng cố bài học:***

– GV cho HS củng cố bài học (về kiểm đếm số liệu, biểu đồ tranh, lựa chọn khả năng qua các bài tập trên).

– Có thể cho HS về nhà làm các thí nghiệm tương tự bài tập 3.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 75 ÔN TẬP CHUNG (2 tiết)

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

– Ôn tập kiến thức, kĩ năng cơ bản (chuẩn kiến thức) về các số trong phạm vi 1 000; phép cộng, phép trừ (không nhớ, có nhớ) trong phạm vi 1 000; phép nhân, phép chia (trong bảng nhân, bảng chia 2 và 5).

– Vận dụng vào giải bài toán thực tế có lời văn liên quan đến các đơn vị đo độ dài, khối lượng, dung tích, thời gian và độ dài đường gấp khúc.

Phát triển năng lực

Qua hoạt động giải các bài tập, bài toán, HS phát triển năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp toán học.

II CHUẨN BỊ

Nếu có điều kiện, GV có thể soạn các phiếu ôn tập (dựa vào SGK) cho từng tiết học để HS tự làm vào phiếu khi tổ chức dạy học trên lớp.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Bài này gồm 2 tiết, đặc trưng là tiết ôn tập cuối năm qua các bài tập. GV nên tổ chức hình thức dạy học phù hợp với dạng bài luyện tập. Đặc biệt, việc dạy các tiết ôn tập chung bao gồm các kiến thức, kĩ năng thể hiện yêu cầu cần đạt của cả năm học. GV có thể căn cứ vào nội dung dạy học đó để xây dựng bài kiểm tra, đánh giá cuối năm học (phù hợp với hình thức để kiểm tra có trắc nghiệm, tự luận và đạt các mức độ đánh giá như quy định).

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Ôn tập kiến thức về đọc, viết số có ba chữ số; viết số thành tổng các trăm, chục và đơn vị; xếp thứ tự, so sánh số; vận dụng bảng nhân, bảng chia 2 và 5; vận dụng giải bài toán liên quan đến dung tích (*l*).

Bài 1: Yêu cầu HS viết được số theo cách đọc số đó và viết số theo cấu tạo, phân tích của số đó.

– Chẳng hạn: a) 525, 444, 707, 1 000; b) 357, 666, 108, 880.

– GV có thể cho thêm các ví dụ tương tự để HS thực hiện (tuỳ điều kiện đối tượng HS).

Bài 2: Yêu cầu HS viết được số thành tổng các trăm, chục và đơn vị. HS quan sát tranh, tìm (nối) các số với tổng thích hợp (ghi ở mỗi ô tô). Chẳng hạn:

666 = 600 + 60 + 6; 440 = 400 + 40; 251 = 200 + 50 + 1;

365 = 300 + 60 + 5; 307 = 300 + 7; 824 = 800 + 20 + 4.

GV có thể cho thêm các ví dụ tương tự để HS thực hiện.

Bài 3: Bài này củng cố xếp thứ tự, so sánh số. Yêu cầu HS quan sát bảng, đọc số HS ở các khối lớp, từ đó trả lời các câu hỏi a, b trong SGK, chẳng hạn: a) 295, 306, 316, 340; b) Trong các khối Một, Hai, Ba và Bốn thì khối Hai có nhiều HS nhất (340 HS), khối lớp Bốn có ít HS nhất (295 HS).

GV có thể thay đổi số khối lớp, hoặc để cả 5 khối với các câu hỏi tương tự.

Bài 4: Bài này củng cố bảng nhân, bảng chia 2 và 5. Yêu cầu HS dựa vào bảng, tính nhẩm rồi nêu, viết số thích hợp vào ô có dấu "?" trong bảng ở mỗi câu a và b.

GV có thể thay đổi các số trong bảng nhân, bảng chia 2 và 5 để cho HS thực hiện thêm.

Bài 5: Bài này củng cố giải toán có lời văn. Yêu cầu HS phân tích đề (cho biết gì, hỏi gì?), tìm phép tính thích hợp rồi trình bày bài giải. Chẳng hạn:

Bài giải

Số lít nước mắm bà Năm đã mua là:

$2 \times 5 = 10$ (l)

Đáp số: 10 l nước mắm.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: Ôn tập, củng cố phép cộng, phép trừ (có nhớ, không nhớ) trong phạm vi 1 000; củng cố tính độ dài đường gấp khúc; vận dụng giải bài toán liên quan phép tính với số đo khối lượng (kg).

Bài 1:

– Câu a: Yêu cầu HS củng cố cách đặt tính rồi tính (phép cộng, phép trừ số có hai chữ số, số có ba chữ số). Chẳng hạn:

$$\begin{array}{r} 47 \\ +\ 35 \\ \hline 82 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 82 \\ -\ 47 \\ \hline 35 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 526 \\ +\ 147 \\ \hline 673 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 673 \\ -\ 147 \\ \hline 526 \end{array}$$

– Câu b: Yêu cầu tính trong trường hợp có hai dấu phép tính. Chẳng hạn:

$350 + 42 - 105 = 392 - 105 = 287;$

$1\,000 - 300 + 77 = 700 + 77 = 777.$

Bài 2: Yêu cầu HS giải toán có lời văn liên quan đến số đo khối lượng (kg). HS phân tích đề (cho biết gì, hỏi gì?), tìm phép tính thích hợp, từ đó trình bày bài giải. Chẳng hạn:

Bài giải

a) Con bò A và con bò C cân nặng là:

$405 + 389 = 794$ (kg)

Đáp số: 794 kg.

b) Con bò B nặng hơn con bò D là:

$392 - 358 = 34$ (kg)

Đáp số: 34 kg.

Bài 3: Yêu cầu HS nhận biết, đếm được số hình tứ giác có trong hình (câu a) và tìm được hình thích hợp đặt vào dấu "?" trong một dãy các khối hình cầu với ba màu đỏ, vàng, xanh (câu b), chẳng hạn:

– Câu a: Có 3 hình tứ giác.

– Câu b: Chọn B (khối cầu màu vàng).

Bài 4: Yêu cầu HS tính được độ dài đường gấp khúc ABC là đường rùa đi, ABCD là đường thỏ đi. Có thể viết bài giải của bài toán có lời văn, chẳng hạn:

Bài giải

a) Đường đi của rùa từ A đến C dài là:

$9 + 5 = 14$ (m)

Đáp số: 14 m.

b) Đường đi của thỏ từ A đến D dài là:

$9 + 5 + 38 = 52$ (m)

(hoặc: $14 + 38 = 52$ (m))

Đáp số: 52 m.

Bài 5: Yêu cầu giải toán có lời văn, HS cần phân tích đề bài (cho biết gì, hỏi gì?), tìm phép tính thích hợp, rồi trình bày bài giải. Chẳng hạn:

Bài giải

Số cây vải ở khu vườn B là:

$345 - 108 = 237$ (cây)

Đáp số: 237 cây.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: LƯU THẾ SƠN – VŨ MINH HẢI
Biên tập tái bản: BÙI THU TRANG
Thiết kế sách: HOÀNG ANH TUẤN
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: PHAN THỊ THANH BÌNH – PHẠM THỊ TÌNH
Chế bản: CTCP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

TOÁN 2 - SÁCH GIÁO VIÊN

Mã số:

In ..... cuốn (QĐ .....), khổ 19 x 26,5cm.

In tại Công ty cổ phần in .....

Số ĐKXB: .....-...../CXBIPH/.....-...../GD

Số QĐXB: ..... / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm...

Nộp lưu chiểu tháng ..... năm ...

Mã số ISBN: 978-604-0-.....-.....

HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 2 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Tiếng Việt 2 – SGV, tập một
2. Tiếng Việt 2 – SGV, tập hai
3. Toán 2 – SGV
4. Tự nhiên và Xã hội 2 – SGV
5. Đạo đức 2 – SGV
6. Âm nhạc 2 – SGV
7. Mĩ thuật 2 – SGV
8. Hoạt động trải nghiệm 2 – SGV
9. Giáo dục thể chất 2 – SGV
10. Tiếng Anh 2 – SGV

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG